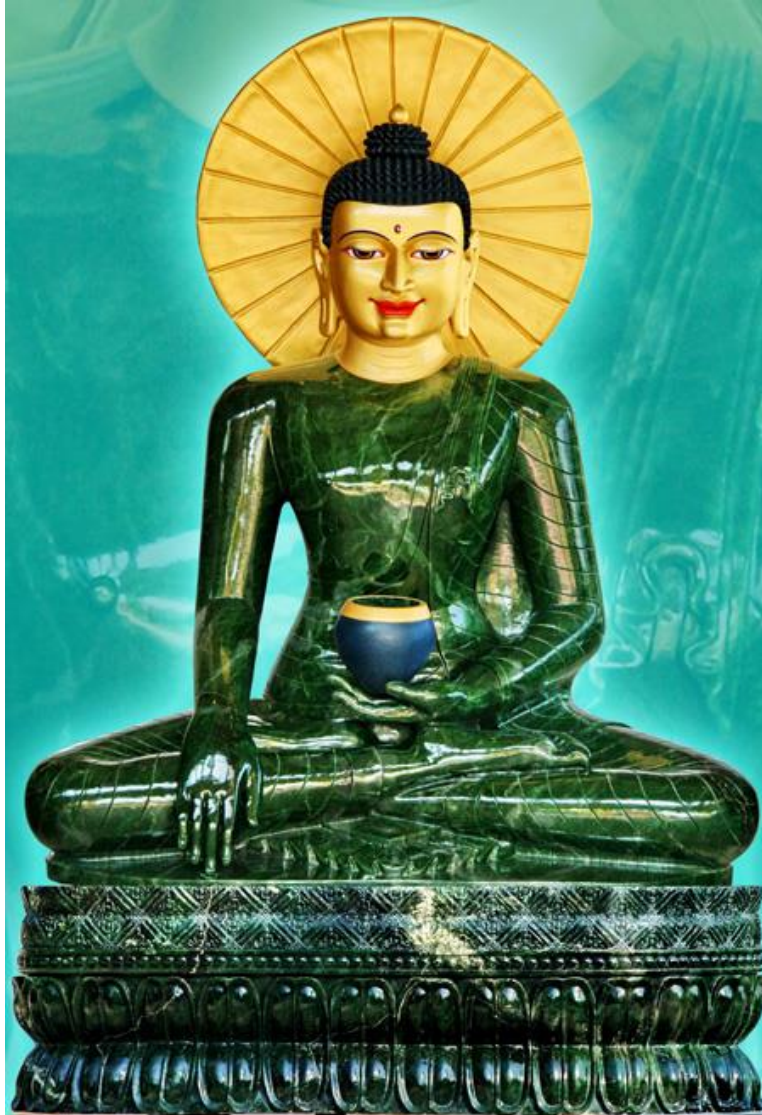




**TẬP SAN PHẬT HỌC ONLINE
SỐ 47, VOL. XII
VESAK PL 2565 - SUMMER 2021
www.chuaphatgiaovietnam.com**

Editor's Words

Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:

www.chuaphatgiaovietnam.com

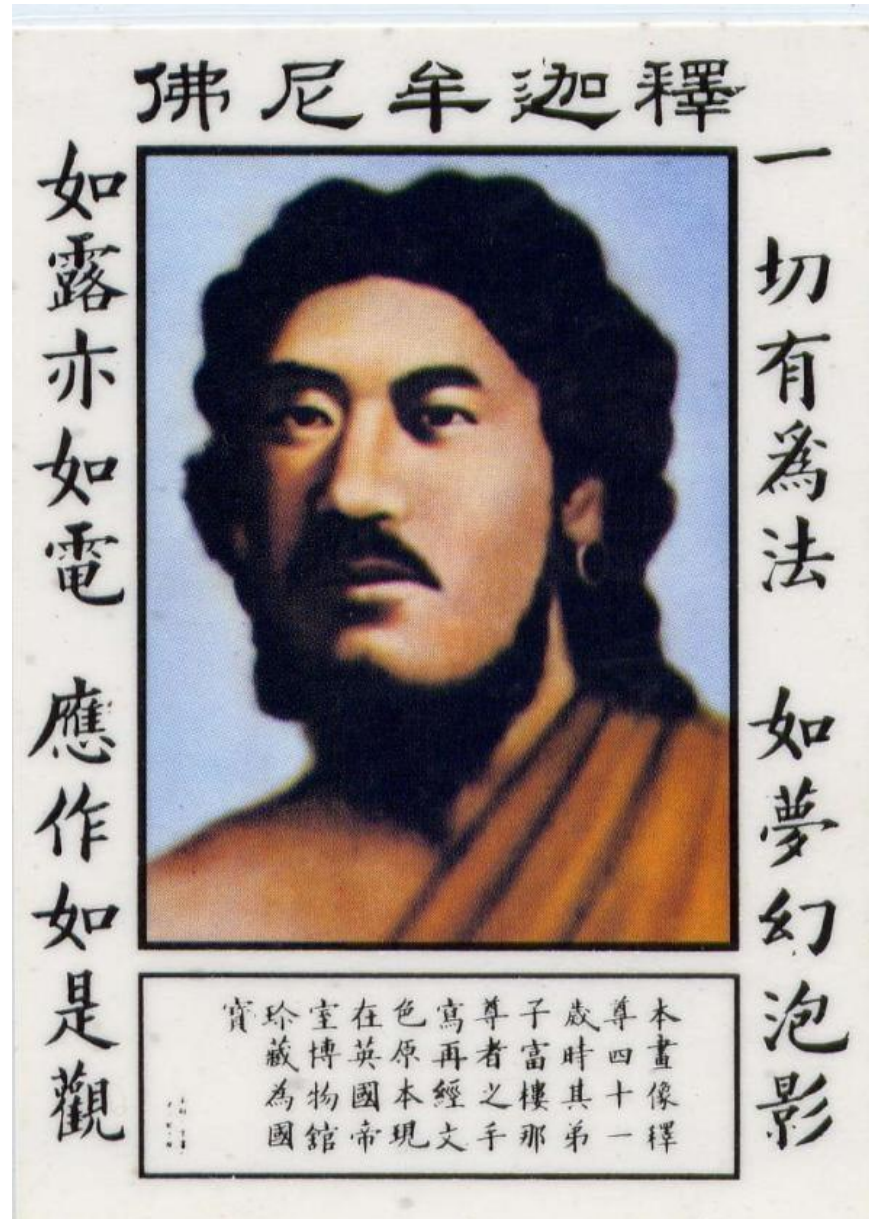
The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...

Thank you.

MỤC LỤC

Ý NGHĨA NGÀY ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH <i>Thích Như Minh</i>	5
VŨ TRỤ ẢO <i>Lê Huy Trứ</i>	10
PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA BỒ TÁT TRONG KINH TẠNG PĀLI <i>Thích Nữ Giới Hương</i>	114
KINH CÔNG ĐỨC TÂM PHẬT <i>Nguyên Thuận dịch</i>	148
TÓM TẮT KINH PHÁP HOA <i>Vi Diệu Pháp</i>	156
THIỆN ĐỊNH MỘT PHƯƠNG PHÁP BIẾN CẢI TÂM LINH DALAI LAMA URGYEN SANGHARAKSHITA <i>Hoang Phong dịch</i>	169
THUYẾT TIẾN HÓA, NGHIỆP, VÀ THẾ GIỚI TRI GIÁC <i>Nguyên tác: Evolution, Karma, and the World of Sentience Dalai Lama Tuệ Uyển dịch</i>	213
THƯỢNG TỌA VĨNH TUỜNG VÀ VIỆC ĐÚC TƯỢNG PHẬT TẠI LÀNG NGŨ XÃ <i>Nguyễn Quang Vinh</i>	241
PHÁP ÂM TĂNG GIÀ PHẬT GIÁO LIÊN HỮU VIỆT MỸ <i>Vi Diệu Pháp</i>	269

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI



Ý NGHĨA NGÀY ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

THÍCH NHƯ MINH

Đức Phật Thích Ca Mâu ni vì một đại sự nhân duyên xuất hiện ở đời là để khai mở tri kiến Phật cho nhân loại, chỉ cho thấy tri kiến Phật, làm cho chúng ngộ tri kiến Phật, nhập vào tri kiến của Phật.

Tất Đạt Đa (Siddhārtha) – mọi ước mong sẽ được thành tựu như tên gọi – là Thái tử con của Đức vua Tịnh Phạn (Śuddhodana) và Hoàng hậu Ma Gia (Maya) thuộc hoàng tộc Cù Đàm (Gautama) vương triều Thích Ca (Sakya), đã thị hiện đản sanh dưới cội hoa ưu đàm (udumbara) trong khu vườn khả ái Lâm Tỳ Ni (Lumbini) ở thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) thuộc Ấn độ (India) cổ xưa vào khoảng 2637 năm về trước (thế kỷ 6-4 BC).

Vị Thái Tử trẻ tuổi đã sớm nhận rõ nỗi khổ lớn sanh, lão bệnh, chết của kiếp người. Do vậy, Thái Tử vì lòng thương tưởng chúng sinh nên đã từ bỏ quyền lực và lạc thú chốn hoàng cung khi tuổi còn hoa niên để đi tìm chân lý cứu khổ chúng sanh. Vào một đêm khuya trăng sáng, Thái tử cùng với Sa Nặc, vị quan trẻ hầu cận, ra khỏi cung thành, vào khu rừng khổ hạnh lâm, cắt bỏ mái tóc xanh, tìm đến những Đại Sư Du Già theo trường phái ép xác khổ hạnh để tu tập. Trải qua 6 năm trải nghiệm theo lối tu khổ hạnh thân xác và nhịn ăn nơi rừng sâu núi tuyết, và tự thân chứng được những thần lực vượt hơn những vị thầy khổ hạnh đã truyền dạy. Khi sức lực cạn kiệt, Thái Tử nhận thức lối tu khổ hạnh không thể đem lại sự giải thoát nỗi khổ

cho chúng sinh, Thái Tử từ giả những vị Thầy khổ hạnh, từ bỏ hai tà kiến cực đoan: sự hưởng thụ dục lạc trần gian và sự khổ hạnh ép xác để mong cầu giải thoát. Thái Tử đã thọ nhận bát sữa cúng dường của người mục nữ Tu Xà Đề, rồi sau đó đến cội cây sum sê bên dòng sông lớn Ni Liên Thiền nước chảy lững lờ khả ái nơi thành Gaya cạnh đó, quăng chiếc bát sữa xuống dòng nước, với quyết tâm trú lại nơi này cho đến khi chứng ngộ chân lý. Vào cái đêm trăng tròn khi ngôi sao mai vừa xuất hiện, sau 9 ngày đêm tinh chuyên thiền định, Thái Tử Tất Đạt Đa đã chứng đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tìm ra chân lý cứu khổ muôn loài, thành Đấng Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Đấng Đại Giác, Đại Từ, Đại Bi, Đại Trí, Đại Đức đã đem Chân Lý đã chứng ngộ trong suốt 9 năm kể từ cái đêm giác ngộ dưới cội cây Bồ đề như tên gọi về sau thuyết giảng cho tất cả mọi người không phân biệt địa vị giai tầng trong xã hội: Bà la môn và Đạo sĩ, vua chúa và chiến sĩ, triết gia và ẩn sĩ, gia chủ và tôi tớ, thương nhân và bọn cướp đường, giang hồ và kỹ nữ cho đến kẻ hốt phân ngoại cấp cùng đinh trong xã hội. Đức Phật tuyên bố: Mọi người đều bình đẳng giải thoát trong Giáo Pháp của Ngài, không có gì sai biệt khi máu cùng màu đỏ và nước mắt cùng vị mặn.

Đức Phật dạy rằng, sự xuất hiện của Đức Thế Tôn là đem lại hạnh phúc cho số đông, đem lại an lạc cho số đông: "Một người, này các

Tỳ kheo khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên, và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A la hán. Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người." (*āṅguttaranikāya*). Đức Như Lai đến thế gian không phải phá bỏ những gì vốn đã có mà để dựng lại những gì bị xô ngã xuống, mở bày những gì bị che đây.

Đấng Đến và Đi Như Thế đã là nguồn cảm hứng cho bao công trình kỳ vĩ trong nhân gian, ảnh hưởng đến cách sống cho một vùng dân cư to lớn ở Châu Á được thấm nhuần từ bi, khoan dung, độ lượng trong hơn hai thiên niên kỷ rưỡi qua và lan rộng khắp thế giới trong ngày nay. Tổng thống Ấn độ S. Radhakrishnan (1888 – 1975) là một triết gia đã thể hiện lòng tôn kính đối với Đức Phật như sau : "Nơi Đức Phật Cồ Đàm, ta nhận thấy một mẫu người tinh hoa toàn thiện của phương Đông. Ảnh hưởng của Ngài trong tư tưởng và đời sống nhân loại là một kỳ công hi hữu, nó tỏa rộng và sâu sắc hơn ảnh hưởng của bất cứ vị giáo chủ nào trong lịch sử. Ngài thuộc về lịch sử tư tưởng thế giới. Ngài là kết tinh từ tinh hoa các bậc hiền trí, bởi vì xét về phương diện lý trí thuần túy, chuẩn mực đạo đức và tuệ giác tâm linh, thì chắc chắn Ngài là một trong những bậc vĩ nhân cao thượng nhất trong lịch sử". Nhà vật lý học người Mỹ gốc Đức vĩ đại nhất của thế kỷ 20, Albert

Einstein, (1879 – 1955) đã tuyên bố: “Phật giáo là một tôn giáo cao cả nhất, và là một trong những tia sáng vĩ đại nhất không những chỉ riêng cho Châu á mà còn cho khắp toàn cầu”. Còn Sir Edwin Arnold (1832-1904) thì hào người Anh thì ca tụng Đức Phật trong trường ca Ánh Sáng Á Châu:

*Đây đóa hoa trên cây nhân loại
Đã bừng nở qua nhiều thế kỷ
Cho thế giới chan hòa hương thơm trí tuệ
Và chan hòa mật ngọt tình thương.*

Kỷ niệm ngày Đức Phật Đản sanh ngoài sự tôn kính Đức Phật còn là cơ hội cho người Phật tử thực hành lời dạy của Ngài về lòng từ, sự khoan dung, hòa hợp và bình đẳng có thể góp phần một cách thiết thực làm giảm thiểu khổ đau trong thế giới ngày hôm nay do cuồng tín, lòng tham, bạo lực, chiến tranh gây nên để có một thế giới hòa bình và mọi người hạnh phúc.

Bức thông điệp cứu khổ mà Đức Phật trao truyền lại qua giáo Pháp từ bi và trí tuệ cho đến tận hôm nay vẫn còn mang tính thời sự chính là kim chỉ nam cho loài người với phẩm chất khoan dung, độ lượng vị tha, hòa hợp trong một thế giới đầy bất an đang diễn ra từng giây phút. Do vậy, ngày nay vào mỗi dịp lễ Phật đản hay còn gọi là lễ Vesak tam hợp – Đản sanh, Thành Đạo, Nhập Niết Bàn – Liên Hiệp Quốc đều long trọng cử hành lễ kỷ niệm tôn kính Đức Phật về những cống hiến hòa bình cho thế giới trong suốt chiều dài lịch sử của Đạo Phật.

Vũ Trụ Ảo?

Lê Huy Trứ



Mục Lục

Phi Lộ	12
1. Cái gì là bản lai diện mục của vũ trụ? .	15
2. Vũ trụ chỉ là một khái niệm?	18
3. Thế lưu bố tượng	22
4. Tâm tưởng tượng tạo ra vạn vật?	29
5. Lang Thang trong vũ trụ	32
6. Tiệm nghiệp quả	40
7. Duyên khởi pháp giới	41
8. Tán tỵ, và viễn tải lượng tử	43
9. Không có sinh tử không có hoại diệt ...	50

10. Tất cả chỉ do tâm tạo	52
11. Mạtna, Alàida Thức và lưới Đế Châu ...	53
12. Duy nhất Tâm	61
13. Vũ trụ là thông tin số hóa?.....	62
14. Thế giới tức không phải thế giới gọi là thế giới	65
15. Những Tam Tạng Luận Sư của Phật Giáo	71
16. Khả năng sáng tạo vô tận	78
17. Vũ trụ sắc thể	79
18. Bản chất của hạ nguyên tử	81
19. Tam Giới	84
20. Tổng tướng ảnh tượng.....	89
21. Bất biến tùy duyên	92
22. Bất lập chân lý	94
23. Khám phá vũ trụ và nguồn gốc chúng sinh	98
24. Siêu du hành gia trong Tam Giới	99
25. Tri Kiến Như Lai	104
Kết Luận	108
Tài Liệu Tham Khảo	111

Phi Lộ

Trong thuyết 'khổn tiên thẳng' (sợi dây tiên, string theory,) suy đoán thời gian trước big bang, thuyết sợi dây tiên này đề nghị rằng big bang không phải là khởi đầu của vũ trụ nhưng nó đơn giản chỉ là chuỗi nhân quả (cause and effect) của vô lượng kiếp.

"String Theory Predicts a Time Before the Big Bang, String theory suggests that the big bang was not the origin of the universe but simply the outcome of a preexisting state - by Gabriele Veneziano."

Có phải big bang thật sự là thời gian bắt đầu của vũ trụ sắc tướng được biết đến bởi kiến thức và suy luận của não bộ qua nhục nhãn (kiến giác qua 16 căn trần thức lệch lạc) của con người?

Hay, có phải vũ trụ đã có trước những chuỗi big bangs đó rồi?

Những tâm tư trên, từ cổ chí kim, luôn luôn ám ảnh nhân loại và nó đã được gói ghém trong một bức tranh nổi danh, 1897, bởi họa sĩ Paul Gauguin:

Chúng ta từ đâu tới đây? Chúng ta là cái gì đây? Chúng ta đang đi về đâu? Những mảnh đời này miêu tả như là vòng sinh, sống và chết – là nguyên thủy, căn cước (ngã,) duyên kiếp/số phận nghiệt ngã, và khổ đau của riêng mỗi cá nhân – mối quan tâm của những người này là sự quan hệ với những vũ trụ. Chúng ta có thể tìm về nguồn cội qua nhiều thế hệ, qua tới những tổ tiên thú vật

của chúng ta, cho đến dạng sớm nhất của sự sống, đến những phân tử tổng hợp trong vũ trụ nguyên thủy, đến những năng lượng vô hình tích lũy trong không gian trước đó.

Có phải tộc gia phả của chúng ta trở về trước là vô lượng? Hay, những nguồn gốc sẽ chấm dứt? Vũ trụ này sẽ không trường tồn vĩnh viễn nhưng luân hồi vô thường như vô lượng kiếp sống nhân sinh của chúng ta?

It is entwined with a grand set of concerns, one famously encapsulated in an 1897 painting by Paul Gauguin: D'ou venons-nous? Que sommes-nous? Ou allons-nous? "Where do we come from? What are we? Where are we going?" The piece depicts the cycle of birth, life and death—origin, identity and destiny for each individual—and these personal concerns connect directly to cosmic ones. We can trace our lineage back through the generations, back through our animal ancestors, to early forms of life and protolife, to the elements synthesized in the primordial universe, to the amorphous energy deposited in space before that.

Does our family tree extend forever backward? Or do its roots terminate? Is the cosmos as impermanent as we are?

Tôi xin dùng phương tiện triết lý và vật lý của Phật Giáo để giải thích, vũ trụ sinh trụ hoại diệt, hay đúng ra là mở đóng (open and close, close and open) trong vòng luân hồi cực tiểu tới cực đại, cực đại tới cực tiểu, không biết đâu là điểm khởi đầu, đâu là điểm cuối cùng, vô thủy vô chung.

Luân hồi sinh lão bệnh tử của chúng sinh, giống hữu tình lẫn giống vô tình cũng ở trong những định luật của vũ trụ như vậy. Phật Giáo gọi là như thị tri kiến.

Tuy nhiên, cận tử nghiệp, và sau tử môn quan, vẫn luôn luôn là những điều bí ẩn ở ngoài phạm trù hiểu biết của nhân sinh.

Bởi do tâm lý thông thường, loài người lo sợ những hiện tượng huyền bí mà trí thông minh của nhân loại chưa giải thích nổi.

Tôn giáo không phải từ nguyên do thiên nhiên (trời sanh,) hay bởi 'tiến hóa' mà có. Mà bởi vì con người có thể đã không được "cầu tạo" hoàn hảo hay chưa tiến hóa hoàn toàn cho nên vẫn bị vô minh che lấp trí tuệ, tâm trí luôn luôn phan duyên, chấp vào sinh tử, tham sinh hùý tử. Thêm nữa, bởi thần hồn nhát thần tính, sợ hãi lo lắng đưa đến khổ đau. Cho nên, con người mới 'sáng tạo' ra những tôn giáo hữu thần, và cầu xin được cứu rỗi, mơ ước được trường sinh bất lão, mọi sự như ý, và an toàn sống trên cõi thiên đường vĩnh hằng.

Bát Nhã Tâm Kinh/Vô Thượng Niết Bàn đã đề cập đến những khủng bố úy trong tâm khảm của nhân sinh về luân hồi sinh tử, qua giải pháp vô úy để đạt cứu cánh Niết Bàn như sau:

Phiên âm: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha. Nam mô bát nhã ba la mật đa.

*“Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly
điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.”*
Tức là *“bởi lòng không có điều ngăn ngại nên
không có sợ hãi, xa lìa các sự xáo trộn và mơ
màng, rốt cuộc đến Niết Bàn.”*

Tuy nhiên, *“mộng tưởng tới Niết Bàn,”* chấp
cứu cánh Niết Bàn cũng là điên đảo mộng
tưởng.

Đây chính là những điểm viên diệu, bất khả
tư nghị, của Phật Giáo Đại Thừa.

1. Cái gì là bản lai diện mục của vũ trụ?

Chúng ta không thể tự cô lập với vũ trụ,
chúng ta luôn luôn là một phần tử của
phương trình.

*“We can not isolate ourselves from the
universe, we form part of the equation,
always.”* Does Time Exist? Larry G. McGuire

Vậy thì, Vũ trụ là cái gì?

Vũ trụ đi từ cực đại đi đến cực tiểu nhưng
không bao giờ đạt tới nhất thể (singularity,)
mà lại từ cực tiểu bắt đầu của cực đại.

Abhay Ashtekar remembers his reaction the
first time he saw the universe bounce. *“I was
taken aback,”* he said. *“He was watching a
simulation of the universe rewind towards the
big bang. Mostly the universe behaved as
expected, becoming smaller and denser as
the galaxies converged. But then, instead of
reaching the big bang “singularity,” the*

universe bounced and started expanding again. What on earth was happening?"

Một số khoa học gia nói vũ trụ có thể chỉ là một toàn đồ ký (hologram,) một artificial intelligence (trí khôn nhân tạo), vũ trụ lỗ đen (blackhole,) một khối óc khổng lồ (giant brain,) và có thể là như những bọt bong bóng. Khi mà những bong bóng âm hợp với bong bóng dương, rung động (vibrate) tạo ra những vũ trụ mới với những định luật vật lý khác biệt, hay những bong bóng này đẩy xa nhau nếu cùng cực âm hay dương đến vô tận vũ trụ.

Tuy nhiên, con vật người vẫn chưa tìm ra được câu giải đáp khả tín để có thể hoàn toàn thỏa mãn những câu hỏi từ ngàn xưa:

Tôi từ đâu tới, làm cái quái gì ở đây và rồi sẽ đi về đâu?

Hay, "đời tôi sao vẫn còn nơi đây?"

Những thắc mắc này là vô nghĩa nhưng không phải là nan giải.

Cái đám vi trùng chúng nhân sinh này tại vì vô minh nên chưa hiểu và thấy được nguồn gốc, và cấu tạo của vũ trụ.

Vũ trụ tạo ra chúng ta. Chúng ta là một thành phần của vũ trụ. Nguồn gốc của vũ trụ cũng chính là nguồn gốc của mọi sắc tướng lẫn vô sắc tướng.

Vậy thì nguồn gốc của những ký sinh trùng nhân sinh, quá ư nhỏ bé quá, luân hồi vô

thường trong những kiếp sátna thật sự có nghĩa lý gì khi so sánh với những sinh trụ hoại diệt của vũ trụ bao la?

Đương nhiên là khả lý nếu con người còn vô minh, chấp ngã.

Dĩ nhiên, không nghĩa lý gì đối với những bậc trí tuệ, giác ngộ.

Hiển nhiên, khi đã giác ngộ vô ngã rồi thì vạn sự đều thông, không còn câu hỏi nữa nên làm gì cần câu trả lời.

Trong Đạo của Vật Lý, Fritjiof Capra viết: *Vũ trụ đang giãn nở từ thế giới cực lớn trở lại thế giới cực nhỏ. Đặc trưng của vật lý thế kỷ 20th là đi càng ngày càng sâu vào một thế giới của kính hiển vi, của nguyên tử, của hạt nhân và các hạt hạ tạo thành nhân.*

Sự tìm hiểu thế giới vi mô này được thúc đẩy bởi một câu hỏi căn bản: Vật chất được cấu tạo như thế nào?

Nhờ phương pháp thực nghiệm hiện đại với kỹ thuật tối tân mà vật lý gia mới tìm hiểu ra được cấu trúc của nguyên tử và nhận ra rằng, nó gồm có nhân và electron.

Sau đó, người ta ghi nhận nhân gồm có những hạt nucleon, đó là proton và neutron.

Trong hai thập niên vừa qua người ta đi thêm một bước và bắt đầu tìm hiểu cấu trúc của nucleon, thành phần của nhân nguyên tử, chúng xem ra không phải là những hạt cuối

cùng mà lại là từ những đơn vị khác cấu thành.

Những bước đầu tìm hiểu nguyên tử này đã dẫn đến những thay đổi căn bản về cách nhìn của con người về vật chất.

Bước thứ hai đi sâu vào nhân nguyên tử và thành phần của nó, kéo theo một sự thay đổi không kém phần quan trọng. Trong thế giới hạt nhân này phải đo lường những loại kích thước nguyên tử và những hạt trong nhân này, vì bị giam trong không gian quá bé, cũng vận động với vận tốc nhanh đến nỗi chỉ có thể dùng thuyết tương đối đặc biệt để mô tả chúng.

Tính chất và tương tác của hạt hạ nguyên tử chỉ có thể dùng thuyết lượng tử và thuyết tương đối mà nắm được chúng và những điều này buộc khoa học gia có một sự thay đổi về quan niệm vật chất là gì.

2. Vũ trụ chỉ là một khái niệm?

Phật Giáo, và những thánh nhân Đông Phương đã biết về sự dung thông không gian-thời gian trên một bình diện vĩ mô lẫn vi mô.

Cũng như bây giờ những nhà vật lý mới biết nhìn những hành tinh và những hạt hạ nguyên tử.

Đức Phật dạy: Mọi pháp hữu vi đều vô thường.

Pháp là từ ngữ mô tả biến cố, hành động và sau đó mới nói thật tại.

Phật Giáo xem tiến trình tương quan vận động là chủ yếu của thế giới vũ trụ.

Điều đặc biệt của thuyết tương đối là nó thống nhất những khái niệm căn bản mà ngày trước chúng hoàn toàn độc lập với nhau.

Một trong những thí dụ quan trọng nhất là coi khối lượng và năng lượng như nhau, điều này được phát biểu bằng công thức toán học nổi tiếng của Einstein,

$$E = mc^2$$

Và, nếu muốn hiểu ý nghĩa sâu sắc của mối liên hệ giữa năng lượng và vật chất thì trước hết chúng ta phải xem xét ý nghĩa của năng lượng và khối lượng.

Năng lượng (energy) là một trong những khái niệm quan trọng nhất để mô tả các hiện tượng tự nhiên.

Như trong đời sống hàng ngày, khoa học nhân sinh giải thích, một vật thể chứa năng lượng khi nó có thể thực hiện một công xuất (W.) Năng lượng này có thể xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau. Còn vật chất (matter) là một khối lượng có tỷ trọng.

Phật Giáo gọi vũ trụ là Phật Tánh, Tâm Bồ Đề hay Tri Kiến Phật.

Vũ trụ toàn là chân không (emptiness) với hơn 70% là dark energy và 25% matters,

còn lại 5% là những vật thể mà chúng ta có thể biết được nhờ có ánh sáng rọi tới.

Vũ trụ là không; không là vũ trụ. Cách đây 16 thế kỷ, nhà Triết Học Phật Giáo Vô Trước đã nói rằng vũ trụ chỉ là một khái niệm.

Đức Phật thuyết: *"Nhơn có hư không thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lẫn xằng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt: Tốt, xấu, phải chẳng v..v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô.*

Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới, cái không hình tướng và yên tịnh là hư không, khác với hư không, thế giới là chúng sanh vậy" (Kinh Lăng Nghiêm khóa VI, VII trang 121.)

Và trong một đoạn sau đó Đức Phật lại kể rõ hơn, *"Này ông Phú Lô Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra "năng phân biệt," và "sở phân biệt" tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng."* (Trang 127, PHPT khóa VI, VII).

Trong Nhập Thế Gian, Nguyên Thảo viết: *Những điều này cho chúng ta có thể hiểu rằng: Hư không là căn bản của tất cả, nó vô sanh tức không bị diệt. Hư không bao la không biên tế (không biên giới, vô biên).*

Trong hư không viên dung tứ đại (đất, lửa, gió, nước); kiến đại (thấy, nghe, hay, biết, 6 giác quan: nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý); và thức tâm (của mọi chúng sanh).

Tánh của bảy đại này đều là chơn tâm. Nhưng vì vô minh, nên thức tâm của mọi chúng sanh đã phát khởi vọng tâm và có tâm phân biệt: năng sở, bỉ thử... Vì thế thức tâm đã mượn tứ đại kết hợp thành thân xác và kiến đại để tạo thành các giác quan và thấy, nghe, hay, biết.

Từ đó mọi chúng sanh thành hình; các cái có hình tướng, sanh diệt là thế giới, và cái khoảng trống ở giữa không có hình tướng và yên tịnh là hư không.

Đó là các giai đoạn thành hình thế giới, hư không và chúng sanh.

Tóm lại, vì vô minh nên chấp có, rồi vì chấp có Ngã nên mới sinh ra tham sân si rồi thì bị dính mắc (Upādāna) trên đời. Theo tôi, Upādāna còn là vì hệ lụy nên mới bám víu, rồi thì mới lọt vào vòng luân hồi, sinh trụ hoại diệt. Vô sắc tướng cùng hiện tượng sắc giới lẫn chúng sinh, và nhân sinh trong vũ trụ cũng từ đó mà ra. Tất cả đều bị Upādāna bởi định luật của vũ trụ.

Dịch giả Phật Giáo phiên dịch chữ Upādāna là sự "dính mắc." Tuy nhiên, "*Upādāna – nhiên liệu để giữ cho ngọn lửa cháy.*"

"Upādāna is a Vedic Sanskrit and Pali word that means "fuel, material cause, substrate that is the source and means for keeping an

active process energized. It is also an important Buddhist concept referring to "attachment, clinging, grasping." It is considered to be the result of taṇhā (craving), and is part of the dukkha (suffering, pain) doctrine in Buddhism." From Wikipedia, the free encyclopedia

Nếu Upādāna có nghĩa như trên thì theo tôi nó còn có nghĩa là 'keo sơn găng bó,' hay bám víu, tham sinh hỷ tử đưa đến đau khổ. Tùy duyên, nó cũng nên dịch theo nghĩa lạc quan là 'giữ lửa,' hay là "*Tục diễm truyền đăng.*"

3. Thế lưu bố tưởng

"Perhaps our human senses are deceiving us — maybe existence is an illusion, and reality isn't real." Reality Check: Is Our Universe Real? By Tanya Lewis, July 17, 2013

Dường như, ngũ quan của nhân sinh lừa dối chúng ta — có thể hiện sinh là ảo tưởng, và sự thật không thực.

Chư Phật đã biết rằng thế giới là vọng tưởng, không có thật.
Kinh điển gọi đó là thế lưu bố tưởng, tức là tưởng tượng.

Tâm tưởng là một trong những tập tục sai lầm của vô minh, nó đã được lưu truyền phổ biến rộng rãi ở thế gian trong trí não của nhân loại qua những diễn tả sai lạc của 18 căn trần thức.

Nhưng khi nói về 'vũ trụ quan Phật Giáo' là nói cách diễn giải, mô tả tương đối của Phật Giáo về thế giới qua ngôn ngữ, và tâm niệm vô minh của loài người, mà đã là tâm niệm thì tất nhiên không phải là chân lý vĩnh cửu.

Đó là khái niệm cộng nghiệp chủ quan của 7 tỷ người hiện nay trên thế giới, họ cảm nhận thế giới đại thể là giống nhau, nhưng nếu đi vào chi tiết cũng không phải hoàn toàn giống nhau, vì vậy mà có bất đồng, mâu thuẫn, xung đột, tư nghi không lúc nào chấm dứt.

Không có căn cứ nào để bác bỏ rằng vũ trụ có thể được chế tạo bởi big bang ảo, chứa đầy sắc vật thật và năng lượng.

"There is nothing in principle that rules out the possibility of manufacturing a universe in an artificial Big Bang, filled with real matter and energy." Says the Cosmologist Alan Guth of the Massachusetts Institute of Technology

Elon Musk và những thượng trí thức khác đề nghị rằng chúng ta là toàn nhân ảnh.

"Elon Musk, CEO of Tesla and SpaceX, and other like-minded folk are suggesting that we are entirely simulated beings." We might live in a computer program, but it may not, By Philip Ball, September 5, 2016

Có thật là vũ trụ do tâm tưởng tạo ra hay là chúng ta đang sống trong điên loạn, thần hồn nhất thần tánh, tẩu hỏa nhập ma?

Hay là cái thần thức của vô lượng kiếp chúng sinh đang mơ giấc mộng vô minh, thay hình

đổi dạng (transformed, luân hồi tái sinh) chu du tự tại trong đa vũ trụ, hoặc trôi nổi lạc lõng trong cõi Ta bà, nhưng chưa muốn thức tỉnh (awaken)?

“Chúng ta” không muốn giác ngộ hay chưa vội vàng đả bỏ ngạn có thể tại vì chúng ta đang bị vô minh che lấp hay là vì chúng ta chưa muốn tái giác ngộ?

Giấc mộng vô thường, chấp ngã, tham sân si, hỷ nộ ái ố, danh vọng, quyền lực, giàu sang, hạnh phúc, và nhất là ái dục đã cho chúng nhân sinh những cảm giác đam mê, hấp dẫn luyện ái chính là những nguyên nhân chủ yếu đang níu kéo, lôi cuốn chúng sinh đắm chìm trong Tam Giới.

Hàng ngàn năm trước, chư Phật đã nói rằng không gian, thời gian, số lượng, cả ba cái đó đều chỉ là khái niệm trong tâm tưởng, là biểu kiến chứ không phải sự thật, không phải chân lý.

Phật Pháp cũng nói rằng các pháp không có tự tính. 《華嚴經》所云：“心如工畫師，畫種種五陰。一切世界中，無法而不造”而“一切法無自性” Hoa Nghiêm Kinh sở vân, “*Tâm như công họa sư, họa chủng chủng ngũ âm. Nhất thiết thế giới trung, vô pháp nhi bất tạo*” nhi “*Nhất thiết pháp vô tự tính.*”

Kinh Hoa Nghiêm nói, “*Tâm như nghệ nhân vẽ hình tượng, vẽ ra đủ loại ngũ âm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), tất cả sự vật trong*

*thế giới, không vật gì không làm được”
vậy “Tất cả các pháp đều không có tự tính.”*

Trong cuốn “Đạo Phật và Đời Sống Hiện Đại” (Buddhism and Present Life,) Tiến sĩ K. Sri Dhammananda đã viết về Nguyên Tử như sau:

*“Sau khi nghiên cứu tận tường, những quan niệm về Nguyên Tử của thế giới đã hoàn toàn thay đổi. Chẳng có Vật gì cả như trước đây người ta cho là có bởi vì **Vật chất chỉ là năng lượng**. Rồi quan niệm về Năng lượng dần dần biến đi khiến các khoa học gia không biết gọi Nguyên tử là gì?*

*Bây giờ họ đi đến kết luận là **Nguyên Tử chỉ là một quan niệm; và nói rộng ra, cả thế giới này cũng chỉ là một quan niệm.**”*

Càng đi sâu vào việc nghiên cứu cấu tạo của Nguyên Tử, các khoa học gia càng tin rằng kết luận nói trên rất đúng.

Các bộ luận Duy Thức và Trung Quán mô tả rất nhiều về thế giới, cả vật chất lẫn tinh thần đều chỉ là tâm thức, bản chất chỉ là Không.

Tuy nhiên cách lý luận trong các bộ kinh là rất trừu tượng, khó cho phàm phu dễ dàng thông hiểu.

Phật Giáo từ lâu đã nói rằng vũ trụ, vạn pháp chỉ là ảo, do tâm tạo. Chính vì bản chất là ảo, không phải thật, nên Phật Giáo có thuyết vô sinh hay còn gọi là vô sinh pháp

nhẫn 无生法忍 là trạng thái không có sinh diệt, đó cũng là cứu cánh niết bàn hay bản tâm của mọi chúng sinh, là nguồn gốc của vũ trụ vạn vật.

Nhân quả cũng không có thật, chỉ có trong vọng tưởng mới có nhân quả.

Chúng ta thử xem phẩm thứ 20 quán nhân quả. Phẩm này có 24 bài kệ nhưng chúng ta chỉ cần xem hai bài mở đầu và bài kết thúc của phẩm quán nhân quả.

若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa hợp
而有果生者 Nhi hữu quả sinh giả
和合中已有 Hòa hợp trung dĩ hữu
何須和合生 Hà tu hòa hợp sinh
若眾緣和合 Nhược chúng duyên hòa hợp
是中無果者 Thị trung vô quả giả
云何從眾緣 Vân hà tòng chúng duyên
和合而果生 Hòa hợp nhi quả sinh

Tóm lại:

是故果不從 Thị cố quả bất tòng
緣合不合生 Duyên hợp bất hợp sinh
若無有果者 Nhược vô hữu quả giả
何處有合法 Hà xứ hữu hợp pháp?

Nếu các nhân duyên (điều kiện) hòa hợp để sinh ra kết quả thì trong những điều kiện (hòa hợp, duyên khởi) đó đã có sẵn những kết quả thì đâu phải chỉ do hòa hợp mà sinh ra. Nếu các duyên hòa hợp mà lại không có kết quả thì cũng không đúng vì

các duyên hòa hợp thực tế có cho ra kết quả, tức là có một hiệu ứng mới.

Đơn giản, kết quả không phải do duyên hợp hay bất hợp mà sinh ra. Mà nếu không có kết quả thì sự hòa hợp biến đi đâu?

Lý luận này rất trừu tượng khó hiểu. Cần phải có ví dụ thích hợp mới hiểu được. Chẳng hạn nguyên tử vật chất hình thành do hai hoặc ba loại hạt là proton, neutron và electron.

Trong sự kết hợp thành nguyên tử hydrogen này, proton vẫn là proton, electron thì vẫn là electron, đâu phải do sự kết hợp mới phát sinh. Điều khó hiểu chính là ở chỗ này.

Như Heisenberg đã nói ở trên, nguyên tử không phải là vật mới phát sinh, nguyên tử không có thật, nguyên tử hydrogen vẫn chỉ là hạt proton làm hạt nhân và hạt electron quay chung quanh, chứ chẳng phải cái gì khác (đó là ý nghĩa câu trong hòa hợp đã có sẵn) đâu phải do hòa hợp mà sinh ra.

Mặt khác nếu nói các duyên kết hợp mà không sanh ra kết quả gì, chẳng hạn một hạt proton kết hợp với một hạt electron mà không sinh ra nguyên tử hydrogen thì cũng không đúng thực tế.

Để thấy rõ hơn nữa, hãy xem một thí dụ khác là nước, H_2O , do sự hòa hợp giữa hai phân tử hydrogen và một phân tử oxygen.

Trong kết quả này thì H_2 vẫn là H_2 , O vẫn là O chứ chẳng phải cái gì khác, nhưng cảm nhận của con người thì rất khác, nước là một

chất khác hẳn hai loại khí kia, đây phải là một sự tưởng tượng đồng bộ của cả lục thức chứ không phải chỉ là tưởng tượng suông của ý thức, nghĩa là cả mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, có tác dụng giải khát, sinh hóa, tăng trưởng của cơ thể.

Kết quả này không phải chỉ do sự hòa hợp, bởi vì nếu không có chủ thể nhận thức, phân biệt thì không có gì khác nhau. Như vậy sự khác nhau phải là do có người phân biệt, tưởng tượng chứ không phải chỉ là do sự hòa hợp.

Đây là một vấn đề rất lớn trong nhận thức luận.

Einstein đã từng đưa ra thách thức, *"Nếu không có ai nhìn mặt trăng thì mặt trăng không tồn tại hay sao?"*

Einstein chưa từng nghe qua câu của Trần Nhân Tông:

*"Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền."*

Tạm dịch:

Trong nhà sẵn của báu, đừng tìm đâu khác,
Đối diện với mọi cảnh giới mà vẫn vô tâm, thì
cần chi hỏi thiền nữa.

Hiển nhiên, có ai lại đi tìm cái mình có?

Long Thọ, nếu còn sống, ắt trả lời bằng nửa
Mỹ nửa Việt:

Dường như thật như vậy (verisimilitude,) nếu không có người quan sát phân biệt thì mặt trăng chỉ là một cấu trúc ảo, làm bằng quark, electron chứ không có thật, bản chất nó là Không (Emptiness) chứ không phải là không có ... ảo thật.

Không chủ thể quan sát lẫn không vật được quan sát.

Điều này Đức Phật cũng đã kiến giác khi Ngài mới đạt đại ngộ.

Ngài không thấy có người cứu độ lẫn không chúng sinh để độ.

Sau này, trong kinh điển đã ghi lại lúc Ngài thuyết pháp cho một quốc vương và chúng sinh, Ngài đã dùng thần thông để cho đại chúng thấy ... không:

Không có người thuyết pháp lẫn không có kẻ nghe pháp.

Như vậy, kết quả hay hiện tượng xảy ra không phải là do duyên hợp hay không hợp, nếu không có kết quả thì sự kết hợp đâu có tác dụng gì, nhưng thực tế là có tác dụng, chẳng hạn sự kết hợp của một hạt proton và một hạt electron thì có kết quả là nguyên tử hydrogen. Nhưng kết quả này không phải do hòa hợp mà là do tưởng tượng.

Ai tưởng tượng?

Tâm tưởng?

4. Tâm tưởng tượng tạo ra vạn vật?

Đó là ý nghĩa của ba bài kệ về quán nhân quả (cause and effect) ở trên. Ở đây cần phải phân tích thêm tại sao bài kệ thứ ba nói kết quả không phải sinh ra do duyên hợp hay không hợp (*Thị cố quả bất tòng. Duyên hợp bất hợp sinh*).

Tôi xin thưa thốt thêm cho tất cả chúng ta càng thêm điền cái đầu, và bể cái não.

Chúng ta thường nghe giảng, trồng nhân nào gặt quả nấy nhưng trên thực tế, đa số là trồng nhân này gặt quả khác. Tất cả rồi vùi trong lưới Đế Châu mà khoa học lượng tử bây giờ gọi là rối loạn lượng tử (entanglement in quantum mechanics.)

Điều này không khó để chứng minh bằng toán học hay luận lý.

Đa số chúng ta điều đồng ý, theo logic, nếu ngày hôm nay chúng ta gieo nhân thì sớm hay muộn chúng ta sẽ gặt quả.

Nếu chúng ta không gieo nhân thì không có quả.

Điều này có nghĩa, chúng sinh sống trong những nhân duyên, và nghiệp quả của quá khứ.

Trên nguyên tắc, nếu chúng ta muốn đi về tương lai thì tương lai mà chúng ta muốn đến đó quả phải đã xảy ra cho chúng ta tới?

Bật giác ngộ sống trong duyên hợp của tương lai. Bật giác ngộ dùng phương tiện Lục Thần

Thông để trở lại tương lai. Rồi từ cái quả tương lai đó họ thấy lại được cái nhân quá khứ sẽ tới để thay đổi tùy ý. Họ có khả năng thay đổi cái quả làm thay đổi cái nhân. Họ du hành về lại tương lai để thay đổi quá khứ thay vì trở lại về quá khứ để thay đổi hiện tại.

Điều này cho thấy, không phải chỉ có nhân trước quả mà đôi khi quả có trước nhân. Hay, quả trong nhân, và nhân trong quả. Vô thủy vô chung.

Khoa học hiện đại với Quantum Mechanics đã chứng minh những điều này qua thí nghiệm về rối loạn lượng tử.

Đơn giản hơn, nếu không có hiện tại thì quá khứ và tương lai vô sở trụ, là bất nhị, nhất điểm không, nhất như, vô nhất vật.

Hay, không có tương lai, quá khứ thì không có không gian, không có thời gian. Hiện tại sẽ vô sở trụ, vô điểm tâm, bất khả đắc, nhất như, vô nhất vật.

Đó chính là ý nghĩa của câu mà chúng ta thỉnh thoảng nghe qua, đâu đó, trong kinh điển Đại Thừa: Nếu diễn tả được vô nhất vật thì nó sẽ không còn là vô nhất vật nữa.

Đây là một điểm rất quan trọng mà khoa học thế kỷ 20 mới phát giác, phải cần có người khảo sát hoặc thiết bị thăm dò để nhận thức, phân biệt vật, tưởng tượng ra thì vật mới hiện hữu như ý hay không như ý.

Đây chính là điều mà nhà vật lý học và khoa học máy tính Von Neumann nói, *"Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism"* (Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức - điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.)

Tôi mạo muội phét lác một phát nhé. Trí tuệ bát nhã, khi đến khi đi tùy tâm ý, bảo tôi cho chúng sinh ăn thuốc lú dưới đây để quên hết vô minh.

Khi mà chúng sinh hết vô minh, an tâm kiến tánh, tri kiến Phật, đạt đại giác ngộ có lực thần thông thì luân hồi nhân quả không ảnh hưởng được họ bởi vì họ đã tự giải thoát không trở lại làm chúng sinh bị vô minh đưa đến đau khổ trong vòng sinh lão bệnh tử trong vũ trụ sinh trụ hoại diệt. Họ có thể du hành vượt thời gian trong đa vũ trụ muôn chiều, một niệm là tới, một niệm là về dù họ không đi mà đến, không cần đũa bẻ ngạn mà về.

Khi mà chúng ta kiến giác bản lai diện mục, giác ngộ lý vô ngã. Và khi mà chúng ta hiểu được lý như thị thì lúc đó chúng ta mới ngộ được chân lý viên diệu này.

5. Lang Thang trong vũ trụ

Theo trí tuệ của học giả Alan Watts thì tương lai chỉ là một khái niệm, nó không hiện thực. Không có cái gì là ngày mai. Không bao giờ sẽ hiện hữu bởi vì thời gian luôn luôn là bây

giờ. Điều đó là một trong những điều mà chúng ta khám phá khi chúng ta ngừng tự nhủ và chấm dứt suy tư. Chúng ta tìm thấy chỉ có hiện tại, chỉ bây giờ mới vĩnh cửu thay vì sống trong quá khứ, và lo lắng cho tương lai. Carpe diem.

*"The future is a concept, it doesn't exist.
There is no such thing as tomorrow.
There never will be, because time is always now.
That's one of the things we discover when we stop
talking to ourselves and stop thinking.
We find there is only present, only an eternal now."*

Alan Watts

Vậy thì hiện tại có thật hay cũng chỉ là khái niệm của tâm tạo?

The future is an uncertainty.
The past is an uncertainty.
The present is an uncertainty.
The only certainty is impermanent.

Tru Le

Tương lai, quá khứ, và hiện tại bất khả đắc.
Duy khả đắc là vô thường.

"Can you travel back into your past and alter something that will change yourself in the present? And could you travel into your future and also alter your present? It looks like it might be possible, and it's not science fiction."

Both Einstein and the Eastern mystics have explained that what we call the past, present and future are an illusion: A fabric of space/time, in which all exist seamlessly together. In this view, "...the future and the past are not any different, so there's no reason why you can't have causes from the future just as you have causes from the past," according to David Miller of the Centre for Time at the University of Sydney in Australia.

And now, some new thinking and research suggests that, in fact, the present can change the past, with implications for the present; and, that the future can also change the present. This is known as "retrocausality" and has interesting implications for your life — at least, metaphorically, aside from the quantum physics it's based on. It's that you might be able to change something about your present life that was originally set in motion in your past. Or, that you might be able to use the future — even though it hasn't "happened" yet, from your time-frame, to also change something in the present." How You Can Alter Your Past Or Your Future — And Change Your Present Life, Science suggests a way, and it's not science-fiction! Douglas LaBier Ph.D, The New Resilience

"Amongst the many attempts to provide an "interpretation" of quantum theory to account for this predictive and explanatory success, one class of interpretations hypothesizes backward-in-time causal influences—retrocausality—as the basis for

constructing a convincing foundational account of quantum theory." Retrocausality in Quantum Mechanics, Simon Friederich, Peter W. Evans, Stanford Encyclopedia of Philosophy

Những đoạn trích dẫn ở trên chỉ quay quanh một chữ "Retrocausality" theo định nghĩa của thuyết khoa học quantum.

Tuy nhiên, 'retrocausality' không phải chỉ là một trong những lý thuyết đơn thuần đi ngược thời gian để ảnh hưởng nhân duyên, '*one class of interpretations hypothesizes backward-in-time causal influences,*' mà nó phức tạp, thiên biến vạn hóa.

Tôi xin suy diễn thêm, nếu như chúng ta có thể điều chỉnh hiện tại thì chúng ta sẽ thay đổi được cả vị lai lẫn quá khứ. Chúng ta cũng có thể làm cho tương lai, hiện tại, quá khứ sẽ tự nó đồng điệu lẫn nhau, đồng nhất thể.

Đơn giản, nhân quả không ảnh hưởng được chúng ta mà ngược lại chúng ta đang làm chủ luân hồi nhân quả. Chúng ta chính là Như Lai du hành xuyên vũ trụ, vượt không thời gian du hí với tử sinh.

Chúng ta đang mang tâm bồ tát, chơi trò chúng sinh.

Những điều mà khoa học đã khám phá trên đây tuy bây giờ chỉ là trên lý thuyết nhưng chúng rất có triển vọng thực hành được. Tôi tin tưởng là khoa học nhân văn sẽ có khả

năng thực hiện được những điều này trong một ngày rất gần đây.

Đức Thế Tôn, các Tổ, cùng những bậc trí tuệ, giác ngộ đã từng giảng thuyết, và thực hành những điều này từ lâu.

Đây không phải là khoa học giả tưởng, hay thần thoại tâm linh. Tôi không viết những điều bất khả tư nghị, bất khả truyền này cho những kẻ độn căn.

Có thể, chúng ta chỉ là những kẻ lang thang, đang du hành trong vũ trụ làm kiếp nhân sinh mà tham sân si trong cõi hiện tại này chỉ là vô thường tạm bợ. Ngay cả, đau khổ cũng chỉ là tâm tưởng nhất thời, đến rồi đi, đi rồi đến bất ngờ trong giai đoạn.

Chúng ta không phải chúng ta, mà là chúng ta đang đi trở về quá khứ của hiện tại bây giờ để thay đổi quá khứ cho hiện tại bây giờ. Thật ra, chúng ta đang trở lại tương lai (Back to the future) của hiện tại để sửa đổi bây giờ hiện tại, thay đổi nhân quả như ý. Đồng thời chúng ta đang đi về tương lai của hiện tại bây giờ để chuẩn bị cho tương lai của bây giờ hiện tại.

Chúng ta đang tạo ra nhân quả của quá khứ và tương lai. Chúng ta đã tạo ra tương lai của quá khứ và quá khứ của tương lai. Chúng ta vô tình làm cho hiện tại bất khả đắc. Chúng ta đang lạc lõng trong tam giới rồi nùi trong vũ trụ ảo tưởng.

Tương tự như lúc chúng ta du hành trong vũ trụ bắt đầu từ khoảng không thời gian vô thủy vô chung nào đó, và đang quay lại quá khứ với cái tâm hồn, kiến thức, kinh nghiệm hiện tại hay đang sống lại trong tâm hồn quá khứ nhưng quên mất những kiến thức, kinh nghiệm hiện tại.

Đồng khác biệt giống nhau, same difference, như khi chúng ta đi về tương lai với cái tâm hồn, kiến thức, kinh nghiệm hiện tại hay đang sống lại trong tâm hồn vị lai nhưng quên mất những kiến thức, kinh nghiệm hiện tại. Cái đích hiện tại đó đã trở thành tương lai của quá khứ và cái điểm hiện tại đó đã trở thành quá khứ của tương lai.

Biết đâu, ngay chính bây giờ, trong kiếp sống này, chúng ta cũng có thể là những người khách lạ (aliens/bóng ma) của chính chúng ta từ quá khứ đang sống trong hiện tại của tương lai trong quá khứ; hay từ tương lai đang sống trong hiện tại của quá khứ?

Vậy thì cái điểm hiện tại đó, ở trong mốc thời-gian nào, để chúng ta có thể điểm tâm chính xác 3 cái tâm điểm của 3 thời gian nào đó đây?

Đâu đích thực là quá khứ khứ vị lai, đâu quả không thật là vị lai, hiện tại, và quá khứ?

Thời gian có sau không gian, tiếp theo là những hạ lượng tử, sắc tướng, thiên hình vạn tượng, ...

Không điểm không gian thì không điểm thời gian, không điểm quá khứ, không điểm tương

lai. Mà đã không tương lai-quá khứ thì hiện tại sở trụ ở điểm nào?

Sự thật là không có vô nhất vật hiện hữu trong vũ trụ; cho nên, không có thời gian.

"The reality is there are no points that exist in the universe; therefore there is no time.

...

When we try to define the singularity, the centre of the torus, we find we can not."
Does Time Exist? Larry G. McGuire

Khi chúng ta cố gắng định nghĩa nhất như, trung tâm điểm của vũ trụ, chúng ta tìm ra, chúng không thể. Vì nếu định nghĩa được vô nhất vật thì nó không còn là vô nhất vật.

Einstein đã chỉ cho chúng ta, thời gian chỉ là không gian chiều thứ tư và vì thế nó không gì là đặc biệt về 'hiện tại'; ngay cả 'quá khứ,' và 'vị lai' luôn luôn khó định nghĩa chính xác.

"Einstein showed us that time is just a fourth dimension and that there is nothing special about 'now'; even 'past' and 'future' are not always well defined." The Order of Time Carlo Rovelli Allen Lane (2018)

Thế theo lý thuyết vật lý gia Carlo Rovelli, thời gian là ảo tưởng: Khái niệm ngây thơ của chúng ta về trôi qua của nó (dòng thời gian) không tương ứng với vật lý thực sự."

"According to theoretical physicist Carlo Rovelli, time is an illusion: our naive perception of its flow doesn't correspond to

physical reality." The illusion of time, Andrew Jaffe

Theo những nghiên cứu hiện nay của String theory và Quantum gravity, Carlo Rovelli đề nghị rằng không gian-thời gian (space-time) có thể không là căn bản của định lý.

"Alongside and inspired by his work in quantum gravity, Rovelli puts forward the idea of 'physics without time'. This stems from the fact that some equations of quantum gravity (such as the Wheeler-DeWitt equation, which assigns quantum states to the Universe) can be written without any reference to time at all." The illusion of time, Andrew Jaffe

Rovelli còn sáng kiến 'vật lý phi thời gian.' Sự kiện này cho thấy công thức Wheeler-DeWitt có thể được viết không cần dựa vào thời gian.

Những điều này không có gì mới lạ để ngạc nhiên, và tán thán; kinh điển Phật Giáo đã ghi lại những sự kiện này qua những lần thuyết pháp của Đức Thế Tôn, và từ các Tổ Sư từ cả hàng ngàn năm về trước, trước khi có khoa học nhân văn rồi.

Nói theo cổ kinh điển của Phật Giáo, tương lai, hiện tại, và quá khứ đều bất khả đắc. Thời gian vô sở, vô trụ, vô niệm xứ.

Chúng ta đang chạy theo thời gian hay thời gian đến với chúng ta?

Công án cho chúng nhân sinh là chúng ta sinh sống như thế nào trên cõi đời này nếu không có thời gian?

Hay, chúng sanh động tĩnh như thế nào trên cõi Ta Bà (chữ Saha của Phạn ngữ, có nghĩa là rỗng chịu đựng) nếu không có thời gian?

Ta Bà không phải chỉ có một thế giới ta đang ở, mà nó gồm cả ba nghìn đại thiên thế giới, trong phạm vi hóa độ của Phật Thích Ca Mâu Ni.

6. Tiệm nghiệp quả

Diễn hình hơn, mỗi kỳ duyên lượng tử trong vũ trụ khi tụ khi tán tự bởi năng lượng đó tự nó có riêng tánh linh, và nhân quả độc đáo của chính chúng nó. Những nhân quả đặc thù này được chứa trong database của vũ trụ mà Phật Giáo gọi là tiệm nghiệp quả. Tỷ tỷ lượng tử đó do duyên khởi, duyên hợp tạo ra chúng sinh/nhân sinh, vạn vật hiện hữu, ngay cả vũ trụ hiện tượng đã được kinh điển Phật Giáo gọi là cộng nghiệp.

Cụ thể hơn, tánh linh, và những duyên nghiệp, nhân quả của mỗi cá nhân sinh 'đại ngã' là cộng nghiệp của mỗi lượng tử, mỗi tế bào, mỗi 'tiểu ngã' trong cơ thể của từng cá nhân, từng cái tôi độc tôn, trung tâm của những đại đại ngã trong vô lượng vũ trụ.

Theo bản thống kê thì mỗi cá nhân là những nguyên tử với số lượng tương đương là 1028 loại nguyên tử trong khi đó cơ thể con người ta có cỡ 100 tỷ tỷ tế bào (100,000,000,000,000, hay 10¹⁴), mỗi tế

bào có khoảng 100,000 vi năng tử, tức là cơ thể chúng ta có tất cả: $100,000 \times 100,000,000,000,000 = 10^{19}$, hay 10 triệu tỷ vi năng tử.

Vậy thì 10 triệu tỷ vi năng tử cái tôi nhỏ như vô lượng hạ lượng tử, trong những vi ngã đó, cái nào mới thật sự là cái tôi của tôi? Hay cái vĩ ngã, cái tôi vĩ đại là tổng cộng nghiệp của những cái tiêm cá nghiệp của 10 triệu tỷ vi ngã?

Tiêm nghiệp của cá nhân, nhân loại, vận mệnh, mỗi quốc gia, và vận hành của trái đất, ngay cả chu kỳ của vũ trụ cũng từ những cộng nghiệp tương tự như thế nhưng kết hợp bởi vô lượng vi năng tử, hạ lượng tử cộng nghiệp duyên khởi mà hiện hữu.

Tuy nhiên, chỉ có cái tâm thức chỉ cần một niệm là tới chân như (phi không gian, phi thời gian.) Vì cái tâm thức đó không phải là vật chất mà là vô sắc tướng. Muốn tạo ra vạn vật sắc tướng, và nhân quả thì cái tâm thức đó cần phải sở trụ vào sắc tướng, qua duyên khởi để tạo thành vạn vật kể cả tinh khí của nhục thân (sắc tướng, kết hợp lượng tử.)

7. Duyên khởi pháp giới

Trong bài Luận Giải Trung Luận, Tánh Khởi và Duyên Khởi, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai, Tiến Sĩ Quốc Gia Toán tại Sorbonne, Paris viết, "*Tương quan nhân quả loại tương đãi tương thành được bàn đến trong bài Bát Bất và duyên khởi tương đãi tương thành nghĩa là hiện hữu trong sự hỗ tương lệ thuộc và đồng thời câu khởi. Hiện hữu như thế được gọi là*

duyên khởi. Bồ Tát Long Thọ sử dụng bốn song thế phủ định (Bát Bất) để biểu dương đạo lý duyên khởi của Đức Thế Tôn. Nói hiện thực sinh diệt hay không sinh diệt thường đoạn hay không thường đoạn nhất dị hay không nhất dị, lai xuất hay không lai xuất, dù nói cách nào đi nữa, thực tại vẫn là thực tại, nó như vậy là như vậy, không là gì cả. Đó là lối định nghĩa độc đáo của tánh Không bằng Bát Bất. Hình tượng tích cực của tánh Không là mạng lưới nhân duyên sinh vĩ đại tất cả khởi lên đồng thời hỗ tương nhiếp nhập. Mạng lưới ấy được gọi là Pháp giới, bản tính hiện khởi nếu xét về toàn thể tiến trình duyên khởi của vũ trụ.

...

Theo lý duyên khởi, mọi hiện tượng đều do quan hệ hỗ tương mà thành lập. Vì nhân duyên chỉ sự quan hệ giữa những yếu tố cấu thành và nguyên động lực làm chất keo dính những yếu tố ấy lại với nhau, nên tự nhiên đưa đến câu hỏi: "Nguyên động lực nào đã kết hợp năm uẩn?" Về vấn đề này Đức Phật đã dùng nhiều danh từ biểu hiện như là nghiệp, vô minh, dục, ... Ngài đặc biệt hay gọi tổ chức của hữu tình là năm thủ uẩn, tức là năm yếu tố do chấp trước làm nhân mà được kết hợp."

Luận Giải Trung Luận, Tánh Khởi và Duyên Khởi, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai,

"Nói một sự vật do duyên sinh tức nói nó là Không, nghĩa là không có tự tính, không có quyết định tính. Nói một sự vật là Không tức nói nó sinh khởi hay hình thành do nhân duyên. Ngoài ra, duyên khởi có tên mà không thực cho nên duyên khởi là giả danh, chỉ có

trên danh ngôn chứ không trong thực tế. Do đó, căn tính của bất kỳ duyên khởi nào cũng tùy thuộc ngôn thuyết theo quy ước cộng đồng. Nói một sự vật là duyên khởi tức là nói đến ngôn chỉ của một danh từ, cái được danh từ chỉ vào. Nói một sự vật là giả danh tức nói nó là Không."

Những giải thích bác học, và trườu tượng trên từ những Tam Tạng Luận Sư rất khô khan, khó có thể diễn đạt cho đa số chúng ta.

Triết lý Phật Giáo Đại Thừa không thể khả truyền dễ dàng cho những kẻ độn căn.

Tôi xin tạm tóm tắt những ý trên, chính cái tâm thức tạo ra sắc tướng rồi thì cái vật chất đó sinh trụ hoại diệt, hay luân hồi tái sinh, 'dính mắc' trong mạng lưới Đế Châu bởi từ hấp lực của duyên khởi trong thế giới vũ trụ.

Đơn giản hóa, tương quan nội tại của những lượng tử tạo ra vạn tỷ vật chất trong vũ trụ.

Tâm tạo ra vạn vật sắc tướng.

8. Tán tụ, và viễn tải lượng tử

Muốn du hành trong vũ trụ không qua 'phương tiện sinh tử, luân hồi, duyên sinh' thì cái 'thân trần thức' này phải biết 'tán tụ tương quan nội tại của lượng tử.'

Khái niệm tương quan liên hợp nội tại trên cũng giống như trong một loạt phim Star Trek, nhà viết truyện phim đã nêu lên giả thuyết về Vô Tuyến Truyền Vật (viễn tải

lượng tử, tàn hình, teletransportation) như sau:

Một phi hành gia đứng vào một vòng tròn và bấm vào một cái máy giống như cái cell phone, thân hình của họ tan biến thành vô vàn vô số những điểm sáng ti vi (lượng tử.) Sang đến phi thuyền hay đến một địa điểm đã định, những điểm sáng đó lại dần dần chắp nối lại thành hình của họ như cũ. Điều này đang được khoa học nghiên cứu và đã áp dụng vào trong Information Technology/memory nhưng chưa áp dụng được cho du hành vượt thời gian trong vũ trụ.

Khi thấy những phi hành gia, và ngay cả phi thuyền (không động cơ, không phản lực như những đĩa bay, UFO của những aliens từ ngoài không gian) trong phim Star Trek đó cũng biến mất và hiện ra như có phép thần thông tuy biết đó chỉ là khoa học giả tưởng.

Đa số chúng ta vẫn chưa hiểu được cái lý thuyết của energy trong tàn hình (teletransportation) mà những khoa học gia đang tìm cách thực hiện như thế trong tương lai, để có thể du hành vượt qua những chiều không gian-thời gian, xuyên qua những vũ trụ, nơi mà những định luật vật lý ở sở tại hoàn toàn khác biệt với định luật vật lý trên trái đất.

(Teleportation, or Teletransportation, is the theoretical transfer of matter or energy from one point to another without traversing the physical space between them. It is a common

subject of science fiction literature, film, and television.)

Tâm thức chúng ta có thể đưa vật thể tới một chiều không gian khác bằng phương cách “tán tụ lượng tử.”

Kinh điển Phật Giáo đã diễn tả chuyện tưởng như hoang đường này từ ngàn xưa.

Trong thế gian này đã có một số người có thể tự phát ra lửa để đốt cháy thân thể của họ?

Đàm di mẫu (dì của Phật) và bà Da Du Đà La cùng 500 ni tăng đã dùng một thứ lửa gọi là Hỏa Quang Tam Muội để tự thiêu. Hay là 501 ni tăng cùng hóa thân (biến mất) theo Phật về Tây Phương Cực Lạc bằng cách dùng chân hỏa tam muội để đốt cháy cơ thể của họ ra tro bụi trong khi những bồ đoàn, giày dép và quần áo của họ vẫn bỏ lại y nguyên không bị cháy thành tro bụi?

Đàm di mẫu, và bà Da Du Đà La cùng 500 ni tăng đã dùng phương tiện thần thông, chân hỏa tam muội, để hóa thân, siêu thoát về cõi Phật. Những nữ bồ tát này không ngờ thần thông của họ còn cao siêu hơn các nam đại đệ tử của Đức Phật mà không ai biết tới cho đến ngày họ thử hóa thân, hóa duyên lần đầu cũng là lần cuối, biến mất mãi mãi.

Những văn minh kỹ thuật như dùng một năng lượng siêu nguyên tử, chân hỏa tam muội, để phân tán lượng tử, hóa thân kiến Phật, du hành qua một chiều không-thời gian khác được mô tả trong kinh tưởng như chuyện thần tiên.

Dường như, cổ nhân thời đó đã khéo tưởng tượng hay đã tiên kiến hoặc đã du hành, vượt không thời gian, back to the future, đi qua Mỹ trong thập niên 1970 - 1990s để xem TV, và ciné Star Trek rồi 'cọp dê' ý kiến, văn minh, và khoa học giả tưởng của Hoa Kỳ rồi thì đảo bĩ ngạn, back to the past, để viết ra kinh điển giả tưởng về Đàm di mẫu, và bà Da Du Đà La cùng 500 ni tăng đã dùng phương tiện thần thông, chân hỏa tam muội, để hóa thân thành Phật?

Hay thời đó, những bậc siêu phàm đó đã có đỉnh cao siêu trí tuệ, còn vượt xa hơn cả văn minh kỹ thuật thời Star Trek với giả thuyết Vô Tuyến Truyền Vật, vài ngàn năm trước/sau đó?

Dĩ nhiên, những kỹ thuật văn minh như là du hành qua những không thời gian khác chiều trong đa vũ trụ, ... cho đến bây giờ vẫn là khoa học giả tưởng. Đó là những niềm mơ ước của con người mà tổ tiên, và chúng ta đang nỗ lực để thực hiện với rất nhiều tiến bộ đầy khả quan, vượt xa kỷ lục khoa học nhân văn trong vài chục năm qua.

Tuy nhiên, đa số những bác học và khoa học gia vì kém trí tuệ Bát Nhã nên vẫn còn đang bị vướng mắc (dính mắc, Upādāna,) rối loạn trong lưới trí thức với những 'tập tục kiến thức' luôn luôn chấp vào vật chất, dính mắc sắc tướng. Cho nên, họ thường vô minh, chưa có thể kiến giác được nguyên lý của Như Lai, để mà áp dụng cái thần thông quảng đại của vô sắc tướng công đó vào trong khoa học thực dụng.

“Trong Phật giáo, mọi người thường nói về sự dính mắc (Upādāna – nhiên liệu để giữ cho ngọn lửa cháy) như là nguyên nhân chính khiến con người bị mắc kẹt trong vòng luân hồi sinh tử vô tận.” Ý nghĩa của “Dính Mắc” trong đạo Phật, Hoa Sen Phật

Tương tự, trong bài Viễn Tải Lượng Tử, Lý Thuyết Và Thực Nghiệm, Cư Sĩ Truyền Bình kết luận, *“Viễn tải lượng tử là một phương thức di chuyển hữu hiệu trong không gian vũ trụ.*

Đó cũng chính là một phương thức di chuyển tâm linh mà chúng sinh trong Tam Giới áp dụng để đầu thai tái sinh hoặc hóa sinh trong bất cứ cõi giới nào, tại bất cứ hành tinh và hệ mặt trời nào.

Khoa học còn rất lâu mới thực hiện được viễn tải lượng tử con người và đồ vật, nhưng một số nhà đặc dị công năng đã thực hiện được.

Trong thế kỷ 21 con người đã thấy được khá rõ con đường hợp nhất giữa khoa học và tâm linh, đó tất yếu sẽ là cứu cánh cho tất cả mọi vấn đề của nhân loại hiện nay.”

(Duy Lực Thiền, Posted on 18/08/2015,
<https://duylucthien.wordpress.com/2015/08/18/vien-tai-luong-tu-ly-thuyetva-thuc-nghiem/>)

Sau đây là vài vấn đề của du hành trong vũ trụ, xuyên qua không-thời gian muôn chiều, và những thử thách nan giải cho khoa học nhân văn:

Cơ thể của mỗi cá nhân có tất cả chừng 10 triệu tỷ vi năng tử. Nếu biết số nhiệt lượng của mỗi vi năng tử đem nhân với 10 triệu tỷ vi năng tử, chúng ta sẽ biết tổng số nhiệt lượng bất khả tư nghị trong mỗi người. Tuy nhiên, nhiệt lượng trung bình hay thân nhiệt (body temperature) của chúng ta là 97.60°F . Muốn đốt một cơ thể một con người ra tro phải mất 1200°F . Mà muốn 'phân tán tam muội' để đưa vật thể tới một chiều không gian khác thì chúng ta phải cần một nhiệt lượng tương đương với nhiệt độ của mặt trời, nóng hơn cả núi lửa, mới về châu chư Tổ châu chư Phật và các Bồ Tát được, còn nếu nội lực còn kém cỏi thì chỉ có nước đi châu Diêm Vương.

Như những khám phá khoa học trước nay, "Tán tụ lượng tử" sẽ không còn là huyền bí nữa khi mà khoa học có thể giải thích và chứng minh được những nghi vấn nan giải trên.

Nếu muốn thực hiện được những "thần thông" đó thì khoa học phải nhờ vào sự hỗ trợ của trí tuệ bát nhã mới có thể tiến bộ trong Teletransportation.

Tóm lại, trí thức và kiến thức khoa học không thể nào thực hành dễ dàng những lý thuyết viễn tải lượng tử ở trên được vì lối suy nghĩ của nhân sinh vẫn còn vô minh, nên vẫn còn lệ thuộc vào vật chất, bám trụ vào sắc tướng như là những phương tiện.

Vật chất và nhục thân là những phương tiện vô thường. Chúng không trường tồn, và có khả năng rất giới hạn cho việc du hành qua

tỷ tỷ năm ánh sáng, vượt không-thời gian, xuyên qua 'Hắc Động Trùng Kiều' để đi xuyên qua đa vũ trụ (The Black holes and Worm holes bridge to other Universes.)

Tử môn quan là lỗ Hư Không để du hành, nơi mà những lượng tử có thể phân tán tụ để đi xuyên qua những chiều không gian khác trong đa vũ trụ. Đó là chiếc cầu, chiếc thuyền Bát Nhã không đáy, vũ trụ quan, động phi không-thời gian.

Có thể những tâm tư, thắc mắc trên của nhân loại đều là vô nghĩa lý tại vì chúng ta luôn luôn 'du hành Như Lai.'

Chúng ta không đi, không đến, mà là ngồi nhà xem chương trình du lịch trên TV 3D, 'du hành tại chỗ' trong không gian 3 chiều, như thật.

Biết đâu chúng ta thật sự đang sống trong kiếp du lịch nghỉ mát này ... như lai, như thị, như thật?

Thay vì chúng ta du hành trong vũ trụ với phi thuyền không gian, chúng 'không-thời gian' đó, không cần nhờ vào phi thuyền vũ trụ, đi đến, vượt qua, xuyên qua chúng ta từ hàng tỷ tỷ năm ánh sáng.

Những điều mà tôi trình bày ở trên không khó gì để chứng minh, chúng ta không du hành tìm kiếm cái sinh lão bệnh tử nhưng cái vòng tử sinh, bệnh lão, khổ đau và khoái lạc đó chúng nó cứ tìm đến ta, quay cuồng, đi xuyên qua ta nhanh hơn ngàn lần tốc độ của ánh sáng. Chúng ta bị dính mắc (Upādāna)

bởi 'cái lưới Đế Châu, du hành vật' đó trong cõi Ta Bà này từ vô lượng kiếp.

9. Không có sinh tử không có hoại diệt

Trong một sát na vì tâm vô minh nên tạo ra sắc tướng lẫn vô sắc tướng từ phật trở thành phàm phu rồi cũng trong một sát na trở thành anh minh.

Chúng ta vì vô minh nên muốn tu hành giác ngộ thành Phật. Nhưng Phật không kinh nghiệm giác ngộ để thành Phật. Vì chúng ta chưa biết là Phật không thành Phật.

Vô ngã là vô ngã, vô ngã không thể trở thành vô ngã.

Ta không thể trở thành Ta vì Ta đã là Ta.

Mà Ta chính là cái thức, vô tướng sắc, mà khoa học gọi là những lượng tử hòa hợp với trí khôn (intelligence,) qua duyên khởi, đang liên tục thay hình đổi dạng, sinh trụ hoại diệt trong vòng luân hồi tái sinh vô thủy vô chung.

"In 1980 University of Connecticut psychologist Dr. Kenneth Ring proposed that near-death experiences could be explained by the holographic model. Ring, who is president of the International Association for Near-Death Studies, believes such experiences, as well as death itself, are really nothing more than the shifting of a person's consciousness from one level of the hologram of reality to another." This is Another Review of "The Holographic Universe," Sandy Bogus

Nhà phân tâm học, Dr. Kenneth Ring, tin rằng bên kia của ảo tử quan là một thế giới ảo khác.

Không có sinh, không có tử,
Sinh sẽ tử, tử sẽ sinh.

Sắc tướng, vật chất, matters trong đó kể cả chúng sinh bất sinh bất diệt chỉ tái sinh. Tương tự như the First Law of Thermodynamics mà khoa học mới tái khám phá sau đức Phật: Matter is neither created nor destroyed; it's just transformed.

Tại sao những bậc giác ngộ biết được những điều huyền vi này?

Theo kinh điển ghi lại, với lời giải thích mơ hồ, là do họ đạt được Lục Thần Thông. Đúng ra những bậc giác ngộ này đã nhớ thấy lại những dấu ấn lịch sử mà họ đã để lại trong lúc du hành qua những chiều không gian trong vũ trụ.

Điểm khác biệt giữa chúng ta và chúng họ là chúng nó đã "tái kiến giác," còn chúng ta chưa "nhớ thấy lại" vòng luân hồi nhân quả. Tại vì, chúng sinh vẫn còn chấp vô minh nên chưa muốn giác ngộ, kiến tánh.

Muốn chứng minh những điều trên đây có thật hay không thì ta thử gửi email cho ta trong tương lai, giải thích tại sao ta chưa giác ngộ rồi thì yêu cầu ta trong tương lai, gửi thư lại cho ta trong quá khứ, chỉ dẫn cho mình hiện tại là làm sao cho mình giác ngộ tức thời?

Hy vọng tới đây, những câu kinh xưa đã sáng tỏ:

Ta là Phật đã thành. Chúng sinh là Phật sẽ thành.

Tuy nhiên, chúng sinh tuy có cùng phật tánh nhưng căn trí bất đồng cho nên vẫn bị vướng mắc trong lưới Để Châu, và rồi vùi trong luân hồi nghiệp quả.

Nên hiểu như thế này, “đồng Phật Tánh” không có nghĩa là mỗi cá nhân hữu ngã có “Phật Tánh cá biệt.” Bởi vì, Phật Tánh nhất như, bất nhị.

Hay đơn giản hơn, Phật Tánh là vô nhất vật.

Cái bản lai diện mục của Phật Tánh bất khả tư nghị.

10. Tất cả chỉ do tâm tạo

Tâm không ở trong ta. Tâm không ở ngoài ta mà ta ở trong tâm.

Tâm không phải là Ta. Ta không phải là Tâm.

Tâm là Tâm. Ta là Ta.

Cho nên, thấy nó như vậy, nghe nó như vậy nhưng không phải nó đúng như rứa dù nó thật như thế.

Hiểu thông nguyên lý này thì bản tâm sẽ an nhàn tự tại trôi nổi, tiểu ngạo chu du trong tam giới, vũ trụ.

Đây cũng chính là thế giới quan cơ bản của Phật Giáo, tâm chính là nguồn gốc và động lực của tất cả các pháp.

Nhân cũng là tâm mà quả cũng là tâm.

Tại sao như vậy?

Vì quark và electron chỉ là hạt ảo, các cấu trúc nhân duyên của nguyên tử, của vật chất đều là cấu trúc ảo.

Dưới tác dụng của chánh biến tri, các cấu trúc ảo hình thành lục căn, lục trần, 12 giới này tương tác với nhau theo từng cặp phát sinh ra lục thức, 18 giới (lục căn, lục trần, lục thức) này chính là điều kiện căn bản để vũ trụ vạn vật hình thành.

11. Mạtna, Alàida Thức và lưới Đế Châu

Trong quá trình hình thành vũ trụ, hay thế giới hiện tượng, lại phát sinh thêm 2 giới nữa là Mạt-na và A-lại-da-thức (Alayavijnana – kho tàng thức).

Mạt Na Thức (末那識; C: mònàshì; J: manashiki; S: manas) Mạt-na là thức chấp ngã của chúng sinh, phân biệt chúng sinh này với chúng sinh khác.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển, "*Thức mạt-na, thức thứ 7 trong 8 thức. Một trong các*

chức năng chính của nó là nhận lập trường chủ quan của thức thứ 8 (A-lại-da thức), làm cho lập trường này là bản ngã của chính mình, vì vậy mà tạo ra ngã chấp. Bản chất của nó là suy tính, nhưng có sự khác nhau giữa nó và thức thứ 6. Nó được xem là tâm trạng của một lĩnh vực mà người ta không thể điều khiển một cách có chủ ý, thường sinh khởi những mâu thuẫn của những quyết định tâm thức, và không ngừng chấp dính vào bản ngã. Vì nó còn được xem là sự hoạt dụng của tâm thức con người – một tâm thức thấy được hạn cuộc của sự biến đổi trong vòng giới hạn – cho nên, điều tất yếu cho sự tồn tại của nó chính là việc con người có một vài điều chủ yếu tương tục biến chuyển không ngừng, mang công năng như một cơ sở của thức thứ 6. Du-già sư địa luận nói: »Mạt-na nhậm trì ý thức linh phân biệt chuyển, thị cố thuyết vi ý thức sở y 末那任持意識令分別轉是故說爲意識所依« nghĩa là: Mạt-na nhận lấy ý thức, khiến sinh khởi phân biệt; nên gọi nó là chỗ y cứ của ý thức. Thức này còn được gọi là nơi cùng tích chứa thiện ác, và nói theo lí thuyết thì nó là lĩnh vực kết nối giữa ý thức và A-lại-da thức. Gọi là 'căn bản phiền não', còn được gọi là nhiễm ô thức, có liên quan đến bốn loại ngã chướng nhiễm ô: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái."

A-lại-da thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna, bo. kun gzhi rnam par shes pa ཀུན་གཞི་རྒྱུ་པར་ཤེས་པ་) là thuật ngữ phiên âm, dịch ý là Tạng Thức (zh. 藏識). Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy Thức Tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của chúng sinh kể cả nhân sinh.

Theo đó, các chủng tử (sa. bīja), tức là các hạt mầm của Nghiệp (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong A-lại-da thức và đời nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành tư tưởng.

A-lại-da là kho chứa tất cả mọi dữ liệu phát sinh trong quá trình hình thành tam giới của tất cả chúng sinh. A-lại-da cũng chính là tâm bất nhị, là nguồn gốc chung của tam giới.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, ngài Vô Trước luận về Duy Thức như sau:

"Y tha khởi tướng là gì? Là các thức do A lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thứ được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thời gian, thức số mục, thức thể giới cư trú, thức nói năng, thức mình người, thức đường lành đường dữ. Tựu trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thứ mình người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tướng thống thuộc ba cõi năm đường và ba tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thống thuộc phân biệt hư vọng đặc tính là duy thức làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng."

Quan điểm Phật giáo về linh hồn và nghiệp báo, Thích Phước Thái có đề cập đến nguyên nhân hậu quả của điểm cốt lõi này, *"Trong những thức này có đủ chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu là những*

hạt giống tùy duyên mà phát sinh ra thiên sai vạn biệt, tức hiện tượng giới; còn chúng tử vô lậu, có thể đưa đến chỗ giải thoát."

Theo thuyết A lại da duyên khởi, và nghiệp cảm của Phật Giáo mà ngài Vô Trước luận về Duy Thức trong Nhiếp Đại Thừa Luận rất khó hiểu để luận giải dù đã có vài thượng tri thức đã cố gắng diễn nghĩa trong quá khứ nhưng càng giảng càng thêm tối nghĩa.

Tôi xin mạo muội đơn giản hóa để làm cho bầu trời vô minh từ tối mù đến tối thui vì lúc đó thì chúng ta sẽ thấy được mặt trăng vàng khè, và vạn ngôi sao sáng tỏ trên bầu trời tối đen ... xì:

Hầu hết đa số kinh điển Phật Giáo, những Tam Tạng Luận Sư, và những thượng tri thức từ cổ chí kim chỉ chú tâm đến 'độc nhất đối tượng nhân sinh' cho nên những quan niệm của các Ngài dường như phiến diện, đôi khi còn phiếm diện như Đức Phật đã từng so sánh họ như những người mù sờ voi.

Những người này đã diễn tả con voi, đối tượng không thể quan sát được bằng phạm phu nhục nhãn, qua cảm xúc giác của cá nhân, và rồi thì họ lại cãi nhau về bản lai diện mục của con voi, thể theo trí tưởng tượng của họ. Ai cũng cho là mình đã biết chính xác, và hoàn toàn vì mỗi cá nhân điều tự tin, và chủ quan là họ đã chính tay mình sờ voi, mũi ngửi hơi voi, miệng liếm da thịt, uống sữa voi nhưng chưa bao giờ thấy bằng con mắt mù cái con voi ... ảo tưởng đó.

Nhưng những điều trên chưa phải là vấn đề vì những diễn giả này có thể y kinh nhất tự, đúng theo kinh nghiệm từng trải của riêng họ để văn dĩ tải đạo.

Tuy nhiên, vì họ chưa chiếu kiến tổng sắc tướng của vật thể, bất kiến Như Voi.

Vấn đề là họ đã 'xờ' nhằm cái gì của con voi, và cảm xúc được con voi đó, lúc đó như thế nào, khi đó, con voi đó đang sướng, đang đau, đang sợ, ...?

Thêm nữa là những người mù sờ voi đó có cảm thấy đang sướng, đang đau, đang khổ, đang lo, ... khi đang xâm phạm tiết hạnh của voi?

Những người này như những đám người mộng du, mắt nhắm mắt mở, thắp đuốc đi giữa ban ngày.

Đại khái, hình như tôi không nhìn mà thấy, những chủng tử trong A Lại Da Thức, theo diễn tả qua 16 căn trần thức của đa số diễn giả, hình như đều có khuynh hướng nhị nguyên, và phân biệt hữu/vô thể theo tâm phan duyên từ tập tục truyền kiếp của con người. Những suy luận thiên cận này chưa thể hiện đích thật hay ứng dụng chính xác cho tất cả chúng sinh trong Tam Giới.

Chủng lượng tử (particles) là căn bản cấu tạo ra vũ trụ sắc tướng lẫn vô sắc tướng bởi những duyên khởi như lực hấp dẫn, cause and effect, rồi lượng tử, ... của vũ trụ. Những chủng tử này tự nó có tính linh, tâm thức.

Đơn giản, chủng lượng tử không thiện không ác, không vô lậu, hữu lậu, hay giác ngộ giải thoát.

Bản lai của chủng lượng tử là bất nhị, và diện mục của chủng lượng tử là nhất như.

Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu vũ trụ là những vô sắc tướng vật. Những vô sắc vật này đã được bí truyền, ẩn tàng, vô tự trong những kinh điển của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ chi tiết.

Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu rất thần thông quảng đại, thông minh, và trí tuệ hơn trí thức não bộ của con người rất nhiều. Chúng nó là một phần quan trọng của vũ trụ huyền bí, vi diệu. Chúng chính là những phần tử của tâm thức, là Phật Tánh, là vô nhất vật, tạo ra vũ trụ vạn vật sắc tướng.

Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu (Jewelled nets tương tự như lưới vũ trụ, hay internet) chứa đựng tánh linh của vũ trụ sắc tướng có lịch sử chừng 14.6 tỷ năm. Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu có thể còn lâu đời hơn nữa trong đa vũ trụ vô lượng.

Cụ thể, bộ não thông minh của con người có lịch sử hàng trăm triệu năm bắt đầu từ những vi khuẩn (microscopics) sinh sống trong nước, tiến hóa thành cá, bò lên cạn, từ động vật bò sát đứng thẳng lên bằng hai chân trở thành người qua biết bao kinh nghiệm cùng tiến hóa, thay hình đổi dạng, để thích ứng với thiên nhiên. Tất cả những kiến thức, kinh nghiệm, điều kiện, hoàn cảnh, và

môi trường trong lúc tiến hóa được ghi lại trong tâm thức, và được chứa trong não bộ con người.

Chúng ta có thể nói, trí thông minh chứa đựng bộ não của con người gồm cả hơn trăm triệu năm lịch sử của trái đất. Dĩ nhiên, trái đất già hơn trăm triệu năm tiến hóa của con người rất nhiều. Có thể, nó già tới vài ba bốn tỷ năm hơn.

Ngày nay, khoa học gia, IT, và chúng ta gọi những thứ nhân tạo, không hình dạng, này là Internet, Google/Database, Artificial Intelligence/Machine Learning, Deep Learning Neural Networks, Edge servers, etc.

Tuy nhiên, những thứ nhân tạo artificial đó cần phải được con người, Information Technology (IT,) “dạy cho chúng học thâm, training in deep learning” thay vì programming để nhớ. Chúng nó, hiện nay vẫn còn rất phôi thai, chưa có thể đủ thông minh để tự suy nghĩ, và tự quyết định chính xác để thay thế hoàn toàn được trí thông minh não bộ của con người ở trên trái đất nhỏ còn hơn hạt bụi trong vũ trụ bao la vô tận.

Thế giới toán học, thế giới vật lý, Internet, Information Technology (IT,) Artificial Intelligence (AI) đều là trêu tượng hóa hay là duy thức quan?

Einstein và những thượng tri thức khác nhờ qua trực giác, và do quán tuệ mà tìm thấy, rồi thì kiến giác được cấu trúc toán học thỏa

đáng, và chính xác của thế giới vật lý, IT, và AI trong vũ trụ.

Sau khi khủng long bị diệt chủng trên địa cầu, con người qua chu trình tiến hóa với hậu quả trí thức, cực thông minh, vô tiền khoáng hậu, có thể là một lỗi lầm, hay một tình cờ, một nhân duyên hản hữu, của phòng thí nghiệm Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu trong vũ trụ. Nhân sinh đã được tình cờ khám phá hay cố ý chế tạo bởi những siêu trí tuệ, thượng tri thức, khoa học gia ở ngoài không gian?

Cũng như Information Technology (IT,) Artificial Intelligence (AI)/Machine Learning, và Quantum Computers được cấu tạo bởi nhân sinh cho dù chúng có tiến bộ vượt bậc nhưng chúng nó vẫn chưa có thể thay thế trí thông minh của con người. Cũng như, 'thông minh nhất nhân loại' trên trái đất vẫn chưa có thể bắt kịp được trí tuệ và tánh linh của Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu trong vũ trụ muôn chiều.

Nguồn gốc vũ trụ đã được giải thích rất rõ ràng thể theo tinh thần khoa học trong vô tự kinh từ cả ngàn năm về trước cho những kẻ có căn duyên với con mắt trí tuệ, và kiến thức mới có thể kiến giác được cái thâm thúy viên diệu của ý kinh.

Bật trí tuệ, do nhân duyên nghe qua hay tình cờ đọc thoáng qua một câu kinh ngắn, với trí tuệ nhãn họ sẽ tức khắc nghe được tiếng vô thanh như tiếng sư tử吼; kiến thấy được những chữ vô hình trong vô tự kinh như quán

tạng quang minh. Tức khắc, vạn pháp điều cảm thông.

Triết lý Phật Giáo rất phù hợp với khoa học nhân văn, luật nhân quả, luật hấp dẫn (nghiệp lực, trọng lực,) lý nhân duyên, và thuyết tiến hóa nhưng Phật Giáo không hoàn toàn phủ nhận lý 'sáng tạo' lẫn không cần thiết để chấp nhận hữu đa/độc thần theo lối tín ngưỡng mù quáng đầy vô minh của đa số nhân loại độn căn trên thế giới.

12. Duy nhất Tâm

Theo Phật Giáo, vạn vật sắc tướng chỉ là ảo hóa, vô thường nên Bát Nhã Tâm Kinh mới nói ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) giai không, khổ tập diệt đạo. Ngay cho tới cứu cánh niết bàn đều không phải thật, mà nó chỉ là điên đảo mộng tưởng do bởi bộ não vô minh, mơ tưởng lệch lạc của nhân loại.

Nói theo ngôn ngữ của Duy Thức Tông thì chuyển thức thành trí là chuyển hóa tánh Biến kế sở chấp (bám chấp vào những thứ hư vọng như lông rùa, sừng thỏ,) và tánh Y tha khởi (tính chất duyên sanh tạo ra sanh tử) thành tánh Viên thành thật (tính chất không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh của Niết-bàn).

Kinh Hoa Nghiêm nói, *"Tất cả ba cõi duy chỉ Nhất tâm"* (phẩm Thập Địa).

Duy nhất Tâm ấy tất cả chúng sanh đều có ... độc một tâm bất nhị, và Tâm ấy chính là Tâm Phật.

Mạt-na, A-lại-da, và lưới Đế Châu là một phần của Tâm.

Tâm không ở trong vũ trụ. Tâm không ở ngoài vũ trụ mà vũ trụ ở trong Tâm.

Giác ngộ “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” thì sẽ kiến giác tất cả chỉ là ảo hóa. Lúc đó tự nhiên tức khắc giải thoát tất cả mọi khổ nạn (độ nhất thiết khổ ách) vì tất cả mọi cảnh giới, mọi hiện tượng đều chỉ là nằm mơ, mộng du giữa ban ngày.

Tuy nhiên, Long Thọ Bồ Tát không phủ nhận cuộc sống thế gian dù biết đó là ảo, nên mới có Trung Quán Luận, chỉ ra con đường ở giữa.

Không quá chấp trước cảnh mộng huyễn của thế gian để chuốc lấy phiền não, cũng không thiên chấp ở tánh không, bởi tất cả mọi diệu dụng đều nằm ở chỗ ảo hóa. Mọi người có thể tự do tự tại sống cuộc sống của mình, đừng có quá cố chấp cũng không có cái gì phải bỏ.

Ngày nay không phải chỉ có Phật Giáo nói vạn pháp duy thức. Một số nhà khoa học cũng nói và viết sách trình bày sự việc rất là cụ thể với vạn pháp duy thức của Phật Giáo. Hai trong những người đó là Craig Hogan và David Bohm.

13. Vũ trụ là thông tin số hóa?

Tạp chí Scientific American số tháng 2/2012 có đăng bài viết “Is Space Digital?” (phải chăng vũ trụ là thông tin số hóa?) của

Michael Moyer về một thí nghiệm đang được tiến hành ở Chicago bởi Craig Hogan (Giám đốc Trung tâm Vật lý thiên văn và các hạt cơ bản, Phòng thí nghiệm gia tốc Quốc gia Fermi, GS Đại học Chicago, Illinois) nhằm đo tiếng ồn toàn ảnh (holographic noise,) nó biểu hiện mối liên quan sâu xa giữa thông tin, vật chất và thời-không. Nếu tồn tại tiếng ồn toàn ảnh thì theo Craig Hogan, vũ trụ của chúng ta là số (digital) và chúng ta có một hình mẫu (paradigm) mới cho vũ trụ quan của thế kỷ 21th. Vũ trụ không liên tục mà là gián đoạn bao gồm những bit thông tin. Vũ trụ 3D phát sinh (emerge) từ những bit thông tin chứa trên một mặt phẳng 2D.

Thông tin về vũ trụ ba chiều có thể được ghi lại trong mặt phẳng hai chiều bằng phương pháp toàn ảnh (hologram). Kỹ thuật này gọi là holography (phương pháp toàn ảnh). Chữ holography có gốc từ tiếng Hy Lạp holos whole (toàn thể) + graphe writing (ghi ảnh).

Đây là một phương pháp chụp ảnh hiện đại. Holography được sáng chế năm 1948 bởi nhà vật lý Dennis Gabor (1900-1979), nhờ thành tích này ông được nhận giải Nobel năm 1971.

Nguyên lý toàn ảnh đưa đến một triết học sâu sắc của David Bohm quan niệm rằng thực tại mà chúng ta tiếp xúc hằng ngày chỉ là một loại ảo tưởng giống như một bức tranh toàn ảnh (hologram.)

Dường như thực tại có hai mức: một mức ở sâu hơn gọi là mức tiềm ẩn (cuộn lại) /implicate (enfolded) và một mức gọi là mức

tường minh (mở ra) /explicate (unfolded.)
Một film toàn ảnh (hologram) và hình ảnh nó tạo ra trên màn hình là ví dụ của hai mức tiềm ẩn và tường minh. Cuộn film thuộc mức tiềm ẩn vì hình ảnh được mã hóa trong các dạng giao thoa chứa trong film còn hình ảnh chiếu ra thuộc mức tường minh vì các giao thoa mã hóa được mở ra (unfolded.)

Theo David Bohm, sóng và hạt đều bị cuộn lại trong một thực thể lượng tử, chỉ có quá trình tương tác mới bộc lộ tường minh một khía cạnh nào đó, còn khía cạnh kia vẫn nằm tiềm ẩn. Vì danh từ toàn ảnh (holographic) có tính tĩnh tại (static) nên để mô tả những quá trình động (dynamic) cuộn lại và mở ra liên tục của thực tại nên David Bohm đưa ra danh từ toàn ảnh động (holomovement.)

Bohm quan niệm rằng mọi vật trong vũ trụ đều là những phần tử của một chuỗi liên tục (continuum.) Bohm cho rằng phân biệt thế giới sống (living) và không sống (nonliving) là điều vô nghĩa.

Vì mỗi phần của một bức toàn ảnh (hologram) đều chứa thông tin của toàn ảnh cho nên mỗi bộ phận của vũ trụ đều chứa thông tin của toàn vũ trụ. Điều đó có nghĩa là nếu biết cách tiếp cận thì chúng ta có thể tìm thấy thiên hà Tiên Nữ (Andromeda) trong móng ngón tay của bàn tay trái lúc bắt ấn quyết.

Bài thơ của William Blake (thi sĩ Anh 1757-1827) sau đây diễn tả cùng một ý như trên.

*To see a World in a Grain of Sand,
And a Heaven in a Wild Flower.
Hold Infinity in the palm of your hand,
And Eternity in an hour.*

Dịch nghĩa:

Để thấy Vũ trụ trong một Hạt cát,
Và Bầu trời trong một Đóa hoa Rừng.
Hãy giữ Vô cùng trong lòng tay bạn,
Và Thiên thu trong một khắc đồng hồ.

(Cao Chi- Vũ trụ toàn ảnh: một kỷ nguyên khoa học mới? và Vũ trụ là số?)

14. Thế giới tức không phải thế giới gọi là thế giới

Cái liên tục (continuum) mà Bohm đề cập chính là "*Tâm như hư không vô sở hữu*" mà Bồ Tát Long Thọ đã nói.

Đó không phải là thời-không, vì thời-không cũng cấu tạo bằng lượng tử tức rời rạc, chỉ có Tâm bất nhị mới là liên tục, không có gián đoạn, không bị hạn chế bởi không gian, thời gian hay số lượng, không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, vì nó là tuyệt đối, không có nhị nguyên đối đãi. Tâm là bất khả tư nghị, tất cả mọi lượng tử rời rạc đều liên thông trong tâm ấy, thậm chí vô lượng lượng tử cũng chỉ là một, mà không phải là một, nên mới tạm gọi là bất nhị.

Ngôn ngữ nhân sinh không thể diễn tả được thực tế đó, điều này đã được trình bày trong Kinh Kim Cang, nếu cố dùng ngôn ngữ để diễn tả thì sẽ như sau "*Thế giới tức phi thế*

giới thị danh thế giới” (Thế giới tức không phải thế giới gọi là thế giới) diễn tả như vậy thì lý trí không thể hiểu được vì nó phi lý.

Nhưng phi lý cũng tức là có lý. Bát Nhã Tâm kinh đã nói rõ ràng: *Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc.* (Sắc là vật chất hữu hình, Không là trống rỗng không có gì cả.)

Trong kinh điển Phật Giáo thì vạn pháp duy thức, hay nói cách khác, vũ trụ vạn vật chỉ là ý thức, là thông tin (Information Technology,) là số (digital) đã được khẳng định gần 2000 năm trước, khi ngài Thế Thân (zh. 世親, sa. Vasubandhu 316-396 CN) đưa ra hai bộ luận: Duy thức nhị thập luận và Duy thức tam thập tụng khẳng định rằng thế giới chỉ là thức, là thông tin, bởi vì bản chất của thức là thông tin.

Nhưng ngày xưa ít có ai hiểu được tư tưởng này, hoặc chỉ hiểu lơ mờ không rõ ràng, ngay cả việc xác định thức chính là thông tin cũng không được bàn luận tới. Mãi tới cuối thế kỷ 20 khi con người phát minh ra computer, ngành công nghệ thông tin, internet phát triển mạnh mẽ, mới có ít người vỡ lẽ ra Thức chính là thông tin (Information Technology [IT].)

Trong giới Phật Tử, hầu như không ai không nghe câu *“Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức,”* thế nhưng có hiểu, có tin hay không lại là chuyện khác.

Trong bài Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức, Nguyễn Thế Đăng viết: *“Sự chia cắt thế*

giới Nhất Chân này thành không gian chia cách, thời gian phân đoạn này là do thức. Hơn thế nữa, sự phân biệt chia cắt của thức còn được tăng thêm sức mạnh bằng những thứ độc trong tâm: tham, sân, si, kiêu mạn, đố kỵ, tà kiến...

Vì thức cho nên có sự khác biệt, tách lìa của vạn pháp: vạn pháp duy thức. Thức là vô minh đã hiển lộ nên có thể thấy được. Thức là cái thứ ba sau vô minh và hành trong mười hai nhân duyên sanh ra thế giới sanh tử luân hồi khổ đau."

Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Thập Địa, nói, "Tất cả ba cõi duy chỉ Nhất Tâm."

Ba cõi chỉ là Một Tâm.

Tâm ấy tất cả chúng sanh đều có. Và Tâm ấy chính là Phật.

Dạ Ma Cung Kệ tán:

Chúng sanh có thấp đến đâu cũng ở trong Tâm đó.

Chư Phật có cao tới đâu cũng ở trong Tâm đó.

Ba cõi có rộng đến đâu cũng ở trong Tâm đó.

Đây là nghĩa, "Tâm, Phật, và chúng sanh. Cả ba không sai khác."

"Tất cả duy tâm tạo."

Chính vì thế giới chỉ là thông tin (Information Technology, IT) chứ không có thực thể, không có thực chất, nên những ai làm chủ được thông tin thì sẽ có thần thông hay công năng đặc dị, có thể tạo ra được những hiện tượng sắc tướng mà quần chúng sùng tín, tôn kính họ như là những bậc thần tiên với những phép tắc thần thông biến hóa, thăng thiên độn thổ, và di sơn hải đảo.

Khoa học kỹ thuật cũng là một dạng làm chủ tri thức, làm chủ thông tin, ngay cả làm chủ bá tánh trên thế giới. Khoa học kỹ thuật dùng tri thức để sản xuất ra vật dụng, máy móc thiết bị và sử dụng máy móc thiết bị đó để sản xuất ra vật phẩm ngày càng nhiều và tinh vi, cũng tạo được công năng thần kỳ, chẳng hạn như điện thoại di động, 3-D Printer, teleportation, Quantum Computer, và Artificial Intelligence/Machine Learning.

Khoa học hiện đại đã thí nghiệm thành công bằng cách dùng ý nghĩ trong đầu để điều khiển máy bay đồ chơi không người lái. Hay dùng mắt để điều khiển vũ khí trên phi cơ trực thăng. Ngoài ra AI/ML đã được áp dụng trong xe hơi không người lái, máy bay không người lái, chẩn bệnh y khoa, giáo dục không thầy dạy, ... để thay thế con người.

Còn "kẻ" có thần thông hay đặc dị công năng có thể dùng sức mạnh tâm linh để du hành trong không gian, hay điều khiển vật chất theo ý muốn, như trò ảo thuật mà khoa học vật lý không thể giải thích nổi.

Thí dụ, nhục nhãn của chúng ta ghi nhận, và lầm tưởng là họ, thăng hoa như những bóng ma, đi xuyên qua bức tường như những ảo thuật gia làm 'mờ mắt' chúng ta, nhưng thật ra, vật chất phân tán đi xuyên qua họ.

Những hiện tượng quái lạ này chẳng có gì là thần thông biến hóa khó để giải thích. Chẳng qua mỗi chiều không gian, mỗi vũ trụ tự nó có những điều kiện duyên khởi, những định luật vật lý khác biệt, tương quan, tương tác, và thích hợp với chiều không gian trong vũ trụ đặc thù đó.

Tôi xin tóm lược ý chính. University of London, Quantum Physicists Bohm và Stanford University, Neurophysiologist Pribram đã cấp thời nhận ra cái mô hình ảo đã giải thích một số bí ẩn khả quan, kể cả những giả thuyết dường như hoang đường như thần giao cách cảm, thấy trước tương lai, đồng linh tính với vũ trụ, và có khả năng dùng ý nghĩ để di chuyển vật chất mà không cần phải đụng chạm vào nó.

Nói theo chuyện Phong Thần là có phép tắc di sơn hải đảo, thần thông biến hóa, và viễn thông được với thần tiên, trời, phật kể cả yêu quái, và ma quỷ trong cõi Ta Bà.

"However, after arriving at their views, Bohm and Pribram quickly realized the holographic model explained a number of other mysteries as well, including the apparent inability of any theory, no matter how comprehensive, ever to account for all the phenomena encountered in nature; the ability of

individuals with hearing in only one ear to determine the direction from which a sound originates; and our ability to recognize the face of someone we have not seen for many years even if that person has changed considerably in the interim.

But the most staggering thing about the holographic model was that it suddenly made sense of a wide range of phenomena so elusive they generally have been categorized outside the province of scientific understanding. These include telepathy, precognition, mystical feelings of oneness with the universe, and even psychokinesis, or the ability of the mind to move physical objects without anyone touching them.

Indeed, it quickly became apparent to the ever growing number of scientists who came to embrace the holographic model that it helped explain virtually all paranormal and mystical experiences, and in the last half-dozen years or so it has continued to galvanize researchers and shed light on an increasing number of previously inexplicable phenomena." This is Another Review of "The Holographic Universe," Sandy Bogus

Những cõi tưởng như là thần tiên, thiên đàng, nghĩ đến là hiện ra tất cả, cầu khả đặc đó đối với chúng ta, chẳng qua chỉ là những điều tầm thường tự nhiên đối với bất thần tiên, bồ tát trên những nơi đó. Ngược lại, lại là bất khả đặc đối với nhân sinh phàm phu trên quả đất.

Cõi thiên đường của những siêu nhân đó là những nơi mà con người hằng mơ ước có phép thăng thiên, độn thổ đi đi về về như đi chợ phiên. Ngược lại, cái cõi nhân gian đầy Tham ái (Raga), Sân hận (Dveṣa), Si muội (Moha) của nhân loại này chính là nơi mà những 'kẻ' ở những cõi giới khác muốn tái sinh trong kiếp nhân sinh qua nhục thân bị đè nén bởi trọng lực, để học hành, thực tập, kinh nghiệm vô minh, đau khổ cùng khoái lạc. Nơi mà họ có cầu cũng không thể khả đắc trong những cõi thần tiên đó.

15. Những Tam Tạng Luận Sư của Phật Giáo

Bộ Thành Duy Thức Luận 成唯識論 của đại sư Huyền Trang đã dịch và tổng hợp từ nhiều tác phẩm về duy thức học của các luận sư Ấn Độ mà cơ bản là Duy Thức Tam Thập tụng (zh. 唯識三十頌, sa. trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā) là một trước tác của Thế Thân (sa. Vasubandhu, zh. 世親), trong đó tổng kết mô tả của Phật Giáo về thế giới là "*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*" (tam giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới, đều chỉ là tâm niệm, tất cả các pháp đều chỉ là tâm thức.)

Trung Quán Luận, gọi đầy đủ theo tên Phạn Văn là Căn Bản Trung Luận Tụng (sa. mūlamadhyamakakārikā) của Long Thọ Bồ Tát (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna) mô tả thế giới chỉ là Không, không có gì cả, thế giới chỉ là Tâm như hư không vô sở hữu (thế giới tuy có hiện tượng nhưng đó chỉ là ảo hóa, không có thật.)

Trong một tác phẩm của Thế Thân 世親 Vasubandhu (316-396CN), Tổ thứ 21st của Thiền tông Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ IV Công Nguyên, Duy Thức Tam Thập Tụng 唯識三十頌 sa.trimśikā-vijñaptimātratāsiddhi-kārikā là 30 bài tụng hiển bày ý nghĩa duy thức.

Theo Duy Thức Tam Thập Tụng, Nội Dung Và Ứng Dụng, Posted on 03/09/2015, Truyền Bình viết: 30 bài Duy Thức tụng hiển bày nền tảng của vũ trụ vạn vật là thức, thức cũng tức là thông tin (information technology [IT]) nên có thể nói vũ trụ vạn vật cũng là thông tin, là số (the universe is digital, 1 and 0.)

Ngài Thế Thân không có chú giải tác phẩm này của mình, sau khi ông tịch diệt, có nhiều người chú giải, trong số đó, đáng chú ý là chú giải của An Huệ 安慧 sa. Sthiramati (510-570CN) hiện vẫn còn bản Phạn ngữ.

Duy Thức Tam Thập Tụng đã được đại sư Huyền Trang 玄奘 (602-664CN) biên dịch và đưa vào trong bộ Thành Duy Thức Luận 成唯識論. Trước Huyền Trang, Chân Đế 真諦 (Parāmartha 499 -569) cũng có dịch tác phẩm này ra Hán văn. Năm 1922, Sylvain Lévi tìm thấy bản tiếng Phạn (Sanskrit) tại Nepal.

Ngài Thế Thân (Vasubandhu) là một tỳ kheo từ Gandhara một trong những người sáng lập trường phái triết lý Phật Giáo Duy Thức Học (Yogacara school of Buddhist philosophy.)

Ngài Thế Thân là một trong hầu hết những biểu tượng ảnh hưởng trong toàn thể lịch sử của Phật Giáo.

Theo Wikipedia, Thế Thân (zh. shìqīn 世親, ja. seshin, sa. vasubandhu, bo. dbyig gnyen དབྱིག་གཉེན་), ~316-396, cũng được dịch là Thiên Thân (zh. 天親), gọi theo Hán âm là Bà-tubàn-đầu (zh. 婆修盤頭), Bà-tầu-bàn-đậu (zh. 婆藪槃豆), là một Luận sư xuất sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin), và Duy thức tông (sa. vijñānavādin), được xem là Tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Độ.

Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đà (ayodhyā). Sư vừa là em vừa là đệ tử của Vô Trước (sa. asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo Đại thừa.

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Đức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là người soạn A-tì-đạt-ma-câu-xá luận nổi danh của phái này.

Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập luận. Thuyết này đã được Lê Mạnh Thát biên bác trong tác phẩm Triết học Thế Thân (The Philosophy of Vasubandhu).

Bộ Duy Thức Nhị Thập Luận này là sự tổng kết quan điểm của Duy Thức Tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng.

Sư cũng là tác giả của Duy Thức Tam Thập tụng, luận giải quan điểm của Duy Thức Tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lý Đại Thừa như Thập Địa, Kim Cương Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, A-di-đà Kinh (sa. sukhāvatī-vyūha).

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa, Ngài Thế Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu) sanh cùng mẹ khác cha sau Vô Trước luận sư độ hai mươi năm. Thế Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-Bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận.

Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu Thừa, bài bác Đại Thừa. Sau nhờ anh là Vô Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại Thừa Phật Giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu Thừa và 500 bộ luận Đại Thừa.

Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp-Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, ta có thể nói Thế Thân luận sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật Học ở Ấn Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ Tát Long Thọ.

Nếu Bồ Tát Long Thọ là bậc hưng long Đại Thừa Phật Giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ Tát Long Thọ hoằng truyền Phật Giáo ở Nam Ấn, ngài thành truyền chánh pháp ở Bắc Ấn.

Bồ Tát Long Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại Chúng Bộ, ngài kế thừa hệ thống tông nghĩa của Thượng Tọa Bộ. Bồ Tát Long Thọ xướng minh tư tưởng Chư Pháp Thật Tướng thuộc lập thuyết “Không,” ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết “Hữu.”

Bồ Tát Long Thọ vang danh là Thiên bộ luận chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên bộ luận sư. Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế Thân luận sư trở về nhập diệt tại nước A Du Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Cư Sĩ Truyền Bình viết: *Nội dung tác phẩm Duy Thức Tam Thập tụng là luận vạn pháp là do thức biến hiện, chia thức năng biến và sở biến thành ba nhóm: dị thức (thức thứ tám), tư lượng (thức thứ bảy), liễu biệt cảnh (tiền ngũ thức và ý thức.) Kế đó nói về nhị thủ tức cặp phạm trù mâu thuẫn, nêu một đại biểu là cặp thiện-ác (tốt-xấu.)*

Tiếp theo, giải thích hoạt động của thức dựa vào ba tính chất: biến kế sở chấp (vọng tưởng,) y tha khởi (dựa vào vật khác) và viên thành thật (tạo ra vật như thật,) đó là cách mà thế giới xuất hiện.

Cuối cùng trình bày mật ý của Phật rằng tất cả các pháp đều không có tự tính và đi đến kết luận rằng thức không phải chỉ là thuộc

tính của chúng sinh, mà thực tế là thực trụ duy thức, nghĩa là thức chính là nền tảng của vũ trụ vạn vật, là chân như bất sinh bất diệt.

Giác ngộ như thế sẽ đưa đến an lạc giải thoát, là đại mâu ni tức là đại tịch nhiên, cảnh giới vô lậu không thể nghĩ bàn, đó mới là chân thiện không còn đối đãi.

Tương tự, Ngài Vô Trước (Asanga,) – một triết gia Phật Giáo, đồng sáng lập tông phái Duy Thức, đã triển khai lý thuyết Duy Thức này. Căn cứ theo tài liệu kinh điển Nguyên thủy **cho rằng thế giới chỉ là một khái niệm, một tư tưởng, một ý kiến.**

Để chứng minh lý thuyết này, Ngài Vô Trước đã định nghĩa Nguyên Tử, và định nghĩa của Ngài từ 16 thế kỷ trước, khoảng vào thế kỷ thứ 4th sau Công Nguyên, đã qua vẫn còn giá trị cho nhân sinh đến ngày nay.

Theo Sự Phát Triển Của Đại Thừa: Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật Giáo ra đời. Đó là Ngài Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu, Bà-Tu-Bàn Đầu.)

Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiền-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên dòng dõi Bà-La-Môn, thân phụ là Kiêu-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỷ-Lân-Trì (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thế-Thân là em lớn, Tỷ-Lân-Trì-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật.

Ban sơ ngài Vô Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu Thừa thuộc Hữu Bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh Điển Đại Thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu Suất (Tusita) để nghe Bồ Tát Di Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ Tát Di Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-Già-Sư-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp Tướng Duy Thức Học.

Nơi trung tâm hoằng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi.

Theo Wikipedia, **Vô Trước** (zh. 無著; sa. *asaṅga*, nghĩa là "không bị ô nhiễm, vướng mắc"), cũng được dịch âm là A-tăng-già (zh. 阿僧伽), khoảng thế kỷ 4, là một Đại luận sư của Phật giáo Ấn Độ, người sáng lập Duy Thức Tông (sa. *vijñānavādin*).

Sư khước từ quan điểm của Long Thụ (sa. *nāgārjuna*) về tính Không tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. *sarvāstivādin*).

Tương truyền Sư được Bồ Tát Di Lặc trực tiếp giáo hoá. Có một số luận sư cho rằng Di Lặc này là một nhân vật lịch sử với tên Maitreyanatha (sa. *Maitreyanātha*.) Theo Bà-tảubàn-đậu pháp sư truyện (zh. 婆藪槃豆法師傳, tức là Thế Thân truyện) của Chân Đế (sa. *paramārtha*), Sư sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn và là người anh cả, Thế Thân (sa. *vasubhandu*) là người em kế và người em út có tên Tỉ-lân-trì-bạt-bà (zh. 比鄰持跋婆, sa. *virīñcivatsa*).

Cả ba anh em đều tu học giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

16. Khả năng sáng tạo vô tận

Tâm Không với khả năng sáng tạo vô tận. Tính Không của đạo học phương Đông dễ dàng được so sánh với trường lượng tử của vật lý hạ nguyên tử là cơ bản tạo ra vũ trụ vạn vật. Cũng như trường lượng tử, Không có thể sản sinh thiên hình xum la vạn trạng sắc thể, Tính Không giữ vững, đưa chúng ra và có khi thu hồi chúng lại – có không, không có.

Như bài thơ Hữu Không của Thiền sư Từ Đạo Hạnh:

*"Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không."*

Phan Kế Bính phóng dịch:

*"Có thì có tự may may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Kìa xem bóng nguyệt lòng sông,
Ai hay không có, có không là gì!"*

Trong các bài thuyết giảng (Upanishad) ta nghe:

Trong tĩnh lặng, hãy cầu khẩn Nó. Nó là tất cả, suối nguồn xuất phát. Nó là tất cả, nơi chốn trở về. Nó là tất cả, trong đó ta ở.

Trong Đạo của Vật Lý, Capra viết: *Mọi dạng hình của tính Không huyền bí đó cũng như các hạt nhân, chúng không tĩnh lặng và bền vững, mà luôn luôn động và biến dịch; chúng sinh thành và hoại diệt trong một trò nhảy múa không nghỉ của vận hành và năng lượng.*

17. Vũ trụ sắc thể

Cũng như thế giới hạ nguyên tử của nhà vật lý, thế giới sắc thể của Đông Phương đạo học là một thế giới của lang thang luân hồi, gồm liên tục những sống chết nối tiếp nhau. Là sắc thể vô thường của Không, sự vật của thế gian này không hề có tự tính căn bản gì cả.

Điều này được nêu rõ đặc biệt trong triết lý Phật Giáo, lý thuyết này phủ nhận sự hiện hữu của một chất liệu vật chất; và nhấn mạnh rằng, hình dung về một cái Ta (ngã) bất biến, cái ta đó là kẻ thu lượm những kinh nghiệm khác nhau, hình dung đó chỉ là ảo giác.

Phật Giáo hay so sánh ảo giác về một tự thể vật chất, và một cái ngã cá thể như những đợt sóng, trong đó sự vận động lên xuống của những hạt nước làm ta nghĩ rằng có một khối nước di chuyển trên bề mặt, đi từ chỗ này đến chỗ kia mà không ai thấy được những luồng thuỷ lưu ngầm là nguyên nhân tạo nên chuyển động.

Thật thú vị khi thấy rằng nhà vật lý cũng dùng ẩn dụ tương tự để nói về ảo giác tưởng rằng có một chất liệu do hạt di chuyển sinh ra.

Hermann Weyl viết như sau: *Theo lý thuyết Trường của vật chất thì một hạt khối lượng - như một electron chẳng hạn - chỉ là một phạm vi nhỏ của điện trường, trong đó đại lượng trường mang một trị số cực cao, xem như năng lượng rất lớn của trường tập trung vào một không gian rất nhỏ. Một điểm nút năng lượng như thế, nó không hề tách biệt với trường bọc xung quanh, lan rộng ra ngoài xuyên qua không gian trống rỗng cũng như một đợt sóng lan ra trên mặt hồ.*

Cho nên cái tưởng như là chất liệu duy nhất mà electron luôn luôn được cấu tạo nên, cái đó không hề có.

Trong triết học Trung Hoa, ý niệm về "Trường" (field) không những được hàm chứa trong Không và vô sắc theo quan niệm của Phật Giáo mà cả trong quan niệm, Hồn Nguyên Chân Khí của vũ trụ luân lưu trong thân thể chúng ta qua các huyết đạo trong cơ thể, đã thông kỳ kinh bát mạch. Khái niệm này đóng một vai trò quan trọng trong từng trường phái của Lão Giáo, khoa học tự nhiên của Trung Hoa, võ học, nội công, và trong phái Tân Khổng Giáo.

18. Bản chất của hạ nguyên tử

Nguyên Tử (Paranamu) được hiểu như không có Thực Thể (Nissarira.)

Nhưng các nhà thông thái lại xác định bản chất của Nguyên Tử qua việc phân tách Trọng Khối của Vật Thể.

Tất nhiên, Ngài Vô Trước không chú ý đến khoa Vật Lý, Ngài chỉ nói về Siêu Hình và Triết Học. Điều quan tâm của Ngài là bày tỏ rằng thế giới mà mọi người cho là Vật Chất thực ra không có thật mà chỉ là một khái niệm.

Theo Albert Einstein, *"khi được phân tích đến cùng, vũ trụ chẳng còn được gọi là vật chất mà chỉ là những âm ba rung chuyển, hay những làn sóng."*

2600 năm về trước, Đức Phật đã không những biết như Einstein phân tích ở trên mà Đức Thế Tôn đã thấy vũ trụ vật chất khi chia xẻ đến tận cùng sẽ nhỏ hơn những Hạt Hạ Nguyên Tử (Hạt Áo) mà Ngài gọi đó là Lân Hư Trần.

Cho nên, cái kiến giác của Trí Tuệ Bát Nhã khác biệt rất xa với cái thấy biết của Trí Thức.

Gần đây, quan niệm của Ngài Vô Trước đã được triển khai trong cuốn “Khuôn Mẫu Toàn Ký” (The Holographic Paradigm) của Ken Weiber, và cuốn Pháp Giới Như Huyền (The Holographic Universe) của Michael Talbot. Michael Talbot cho rằng vũ trụ như huyền (The Holographic Universe), và Ken Welber chủ trương rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ là những ảnh tượng (The Holographic Paradigm.) Cả hai đều cùng đồng quan điểm với Phật Giáo là vũ trụ vạn vật đều là như huyền, như ảo.

Bộ mặt thật của những hạt ảo này đã được John Ellis trong thuyết tơ trời (STT) khám phá và định nghĩa như sau:

*“Trước đây, những hạt cơ bản tức là những điểm cực nhỏ không tạo thành được cấu trúc, thật ra chỉ là những **bụng sóng** vi tế như của cung đàn đang rung, di chuyển trong không trung ... Ta biết rằng khi ta gảy một dây đàn thì nó sẽ rung theo những tần số khác nhau.*

Vậy ta có thể hình dung các loại hạt cơ bản trên dây tương ứng với các bụng sóng

*khác nhau của dây đàn đã rung được truyền đi, giống với các "**nốt nhạc**" khác nhau cùng được gảy trên một dây đàn ..."*

Trước đây, với cơ học lượng tử, hạt được quan niệm là một điểm thì khi chuyển động trong không gian, nó vạch thành đường thẳng mà ta có thể gọi là "**đường trời**" (World line). Đến nay thuyết STT, hạt được giải thích là **bụng sóng**, thì ta có thể tưởng tượng đường đi của nó tựa như cái đơm (lasso) chập chờn trong không gian mà ta gọi là giải "**buồm đời**" (World sheet) niệm, một tư tưởng, một ý kiến.

Cũng như Ngài Vô Trước đã nói, Albert Einstein cho rằng Vật Chất chỉ là Năng Lượng qua công thức $E = mc^2$. Ông là người hiểu rõ thực tại của các Lượng Tử (Hạt Áo) nên ông đã quan niệm rằng chúng chỉ là những âm ba rung động, hay những làn sóng.

Albert Einstein cũng cho rằng vũ trụ khi được phân tách đến cùng chẳng có gì là vật chất [sắc là không] mà chỉ còn lại những rung động (Vibrations,) hay những Làn sóng (Waves.)

Sau đó, một số đệ tử của ông đã nêu lên thuyết Siêu Tơ Trời (Superstring) cho rằng xuống đến bình diện những Hạt Hạ Nguyên Tử (Subatomic particles hay Hạt Áo,) những phân tử chỉ là những bọt sóng, những nốt nhạc rung lên của cung đàn.

Nhờ khái niệm trường lượng tử nên vật lý hiện đại tìm ra được một câu trả lời bất

ngờ cho câu hỏi chưa được trả lời xưa, liệu vật chất do những hạt nguyên tử bất phân cấu thành hay từ một thể liên tục sinh ra?

Trường (fields) là một thể có mặt cùng lúc khắp nơi trong không gian, thể nhưng ở khía cạnh hạt của nó có một cơ cấu hạt phi liên tục.

Hai khái niệm tưởng chừng như mâu thuẫn đó được thống nhất với nhau và được xem như hai khía cạnh của một thực tại duy nhất. Như mọi lần khác trong thuyết tương đối, sự thống nhất này cũng thực hiện theo cách động: hai khía cạnh này của vật chất chuyển hóa lẫn nhau liên tục không ngừng nghỉ.

Phật Giáo diễn tả tính nhất thể động giữa Không và Sắc, Sắc do Không tạo ra. Sắc chính là Không, Không chính là Sắc. Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Cái gì là Sắc, cái đó là Không. Cái gì là Không, cái đó là Sắc.

Lama Govinda nói: *Mối liên hệ giữa Sắc và Không không thể được xem là hai tình trạng loại bỏ lẫn nhau, mà chỉ là hai khía cạnh của một thực tại duy nhất, nó cùng hiện hữu và liên tục kết nối với nhau.*

19. Tam Giới

Những điều mà tôi đàm luận ở đây chỉ là một chiều không gian của vũ trụ dưới con mắt của nhân sinh. Đức Thế Tôn và những bậc giác ngộ với thiên nhãn thông đã thấy những chiều không gian khác của vũ trụ muôn

chiều (Tam Giới) mà khoa học ngày nay đã suy luận về những vũ trụ song song mà nhục nhãn của nhân loại không thấy được.

Theo Fo Guang Ta-tz'u-tien 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)

Tam giới bao gồm:

1. **Dục** **giới** (欲界; s, p: *kāmaloka, kāmadhātu*, bo. `dod kham s འདྲོད་ཁམས', `dod pa`i kham s འདྲོད་པའི་ཁམས'), có Ái dục về giới tính và những ái dục khác.

• Trong dục giới có những loại hữu tình sau:

Địa ngục (zh. 地獄; naraka)
Ngạ quỷ (zh. 餓鬼, sa. preta)
Súc sinh (畜生, sa. paśu)
Loài người (人世, sa. nāra)
A-tu-la (阿修羅; asura)

Sáu cõi Thiên ở cõi dục (lục dục thiên 六欲天):

Tứ thiên vương (zh. 四天王, sa. cāturmahārājika);
Đao lợi (忉利) hay Tam thập tam thiên (三十三天, sa. trayastriṃśa);
Dạ-ma (夜摩, sa. yāmadeva) hoặc Tu-dạ-ma thiên (須夜摩天, sa. suyāma);
Đâu-suất thiên (兜率天, sa. tuṣita);

Hoá lạc thiên (化樂天, sa. *nirmāṇarati*);
Tha hoá tự tại thiên (他化自在天, sa. *paranirmitavaśavartī*);

2. **Sắc** **giới** (zh. 色界, sa. *rūpaloka*, *rūpadhātu*, bo. *gzugs kham* གཟུགས་ཁམས་): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc.

Đây là thế giới của các thiên nhân trong cõi Thiền (sa. *dhyaṇa*). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc. Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

- Sơ thiền thiên (zh. 初禪天) với ba cõi thiên sau:

Phạm thân thiên (zh. 梵身天, sa. *brahmakāyika*);

Phạm phụ thiên (zh. 梵輔天, sa. *brahmapurohita*);

Đại phạm thiên (大梵天, sa. *mahābrahmā*).

Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiền thiên là Phạm chúng thiên (zh. 梵眾天, sa. *brahmaparśadya*).

- Nhị thiền thiên (二禪天) với ba cõi sau:

Thiểu quang thiên (少光天, sa. *parīttābha*);

Vô lượng quang thiên (無量光天, sa. *apramāṇābha*);

Cực quang tịnh thiên (極光淨天, sa. *abhāsvara*, cựu dịch là Quang âm thiên 光音天).

- Tam thiên thiên (三禪天) bao gồm:

Thiểu tịnh thiên (少淨天, sa. *parīttasubha*);
 Vô lượng tịnh thiên (無量淨天, sa. *apramāṇasubha*);
 Biến tịnh thiên (遍淨天, sa. *śubhakṛtsna*).

- Tứ thiên thiên (四禪天) gồm có:

Vô vân thiên (無雲天, sa. *anabhraka*);
 Phúc sinh thiên (福生天, sa. *puṇyaprasava*);
 Quảng quả thiên (廣果天, sa. *bṛhatphala*);
 Vô tưởng thiên (無想天, sa. *asāṃjñika*);
 Vô phiền thiên (無煩天, sa. *avṛha*);
 Vô nhiệt thiên (無熱天, sa. *atapa*);
 Thiện kiến thiên (善見天, sa. *sudarsana*);
 Sắc cứu kính thiên (色究竟天, sa. *akaniṣṭha*);
 Hoà âm thiên (和音天, sa. *aghaṇiṣṭha*);
 Đại tự tại thiên (大自在天, sa. *mahāmaheśvara*).

Có sách xếp Vô tưởng thiên, Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu kính thiên, Hoà âm thiên dưới tên Tịnh phạm thiên (淨梵天), không thuộc về Tứ thiên thiên.

3. Vô sắc giới (無色界, sa. *arūpaloka*, *arūpadhātu*, bo. *gzugs med kham* གཟུགས་མེད་ཁམས་, *gzugs med kyi kham* གཟུགས་མེད་ཀྱི་ཁམས་): thể giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (sa. *arūpasamādhī*). Vô sắc giới gồm:

Không vô biên xứ (zh. 空無邊處,
sa. *ākāśanantyāyatana*);
Thức vô biên xứ (zh. 識無邊處,
sa. *viññānanantyāyatana*);
Vô sở hữu xứ (zh. 無所有處,
sa. *ākimṇcanyāyatana*);
Phi tưởng phi phi tưởng xứ (zh. 非想非非想處,
sa. *naivasamjñānāsamjñāyatana*)

Hành giả tu học Tứ Thiên bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Theo tôi thấy, “chúng ta” (nhưng không phải “chúng ta,” mà là vô ngã tướng, vô sắc tướng) đang luân hồi tái sinh trong Tam Giới hay có thể “chúng vô ngã” đang “sống” cùng một lúc trong những vũ trụ khác chiều với những “định mệnh” bởi nhân quả khác nhau.

Có thể ở trên cõi trần gian này, đa số chúng ta đều vô minh bởi do nghiệp quả và duyên khởi sở tại nhưng cùng một lúc ở tại vài nơi cõi khác trong vũ trụ song song, chúng ta là siêu nhân, thần tiên với thần thông, bất tử, hay là phật giác ngộ?

Tất cả điều đồng thời xảy ra.

Đây là những điều bất khả tư nghị chỉ có thể trực chỉ cảm thông.

Thật ra, tất cả chúng sinh đã-đang-sẽ có kinh nghiệm, từng trải qua, và đang đồng thời sống trong những không gian-thời gian nào đó, không có gì là huyền bí cả.

Điều quái lạ là tại sao đa số chúng ta không thấy biết, tri kiến cái điều như thị, quá hiển nhiên, và rất dễ hiểu như vậy?

20. Tổng tướng ảnh tượng

Trong cuốn sách Vũ Trụ Ảo, Michael Talbot khám phá lý thuyết thực tại và vũ trụ của chúng ta, "tự tính là một ảo ảnh bồng bềnh khổng lồ."

The Holographic Universe, Michael Talbot explores the theory that our reality, our universe, *"is itself a kind of giant floating hologram."*

Vài Phật Tử hiểu được thực tại và lý bất nhị của vũ trụ: ảnh là một phần của toàn ảnh.

"Buddhists understand the indivisible nature of the universe and reality: the part is the whole." (The Holographic Universe, Michael Talbot, 1991, New York, Harper Collins)

Sau đây, Fritjof đã diễn tả một trong những cõi không-thời gian sắc tướng đó trong vũ trụ hiện tượng, như thị tri kiến. Tuy nhiên, ít ai diễn tả được những chiều không gian vô sắc tướng khác trong cõi Tam Giới.

Trong cuốn "The Tao of Physics" (Đạo của Vật Lý), trang 181, Fritjof Capra đã viết rằng những đám mây khinh khí xoay tròn cô đọng thành những ngôi sao trong khi những đám mây khác phóng ra những vật thể quay tròn hình tròn ốc và cô đọng lại thành những hành tinh chạy chung quanh các ngôi sao.

Kinh Phật cũng dạy rằng những phong luân khi xoay tròn đã tạo nên sơn hà đại địa.

Trước đây, người ta cứ tưởng nguyên tử (atom) là đơn vị cuối cùng cấu tạo vật chất. Rồi gần đây, Murray Gell-Mann lại cả quyết rằng Quarks (hạt ảo) là những viên gạch cuối cùng cấu tạo vật chất.

Nhưng Nguyên Lượng Cơ Học đã chứng minh rằng xuống đến lãnh vực hạt ảo, các phân tử (Particle) vừa là Hạt Particle/Matter) khi được quan sát vừa là Sóng (Wave/Mind) khi không quan sát.

Tuy nhiên, Phật Giáo giải thích hiện tượng này một cách cao siêu hơn – thấy nó Sắc Không như vậy vì không có người quan sát lẫn vật quan sát.

Đức Thế Tôn cũng là một nhà khoa học vĩ đại. Ngài đã thấy trước những nguyên lý này 2600 năm trước khi khoa học vừa khám phá trong vài thập niên mới đây.

Thực tại, Như thị tri kiến. Phật Giáo đã biết rằng chúng ta không bao giờ tìm cầu được thực tại cuối cùng của sự vật vì những sự vật mà ta thấy chỉ là những 'tổng tướng ảnh tượng' (ảo ảnh) do duyên khởi, rồi thì được kết hợp bởi vô vàn vô số những lượng tử cực vi, nó xuất hiện trong biên giới giữa Vật (Matter) và Tâm (Mind.)

Điều này cho biết, các khoa học gia có tìm cầu đến vô lượng kiếp cũng không thể khám phá ra được những lượng tử nguyên thủy xây dựng vũ trụ vì những cái vô danh, vô tự

này nó vô thí vô chung, vô sanh vô diệt bất khả tư nghị.

Càng đi sâu vào thế giới rối loạn lượng tử (quantum entanglement), chúng ta càng thấy những lượng tử xuất hiện kỳ kỳ quái quái, thần giao cách cảm, thông cảm được nhau, và truyền tin với nhau trong không gian vô tận, hằng tỷ năm ánh sáng, chỉ trong khoảnh khắc, còn nhanh hơn tốc độ ánh sáng. Albert Einstein phủ nhận thuyết rối loạn lượng tử, và ông gọi những hiện tượng này là những hiện tượng ma quái tại khoảng cách, "*Spooky action at a distance*."

Những lượng tử này sinh sinh diệt diệt, hư hư thực thực chẳng khác gì những tác động ma quái khi được nhìn từ xa qua những dụng cụ khoa học. Chúng dường như có tính linh, và tương quan nội tại. Chúng chập chờn hiện ra như điện, như hạt (particles) khi được đo đạc. Rồi thì chúng đột nhiên, biến mất như ánh, trở thành sóng (waves) trong khoảnh khắc. Vô thanh, vô ảnh.

Dường như cái kia chưa động tịnh thì cái này đã biết trước để đồng điệu. Đây chính là bí quyết "du hành như lai" trong vũ trụ, tam giới, vượt không thời gian; đi trở lại tương lai (back to the future); thay đổi tương lai để hoàn chỉnh quá khứ, và chỉnh đốn hiện tại. Thế rồi, tương lai - hiện tại - quá khứ sẽ tự nó điều chỉnh và hoàn hảo theo tâm ý.

Chưa nghĩ đến thì nó đã thể hiện trước khi chúng ta mong muốn. Tương lai hay hậu quả luôn luôn xảy ra trước quá khứ và trở thành

thực tại. Chưa cầu đã đắt. Chưa gieo nhân đã có quả.

Chưa đi đã đến - Tri Kiến Phật. Đó là ngụ ý thâm diệu của Như Lai.

" 'Albert Einstein colorfully dismissed quantum entanglement—the ability of separated objects to share a condition or state—as "spooky action at a distance.' Over the past few decades, however, physicists have demonstrated the reality of spooky action over ever greater distances—even from Earth to a satellite in space. But the entangled particles have typically been tiny, which makes it easier to shield their delicate quantum states from the noisy world.

One of the strangest aspects of quantum physics is entanglement: If you observe a particle in one place, another particle—even one light-years away—will instantly change its properties, as if the two are connected by a mysterious communication channel. Scientists have observed this phenomenon in tiny objects such as atoms and electrons. But in two new studies, researchers report seeing entanglement in devices nearly visible to the naked eye." Einstein's 'spooky action at a distance' spotted in objects almost big enough to see, By Gabriel Popkin Apr. 25, 2018 , 1:05 PM.

21. Bất biến tùy duyên

Kinh Đại Bát Niết Bàn, trong đó Phật dạy chẳng có Niết Bàn gì hết.

Nguyên văn, *“Có là nói Niết Bàn thiệt chẳng có, chứ Phật vì thế gian mà nói có. Như người đời thiệt không có con mà nói là có con, thiệt không đạo mà nói có đạo.”* (Quyển 1, Phẩm Phạm Hạnh, trang 647)

Trong bài nói về “Ngũ Thời Thuyết Pháp” của Phật, Phật nói “Có,” “Không” là tùy thời gian và không gian, và từ hoàn cảnh lẫn tùy căn tính của mỗi chúng sinh mà nói.

Đạo Phật là đạo bất biến, tuy bất biến nhưng mà tùy duyên cũng như nước tùy duyên để (transformed hay ‘luân hồi’) trở thành thể lỏng, thể hơi, và thể đặc rồi ngược lại từ đặc tính thành thể lỏng rồi thì thể hơi.

Đó chính là luật thứ nhất của Thermodynamics: Đại khái, vật chất không cấu tạo hay hủy diệt mà nó thay hình đổi dạng.

Vũ trụ sinh trụ hoại diệt trong vòng luân hồi vô thủy vô chung.

Luân hồi là đi từ sinh tới tử. Tái sinh là đi từ tử tới sinh.

Vòng Sinh-Tử không có điểm khởi đầu hay điểm cuối cùng mà là tử sinh, sinh tử, tử tử, sinh sinh...

Khi chúng sinh cố ngoan, cố chấp “Có” dữ quá, Phật phải nói “Không,” và ngược lại, khi chúng sinh cố quyết tâm chấp “Không” cũng dữ quá, Phật phải nói “Có,” Ngài nói “Có,” “Không” là để đối trị cái bệnh chấp trước quá

nặng của chúng sinh và hàng Nhị thừa,
“*Phàm phu chấp có, Nhị Thừa muội Không!*”

Cũng như lương y, tâm lý gia, khi thấy bệnh nhân bị lên cơn sốt ái dục thì cho phương cách giải nhiệt dục cấp thời hay lúc bệnh nhân bị lạnh căm dục thì cho vào ngồi trong lò lửa kích thích dục vậy.

Có nghĩa là khi chúng sinh cố ngoan, cố chấp “Có dục” dữ quá, Phật phải nói “Không dục,” và ngược lại, khi chúng sinh cố quyết tâm chấp “Không dục” cũng dữ quá, Phật phải nói “Có dục.”

Cái này gọi là muốn cái này cho cái khác, cầu bất đắc khổ dục vì Không ưa của nào bị Có của đó.

Điều này cho thấy, tam giới có thể là thế giới của lượng tử, và là thế giới của ảo ảnh, của huyền bí, không nắm bắt được – mà kinh Phật gọi là Chân Không Diệu Hữu mà trong đó tất cả cái Có do ở cái Không mà ra và cái Không lại từ cái Có mà thành.

22. Bất lập chân lý

Như tôi đã đề cập, đây là cố sự giải thích chỉ dành riêng cho những chúng nhân sinh được cấu tạo bởi 16 căn trần thức dù biết rằng những pháp luận này sẽ đưa đến những hiểu nhầm, và suy luận sai lệch từ những bộ não vô minh. Bởi vì, những ‘chúng vi khuẩn người’ này chỉ có thể thấy rất giới hạn vạn vật sự kiện trong vũ trụ hiện tượng chứ không có mấy ai kiến giác được chân lý Như

thị tri kiến trong vũ trụ muôn chiều, như ảo như tưởng, vô sắc vô tướng đó?

Đối với Phật Giáo, không có thế giới khách quan nên Phật Giáo không có kiến lập chân lý.

Cái mà chúng ta gọi là thế giới khách quan chỉ là thế giới trong tâm niệm của chúng sinh, do chúng sinh có cùng cộng nghiệp nên họ có cấu tạo giác quan (lục căn) giống nhau và thấy các đối tượng bên ngoài (lục trần) giống nhau, nên phát sinh lục thức tương tự nhau, cảm nhận giống nhau đó gọi là khách quan.

Khoa học thế kỷ thứ 20th đã bắt đầu hiểu được những điều mà Phật Giáo đã kiến giác từ cả ngàn năm về trước. Một số nhà khoa học hàng đầu thế giới đã hiểu rằng ý thức, tâm niệm, có góp phần tạo ra vật thể. Hiển nhiên, đây là những điều những chúng sinh/con người đang thực hiện hằng ngày từ khi hiện hữu.

Trước hết là nhà khoa học Niels Bohr, ông nói rằng, "*Isolated material particles are abstractions*" (Hạt vật chất cơ bản cô lập là những sự vật trừu tượng- tức không phải vật thật.)

Rõ ràng hơn, các hạt quarks, electrons chỉ là những hạt ảo, nếu tách riêng, cô lập thì chúng không tồn tại vì không có điều kiện duyên hợp.

Eugene Wigner, giải Nobel Vật Lý năm 1963 cũng đã nói, *"The very study of the external world led to the conclusion that the content of the consciousness is an ultimate reality. Particles only exist when observed, and so the reality of particles entails that consciousness is a fundamental element of reality."* (Càng nghiên cứu thế giới bên ngoài, càng dẫn tới kết luận rằng nội dung của ý thức là thực tại tối hậu. Hạt chỉ hiện hữu khi được quan sát, và như thế thực tại của hạt bắt buộc rằng ý thức là yếu tố cơ bản của thực tại.)

Nếu biết dùng trí tuệ Phật để phân tích bản tính của tâm thức (mind) gồm có những thành phần gì, từ đâu có thì có thể nắm bắt được, kiểm soát được và nhất là hệ thống hoá được những hạt ảo quái dẫn này.

Nhậm vận, và kiểm soát được duyên hợp thì có thể làm chủ được luân hồi nhân quả.

Hay đơn giản hơn, bất đại giác ngộ ở ngoài không gian cho nên thời gian không ảnh hưởng được họ.

Tôi xin giải thích qua phương tiện Phật Pháp, các nguyên tử, và hạ lượng tử chỉ là những hạt ảo bởi vì nhục nhãn không thể thấy được.

"Không tồn tại, hay ảo tưởng, hay khái niệm" không có nghĩa là không có mà là Không (emptiness.)

Tuy nhiên, nếu không có người khái niệm thì làm gì có chủ đích để người khái niệm?

Không có chủ thể thì không có đối tượng.

Không có kẻ độ thì không có người độ.

“Không có chủ quan thời không khách quan và ngược lại. Ngoài quan hệ tương đãi và tương thành không cái gì là thế giới. Hết thảy đều được thành lập trên quan hệ hỗ tương sinh tồn. Công thức Y Tha Khởi được ghi lại như sau trong kinh Phật tự thuyết, Tiểu Bộ I:

*Cái này có thời cái kia có,
Cái này không thời cái kia không.
Cái này sinh thời cái kia sinh,
Cái này diệt thời cái kia diệt.”*

Đức Phật đã ‘kiến giác’ những hạt Lân Hư Trần nhỏ hơn cả những hạ nguyên tử ‘vi mô ảo tưởng.’ Ngài cũng kiến giác được những vĩ mô của vũ trụ sắc tướng lẫn vô sắc tướng. Ngài đã kiến ngộ cái giới hạn tận cùng của vô thủy vô chung.

Đức Thế Tôn im lặng vì Ngài không muốn chứ không phải Ngài không thể giải thích nổi những điều đó cho những kẻ độn căn còn câu chấp, chưa đủ trình độ để hiểu biết những điều Ngài dạy đó thôi.

Đơn giản hơn, Đức Thế Tôn có thể đem đàn mà gãy tai Ngưu Ma Vương để giác ngộ trâu chứ Ngài không muốn ‘độ ngay tức khắc’ cho những kẻ vô minh, lười biếng, ỷ lại vào sự cứu rỗi (salvation) của tín ngưỡng thần quyền vì Phật Giáo là tôn giáo giác ngộ.

Đức Phật không phân biệt chúng sinh nhưng Ngài tùy theo căn cơ bất đồng, và nhân

duyên hợp thời để thuyết pháp vô thượng, và giáo huấn hữu hiệu cho chúng sinh hiện hữu trong Tam Giới.

23. Khám phá vũ trụ và nguồn gốc chúng sinh

Khám phá vũ trụ, và nguồn gốc của chúng sinh là niềm mơ ước, mong muốn trong tâm khảm của đa số chúng ta.

Khoa học gia đến bây giờ vẫn chỉ có thể thảo luận những suy tư đó trên lý thuyết nhưng họ vẫn chưa có khả năng để thực hiện được những hoài bão này vì những khoa học gia đó, đa số còn kém trí tuệ nên còn chấp sặc tướng. Họ đã sai lầm dựa trên nền tảng vật chất để giải thích siêu khoa học.

Đa số những nhà bác học này còn vô minh nên không kiến giác được vô sắc tướng. Chỉ thiếu số có đủ tư chất để hiểu nổi, và công nhận trên lý thuyết, rằng với thuyết rối lượng tử (quantum entanglement,) phi vật chất có thể di chuyển 10 ngàn lần nhanh hơn tốc độ của ánh sáng (*Tốc độ của ánh sáng = 299 792 458 m/s*). Thay vì, vật chất không thể di chuyển nhanh hơn tốc độ của ánh sáng theo thuyết tương đối của Einstein.

Einstein gọi những rối lượng tử này là '*spooky action at a distance.*'

Đơn giản hơn "linh tính" của chúng nó đã "cảm thông" vượt không gian và thời gian bất cứ nơi nào trong vũ trụ.

Nhà Vật Lý Lý thuyết Gia Carlo Rovelli cha đẻ và đứng đầu của loop quantum gravity theory, một trong vài người đang thử cố gắng ghép quantum mechanics với general relativity, giải thích, *“dường như thời gian hiện hữu — trong khái niệm của chúng ta và trong những diễn tả vật lý, được viết bởi những ngôn ngữ toán học của Newton, Einstein, và Erwin Schrödinger — đến từ kiến thức, nhưng ngu muội (ignorance.)”*

Phật Giáo lịch sự gọi là vô minh thay vì si ngốc của kiến thức nhân loại.

Hiển nhiên, khoa học nay đúng mai sai mà Bùi Giáng định nghĩa khoa học là *“sang trang chạy quảng.”* Đó là khoa học luôn luôn đổi ý theo thời gian.

As Theoretical Physicist Carlo Rovelli, one of the creators and champions of loop quantum gravity theory, one of several ongoing attempts to marry quantum mechanics with general relativity, explained, *“the apparent existence of time — in our perceptions and in physical descriptions, written in the mathematical languages of Newton, Einstein and Erwin Schrödinger — comes not from knowledge, but from ignorance. ‘Forward in time’ is the direction in which entropy increases, and in which we gain information.”*

24. Siêu du hành gia trong Tam Giới

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Siddhārtha Gautama) đã kiến giác, và kinh qua những điều quá ư như thị trên đó vượt xa khoa học

cở 2600 năm về trước cho nên Đức Thế Tôn (siêu du hành gia trong Tam Giới) mới gọi cái ta, vô ngã đó là Như Lai.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Surangama Sutra:

What do I mean, Ananda, by beings and the world of time and space?

'Time' denotes flux and change; 'space' denotes location and direction...Thus, locations are tenfold – N, S, E, W, NE, SE, NW, SW, up and down.

Time is past-present-future making 10 directions and 3 periods of time. Because, beings are entangled in illusion; they constantly move about in time and space, which become interconnected, "the way human activities interconnect with the environment."

Time is little more than positions in space.

Đại khái, trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Thế Tôn đã gián tiếp thuyết pháp cho chúng nhân sinh qua Ananda (đệ nhất thông thái, và về trí nhớ) về duyên khởi, lý tương sinh tương tác, ảo giác dính mắc, rối rắm hệ lụy giữa chúng sinh cùng thế giới sở tại bởi thời gian và không gian.

Tôi xin thưa thốt, nếu vũ trụ là ảo tưởng thì thủy và chung, vật chất (với trọng lượng bởi trọng trường hay không có trọng lượng) và tốc độ, không gian và thời gian, ... là không nhị nguyên mà là bất nhị, liên kết nội tại từ nguyên thủy. Chúng tất cả chỉ là một – Vô

nhất vật mà Đức Phật đã dạy chúng ta 2600 năm về trước.

Điều này cho thấy, du hành trong không gian, vượt thời gian nhanh hơn tốc độ của ánh sáng không còn là điều không tưởng, và thuyết tương đối và công thức năng lượng nổi tiếng của Einstein, thay vì, $E = mc^2$ Theo tôi, có thể hoàn chỉnh lại là $E = MC^n$ nơi, $n = (+/-) 3, 4, \dots$ vô cực (infinity) nhưng 0, 1, or 2.

Đức Thế Tôn đã thực hiện điều này 2600 năm về trước.

Sau 49 ngày tham thiền nhập định dưới cội Bồ Đề, Thích Ca Mâu Ni đã đạt được Lục Thần Thông. Ngài đã du hành trở về tận cùng của những tiền kiếp chúng sinh, và nhân sinh của Ngài trong quá khứ. Chỉ trong khoảng khắc, ngay ở trong đêm đó, và trước khi sao mai chớm ló dạng trong buổi bình minh đó, đại sự nhân duyên lịch sử đã xảy ra cho nhân loại. Đức Thế Tôn đã đạt vô thượng chánh đẳng, chánh giác, và giác ngộ thành Phật. Đức Phật không phải 'quá bĩ ngạn' bằng phương tiện phi thuyền không gian (spacecraft, flying saucer, đĩa bay) mà 'Trí Tuệ thần thông của Ngài' đã du hành đi xuyên qua vô số sinh tử môn quan (wormholes, blackholes, vừa mới đây khoa học gia đã tìm thấy những blackholes này; có cái còn lớn hơn 100 tỷ lần so với diện tích của Mặt Trời) của mỗi kiếp chúng sinh.

Chúng ta đã từng nghe qua quá trình giác ngộ của Đức Thế Tôn qua kinh điển ghi lại, có thể từ kim khẩu của Đức Phật. Tuy nhiên, qua diễn tả, và giải thích những gì mà Ngài

đã trải qua trong đêm trước khi đại ngộ đó vẫn còn rất mơ hồ, huyền bí, thậm chí có vẻ thần thông qua ngôn ngữ đơn giản của tiền nhân hơn hai ngàn năm về trước.

Tôi mạo muội khoa học hóa “du ký diễn nghĩa” vượt không-thời gian của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau khi nhận được emails, Buddha@NiếtBàn.com, với địa chỉ của Ngài và của các Tổ ... trác ở bên Tây nớ; trước khi, tôi du hành vượt không-thời gian để phỏng vấn trực tiếp các Ngài; và sau đó, tôi đã xin phép các Ngài cho phép tôi “khả lậu phát tổ cơ.”

Chuyện thiết ra đơn giản, và dễ hiểu như ri:

Khi mà ta vượt qua tứ thiền đạt được sáu thần thông, ta mới dùng phi thuyền không gian Bát Nhã đi trở lại tương lai (back to the future). Như Einstein, đệ tử của ta trong quá khứ, khám phá: Khi vật chất di chuyển thật nhanh gần bằng tốc độ của ánh sáng thì du hành gia sẽ có cảm giác là thời gian quay chậm lại.

Bổng nhiên, vạn vật di chuyển chậm tới độ, ta có thể thấy được tốc độ của viên đạn bắn ra từ nòng súng di chuyển thật chậm như rùa bò cứ như trong phim quay chậm, slow motion. Thậm chí, con muỗi bay qua ta có thể biết được nó đực, cái, hay là muỗi “bóng.”

Cũng trong khoảng khắc này dường như vật chất không tuân hành theo đường lối của không gian bốn chiều trong thế giới của nhân loại. Thế giới mà nhân sinh luôn tưởng nó là

“thực tại” với những định luật nhân tướng phải ‘thật đúng như vậy’ mà con người gọi đó là khoa học vật lý nhân văn.

Ở trong khoảng không-thời gian khác chiều này hình như vật chất, sắc tướng cũng di chuyển khác chiều.

Cho đến khi ta thấy không gian, thời gian ngưng đọng; tất cả những nhân quả hoàn toàn ngưng lại. Đó là lúc trí tuệ Bát Nhã của ta tuy nó không bao giờ di động mà nó đã vượt qua tốc độ của ánh sáng hơn “tỷ tỷ” lần.

Trong lúc không gian cuộn thời gian đó, ta đã kiến giác được vô lượng kiếp của vũ trụ, tỷ tỷ thiên hà, hiện tượng, chúng sinh, và nhân sinh.

Ta thấy tương lai, hiện tại, quá khứ chỉ là một, nhất như.

Ta là Như Lai, không đi về quá khứ, tương lai, hiện tại mà đã đến.

Trước khi tạm biệt Phật và các Tổ, hẹn ngày tái tử sớm về châu phật, châu Tổ, tôi mới hỏi Phật, và các Tổ.

Tôi vì không biết tiếng Ấn Độ, và tiếng Tàu nên tôi dùng tiếng “phổ thông.”

Where are you guys going now? Back to the future again?

Các Ngài trả lời:

No, we have been there.

Tóm lại, các Ngài đã kiến giác sau khi du hành vượt không thời-gian, xuyên vũ trụ, vượt qua vô số quá khứ vị lai, rồi thì vị lai quá khứ.

Các Ngài kiến tánh, không cần phải du hành vượt qua vũ trụ, mà đa vũ trụ đến, và không-thời gian đi xuyên qua các Ngài trong khoảng khắc.

Như Lai (cái tâm thức đó, cái trí tuệ đó) không cần nhìn hay nghe mà thấy biết. Như Lai không cần đi mà tới. Như Lai không cần tới mà trở về.

Đơn giản, vô ngã đi đến, hay đứng ra, không có cái Ngã, vô nhất vật đến đi.

25. Tri Kiến Như Lai

Tôi xin dùng lý luận khoa học cùng triết lý nhân văn để giải thích những điều tâm linh của Phật Giáo ở trên.

Những vật chất, và tốc độ, không gian và thời gian, ... đều là vô nghĩa nếu thủy và chung là bất nhị, bất phá phân, vô thủy vô chung.

Điều kiện du hành trong không gian, vượt thời gian từ điểm khởi thủy (A) cho đến mục đích (B). A và B phải có phân biệt khoảng cách. Không có không gian, A và B không thể là nhị nguyên, mà là bất nhị.

Chúng ta không đi mà đã đến. Đây là giải pháp khả đặc với phương tiện siêu trí tuệ, du hành nhanh hơn tốc độ ánh sáng mà không cần đến phi thuyền, được chế tạo bởi vật chất.

Những vật chất, sắc tướng trên trái đất này đã bị chi phối, và giới hạn bởi những định luật vật lý, được khám phá từ những căn trần thức méo mó của nhân loại. Chúng nó lẫn chúng ta không bao giờ có thể đi đến tận cùng của vũ trụ, xuyên qua wormholes mà vẫn trường sinh bất tử, và tồn tại vĩnh viễn được bởi thời gian, qua hàng tỷ tỉ năm ánh sáng.

"If the universe is holographic then source & destiny, mass & speed, space & time, etc. are not dualism but non-dualism with interdependent origination. They are all parts of a whole – the One (emptiness) as Buddha taught us 2500 years ago?"

Time travelling faster than speed of light is not impossible anymore, and Einstein's Relativity Theory of $E = mc^2$ should be $E = MC^n$ where, $n = (+/-) 3, 4, \dots$ infinity but 0, 1, or 2 as I'd said, instead?

Buddha was enlightened after travelling in many dimensions thru meditation without physical spacecrafts. In fact, he might not need to travel to the end of universe but universe travelled to him. The space, time, speed, mass, etc., are irrelevant if source & destiny are non-duality – in order to travel thru time from point A to B, A & B must have a space between each other, and they are

duality. Without space, A and B are not duality but non-duality. We are already there without going. That's solved the issue of travelling faster than speed of light with the mass (M) by building such a spaceshipless." (Tru Huy Le, MSEE, 12/2012)

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật đã giảng: Như Lai là một thực tại như thế, không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu.

Tôi xin kệ hóa,
Như Lai nghĩa là,
Không đến không đi.
Không đi mà đến,
Đó là Như Lai.

Như đã trình bày ở trên, sắc tướng, vật chất như phi thuyền, nhục thân, ... không bao giờ có thể là phương tiện trường tồn, và là giải pháp thỏa đáng để thỏa mãn tham vọng của con người trong vấn đề du hành qua hàng tỷ tỷ năm ánh sáng trong không gian vũ trụ muôn chiều.

Chỉ có cái Tâm không vướng mắc, vô sắc tướng, mới chính là phương tiện du hành trong Tam Giới. Một niệm là tới cho dù chưa bao giờ đi.

Tôi xin mạo muội dùng phương tiện 'kinh điển Phật Giáo Đại Thừa' để tải đạo vô thượng:

Trong kinh người bắt rắn
(Alagaddūpamasutta), Đức Phật dạy:

“Như Lai đã nhiều lần nói với quý vị về ví dụ chiếc bè là vì thế. Pháp mà còn phải buông bỏ, huống hồ là cái không phải Pháp.”

Phi thuyền pháp còn phải buông bỏ, huống hồ là cái phi pháp thuyền.

Tâm như là phi thuyền Bát Nhã dùng để đả bỏ nạng. Tới bờ rồi thì bỏ Tâm đi.

Công án cho chúng sinh là “cái gì” (cái bản lai?) cỡi phi thuyền không đả bỏ nạng?

Nếu thực sự có bờ vũ trụ, có bến vũ trụ để du hành, ‘tái đả’ bỏ nạng?

Tuy nhiên, nếu mà không cố tâm nắm phương tiện đó thì đâu cần biết cách buông nó.

Đơn giản, muốn giác ngộ, vào được vô môn quan của Phật Giáo thì đả tìm kiếm cho thấy được vô tự chân kinh mà đọc, và rồi thì tâm tụng vô âm kinh.

Lúc đó, có thể “Ta” sẽ quán thấy Quang, nghe quán Âm, và tuệ nhãn qua Trí Tuệ Bát Nhã để thấy mà không nhìn bằng mắt, không tai mà nghe được, không mũi mà ngửi được, không lưỡi mà mếm được, không sờ mà cảm được, không tính mà linh cảm được cái bản lai diện mục, cái Bất Nhị Vô Ngã, cái vô nhất vật đó.

Nói một cách khác, không nên tìm nơi thấy được mà nên tìm nơi không thấy được vì đó là nơi thấy không.

Khi đã tri kiến Như Lai rồi sẽ ngộ ra,

Không từ đâu mà đến
Không tại đó mà về
Lúc này không ở đây
Không “thọ” vô nhất kiếp

(Lê Huy Trứ)

Khi đã Tri Kiến Phật, kiến giác bản tâm, thì thấy cái gì cũng là Phật, nghe cái gì cũng là Phật. Thì ta đã ở trong Tịnh độ pháp giới của chư Phật.

Kết Luận

Những điều mà tôi trình bày và so sánh ở trên đây về Phật Giáo, vũ trụ, lượng tử, du hành trong không gian-thời gian đa chiều, thuyết khốn tiên thẳng (string theory), và đặc biệt là thuyết rối lượng tử (quantum entanglement theory) mong sẽ thỏa mãn được phần nào những tâm tư của đa số của chúng ta về nguồn gốc của chúng sinh, và vũ trụ.

Tóm lại, Phật Giáo tuy có nhiều sắc thái khoa học và trí tuệ nhưng vẫn tiềm tàng nhiều huyền bí và mầu nhiệm chưa được dễ dàng giải thích cho thích hợp. Bởi vì những bí ẩn và huyền diệu đó không thể nghĩ bàn, bất khả tư nghì, khiến cho những kẻ vô minh, độn căn có thể hiểu thấu được.

Tại vì, vừa mới nói ra là đã bị hiểu lầm rồi.

Đôi khi, im lặng cũng chính là cách trả lời ...
tuyệt đối viên diệu trong khi thuyết pháp vô
thượng.

Câu nói của Đức Thế Tôn:

Chúng sinh tuy đồng Phật tánh nhưng căn trí
bất đồng, luôn luôn bất hủ.

Ngài Long Thọ cũng nói rằng:

世尊知是法

Thế Tôn biết pháp ấy

甚深微妙相

Tướng thậm thâm vi diệu

非鈍根所及

Độn căn không thể hiểu

是故不欲說.

Thế nên chẳng muốn nói.

Cái tuyệt vời của đạo Phật là nếu chưa hiểu
Pháp Điện thì không nên vội vã tin tưởng một
cách mù quáng.

Cho dù, những giáo huấn đó chính từ kim
khẩu của Đức Thế Tôn; mà phải tự mình tìm
hiểu rồi kiểm chứng, và thực nghiệm trước
khi tâm phục khẩu phục; rồi thì tự tin, quyết
chí chuyên tâm tu hành, cố
công tập luyện; và nhất là nếu có duyên
phận với Phật Pháp mới có thể tri kiến Phật,
giác ngộ, và giải thoát.

Tưởng cũng đừng nên vội không tin những gì
tôi nói hay viết nhưng phải không tin những
gì tôi không nói, và tôi không viết mặc dù là
tôi chưa bao giờ vừa viết vừa nói.

Tôi không mâu thuẫn tôi vì tôi là “*học giả*” chứ không “*học thật*.” Tôi không thể tự xưng mình là “*học giả*” cho dù là tôi tự “*học giả*” mà tôi phải được những người khác phong cho mình là “*học giả*” dù rằng là tôi “*vô học*.”

Nếu tôi nói, tôi “*vô học*” thì thiên hạ nói, tôi kiêu ngạo, phách lối, hay khoe khoang nhưng mà nếu tôi nói, tôi “*vô học*” thì họ lại cho tôi là nói láo, ba xạo, hoặc quá khiêm nhường.

Lưu ý, chữ vô học trong Phật Giáo không phải là vô học mà là vô học.

Vô học bất thị không học. Không học bất thị vô học.

Đó là ý nghĩa Bát Nhã của vô học.

Cho nên, tưởng khi không thấy hiểu như vậy chứ không phải là nó không hiểu thấy như vậy nhưng mà nó không phải thấu hiểu như vậy.

Lang thang làm kiếp phong trần mãi mãi,
Ngày cách quê hương muôn dặm đường.

(Vua Trần Thái Tông)

Du hành trong Tam Giới, lạc lõng trong cõi Ta Bà,
Là người khách lạ đi ra đi vô, đi lên đi xuống.
Làm Bồ Tát đứng trong Vũ trụ, mơ mộng Chân Như,
Ngày về quê xa cách lê thê, điên đảo mộng tưởng.
Giấc mộng Niết Bàn, bất khả đắc,

Bừng con mắt dậy, thấy mình kiến Không.
(Lê Huy Trứ)

Verbum sap.

Verbum sapientī sat est.

*A word to the wise is sufficient; no more
need be said.*

Ohm!

Tài Liệu Tham Khảo

- Phật Giáo và Vũ Trụ Quan, Lê Huy Trứ
- Kiến Không, Lê Huy Trứ
- Luận Giải Trung Luận, Tánh Khởi và Duyên Khởi, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai
- Tam Giới Duy Tâm, Vạn Pháp Duy Thức, Nguyễn Thế Đăng
- The illusion of time, Andrew Jaffe probes Carlo Rovelli's study arguing that physics deconstructs our sense of time
- The Order of Time, Carlo Rovelli, Allen Lane, 2018
- Reality Check: Is Our Universe Real? By Tanya Lewis, July 17, 2013
- We might live in a computer program, but it may not, By Philip Ball, September 5, 2016
- Ý nghĩa của "Dính Mắc" trong đạo Phật, Hoa Sen Phật
- The Holographic Universe, Michael Talbot (1991) New York, Harper Collins
- This is Another Review of "The Holographic Universe," Sandy Bogus

- Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức, Nguyễn Thế Đăng
- Quan điểm Phật giáo về linh hồn và nghiệp báo, Thích Phước Thái
- <http://www.bbc.com/earth/story/20170215-the-strange-link-between-the-human-mind-and-quantum-physics>
- Does Time Exist? Larry G. McGuire
- <https://larrygmcguire.com/does-time-exist/>
- <https://www.psychologytoday.com/us/blog/the-new-resilience/201205/how-you-can-alter-your-past-or-your-future-and-change-your-present>
- How You Can Alter Your Past Or Your Future — And Change Your Present Life, Science suggests a way, and it's not science-fiction! Douglas LaBier Ph.D, The New Resilience
- <https://plato.stanford.edu/entries/qm-retrocausality/>

PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA BỒ TÁT TRONG KINH TẠNG PĀLI

THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG

Thức tỉnh bản chất cuộc đời

Vào ngày trăng rằm của tháng năm (Vesākha) năm 623 trước tây lịch, 130 tại công viên Lâm-tỳ-ni ở biên giới Ấn độ mà nay thuộc vương quốc Nepal, thái tử Sĩ-đạt-đa (Siddhartha Gotama, Pāli: Siddhattha Gotama, 士達多) thuộc dòng tộc Thích ca, là con trai của vua Tịnh phạn (Suddhodhana, 淨梵) và hoàng hậu Ma-da (Mahāmāya, 摩耶) của Vương quốc Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Thái tử đã trưởng thành và được giáo dục, rèn luyện văn võ song toàn với đầy đủ cả tinh thần lẫn vật chất.

Trước hết, thái tử cũng thọ hưởng đầy đủ các dục lạc trần gian, nhưng khi thọ hưởng thái độ của chàng hoàn toàn khác với người bình thường. Thậm chí trong khi đang thưởng thức thú vui, nhưng bằng trực giác chàng cảm nhận những hạnh phúc bền vững và chân thật sẽ không bao giờ tìm thấy qua những hấp dẫn ham mê khoái lạc được. Điều này chỉ dẫn đến sự tàn hại trí tuệ và đạo đức mà thôi, hậu quả là càng bị chi phối với sự đau khổ nhiều và nhiều hơn nữa. Chàng tin chắc về điều này. Chàng đã kết hôn với công nương Da-du-đà-la (Yasodharā, 耶瑜陀羅) và có một hoàng nhi là La-hầu-la (Rāhula, 羅侯羅), nhưng chàng vẫn cảm thấy đó không phải là sự hoàn mãn hạnh phúc tối hậu của

cuộc sống con người. Trong tâm như thúc giục chàng không ngừng suy nghĩ để tìm ra một lối thoát đầy đủ và viên mãn hơn, không chỉ cho sự giải thoát của riêng chàng mà cho lợi ích tất cả số đông. Điều này đã làm cho chàng tự hỏi:

"Cái gì là sự vui cười, Cái gì là sự thích thú, trong khi cõi đời luôn bị thiêu đốt? Bóng tối bao phủ xung quanh, sao không đi tìm ánh sáng?"

(Ko nu hāso kimānando? niccam pajjālite sati Andhakārana onaddhā padīpaṃ kimna gavassatha?)¹³¹

Vào một ngày đẹp trời, thái tử Sĩ-đạt-đa đã đi dạo chơi ở bốn cảnh thành để nhìn thực tế của thế giới bên ngoài. Vào ngày đầu tiên chàng gặp một ông già lụ khụ, cuộc du ngoạn thứ hai chàng thấy một người bệnh ốm yếu, cuộc du ngoạn thứ ba chàng diện kiến một thầy chết đang đưa đi hoả táng và thứ tư là chàng được chiêm ngưỡng một bậc sa-môn khoan thai trầm tĩnh từng bước khất thực. Chàng cảm thấy chấn động mạnh mẽ trước những cảnh tượng mà chàng trực tiếp thấy với những thực tế khắc nghiệt của cuộc đời.

Trong khung giam hãm hạn hẹp của cung điện, chàng chỉ thấy những mặt sáng rỡ tươi đẹp của đời sống xa hoa, còn mặt trái của đời sống quần chúng xung quanh vẫn cố ý che giấu trước mắt chàng.

Ba cảnh đầu tiên đã chứng minh mạnh mẽ cho chàng thấy tính cách ngắn ngủi của đời sống và sự ốm đau bệnh tật phổ thông của

con người. Thái tử nhận thấy sự vô nghĩa trong dục lạc, cái mà trần gian rất coi trọng, chàng đã thấy bản chất tất cả pháp trong vũ trụ này thật ngắn ngủi, đau khổ và thay đổi. Làm thế nào có sự thanh tịnh, tinh tế và vĩnh cửu kết hợp với bất tịnh, thô thiển và tạm bợ trong thân thể tứ đại này?... Tại sao mọi người và Ta phải chịu chi phối bởi sanh, già, bệnh, chết và sự không tinh khiết này? Như vậy, cần phải truy tìm những điều giống như bản chất thật? Làm sao mà Ta là người bị chi phối vào những điều như vậy, nhận lãnh sự bất lợi của chúng, hãy truy tìm cái gì hoàn hảo, bảo đảm tối hậu, niết bàn (Nibbāna)? và có thể có một cách là cảnh thứ tư

của bậc sa-môn thâm trầm siêu thoát đã chỉ ra một con đường để vượt qua những khổ đau của cuộc đời, để đạt được sự tịch tĩnh, an lạc và trạng thái thường hằng, không đổi dời...

Những tư tưởng thức tỉnh này đã loé lên trong tâm trí chàng và đã thúc giục chàng từ bỏ trần gian, để rồi cuối cùng vào lúc giữa khuya, chàng đã quyết định rời kinh thành Ca-tỳ-la-vệ để truy tìm chân lý và sự an lạc vĩnh cửu khi chàng vừa tròn 29 tuổi.

Chàng đã đi rất xa và vượt qua sông Anomā, rồi dừng lại bên bờ sông. Tại đây, Bồ-tát đã cắt tóc, râu và cởi hoàng bào cùng những châu báu trang sức cho Sa-nặc (Channa, 沙匿) với lời dặn trở về cung điện. Rồi chàng khoác y phục đơn giản của bậc ẩn sĩ, sống một đời sống nghèo nàn tự nguyện để trở thành một Bồ-tát không có một xu dính túi.

Tìm cầu Chân lý

Như một vị khổ hạnh du hành, Bồ-tát bắt đầu đi tìm học điều tốt để có thể đưa đến sự an lạc vĩnh cửu. Bồ-tát đi từ nơi này sang nơi khác, gặp một số các đạo sư nổi tiếng đương thời, tu tập theo những hướng dẫn của họ và đạt được những mục đích của họ nhằm đến. Trong cuộc truy tìm giải thoát đó có ba giai đoạn lịch sử đáng nhớ như sau:

Lần đầu tiên, Bồ-tát đã gặp đạo sư Uất-đà-ka-la-la (Ālāra Kālāma, 尉陀迦羅羅)¹³² là một trong những bậc đạo sư nổi tiếng nhất ở thời đó và là vị thầy đầu tiên đã dạy ngài tu tập để đạt đến thiền cao nhất của đạo sư là Vô-sở-hữu-xứ định (ākiñcaññāyatana, 無所有處定, thiền không chỗ trú). Sau một thời gian ngắn, luyện tập dưới sự hướng dẫn của đạo sư, nhưng chàng khổ hạnh trẻ tuổi vẫn chưa cảm thấy thỏa mãn với phương pháp tu tập mà chỉ đưa đến cảnh giới không. Dù đạt thiền định cao nhưng không đưa đến 'giải thoát, diệt đau khổ, khinh an, trí giác, giác ngộ và niết bàn'. Bồ-tát cảm thấy giống như một người mù dẫn một người mù khác và do đó, một cách nhã nhặn ngài đã rút lui khỏi đạo sư và tiếp tục cuộc truy tìm.

Trong giai đoạn thứ hai, Bồ-tát gặp được đạo sư Uất-đà-ka-la-ma-tử (Uddaka Rāmaputta, 尉陀迦羅摩)¹³³ là vị thầy thứ hai mà nhờ đó ngài đạt được thiền Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ (n'eva saññā n'āsaññāyatana, 非想非非想處, Thiền Vô sắc giới thứ tư, không còn tri giác mà cũng không có không tri giác). Vào thời đó không ai đặc quả thiền nào cao hơn Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ. Sự uy

tín và nổi danh của đạo sư Uất-đà-ka-la-ma-tử tốt hơn và cao hơn đạo sư Uất-đà-ka-la-la. Và chẳng bao lâu, Bồ-tát Cỗ-đàm cũng thông thạo hết học thuyết của đạo sư Uất-đà-ka-la-ma-tử và đạt được trạng thái cuối cùng của thiền định cảnh giới Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhưng mục đích tối hậu vẫn còn xa vời với vợ và phương pháp tu tập này vẫn chưa giải đáp được vấn đề đau khổ trong cuộc đời. Cũng không thoã mãn với phương pháp này, ngài lại ra đi và không bao lâu Bồ-tát chợt nhận ra rằng chân lý tối cao sẽ chỉ tìm thấy bên trong chính mình và thế nên, Bồ-tát ngưng tìm kiếm những trợ lực giúp đỡ bên ngoài.

Trong thời kỳ thứ ba, Bồ-tát đi vào khu rừng gần làng Ưu-lâu-tần-loa (Uruvelā) và tu tập khổ hạnh với năm vị ẩn sĩ (Pali: Panca-vaggiya bhikkhu, Sanskrit: Panca bhiksavah) là A-nhã Kiền-trần-như (Pali: Anna Kondanna, Sanskrit: Ajnata Kaundinya, 阿惹橋陳如) và bốn người bạn là Át-bệ hoặc Mã Thắng (Pali: Assaji, Sanskrit: Asvajit, 馬勝 / 坭埜), Bạt-đề hoặc Bà đề (Pali: Bhaddiya, Sanskrit: Bhadrīka, 帛提 / 婆提), Thập-lực Ca-diếp (Pali: Dasabala Kassapa, Sanskrit: Dasabala Kasyapa, 十力迦葉) và Ma-ha-nam Câu-ly (Mahānāma-kuliya, 摩訶南拘厘).¹³⁴ Bồ-tát đã trải qua sáu năm hành khổ hạnh trong rừng, ngủ trên bụi gai, phơi mình giữa nắng nhiệt ban trưa, chịu lạnh lúc đêm sương khuya, mỗi ngày chỉ ăn một hạt đậu... cho tới một ngày ngài quá yếu ớt vì thiếu ăn. Bồ-tát đã luyện một cách nghiêm khắc và tinh tấn bằng cách này cho đến khi thân thể ngài chỉ còn một bộ xương khô biết đi. Tuy nhiên, vào

một ngày Bồ-tát nhận ra sự khổ hạnh và hành hình như

vậy là vô ích không mang đến bất cứ trí tuệ và sự giải thoát tuyệt đối nào cả như trong kinh Trung bộ minh họa như sau:

'Này Aggivessana, điều này đã xảy ra trong ta, khi ta nghĩ rằng: 'Hãy giảm thiểu tối đa ăn uống', ăn ít từng giọt như giọt súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc súp đậu Hà lan. Này Aggivessana, trong khi ta giảm thiểu tối đa ăn uống, ăn ít từng giọt súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc súp đậu Hà lan, thân thể của ta trở nên hết sức gầy mòn. Bởi ta ăn quá ít, tay chân ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Bởi vì ta ăn quá ít, bàn tròn của ta trở thành giống như móng vuốt của con bò thiểu; bởi vì ta ăn quá ít, xương sống của ta nhô ra giống như một chuỗi bóng; bởi vì ta ăn quá ít, xương sườn cằn cỗi giống như là rui, xà khập khiễng của nhà kho hư nát; bởi vì ta ăn quá ít, đồng tử trong mắt dường như sâu hõm trong lỗ mắt, giống như giọt nước long lanh nằm sâu thẳm trong giếng nước sâu; bởi vì ta ăn rất ít, da đầu trở nên nhăn nheo khô cằn như trái bí bị cắt trước khi chín, bị những cơn gió nóng làm co rút nhăn nhú. Và này Aggivessana, nếu ta suy nghĩ rằng: 'Ta sẽ chạm vào da bụng'. Đó chính là xương sống mà ta đụng vào thôi. Nếu ta nghĩ: 'Ta sẽ chạm vào xương sống'. Đó chính là da bụng mà ta đụng vào thôi; bởi vì ta ăn quá ít, Này Aggivessana, da bụng của ta bị dính chặt với xương sống. Này Aggivessana, nếu ta nghĩ: 'Ta sẽ đi đại tiện, hay tiểu tiện' thì ta sẽ ngã quỵ úp mặt xuống đất, bởi vì ta ăn quá ít.

Này Aggivessana, nếu ta muốn xoa bóp thân thể ta, lấy tay xoa bóp chân tay, trong khi ta xoa bóp, thì lông tóc bị mục nát như những rễ cây, rơi ra khỏi thân ta, bởi vì ta ăn quá ít...'135

(Tassa mayham Aggivessana etad - ahosi: Yan - nūnāham thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāreyyaṃ pasataṃ pasataṃ, yadi vā muggayūsaṃ yadi vā kulatthayūsaṃ yadi vā kaḷāyayūsaṃ yadi vā hareṇukayūsaṃ - ti. So kho ahaṃ Aggivessana thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāresim pasataṃ pasataṃ, yadi vā muggayūsaṃ yadi vā kulatthayūsaṃ yadi vā kalayayūsaṃ yadi vā hareṇukayūsaṃ, Tassa mayham Aggivessana thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhārayato pasataṃ pasataṃ, yadi vā muggayūsaṃ yadi vā kulattayūsaṃ yadi vā kalayayūsaṃ yadi vā hareṇukayūsaṃ, adhimattakasimānaṃ patto kāyo hoti. Seyyathā pi nāma āsītikapabbāni vā kalapabbāni vā evaṃ-eva-ssu me aṅgapaccaṅgāni bhavanti tāy' ev' appāhāratāya, sey-yathā pi nāma oṭṭhapadaṃ evaṃ - eva - ssu me ānisadaṃ hoti tay' ev' appāhāratāya, seyyathā pi nāma vaṭṭanāvaḷī evaṃ eva-ssu me piṭṭhikaṇṭako unnatāvanato hoti tay' ev' appāhārutāya, seyyathā pi nāma jurasālāya gopānasiyo olugga-viluggā bhavanti evaṃ-eva - ssu me phāsulīyo oluggaviluggā bliavanti tāy' ev' appāhāratāya, seyyathā pi nāma gambhīre udapāne udakatārakā gambhīragatā okkhāyikā dissanti evaṃ-eva-ssu me akkhikūpesu akkhitārakā gambhīragatā okkhāyikā dissanti tāy' ev' appāhāratāya, seyyathā pi nāma titta- kālābu āmakacchinno vātātapena sampuṭito hoti sammilāto evaṃ-eva-ssu me sīsacchavi

samputitā hoti sammilātā tay'ev'
 appāhāratāya. So kho ahaṃ Aggivessana:
 udaracchaviṃ parimasissāmīti piṭṭhikaṇṭakaṃ
 yeva parigaṇhāmi, piṭṭhi-kaṇṭakaṃ
 parimasissāmīti udaracchaviṃ yeva
 parigaṇhāmi. Yāva - ssu me Aggivessana
 udaracchavi piṭṭhikaṇṭakaṃ allīnā hoti tay' ev'
 appāhāratāya. So kho ahaṃ Aggivessana:
 vaccaṃ vā mutthaṃ vā karissāmīti tatth' eva
 avakujjo papatāmi tāy' ev' appāhāratāya. So
 kho ahaṃ Aggivessana imam - eva kāyaṃ
 assāsento pāṇinā gattāni anomajjāmi. Tassa
 mayhaṃ Aggivessana pāṇina gattāni
 anomajjato pūtimūlāni lomāni kāyasmā
 papatanti tāy' ev' appāhāratāya. Api - ssu
 maṃ Aggivessana manussā disvā evam-
 āhaṃsu: kāḷo samaṇo Gotamo ti. Ekacce
 manussā evam - āhaṃsu: na kāḷo samaṇo
 Gotamo, sāmo samaṇo Gotamo ti. Ekacce
 manussā evam-āhaṃsu: na kāḷo samaṇo
 Gotamo na pi sāmo, maṅguracchavi samaṇo
 Gotamo ti. Yavassu me Aggivessana tāva
 parisuddho chavivaṇṇo pariyodāto upahato
 hoti tāy' ev' appāhāratāya.)¹³⁶

Rồi tư tưởng như sau đã nảy trong tâm Bồ-
 tát:

"Này Aggivessana, điều này đã xảy đến trong
 ta, ta suy nghĩ như sau: Trong quá khứ, có
 những bậc sa-môn hoặc bà-la-môn đã trải
 qua những cảm thọ như sắt nhọn, đau đớn,
 buốt nhói và khốc liệt, những đau khổ này
 đây là tội bức, không còn cảm giác nào tệ
 hơn nữa. Trong hiện tại, có những bậc sa-
 môn hoặc bà-la-môn đã trải qua những cảm
 thọ như sắt nhọn, đau đớn, buốt nhói và khốc
 liệt, những đau khổ này đây là tội bức, không

còn cảm giác nào tệ hơn nữa. Nhưng ta với sự khổ hạnh khốc liệt này, vẫn không đạt đến pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh. Hay có thể có một con đường khác đưa đến giác ngộ?"¹³⁷

(Tassa mayham Aggivessana etad-ahosi: Ye kho keci atītaṃ - addhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedayimsu, etāvaparamaṃ na - y - ito bhiyyo; ye pi hi keci anāgatam - addhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedayissanti, etāvaparamaṃ ra-y-ito bhiyyo; ye pi hi keci etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti, etāvaparamaṃ na-y-ito bhiyyo. Na kho panāhaṃ imāya kaṭukāya dukkarakārikāya adhigacchāmi uttariā manussadhammā, alamariyariaññadassana - visesaṃ, siyā nu kho añño maggo bodhāyāti.)¹³⁸

Từ kinh nghiệm này, Bồ-tát nhận ra rằng ngài sẽ chết trước khi tìm được đáp án của đời sống. Vì vậy, nên tìm một phương pháp khác và bình minh của chân lý đã từ từ được khám phá ra.

Trung đạo

Nhờ kinh nghiệm đã trải qua và học từ những đạo sư khác cả về mặt đời cũng như đạo và bởi sự trợ lực mạnh mẽ của tiềm năng trí tuệ bên trong, nên Bồ-tát đã tránh không theo sự quá cực đoan của tự hành xác khiến suy yếu năng lượng như ngài đã trải qua sáu năm luyện tập khổ hạnh, hoặc cũng không nên

quá cực đoan chỉ hưởng thọ khoái lạc như ngài đã trải qua tất cả những xa hoa và dục lạc ở kinh thành Ca-tỳ-la-vệ. Cả hai cực đoan này đều vô dụng cho tiến trình tu tập tâm linh.

Giống như một người chơi đàn guitar, nếu gảy sử dụng dây quá căng (như tu khổ hạnh) hoặc quá lỏng (như hưởng thọ dục lạc) thì âm thanh sẽ rất tệ. Ngược lại, nếu một người chơi đàn giỏi thì âm thanh sẽ rất du dương bởi lẽ vị ấy biết thế nào để điều chỉnh cho vừa và thích hợp (như là đi theo con đường trung đạo không nên thiên cực đoan quá).

Do đó, ngài từ bỏ con đường khổ hạnh và bắt đầu đi khất thực để phục hồi lại sức khỏe cũng như chuẩn bị thực hiện phương pháp tu hành mới. Năm người bạn đồng tu của ngài chứng kiến thấy sự thay đổi của Bồ-tát liền tuyên bố rằng: "Sa-môn Cồ đàm đã trở về đời sống trần gian buông thả rồi" và họ bắt đầu tách rời ngài.

Bồ-tát một mình đi giữa đại dương đau khổ của sống và chết. Bồ-tát bắt đầu suy nghĩ nhiều lần về con đường Trung đạo giữa đời sống xa hoa và sự luyện khổ hạnh mà ngài đều có thực hành. Ngài nhớ lúc còn thiếu thời khoảng 6,7 tuổi, trong buổi lễ 'Canh điền', ngồi dưới bóng cây mát, ngài đã nhập thiền (thiền thứ nhất). Ngài phân vân và tự nói với chính mình: "Có thể đó là con đường đưa đến giác ngộ chăng?"

Bồ-tát tiếp tục đi đến làng Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) và dừng lại ở một nơi mà ngày nay gọi là Bồ-đề-đạo-tràng (Bodh Gaya) thuộc

tiểu bang Bihar, ngài quyết định sẽ ngồi dưới cây Bồ-đề (Assattha)¹³⁹ bên bờ sông Ni-liên-thuyền (Nairanjana) và tu tập phương pháp thiền định của chính ngài cho đến khi nào ngài có thể tìm được câu trả lời chính xác cho vấn đề chấm dứt đau khổ ở trần gian. Đoạn trích dưới đây của kinh Thánh-cầu (Ariyapariyesana Sutta) có thể minh họa như sau:

"Này các tỳ kheo, rồi ta bắt đầu truy tìm cái gì là tốt, con đường tối thượng an tịnh, ta đã đi du hành ngang qua thành phố Ma-kiệt-đà (Magadha) đến làng Ưu-lâu-tần loa (Uruvela).

Nơi đây ta rất vui khi thấy dải đất dài với một khu rừng đầy cây xanh mát, có một dòng sông trong sáng chảy ngang với chỗ lội qua dễ dàng và xung quanh có dân làng kế bên có thể tiện lợi cho việc khát thực. Này các tỳ kheo, điều này đã xảy đến trong ta: 'Đây thật là một dải đất thú vị... thật sự tốt cho một người trẻ tuổi tinh tấn tu tập'. Vì vậy, này các tỳ kheo, ta đã ngồi xuống và nghĩ: 'Thật sự, nơi này thích hợp cho sự nỗ lực'.¹⁴⁰

(So kho aham, bhikkhave, kim kusalagavesī anuttaram santiuarapadam pariyesamāno Magadhesu anupubbena-cārikam caramāno yena Uruvelā senānigamo tadavasaram Tatth'addasam ramañīyam bhumibhāgam pāsādikañ ca vanasandam, nadiñ-ca sandantim setakam supatittham ramañīyam samantā ca gocaragāmam. Tassa mayham, bhikkhave, etadahosi: Ramanīyo vata bhūmibhāgo pāsādiko ca vanasando, nadī ca

sandati setakā supatitthā ramanāyā, samantā ca gocaragāmo, alam vat'idam kulaputtassa padhānatthikassa padhānāyati. So kho aham, bhikkhave, tatth'eva nisīdim, alam-idam padhānāyati.)¹⁴¹

Thiền định

Trong Pháp cú có câu kệ dạy như sau:

"Để làm những điều xấu, nhưng không lợi ích cho tự thân. Ngược lại thật là rất khó để làm những điều mà điều ấy tốt đẹp và lợi ích."

(Sukarāṇi asādhūni attano ahitāni ca Yaṃ ve hitaṇ ca sādhuṇ ca tam ve paramadukkaraṃ).¹⁴²

Điều này rất đúng. Thật ra để đạt giải thoát, Bồ-tát Cồ-đàm đã tinh tấn không ngừng nghỉ suốt 49 ngày dưới gốc bồ đề. Việc này xảy ra rất tự nhiên và tâm lý, vì những khát khao bản năng của con người mà nơi đây được nhân cách hoá qua hình thức ma quỷ chẳng hạn như thích thú khoái lạc (kāma, 快樂), bất như ý (arati, 不如意), đói và khát (khuppipāsā 餓渴), khát ái (taṇhā 渴愛), thùy miên (thīna-middha, 睡眠), sợ hãi (bhī, 驚駭), nghi ngờ (vicikicchā 疑問), phỉ báng và cố chấp (makka-thambha, 匪謗, 固執), thành đạt (lābha, 成達), ngợi khen (siloka, 讚歎), danh dự (sakkāra, 名譽), danh tiếng (yasa, 有名)...đã bắt đầu khởi lên và phiền não tâm mình. Nhưng với lời nguyện (praṇidhāna) vững chắc, phi thường và kiên định, Bồ-tát đã tập trung sâu sắc miên mật vì lợi ích của việc khám phá con đường chân thật đưa đến sự giải thoát hoàn toàn cho tất cả.

Bồ-tát đã thấy như thật mối liên kết của nghiệp và mối liên kết của sự hiện hữu như tái sinh, cả nghiệp và tái sinh đều xuất phát từ tâm. Đây là đáp án chính cho vấn đề giải quyết đau khổ của cuộc đời. Vì vậy, nếu năm triền cái (trạo cử, giải đãi, ái dục, tà kiến và nghi ngờ), tham muốn, tật đố và vô minh... được chuyển đổi; những hành động xấu tạo nên ác nghiệp sẽ bị sanh vào thế giới đau khổ cần phải từ bỏ thì sẽ được giải thoát an lạc. Đây là chân lý hiện hữu của con người và các pháp. Chúng rất tinh tế, sâu sắc và khó hiểu như trong kinh Thánh-cầu đã khẳng định:

‘Đây cũng là vấn đề thật khó thấy, đó là sự tịnh chỉ tất cả các hành động, sự từ bỏ tất cả các chấp thủ, tiêu diệt các khát ái, không dục vọng, ngừng nghỉ và niết bàn.’¹⁴³

(Alayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasam idam thānam yadidam idappaccayatā paticcasamuppādo, idam-pi kho thānam duddasam yadidam sabbasankhārasamatho sabbupadhipatinissaggo tanhakkhayo virāgo nirodho nibbānam.)¹⁴⁴

Với tâm định tĩnh từ bỏ những tham ái và phiền muộn..., Bồ-tát bắt đầu hành thiền dưới cội cây bồ đề bên bờ sông Ni-liên-thuyền (Niranjana). Sau khi nhập định (samadhi, 禪定

) thâm sâu, Bồ-tát bắt đầu quán số tức (vipassanā, 明 察 慧) và dễ dàng bước vào thiền thứ nhất mà ngài đã từng đạt được vào thời niên thiếu. Từ từ, ngài đạt đến thiền thứ

hai, ba... chín. Chín tầng thiền này được minh
hoạ như sau:

Bảng II

TIẾN TRÌNH CHÍN THIỀN TRONG KINH ĐIỂN PĀLI 145

TU TẬP PHÁP CHỨNG ĐẠT TRẠNG THÁI TÂM

1 Ly dục, ly bất thiện pháp Thiền thứ nhất
Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng,
tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả
và tác ý.

2 Diệt tầm và tứ Thiền thứ hai Nội tĩnh, hỷ,
lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục,
thắng giải, tinh tấn, niệm, xả và tác ý.

3 Ly hỷ trú xả Thiền thứ ba Xả, lạc, niệm,
tỉnh giác, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm,
dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả và tác ý.

4 Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước
Thiền thứ tư Xả bất khổ, bất lạc thọ, thọ, vô
quán niệm tâm, thanh tịnh nhờ niệm, nhất
tâm... tác ý

5 Vượt khỏi tưởng sắc, diệt trừ chương ngại
tưởng Thiền Không vô biên xứ Như hư không,
Không vô biên xứ tưởng, hư không, nhất
tâm... tác ý.

6 Vượt khỏi cảnh giới Không vô biên xứ Thiền
Thức vô biên xứ Như Thức vô biên xứ tưởng,
nhất tâm... tác ý.

7 Vượt khỏi cảnh giới Thức vô biên xứ Thiền Vô sở hữu xứ Như Vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm... tác ý.

8 Vượt khỏi cảnh giới Vô sở hữu xứ Thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ Như Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chánh niệm khi xuất định, thấy các pháp quá khứ bị biến hoại.

9 Vượt khỏi cảnh giới Phi tưởng phi phi tưởng xứ Thiền Diệt thọ tưởng định Tuệ tri tất cả lậu hoặc hoàn toàn đoạn tận... 'Không có sự giải thoát nào hơn'.

Trong bài kinh Bất đoạn (Anupada sutta) của Trung bộ đã trình bày đầy đủ quá trình phát triển tâm hoặc tiến trình giải thoát như:

"Này các tỳ kheo, đây là liên quan đến trí tuệ tương tục của ngài Xá-lợi-phất quán chiếu các pháp: đối với các pháp, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

Những pháp này thuộc về thiền thứ nhất: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trú với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'.

Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Tatr' idaṃ, bhikkhave, Sāriputtassa anupadadhammavipassanāya hod. Idha, bhikkhave, Sāriputto vivice' eva kāmehi vivicca akusalehi dhanunehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ pathamajjhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca paṭhamajjhāne dhamma vitakko ca vicāro ca pīti ca sukhañ ca citte-kaggatā ca phasso vedanā sañña cetanā cittaṃ chando adhimokkho viriyaṃ sati upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhamma viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti: Evaṃ kira me dhammā, ahutvā sambhonti, hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu

anupāyo anapāyo amssito apaṭibaddho vippamutto viśamyutto vimariyādikatena cetasā viharati; So: Atthi uttariṃ nissaraṇaṃ ti pajānāti. Tabhahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất diệt tầm và tứ, một trạng thái hỉ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Những pháp này thuộc về thiền thứ hai: nội tĩnh, hỉ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm

thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trụ với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samadhiyaṃ pītisukhaṃ dutiyajjhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca dutiyajjhāne dhammā ajjhata-sampasādo ca pīti ca sukhañ ca citte-kaggatā ca phasso vedanā sañña cetanā cittaṃ chando adbimokkho viriyaṃ sati upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupāṭṭavavatthitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti, hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho Vipparamutto visamyutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Atthi uttariṃ nissaraṇaṃ ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú thiền thứ ba. Những pháp này thuộc về thiền thứ ba: xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng. tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất, và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu,

sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trụ với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto pītiyā ca virāgā upekhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: Upekhako satimā sukhavihārī ti, tatiyajjhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca tatiyajjhāne dhammā upekhā ca sukhañ ca sati ca sam-pajaññan ca citte-kaggatā ca phasso vedanā sañña cetanā cittaṃ chando adhimokkho viriyaṃ upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viśaṃ-yutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Atthi uttariṃ nissaraṇaṃ ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất xả diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và an trú thiền thứ tư. Những pháp này thuộc về thiền thứ tư: xả bất khổ, bất lạc thọ, vô quán niệm tâm, thanh tịnh nhờ niệm, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thẳng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất, và

tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải

thoát an trụ với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbe va somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekhāsatipārisuddhaṃ catutthājjhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca catutthājjhāne dhammā upekhā adukkhamasukhā vedanā passi vedanā cetaso anābhogo sati pārisuddhi citte-kaggatā ca phasso vedanā sañña cetanā cittaṃ chando adhimokkho viriyaṃ sati upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavattitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viśamyutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Atthi uttariṃ nissaraṇaṃ ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã vượt qua tướng về sắc, diệt trừ chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng, nghĩ: 'Hư không là vô biên', chứng và an trú trong cảnh

giới Không vô biên xứ. Và những pháp này thuộc về không vô biên xứ, như hư không, vô biên xứ tưởng, nhất tâm và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trụ với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sabbaso rūpa-saññānaṃ samatikkamā, paṭighasaññānaṃ tthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā: Ananto ākāso ti ākāsañācāyatanam upasampajja viharati. Ye ca ākāsañācayatane 'dhammā ākāsañācayatana-sañña ca citte- kaggatā ca phasso ca vedanā sañña cetanā cittaṃ chando adhi-mokkho viriyam sati upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavavattitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti, hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto visamyutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Atthi uttarim nissaraṇaṃ ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.).

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã vượt qua hoàn toàn cảnh Không vô biên xứ, nghĩ rằng: 'Thức là vô biên' chứng và an trú trong cảnh giới thức vô biên xứ. Những pháp này thuộc về thức vô biên xứ: thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trú với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sabbaso ākāśāṇañcāyatanaṃ samatikkamā: Anantaṃ viññāṇaṃ ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ye ca viññāṇañcāyatane dhammā viññāṇañcāyatanaśāññā ca citte-kaggaṭṭha phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkha viriyam sati upekkhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So

evam pajānāti: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viśamyutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Atthi

uttarim nissaraṇan ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã vượt qua hoàn toàn cảnh thức vô biên xứ, nghĩ rằng: 'Đây không có gì hết' chúng và an trú trong cảnh giới Vô sở hữu xứ. Những pháp này thuộc về Vô sở hữu xứ: Vô sở hữu xứ tưởng và nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý. Chúng khởi lên một cách tương tục, Xá-lợi-phất biết những pháp này nổi lên, biết những pháp này biến mất và tuệ tri rằng: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trú với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamā: Na 'tthi kiñcīti ākiñcaññāyatanam upasampajja viharati. Ye ca ākiñcaññayatane dhammā ākiñcaññayatanaśāñña ca citte-kaggatā ca phasso vedanā Sañña cetanā cittam chando adhimokkho viriyam sati upekhā manasikāro, tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upatthahanti, veditā abbattham gacchanti. So evam pajānāti: 'Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viśamyutto vimariyādikatena

cetasā viharati. So: Atthi uttarim nissaraṇan ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã vượt qua hoàn toàn cảnh giới Vô sở hữu xứ, chứng và an trú trong cảnh Phi tướng phi phi tướng xứ. Với chánh niệm, Xá-lợi-phất xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Xá-lợi-phất thấy các pháp thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trú với tâm không có giới hạn.

Xá-lợi-phất biết: 'Còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sabbaso ākiñcāññayatanam samatikkamā nevasaññānasaññāyatana upasampajja viharati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahitva ye dhammā atīta mruddhā vipariṇatā te dhamme samanupassati; Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viśamyutto vimnriyādikateha cetasā viharati. So: Atthi uttarim nissaraṇan ti pajānāti. Tabbahulikārā atthi t' ev' assa hoti.)

Và lại nữa, này các tỳ kheo, Xá-lợi-phất đã vượt qua hoàn toàn cảnh Phi tướng phi phi

tưởng xứ, chúng và an trú trong Diệt thọ tưởng định. Và thấy các lậu hoặc cuối cùng đã đoạn diệt. Với chánh niệm, Xá-lợi-phất xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Xá-lợi-phất thấy các pháp thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: 'Như vậy, các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đã biến mất'. Đối với các pháp ấy, Xá-lợi-phất cảm thấy không luyến ái, không khinh ghét, không hệ lụy, không ô nhiễm, tự do, giải thoát an trú với tâm không có giới hạn. Xá-lợi-phất biết: 'Không còn có sự giải thoát cao hơn'. Đối với Xá-lợi-phất, không còn việc phải làm nữa."146

(Puna ca param, bhikkhave, Sāriputto sabbaso nevasaññānasaññāyatanam sapatikkamā saññavedayita-nirodham upasampajja viharati. Paññaya c' assa disvā asava parikkhīṇā honti. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahitvā ye te dhammā atīta niruddha vipariṇatā te dhamme samanupassad: Evaṃ kira 'me dhammā ahutvā sambhonti hutvā pativedentīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādikatena cetasā viharati. So: Na 'tthi uttarim nissaraṇan ti pajānāti. Tabbahulikārā na 'tthi t' ev' assa hoti.)147

Chín bậc thiền mà Bồ-tát tu tập để chuyển tất cả phiền não thành hỉ lạc, khinh an, an lạc... Đây là phương pháp phát triển và tu tập tâm. Không có nó, chúng ta sẽ không thể nào hiểu bản chất thực thể là gì và không thể giải quyết những vấn đề tâm lý cho sự hoà bình và hạnh phúc ở khắp nơi cũng như sự chấm

dứt khổ, trở thành bậc giác ngộ – đức Phật. Đó là lý do Đức Phật đã khen công đức của chín thiền như:

‘Này A-nan, cho đến khi nào ta chưa đạt được tầng bậc của chín thiền, chưa được thuận thứ, nghịch thứ chứng đạt và xuất khởi thì ta chưa xác nhận rằng ta đã chứng chánh đẳng chánh giác với thế giới của chư thiên, ma vương và phạm thiên, với các sa-môn và bà-la-môn, chư thiên và loài người. Cho đến khi nào, này A-nan, ta đã đạt được tầng bậc của chín thiền, được thuận thứ, nghịch thứ chứng đạt và xuất khởi thì ta mới xác nhận rằng ta đã hoàn toàn chứng chánh đẳng chánh giác. Tri và kiến đã khởi lên nơi ta: Bất động là sự giải thoát của ta. Đời sống này là cuối cùng, không còn sự tái sanh nữa.’¹⁴⁸

(Yānakivañ cāhaṃ Ānanda imā nava
anupubbavīhārasamāpattiyo na evaṃ
anulomapaṭilomaṃ samāpajjim pi vuṭṭhahim
pi, neva tāvāhaṃ Ānanda sadevake loke
samā rake sabrahmake
sassamaṇabrāhmaṇayā pajāya
sadevamanussāya anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ abhisambuddho
paccaññāsim. Yato ca kho ahaṃ Ānanda imā
nava anupubbavīhārasamāpattiyo evaṃ
anulomapaṭilomaṃ samāpajjim pi vuṭṭhahim
pi, athāhaṃ Ānanda sade vake loke samārake
sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya
sadevamanussāya anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ abhisambuddho
paccaññāsim. Nāṇaṃ ca pana me dassanaṃ
udapādi ‘akuppā me cetovimutti, ayam
antimā jāti, natthi dāni punabbhavo’ ti.) 149

Với những dẫn chứng trên, chúng ta có thể hiểu thiền định là phương pháp chính của Bồ-tát trong kinh điển pāli để đưa đến giải thoát.

Ba Trí (Minh)

Bồ-tát an hưởng chín trạng thái của thiền và với tư tưởng thuần tịnh, vắng lặng, an tĩnh của chín thiền, Bồ-tát hướng tâm đến đạt ba minh (Tisso vijjā, 三明) vào đêm cuối cùng khi ngài đạt giác ngộ như kinh Sợ hãi khiếp đảm (Bhayabheravasutta) thuộc Trung-bộ kinh¹⁵⁰ đã tường thuật rõ ràng ba trí này xuất hiện vào đêm cuối cùng khi Bồ-tát đạt giác ngộ dưới gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni-liên-thuyền (Niranjana) như:

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyến, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Túc mạng trí. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: ‘Tại một nơi, ta tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ kia, ta sanh tại chỗ này. Ta có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ này, ta được sanh ở đây. Như vậy, tanhó đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét chung chung và chi tiết.

nh thứ nhất mà ta đạt được vào canh một, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực, không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe pariyodāte anangane vigatupakkilese mudubhūte kammaniye thite ānejjappatte pubbenivāsā-nussatinānāya cittam abhininnāmesim. So anekavihitam pubbeniudsam anussarāmi, seyyathidam: ekampi jātim dve pijātīyo, ... jātisatasahassampi, anekepi samvattakappe anekepi vivattakappe; amutr' āsim evannāmo evamgotto evam vanno evamahāro evam sukhadukkhapatisamvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādim, tatrap' āsim evannāmo evamgotto evamvanno evamahāro evam sukhadukkhapativedii evamāyupariyanto, so tato cuto idhupapanno ti. Iti sākāram sauddesam anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi. Ayam kho me, brāhmaṇa rattiya pathame yāme pathamā vijjā adhigatā. Avijjā vihatā vijjā uppannā. Tamo uihato āloko uppanno. Yāthā tam appamattassa ātāpino pahitattassa viharato.)

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Sanh tử trí về chúng sanh. Với thiên nhãn thuần tịnh siêu việt, thấy sự sống và chết của các chúng sanh. Ta tuệ tri rằng có những chúng sanh bần tiện, cao sang, xinh đẹp, xấu xí, may mắn, bất hạnh, do hạnh nghiệp của họ và ta nghĩ rằng: thật sự những chúng sanh này đã làm những ác hạnh về

thân, miệng và ý, đã nhạo báng các bậc thánh, tà kiến, tạo ác nghiệp tương ứng với tà kiến, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới đau khổ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh giữ chánh kiến, thành tựu thiện hạnh ở thân, miệng, ý, không nhạo báng các bậc thánh, chánh kiến, thực hiện thiện nghiệp tương ứng với chánh kiến, sau khi chết sẽ tái sanh trong cảnh giới lành, cõi trời, trên đời này.

Vì vậy, này bà-la-môn, đây là minh thứ hai mà ta đã đạt được vào canh giữa, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực, không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe pariyodāte anangane vigatupakkilese mudubhūte kammaniye thite ānejjappatte sattānam cutuapapatanañāya cittam abhininnāmesim. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passāmi cavamāne upapajjamāne...)

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Lưu tận trí. Ta thắng tri như thật: ‘Đây là Khổ’, ‘Đây là Nguyên nhân của Khổ’, ‘Đây là Khổ Diệt’, ‘Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt’. Ta thắng tri như thật: ‘Đây là các Lưu hoặc’, ‘Đây là Nguyên nhân các Lưu hoặc’, ‘Đây là các Lưu hoặc Diệt’, ‘Đây là Con đường đưa đến các Lưu hoặc Diệt’. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm ta thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải

thoát. Ta đã thắng tri: 'Sanh đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.'

Vì vậy, này bà-la-môn, đây là minh thứ ba mà ta đã đạt được vào canh cuối, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực, không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe... abhininnāmesim. So, idam dukkhanti yathābhutam abbhannāsim. Ayam dukkhasamudayo ti yathābhūtam abbhāññāsim. Ayam dukkhanirodhoti yathābhutam abbhāññāsim. Ayam dukkhanirodhagāmini patipadāti yathābhūtam abbhāññāsim....

Ayam kho me, brāhmaṇa, rattiyā pacchime yāme tatiyā vijjā adhigatā, avijjā vihatā vijjā uppannā, tamo vihato āloko uppanno. Yathā tam appamattassa ātāpino pihatattassa viharato.)¹⁵¹

Để có thể hiểu dễ dàng tiến trình của ba minh, chúng ta có thể tham khảo vào sơ đồ thứ III dưới đây:

Bảng III

BA MINH (Tisso Vijjā) 152

ĐÊM THỨ 49 TRẠNG THÁI TÂM HIỆN HỮU ĐỐI TƯỢNG THIỀN QUÁN CHÚNG ĐẠT

Canh I Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, không phiền não, nhuần nhuyễn, vững chắc, bất động. Các đời sống quá khứ, một

đời, hai đời... hàng trăm ngàn và nhiều hoại và thành kiếp, chẳng hạn tại một nơi ta tên như vậy, dòng họ như vậy, đẳng cấp như vậy... Pubbe Nivasānussat- ñāna (Túc mạng trí)

Canh II Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không có phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc... Những chúng sanh làm ác hạnh về thân, miệng, ý, tà kiến..., sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới đau khổ. Ngược lại, chánh kiến... sau khi chết sẽ tái sanh trong cảnh giới lành, ... Cutūpapātañāna (Sanh tử trí)

Canh III Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động. Đây là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Đây là các lậu hoặc, nguyên nhân các lậu hoặc, các lậu hoặc diệt và con đường đưa đến các lậu hoặc diệt Āsavakkhañāna (Lậu tận trí)

Sau canh cuối của đêm thứ 49, dữ kiện lịch sử của sự giác ngộ hoàn toàn đã đến, Bồ-tát được trời người tôn xưng như là Đức Phật, bậc Giác ngộ, Thế tôn, Như lai, Bạc Bạt già phạm... và ngài vẫn là con người (chớ không phải Chúa trời hoặc Đấng cứu rỗi) nhưng là một người tỉnh thức, một người hoàn thiện trong lịch sử loài người, đời sống của ngài vượt qua khỏi những giới hạn tham vọng, ích kỷ thường tình và thông điệp cứu khổ của ngài cho tất cả chúng sanh ngang qua việc hoằng pháp hoặc gọi là xiển dương con đường trung đạo cho tới cuối đời ngài nhập niết bàn.

Từ thời gian trở thành bậc giác ngộ ở Bồ-đề-đạo-tràng vừa lúc 35 tuổi cho đến lúc nhập niết bàn (Mahāparinibbāna) tại Câu-thi-na (Kushinagar, Kusinārā) lúc 80 tuổi, Đức Phật đã du hành liên tục một cách không mệt mỏi hầu hết các vùng phía bắc và Trung Ấn để truyền bá thông điệp giải thoát của ngài đến tất cả mọi người, vì an lạc và hạnh phúc cho số đông (bahu jana hitaya bahujana sukhāya).¹⁵³

Để kết luận chương này, chúng ta có thể nói rằng trong kinh điển Pāli đã trình bày con đường Trung đạo và Thiền định như những phương tiện cho tiến trình giải thoát và Đức Phật không chỉ tìm cầu giải thoát cho bản thân ngài – một vị Bồ-tát, mà còn đưa đến một đời sống an lạc và hạnh phúc cho chúng sanh suốt trong thời của ngài và ngay cả sau khi ngài nhập niết bàn cho đến thời hiện đại hiện nay, Thiền định và con đường Trung đạo vẫn là nguồn cảm hứng cho tiến trình phát triển tâm linh. ‘Hãy tinh tấn chớ có buông lung’ đó là lời sách tấn cuối cùng của Đức Phật. Không có sự giải thoát và thanh tịnh nếu không có sự nỗ lực cá nhân. Những lời cầu nguyện gia hộ hoặc khẩn xin không được ủng hộ trong Phật giáo, thay vì vậy nên thiền định và theo con đường Trung đạo để tự chế ngự, thanh tịnh và giác ngộ. Mục đích hoằng pháp của Đức Phật là đưa tất cả chúng sanh giải thoát khỏi đau khổ bằng cách hoán chuyển những nguyên nhân đau khổ và chỉ ra một con đường để chấm dứt sanh tử cho những ai mong muốn.

Đức Phật là một vị Bồ-tát hoàn toàn thanh tịnh và trí tuệ. Ngài cũng là nhà tư tưởng sâu

sắc nhất trong nhiều nhà tư tưởng, là diễn thuyết viên có sức thuyết phục nhất trong những nhà diễn thuyết, người năng lực nhất trong những người làm việc, nhà cải cách thành

công nhất trong những nhà cải cách, bậc đạo sư từ bi và trí tuệ nhất trong các bậc đạo sư và là nhà quản lý hiệu quả nhất trong các nhà quản lý. Ý chí, trí tuệ, từ bi, phụng sự, buông xả, mô phạm của một đời sống cá nhân, những phương pháp thiết thực của đức Phật đã được sử dụng để truyền bá chánh pháp và tất cả các nhân tố của sự thành đạt cuối cùng đã góp phần để tôn vinh Đức Phật như là một bậc đạo sư vĩ đại nhất. Đó là lý do mà Pandit Nehru luôn luôn ca tụng Đức Phật như người con trai vĩ đại nhất của đất nước Ấn độ. Hoặc nhà lãnh đạo và triết học Ấn độ S. Radhakrishnan đã tỏ lòng kính trọng sâu sắc đến Đức Phật với lời tán dương như:

"Đức Phật Cồ đàm là bậc thầy trí tuệ ở phương Đông, đứng về phương diện ảnh hưởng xa rộng đến tư tưởng và đời sống của con người thì không có ai là người thứ hai như vậy và được sùng kính như một nhà sáng lập truyền thống tôn giáo mà truyền thống đó mang đầy ý nghĩa sâu sắc. Ngài thuộc về lịch sử của tư duy thế giới đã để gia sản chung cho tất cả phật tử tu tập, được những người có trí tán dương là bậc đạo đức nghiêm chỉnh và trí tuệ sáng suốt, Đức Phật rõ ràng là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của lịch sử."154

Cũng cùng ý kiến đó, nhà lịch sử học H.G. Wells, trong tác phẩm 'The Three Greatest

Men in History' (Ba Nhân vật Vĩ đại trong Lịch sử) đã viết rằng:

"Ở Đức Phật, chúng ta có thể thấy rõ ràng ngài là một con người đơn giản, tận tụy, một mình tranh đấu cho ánh sáng, một người hoạt động thật chớ không phải là huyền thoại. Đức Phật đã gởi thông điệp thoát khổ đến cho nhân loại. Nhiều tư tưởng hiện đại của chúng ta đã hoà hợp gần gũi với pháp thoại của Đức Phật. Để xoá bỏ đau khổ và không thoã mãn, Đức Phật dạy lòng vị tha, không ích kỷ, bỏ cách sống chỉ nghĩ đến cá nhân hoặc bản thân mình thì chúng ta sẽ trở thành người vĩ đại... Trong vài cách, ngài gần với chúng ta hơn và đáp ứng những nhu cầu của chúng ta. Ngài coi trọng giá trị con người, sự hy sinh và phục vụ người khác hơn là lòng tin tuyệt đối vào đấng cứu rỗi, Chúa trời, và ngài ít có tham vọng đáp ứng về vấn đề bất tử của con người."155

(Trích trong BỒ TÁT VÀ TÁNH KHÔNG TRONG KINH TẠNG PALI VÀ ĐẠI THỪA - Luận án Tiến Sĩ của Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Giới Hương)

GHI CHÚ:

130 Không giống như kỷ nguyên Thiên chúa, kỷ nguyên Phật giáo được tính từ khi đức Phật nhập Niết bàn (80 tuổi) tức khoảng 543 trước tây lịch, chứ không tính từ thời điểm ngài đản sanh.

131 Dha, kệ số 146, trang 77-8.

132 MLS, tập I, London: PTS, 1954, trang 208.

133 Nt, trang 210.

134 Trong Phật và Thánh chúng của Cao hữu
đỉnh dịch: Kiêu-trần-như (Ajnata Kaudinya),
A-xả-bà thệ (Asvajit), Ma-ha-bạt-đề
(Bhadrika), Thập-lực ca-diếp (Dasabala-
kasyapa), Ma-nam Câu-ly (Mahanama-
kuliya).

135 MLS, I, số 26, Đại kinh Saccaka, trang
300-1.

136 M, tập I, trang 245-6.

137 Như trên.

138 M, tập I, trang 246.

139 Từ khi bồ tát Sĩ đạt đa đạt giác ngộ dưới
gốc cây này, các phật tử đã gọi đây là cây bồ
đề (Bodhi-tree) hoặc cây bồ tát (Bodhisattva-
tree). Hiện nay tên này vẫn được phổ biến.

140 MLS, tập I, số 26, Kinh Thánh cầu, trang
210-1.

141 M, tập I, trang 166-7.

142 Dha, Kệ số 163, trang 85-6.

143 MLS, tập I, số 26, Kinh Thánh cầu, trang
211-2.

144 M, tập I, trang 167.

145 MLS, tập III, số 111, Kinh Bất đoạn
(Anupada Sutta), trang 78-0.

146 MLS, tập III, số 111, Kinh Bất đoạn
(Anupada Sutta), trang 78-0.

147 M, tập III, trang 25-8.

148 BGS, tập IV, Chương chín Pháp, phẩm 10, Tapussa, trang 295.

149 A, tập IV, trang 448.

150 MLS, tập I, số 4, Kinh Sợ hãi khiếp đảm, trang 28-9.

151 M, tập I, trang 22-3.

152 MLS, tập I, số 4, Kinh Sợ hãi khiếp đảm, trang 28-9.

153 P.V. Bapat, 2500 Years of Buddhism, Ministry of Information and Broadcasting Government of India, 1919, trang vii.

154 Ven. Narada Mahathera, The Buddha, in 'Gems of Buddhist Wisdom', The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, Taiwan, 1996, trang 112-3.

155 Như trên.

KINH CÔNG ĐỨC TÂM PHẬT

(Hán dịch: Sa-môn Thích Nghĩa Tịnh
đời Đường

Việt dịch: Tại gia Bồ-Tát giới Ưu-bà-tắc
Nguyễn Thuận)

Tôi nghe như vậy:

Một thuở nọ, Đức Phật cùng với 1.250 vị đại
Tỳ kheo ở trên núi Thấu Phong gần thành
Vương Xá.

Ngoài ra còn có vô lượng vô biên chư đại Bồ-
tát và thiên long bát bộ thấy đều đến vân
tập.

Lúc bấy giờ Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát đang ngồi
ở giữa đại chúng.

Vì thương xót các chúng sinh, ngài tư duy
như vậy:

"Do bởi nhân duyên gì mà chư Phật Như Lai
được thân thanh tịnh và đầy đủ tướng hảo?"

Lại nghĩ như vậy:

"Tất cả chúng sinh khi gặp Như Lai và thân
cận cúng dường, họ sẽ được vô lượng vô biên
phước báo. Tuy nhiên, ta vẫn không biết sau
khi Như Lai vào Cứu Cánh Tịch Diệt, chúng
sinh phải cúng dường như thế nào và tu công
đức ra sao để khiến căn lành của họ mau có
thể đạt tới Đạo vô thượng?"

Khi nghĩ như thế xong, ngài liền từ chỗ ngồi
đứng dậy, vén áo lộ vai phải, ai nhễ với trán
chạm sát chân của Phật, rồi quỳ hai gối, chấp
tay, và bạch Phật rằng:

"Bạch Thế Tôn! Con có việc muốn thưa hỏi. Kính mong Như Lai cho phép."

Đức Phật bảo:

"Thiện nam tử! Ông hãy cứ hỏi. Ta sẽ tùy theo điều ông hỏi mà thuyết giảng cho."

Lúc bấy giờ Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát bạch Phật rằng:

"Chư Phật Như Lai, Ứng Cúng, Chính Đẳng Chính Giác, do bởi nhân duyên gì mà được thân thanh tịnh và đầy đủ tướng hảo?"

Lại nữa, tất cả chúng sinh khi gặp Như Lai và thân cận cúng dường, họ sẽ được vô lượng vô biên phước báo. Tuy nhiên, con vẫn không biết sau khi Như Lai vào Cứu Cánh Tịch Diệt, chúng sinh phải cúng dường như thế nào và tu công đức ra sao để khiến căn lành của họ mau có thể đạt tới Đạo vô thượng?"

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát:

"Lành thay, lành thay! Ông vì chúng sinh đời vị lai mà có thể hỏi Ta việc như thế. Ông nay lắng nghe, hãy khéo tư duy, và thực hành theo lời Phật dạy. Ta sẽ phân biệt và giảng giải cho ông."

Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát thưa rằng:

"Dạ vâng, thưa Thế Tôn! Con vui thích muốn nghe."

Phật bảo Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát:

"Thiện nam tử! Ông phải biết rằng, do bởi bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, từ bi hỷ xả, giải thoát, giải thoát tri

kiến, Mười Lục, Bốn Vô Úy, tất cả Phật Pháp, và Nhất Thiết Chủng Trí của Như Lai đều chí thiện và thanh tịnh nên Như Lai được thân thanh tịnh.

Nếu ai với tâm thanh tịnh và làm muôn sự cúng dường cho chư Phật Như Lai, họ dâng hương hoa, xâu chuỗi anh lạc, tràng phan lọng che, và an trí giường nệm ở trước Phật cùng các đồ vật để trang nghiêm xung quanh; lấy nước thơm thượng diệu để tắm rửa Tôn tượng; thắp lên những nén hương và vận ý khởi tưởng mùi hương đó xông khắp Pháp Giới; dâng cúng thức ăn nước uống; lại dùng âm nhạc ca vịnh và tán thán công đức tối thắng của Như Lai; phát lời thệ nguyện thù thắng và hồi hướng đến vô thượng biến Nhất Thiết Trí thì công đức có được là vô lượng vô biên và tương tục mãi cho đến khi thành Phật.

Vì sao thế? Bởi phước trí của Như Lai là chẳng thể nghĩ bàn, vô lượng vô số, và không ai có thể sánh bằng.

Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn đều trọn đủ Ba Thân. Đó là Pháp thân, báo thân, và hóa thân. Sau khi Ta vào tịch diệt, nếu ai muốn cúng dường Ba Thân này thì họ nên cúng dường xá-lợi của Ta.

Nhưng xá-lợi có hai loại:

1. Thân cốt xá-lợi
2. Pháp tạng xá-lợi

Đức Phật liền nói kệ rằng:

*"Các pháp từ duyên khởi
Như Lai nói nhân này*

*Pháp kia nhân duyên tận
Là đại Đạo Nhân thuyết”*

Nếu thiện nam tín nữ và năm chúng đệ tử xuất gia nào muốn tạo tượng Phật, hoặc những ai không sức mà muốn đóng góp chút ít, cho đến chỉ lớn bằng hạt lúa tẻ, hoặc xây một cái tháp chỉ lớn bằng trái táo, cột trụ nhỏ như cây kim, mái che nhỏ như vỏ trấu, xá-lợi nhỏ như hạt cải, hoặc biên chép bài Pháp tụng và đặt ở trong tháp đó, thì cũng như lấy kỳ trân dị bảo mà làm cúng dường. Hãy làm theo khả năng của mỗi người và nếu có thể chí thành cung kính thì cũng như chính Ta hiện thân không khác.

Thiện nam tử! Nếu có chúng sinh nào mà có thể làm các sự cúng dường như thế, thì sẽ thành tựu 15 loại công đức thù thắng để tự trang nghiêm nơi thân:

1. Luôn biết hổ thẹn.
2. Phát khởi tín tâm thanh tịnh.
3. Lòng dạ ngay thẳng.
4. Gần gũi bạn lành.
5. Nhập trí tuệ vô lậu.
6. Thường thấy chư Phật.
7. Luôn thọ trì Chính Pháp.
8. Có thể thực hành theo lời dạy.
9. Tùy ý vãng sinh vào quốc độ thanh tịnh của chư Phật.
10. Nếu sinh trong hàng người thì sẽ sanh trong gia đình tôn quý giàu sang, được mọi

người cung kính, và ai thấy cũng đều hoan hỷ.

11. Khi sanh ở nhân gian thì tự nhiên sẽ luôn tưởng nhớ Phật.

12. Bề lũ của ma quân không thể tổn hại và nhiễu loạn.

13. Có thể hộ trì Chính Pháp ở trong thời Mạt Pháp.

14. Được mười phương chư Phật gia hộ.

15. Sớm được thành tựu năm phần Pháp thân."

Lúc bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ rằng:

*"Sau khi Ta diệt độ
Xá-lợi muốn cúng dường
Thì hãy xây dựng tháp
Và đặt tượng Như Lai*

*Tại nơi tượng tháp kia
Tô vẽ Pháp đàn tràng
Dùng muôn loại hương hoa
Rải lên ở trên đó*

*Lấy nước thơm tịnh diệu
Tắm gội vào tượng Phật
Các ẩm thực thượng vị
Mang hết dâng cúng dường*

*Tán thán Phật công đức
Vô lượng chẳng nghĩ bàn
Phương tiện trí thần thông
Sẽ mau qua bờ kia*

Chứng đắc thân kim cang

*Đầy đủ ba hai tướng
Với tám mươi vẻ đẹp
Cứu độ các chúng sinh"*

Khi Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát nghe bài kệ này xong, ngài bạch Phật rằng:

"Bạch Thế Tôn! Chúng sinh ở đời sau cần phải tể tượng như thế nào?"

Phật bảo Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát:

"Các ông cần phải khởi chánh niệm đối với Như Lai, đừng chấp thường chấp đoạn, hoặc mê muội nơi có và không. Ở trong các Pháp lành, hãy khát ngưỡng và không nhàm chán, được vào ba môn giải thoát, khéo tu tập trí tuệ, luôn mong muốn ra khỏi ba cõi và chớ trụ nơi sinh tử. Lại đối với chúng sinh mà khởi lòng từ bi rộng lớn và nguyện sẽ mau được thành tựu Ba Thân.

Thiện nam tử! Ta đã thuyết giảng Bốn Thánh Đế, Mười Hai Nhân Duyên, và Sáu Độ cho ông. Bây giờ Ta lại vì ông cùng các quốc vương, vương hậu, vương phi, vương tử, đại thần, cung nữ ở hậu cung, trời, rồng, người, và quỷ thần mà chỉ dạy phương pháp tể tượng. Trong các sự cúng dường, tể tượng là đệ nhất và vượt hơn việc lấy bảy báu nhiều như cát sông Hằng để bố thí.

Khi tể tượng, hãy lấy các loại hương, như là hương chiên đàn ở Đỉnh núi Ngưu Đầu, hương chiên đàn trắng, hương chiên đàn tím, hương trầm thủy, hương huân lục, hương uất kim, hương long não, hương linh lăng, hương cây hoắc, hay những loại hương quý khác, rồi đặt chúng trên một miếng đá sạch và nghiền ra thành bột. Sau đó, hãy trộn hương bột với

nước để làm thành nước hương và đổ vào trong bình sạch.

Lại nữa, hãy lấy đất sạch mà dựng làm Pháp đàn ở một nơi thanh tịnh, hoặc tròn hay vuông, kích cỡ tùy theo hoàn cảnh. Trên đó an trí các đồ vật để tắm, còn tượng Phật thì đặt ở chính giữa. Kế đến, rưới nước hương nóng ấm để tẩy rửa tượng. Rồi tiếp tục rưới nước trong như thế cho đến khi tượng được sạch sẽ và thơm khiết. Nước sử dụng phải là nước sạch, vì như thế sẽ không làm hại côn trùng.

Trong lúc tắm tượng, có thể thấm ướt bàn tay vào nước đã tắm tượng, rồi cho những giọt nước từ hai đầu ngón tay nhỏ xuống ở trên trán của mình. Đây gọi là Nước Cát Tường.

Khi đã tắm tượng xong, hãy lấy một cái khăn mềm mại mà lau tượng cho sạch. Sau đó, hãy đốt các nén hương quý để hương thơm lan tỏa khắp quanh tượng. Khi xong, hãy an trí tượng về chỗ cũ.

Thiện nam tử! Do bởi tắm tượng Phật với phương thức như thế, nên có thể khiến các ông cùng hàng trời người và đại chúng, hiện đời thọ hưởng giàu sang, an vui, không bệnh, và sống lâu. Mọi điều cầu mong, không gì là chẳng toại. Còn bạn bè thân quyến thì thấy đều an ổn. Là hảnh tánt nạn, vĩnh viễn ra khỏi bể khổ, không thọ thân nữ, và mau thành chính giác.

Khi đã an trí tượng và đốt các loại hương, rồi ở trước tượng, kiển thành chắp tay, và hãy đọc kệ tán thán rằng:

*Con nay tắm gội chư Như Lai
Tịnh trí công đức trang nghiêm tụ
Nguyên các chúng sinh đời năm trước
Mau chứng Như Lai tịnh Pháp thân*

*Giới định tuệ giải tri kiến hương
Mười phương Phật độ luôn phảng phất
Nguyên khói hương này cũng như vậy
Vô lượng vô biên làm Phật sự*

*Cũng nguyện ba đường khổ ách dừng
Trừ sạch nhiệt não được mát mẻ
Đạo tâm vô thượng đều phát khởi
Vĩnh rời sông ái lên bờ kia"*

Khi Phật thuyết Kinh này xong, lúc bấy giờ trong đại chúng có vô lượng vô biên Bồ-tát đắc Vô Cầu Chính Định. Vô lượng chư thiên chúng đắc trí tuệ không thoái chuyển. Các vị Thanh Văn lập nguyện cầu Phật Đạo. 84.000 chúng sinh đều phát tâm Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Lúc ấy Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát bạch Phật rằng:

"Bạch Thế Tôn! Thật là hạnh phúc thay khi được bậc Đại Sư từ mẫn dạy chúng con phương pháp tắm tượng. Con nay sẽ khuyên bảo quốc vương, đại thần, và hết thảy những ai có tín tâm cùng yêu mến công đức, rằng trong mỗi ngày hãy tắm gội Tôn tượng thì sẽ được lợi ích lớn. Chúng con sẽ luôn thọ trì và hoan hỷ phụng hành."

TÓM TẮT KINH PHÁP HOA

VI DIỆU PHÁP

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Phạn: Saddharmapuṇḍarīkasūtram, Hán: 妙法蓮華經 (Miàofǎ Liánhuá jīng), Nhật: 妙法蓮華經 (Myōhō Renge Kyō), Anh: Lotus Sutra

QUYỂN MỘT

1. Phẩm Tựa

- a) Sau khi thuyết kinh Vô lượng nghĩa giáo Bồ tát Pháp Phật sở hộ niệm, Đức Phật phóng hào quang để đại chúng được thấy các thế giới khác và những người tu hành đặc đạo ở các cõi đó.
- b) Đại chúng thắc mắc về điềm lành này, nên ngài Di Lạc Bồ tát liền hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát để giải đáp chỗ nghi của mình cùng đại chúng.
- c) Ngài Văn Thù Sư Lợi liền kể cho ngài Di Lạc nghe về sự tích của điềm lành trên và nói về ngài Diệu quang Bồ tát thuở xưa là ngài Văn Thù Sư Lợi hiện nay có một đệ tử tên là Cầu Danh là ngài Di Lạc bây giờ. Và điềm lành nói trên báo hiệu Đức Phật sắp sửa thuyết kinh Diệu Pháp liên hoa.

2. Phẩm Phương Tiện

- a) Đức Thế Tôn sau khi từ chánh định dậy liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng Đức Phật dùng vô số phương tiện để dìu dắt chúng sinh xa lìa lòng chấp. Ngài nói Pháp của Phật rất sâu khó hiểu.
- b) Phật thừa chỉ có một, nhưng do vì chúng

sinh không hiểu nên Đức Phật dùng phương tiện để giáo hóa phân biệt nói thành ba. Ở đây tiểu thừa dụ cho Thanh văn và Duyên giác là giả danh để phương tiện giáo hóa chúng sinh. Thật ra chỉ có Phật thừa trong giáo Pháp của Phật.

QUYỂN HAI

3. Phẩm Thí Dụ

- a) Đức Phật thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai ở nước tên là Ly cầu. Đức Hoa Quang Như Lai cũng sẽ dùng phương tiện là ba thừa để giáo hóa chúng sinh.
- b) Đức Phật dạy khi xử dụng phương tiện thì nên lấy thí dụ để giúp nghĩa rõ ràng hơn cho những ai chưa hiểu Pháp. Ở đây, Đức Phật dùng thí dụ ông trưởng giả cứu những đứa con ngây thơ thoát ra khỏi ngôi nhà lửa bằng cách bằng cách dụ ban cho đồ chơi quý giá kỳ lạ như xe dê, xe hươu, xe trâu. Cũng vậy, Đức Phật, đấng từ phụ của tất cả thế gian, thấy chúng sinh bị khổ, nên dùng pháp phương tiện để độ.
- c) Ba thừa là ba cỗ xe để đưa đến niết bàn, đó là: 1) Thanh văn thừa dành cho những người muốn chóng ra khỏi ba cõi, tự cầu chứng niết bàn; 2) Duyên giác thừa cho những người cầu trí tuệ tự nhiên, ưa thích riêng lẻ vắng lặng; 3) Bồ tát thừa hay Đại thừa dành cho những người cầu nhất thiết trí, Phật trí,

tự nhiên trí, vô sư trí với sự vô úy có lòng từ bi lấy hạnh nguyện của Bồ tát để độ thoát và đem lại sự an vui cho chúng sinh.

d) Đức Như Lai dùng ba thừa nói trên tức là dùng phương tiện để dẫn dắt chúng sinh ra khỏi bể khổ nhưng chỉ dùng một thừa là Đại thừa để giải thoát chúng sinh thôi. Nhưng chúng sinh mê muội nên không hiểu được ý nghĩa của Đại thừa.

e) Chúng sinh như những đứa trẻ con thơ ngây trong thí dụ của Đức Phật, không hiểu sự thiêu đốt của lửa nên mãi vui đùa trong nhà lửa. Đức Phật là ông trưởng giả dụ dỗ những đứa con ra khỏi ngôi nhà lửa bằng cách hứa cho những cỗ xe đẹp. Xe đẹp là phương tiện.

4. Phẩm Tín Giải

a) Đoạn này nói về các vị A la hán cảm ơn Đức Phật đã tạo ra phương tiện để dẫn dắt họ, biết họ chỉ thọ nhận được tiểu thừa nên ban cho pháp tiểu thừa, sau đó khi họ đã hiểu rõ thì mới ban cho pháp đại thừa. Thật ra pháp nào cũng là đại thừa. Một lần nữa, Đức Phật vì phương tiện dẫn dắt nên nói Đại thừa gồm có ba thừa, tuy chỉ có nhất thừa.

b) Tín giải của các A la hán dùng thí dụ một người con nghèo hèn không ham cầu địa vị cao sang và một người cha giàu có biết con mình như vậy nên dìu dắt từ từ rồi mới giao phó gia tài cho

con khi đã vững chãi. Cũng vậy, Đức Phật dẫn dắt đệ tử từ từ đến khi họ có thể lãnh hội được giáo Pháp.

QUYỂN BA

5. Phẩm Dược Thảo Dụ

- a) Đức Phật khen ngợi ngài Ca Diếp và các đại đệ tử đã hiểu ý của Phật. Đức Phật biết chúng sinh có tâm ưa muốn khác nhau, nên không vội nói Pháp “nhất thiết chủng trí”, tức là đại thừa, mà từ từ dẫn dắt tùy theo sự hiểu biết của mỗi người và chỉ có Phật mới thấy rõ căn cơ từng người. Nói một cách khác là Đức Phật tùy cơ nghi mà nói Pháp.
- b) Đức Phật không sớm thuyết giáo về đại thừa, Pháp mà chỉ có người trí mới hiểu được còn người vô trí thì sẽ nghi ngờ và kinh sợ và tránh xa. Do đó, tiểu thừa là phương tiện để dẫn dắt kẻ thiếu trí tuệ vào đại thừa.

6. Phẩm Thọ Ký

Trong phẩm này đức Phật thọ ký cho các ngài sau đây sẽ thành Phật: ngài Ca Diếp thành Phật hiệu Quang Minh Như Lai, ngài Tu Bồ Đề hiệu Danh Tướng Như Lai, ngài Ca Chiên Diên hiệu Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như lai, ngài Mục Kiền Liên hiệu Đa Ma La Bát Chiên Đàn Hương Như Lai.

7. Phẩm Hóa Thành Dụ

Đức Phật kể cho đại chúng nghe vào thuở xa xưa Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai, sau khi thành Phật đã nói kinh Diệu Pháp liên hoa. Ngài có mười sáu người con cũng xuất gia theo sau khi nghe ngài thuyết kinh này. Người con thứ mười sáu chính là Đức Phật Thích Ca hiện nay.

QUYỂN BỐN

8. Phẩm Ngũ Bá Độ Tử Thọ Ký

- a) Đức Phật thọ ký cho ngài Mãn Từ Tử sẽ thành Phật trong tương lai hiệu Pháp Minh Như Lai. Ngài Mãn Từ Tử tuy là Thanh Văn, nhưng chỉ là phương tiện để giáo hóa chúng sinh, thật ra ngài chính là Bồ tát hành theo giáo Pháp của Phật.
- b) Đức Phật thọ ký cho ngài Kiều Trần Như thành Phật hiệu Phổ Minh Như Lai và năm trăm vị A la hán khác đều chứng ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác đều cùng mang hiệu Phổ Minh Như Lai. Các vị A la hán này vui mừng được Đức Phật khiến cho giác ngộ nên đã đến sám hối với Phật vì trước đây chỉ mong cầu trí tuệ thấp hèn cho là mình đã đắc quả A la hán là đủ không biết đây chỉ là chặng đầu để bước vào con đường chứng ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ví như kẻ khốn cùng nghèo khổ mang viên ngọc trong áo mà không hay biết, nên đi kiếm được miếng ăn no bụng thì cho là đủ.

9. Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký

- a) Ngài A Nan được Đức Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai hiệu Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương Như Lai. Ngài La Hầu La được thọ ký thành Phật hiệu Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai là trưởng tử của các Đức Phật trong đời vị lai.
- b) Đức Phật thọ ký cho các bậc hữu học và các bậc vô học hai ngàn người trong thời tương lai sẽ thành Phật đồng cùng hiệu Bảo Tướng Như Lai.

10. Phẩm Pháp Sư

Đức Phật nói với Dược Vương Bồ Tát rằng sau khi Ngài diệt độ nếu có người nào, dù chỉ nghe một câu, một bài kệ của kinh Pháp diệu Pháp liên hoa hoa mà khởi lên một niệm tùy hỷ, thì Ngài sẽ thọ ký người ấy chứng ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bây giờ đến thời vị lai luôn cúng dường người thọ trì kinh này như đã cúng dường Phật. Nếu có người phát tâm diễn nói kinh này, Đức Phật sẽ vì người đó mà hóa ra đại chúng để đến nghe.

11. Phẩm Hiện Bảo Tháp

Bảo tháp của Đức Đa Bảo Như Lai vì nghe Phật thuyết kinh Diệu Pháp liên hoa nên từ dưới đất hiện lên. Đại chúng rất mong thấy được pháp thân của Đức Đa Bảo Như Lai. Đức Phật Thích Ca liền nhóm họp các Đức Phật của Ngài nơi cõi Ta bà để mở bảo tháp và gặp được Đức

Đa Bảo Như Lai. Đức Thích Ca liền vào trong bảo tháp ngồi trên tòa sư tử cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nói rằng không còn bao lâu nữa Ngài sẽ nhập niết bàn, Ngài muốn đem kinh Diệu Pháp liên hoa để phó chúc cho những ai có thể rộng nói kinh này.

12. **Phẩm Đề Bà Đạt Đa**

Thuở quá khứ Đức Phật vì cầu đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác nên đã từ bỏ ngôi vua sau khi nói với thần dân là ngài sẽ làm bất cứ việc gì để cầu đạo. Thuở đó có vị tiên nhân vì vua mà nói kinh Diệu Pháp liên hoa. Vị tiên nhân đó là ngài Đề Bà Đạt Đa hiện nay. Phật thọ ký cho ngài Đề Bà Đạt Đa trong tương lai sẽ thành Phật hiệu Thiên Vương Như Lai. Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát cũng xuất lên từ dưới lòng biển, nơi ngài thuyết giảng kinh Diệu Pháp liên hoa cho Long vương trong đó có Long Nữ. Long Nữ tuy là thân gái cũng chứng ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

13. **Phẩm Trì**

- a) Ngài Dược Vương Bồ tát và ngài Đại Nhạo Thuyết Bồ tát cùng các vị A la hán bạch với Đức Phật rằng sẽ thọ trì và giảng nói kinh Diệu Pháp liên hoa sau khi Phật diệt độ.
- b) Đức Phật thọ ký cho Tỳ kheo ni Kiều Đàm Di sẽ thành Phật hiệu Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Như Lai và Tỳ kheo

ni Da Thân Đà La thành Phật hiệu Cụ
Túc Thiên Vạn Quang Tướng Như Lai.

QUYỂN NĂM

14. Phẩm An Lạc Hạnh

Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát bạch với Đức Phật rằng nếu trong đời ác có các Bồ tát kính tin lời Phật dạy phát thệ nguyện lớn thọ trì đọc tụng diễn nói kinh Diệu Pháp liên hoa thì làm thế nào mới có thể thực hành kinh này. Đức Phật đáp lời rằng người đó phải an trụ trong bốn pháp là an trụ vào nơi thực hành, nơi gần gũi, hạnh an lạc và tâm đại bi cứu độ chúng sinh.

15. Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất

a) Chúng đại Bồ tát số đông vô lượng ngàn ức từ lòng đất của ba ngàn đại thiên thế giới trong cõi Ta bà vọt lên đồng đến thăm hỏi Đức Phật. Đại chúng đang ngồi nghe Đức Phật thuyết Pháp đều lấy làm ngạc nhiên về việc này. Ngài Di Lạc Bồ tát tức A Dật Đa Bồ tát vì chỗ nghi của đại chúng nên bạch với Đức Phật để được giải thích rõ ràng diễm lành này.

b) Những vị Bồ tát này thích tu chỗ vắng lặng và đã được Đức Phật độ sau khi Ngài thành Đạo. Đại chúng lấy làm lạ làm thế nào Đức Phật có thể giáo hóa số đông vô lượng ngàn ức Bồ tát này chỉ trong bốn mươi năm từ khi chứng ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ngài Di Lạc Bồ tát liền xin Đức Phật giải đáp

mỗi nghi này.

16. Phẩm Như Lai Thọ Lượng

Đức Phật dạy rằng Ngài đã thành Phật từ vô lượng vô số kiếp trước rồi. Nhưng vì phương tiện nên trở lại đời để độ thoát chúng sinh. Ngài tuy nói diệt độ nhưng thật ra không diệt độ; vì chỉ là phương tiện để cho chúng sinh có thể tu hành tinh tấn hơn khi nghĩ rằng Phật đã diệt độ. Thí như những người con khi biết cha mình đã chết (nhưng thật ra chưa chết) thì mới chịu uống thuốc.

17. Phẩm Phân Biệt Công Đức

Đức Phật dạy rằng sau khi Ngài diệt độ, nếu ai có thể thọ trì, đọc tụng biên chép, giải nói kinh Diệu Pháp liên hoa thì công đức đó vô lượng vô biên không thể kể hết. Người đó nên biết rằng đã gần Đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

QUYỂN SÁU

18. Phẩm Tùy Hỷ Công Đức

Công đức của người nghe kinh Diệu Pháp liên hoa rồi tùy hỷ và vì người khác rộng nói thì nhiều hơn công đức bố thí cho chúng sinh trong bốn trăm ức vô số thế giới và khiến cho họ chứng quả A la hán. Nếu có người đem kinh Diệu Pháp liên hoa mà rộng nói cho người khác, người này tùy hỷ rồi lại đi diễn nói

cho người khác nữa cứ như thế cho đến người thứ năm mươi cũng tùy hỷ diễn nói cho người khác, thì công đức của người thứ năm mươi này là vô lượng hà huống người đầu tiên đã khiến cho người khác đắc quả A la hán.

19. **Phẩm Pháp Sư Công Đức**

Người thọ trì kinh Diệu Pháp liên hoa sẽ đạt được tám trăm công đức nơi mắt, một ngàn hai trăm công đức nơi tai, tám trăm công đức nơi mũi, một ngàn hai trăm công đức nơi lưỡi, tám trăm công đức nơi thân và một ngàn hai trăm công đức nơi ý. Những công đức trên đều thanh tịnh và lục căn thanh tịnh.

20. **Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát**

a) Phẩm này nói về ngài Thường Bất Khinh Bồ tát vào thuở xa xưa đã trải qua vô lượng vô biên số kiếp a tăng kỳ trong cõi nước của Đức Oai Âm Vương Như Lai thời tượng pháp. Ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, nhưng gặp bất kỳ tỳ kheo, tỳ kheo ni, cư sĩ nam hay cư sĩ nữ nào thì cũng đánh lễ và ngợi khen rằng: “Tôi rất kính các vị chẳng dám khinh khi vì các vị đều sẽ thành Phật.”

b) Những kẻ tăng thượng mạn khi nghe ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát làm như vậy thường hay lớn tiếng chửi rủa, đánh đập nhưng ngài không khởi tâm sân hận. Ngài được nghe kinh Diệu Pháp liên hoa của Đức Oai Âm Vương Như Lai

thuyết giảng và thọ trì kinh này nên lục căn thanh tịnh vì người khác nói Pháp. Bồ tát Thường Bất Khinh chính là Đức Phật Thích Ca hiện đời này.

21. Phẩm Như Lai Thần Lực

Tất cả các Pháp, các thần lực tự tại, các tạng bí yếu của Đức Phật được tuyên bày nói rõ trong kinh Diệu Pháp liên hoa. Cho nên, mọi người phải nên thọ trì và tu hành. Thọ trì kinh Diệu Pháp liên hoa thì như đã thấy được Phật.

22. Phẩm Chúc Lụy

Phật phó chúc cho các Đại Bồ Tát, Ngài dạy rằng phải nên thọ trì, đọc tụng, rộng nói kinh Diệu Pháp liên hoa này cho tất cả chúng sinh.

23. Phẩm Được Vương Bồ Tát Bốn Sự

a) Đức Phật Thích Ca kể cho ngài Tú Vương Hoa Bồ tát về tiền kiếp của ngài Dược Vương Bồ tát đã tự đốt thân và đốt tay để cúng dường Phật, cúng dường kinh Diệu Pháp liên hoa và cúng dường xá lợi của Phật.

b) Kinh Diệu Pháp liên hoa là bậc nhất trong các kinh, như trăng là bậc nhất trong các vì sao, như vua chuyển luân thánh vương là bậc nhất trong các vua,
...

QUYỂN BẢY

24. Phẩm Diệu Âm Bồ Tát

Ngài Diệu Âm Bồ tát, trong vô lượng kiếp thường cúng dường các Đức Phật, nên chứng được tam muội tên là “hiện nhất thiết sắc thân”. Vì vậy, ngài có thể vì chúng sinh mà hiện ra các thân hình rồi vì chúng mà nói Pháp để độ. Trong phẩm này, ngài Diệu Âm Bồ tát từ cõi nước Nhất thiết tịnh quang, do muốn nghe kinh Diệu Pháp liên hoa và thăm viếng Đức Phật Thích Ca, nên đã đến cõi Ta bà. Ngài đã khiến cho tất cả Bồ tát đi chung và các Bồ tát ở cõi Ta bà cũng đều chứng Nhất thiết sắc thân tam muội và đà la ni.

25. **Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn**

Ngài Vô Tận Ý Bồ tát thưa hỏi Phật vì nhân duyên gì mà ngài Quán Thế Âm Bồ tát có danh hiệu như vậy. Đức Phật dạy rằng nơi nào có khổ não, nếu có người niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát thì sẽ hết khổ não, ... Ngài Quán Thế Âm cũng hay dùng phương tiện, tùy theo sở thích của kẻ cầu mà hiện nhiều thân hình khác nhau để độ chúng sinh.

26. **Phẩm Đà La Ni**

Ngài Dược Vương Bồ tát, ngài Dũng Thí Bồ tát, Tỳ Sa Môn Thiên vương và các La Sát nữ đồng bạch Phật là sẽ dùng chú đà la ni để ủng hộ người thọ trì, đọc tụng, diễn nói kinh Diệu Pháp liên hoa này.

27. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bồ Sư

Phẩm này nói về ngài Dược Vương Bồ tát và Dược Thượng Bồ tát, trong tiền kiếp sinh vào cung vua Diệu Trang Nghiêm làm thái tử. Vua có tà kiến không tin Phật, nên Bồ tát dùng phương tiện mà hiện thần thông để độ vua cha. Nhờ vậy, sau khi vua diện kiến Phật liền truyền ngôi báu cho người em, rồi cùng hoàng hậu và hai con là Tịnh Tạng và Tịnh Nhẫn đến xuất gia tu hành với Đức Phật Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Như Lai, siêng năng tinh tấn tu hành kinh Diệu Pháp liên hoa.

28. Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát

Ngài Phổ Hiền Bồ tát từ nơi nước của Đức Bảo Oai Đức Thượng Vương Phật đến cõi Ta bà để nghe Phật nói kinh Diệu Pháp liên hoa. Ngài Phổ Hiền Bồ tát bạch Phật là sẽ phát tâm hộ trì và cúng dường cho những ai đọc tụng, thọ trì kinh Diệu Pháp liên hoa dù chỉ một câu hay một bài kệ sau khi Phật diệt độ. Khi Đức Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa xong, thì Bồ tát Phổ Hiền, hết thảy Bồ tát, ngài Xá Lợi Phất, các hàng Thanh văn, trời, rồng, người, phi nhân và đại chúng đều vô cùng hoan hỷ thọ trì lời Phật làm lễ rồi lui ra.

THIỀN ĐỊNH MỘT PHƯƠNG PHÁP BIẾN CẢI TÂM LINH

ĐỨC DALAI LAMA
URGYEN SANGHARAKSHITA
HOANG PHONG dịch

Vài lời giới thiệu của người chuyển ngữ Thiền định là phương pháp luyện tập chủ yếu của Phật giáo, một tín ngưỡng lâu đời của Đông phương, thế nhưng ngày nay lại được nhắc đến rất nhiều tại các nước Tây phương. Vậy thiền định là gì? Thiền định tiếng Phạn và Pali là bhavana, nguyên nghĩa là sự phát triển, trau dồi hay biến cải liên quan đến sự hiện hữu của một cá thể con người, tiền ngữ bhava là một động từ có nghĩa là trở thành (becoming). Các ngôn ngữ Tây phương thì lại gọi thiền định là meditation là sự trầm tư, suy ngẫm hay ngẫm nghĩ, điều này có thể khiến gây ra hoang mang và hiểu lầm về một phương pháp luyện tập thực tiễn, cụ thể và siêu việt của Phật giáo, nhằm biến cải toàn bộ sự hiện hữu của con người từ tâm linh đến thân xác. Ở các cấp bậc tột đỉnh, phép luyện tập này còn có thể giúp con người thoát ra khỏi thế giới hiện tượng, kể cả các kích thước không gian và thời gian của thế giới đó. Giáo huấn của Đức Phật vô cùng trực tiếp, thiết thực, vượt lên trên mọi sự biện luận cùng các hình thức tự biện và siêu hình, thế nhưng người sau thì lại cứ muốn tìm hiểu và đào sâu các khía cạnh này. Đó cũng chính là lý do đã khiến Giáo huấn của Ngài đã được diễn đạt với nhiều khía cạnh mở rộng và thích ứng hơn với các xã hội tân tiến và đa dạng sau này, kể cả bên trong thung lũng sông Hằng cũng như bên ngoài nước Ấn. Phép thiền định

theo đó cũng đã trở nên đa dạng hơn nhưng không phải vì thế mà mất đi sức sống và hiệu quả của nó. Dù mất dần ảnh hưởng tại một số các nước Á châu, nhưng tại các nước Tây phương thì trái lại phép luyện tập này ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Tuy nhiên sự quan tâm đó thường chỉ xoay quanh các hình thức ứng dụng "đại chúng", chẳng hạn như đưa thiền định vào học đường, bệnh viện..., và xem đó như là một khoa tâm lý trị liệu hay một phương pháp mang lại an bình và thanh thản trong cuộc sống. Hai loạt bài chuyển ngữ dưới đây là cố gắng của một thiền sư vô cùng uyên bác và lỗi lạc là Ugyen Sangharakshita, nhằm giải thích và hệ thống hóa thật mạch lạc và sâu sắc các phép luyện tập thiền định nêu lên trong Giáo huấn của Đức Phật và cả trong các học phái Phật giáo Đại thừa. Ugyen Sangharakshita (1925-2018) gốc người Anh, tên thật là Dennis Philip Edward Lingwood, có một trí thông minh khác thường, và thường được xem là một trong số các nhà sư uyên bác nhất của thế kỷ XX. Ông viên tịch vào tháng 10 năm 2018 trong sự kín đáo và đã để lại cho chúng ta khoảng 60 quyển sách và hàng trăm bài giảng vô cùng giá trị. Tại Anh quốc, ông khởi sự tutập theo Phật giáo Theravada, nhưng sau đó sang Ấn-độ và lưu lại đây suốt hai mươi năm, trong thời gian này ông từng tiếp xúc và học hỏi với nhiều nhà sư Tây Tạng nổi tiếng. Tại đây ông cũng đã hợp tác với Bhimrao Ramji Ambedkar (1891-1956) bộ trưởng và thủ tướng Ấn, để tổ chức quy y tập thể cho những người tiện dân. Nhà sư Sangharakshita cũng là vị sáng lập "Hiệp hội Phật giáo Tam Bảo" (Triratna Buddhist Community) chuyên giảng dạy về thiền định.

Hiệp hội này cũng còn mang một tên khác là "Hội thân hữu Dòng tu Phật giáo Tây Phương" (Friends of the Western Buddhist Order/FWBO), có mặt trên 30 quốc gia trên thế giới. Riêng tại Anh quốc cũng đã có 55 trung tâm Phật giáo Triratna (Tam Bảo). Sự sinh hoạt của các trung tâm này rất cởi mở và thân thiện, giữ một vị thế giữa sự khắt khe của một ngôi chùa và sự khoan hòa của một hiệp hội thế tục. Loạt bài thứ nhất về thiền định dưới đây của nhà sư Urgyen Sangharakshita mang tựa "Hệ thống các phép thiền định" được trích ra từ quyển "Hướng dẫn trên đường tu tập Phật giáo" (A Guide to the Buddhist Path, Windhorse Publications, 1990). Loạt bài thứ hai mang tựa "Thiền định thật sự là gì" được trích ra từ quyển "Sự Giác ngộ của con người" (Human Enlightenment, Windhorse Publications, 1980). Tuy nhiên trước hết thiết nghĩ chúng ta cũng nên đọc qua những lời giải thích ngắn gọn của Đức Đạt-lai Lạt-ma về thiền định dưới đây như là những lời dẫn nhập cho hai loạt bài này. Độc giả có thể xem bản gốc bài giảng của Đức Đạt-lai Lạt-ma trên trang mạng của bà Sofia Stril-Rever: <https://www.buddhaline.net/Lameditation-une-discipline-spirituelle>

MỤC LỤC

A- THIỀN ĐỊNH MỘT PHƯƠNG PHÁP BIẾN CẢI TÂM LINH

Đức Đạt-lai Lạt-ma

B- HỆ THỐNG CÁC PHÉP THIỀN ĐỊNH

Urgyen Sangharakshita

Bài 1: Phép thiền định dựa vào hơi thở

Bài 2: Phép thiền định về sáu thành phần
 Bài 3: Bốn giai đoạn trong hệ thống thiền định
 Bài 4: Năm phương pháp thiền định căn bản nhất
 Bài 5: Sự nhận thức điên loạn và sự nhận thức đúng đắn
 Bài 6: Các cấp bậc cảm nhận và phi cảm nhận về cái tôi
 Bài 7: Bốn thể dạng vô biên của tâm thức
 Bài 8: Các cấp bậc dhyana liên quan đến thể giới hình tướng và vô hình tướng.
 Bài 9: Cách biểu trưng về năm thành phần trong các stupa
 Bài 10: Năng lực của năm thành phần
 C- THIỀN ĐỊNH THẬT SỰ LÀ GÌ

Urgyen Sangharakshita

Bài 1: Thiền định thật sự là gì
 Bài 2: Giai đoạn tập trung trong phép thiền định
 Bài 3: Giai đoạn lắng sâu trong phép thiền định
 Bài 4: Giai đoạn quán thấy xuyên thấu trong phép thiền định
 D- PHỤ LỤC
 - Thiền định
 (một bài thơ của nhà sư Sangharakshita)
 - Bàn thờ nhà sư Sangharakshita tại trung tâm Phật giáo Triratna tại Anh quốc

A- THIỀN ĐỊNH

Một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Dalai Lama

Hai chữ thiền định mang ý nghĩa như thế nào? Theo quan điểm Phật giáo thì thiền định

là một phương pháp luyện tập tâm linh giúp chúng ta chủ động - ở một mức độ nào đó - tư duy và xúc cảm của mình. Tại sao chúng ta lại không thể nào tạo được cho mình một niềm an vui lâu bền mà mình mong ước? Tại sao chúng ta lại cứ phải đối đầu với khổ đau và mọi thứ bất hạnh? Theo thuyết nhà Phật thì thể dạng tâm thần của chúng ta trong tình trạng tự nhiên của nó rất hung hăng (trong nguyên bản là chữ *sauvage/savage*, có nghĩa là rừng rú, thô bạo, hung dữ, bất trị, đó là một cách thả lỏng các thứ thúc đẩy của bản năng) và vô kỷ luật, thế nhưng chúng ta thì lại không có một phương pháp luyện tập tâm thức nào khả dĩ có thể khống chế chúng. Hậu quả mang lại là các thứ xúc cảm đó (tức các thể dạng tâm thần hung hãn và bất trị) sẽ chỉ huy mình. Thật ra, về phần chúng thì chúng cũng bị điều khiển bởi các xung năng tiêu cực và cả tích cực của chúng ta. Do vậy phải tìm cách làm cho cái vòng lẩn quẩn đó phải chuyển hướng, hầu giải thoát tư duy và xúc cảm của chúng ta ra khỏi tình trạng nô lệ tạo ra bởi các xung năng tiêu cực. Nhờ đó dù với tư cách một cá thể con người, chúng ta cũng có thể chủ động được tâm thức mình. Thoạt nhìn thì sự biến cải triệt để đó bên trong chúng ta dường như không sao có thể thực hiện được, thế nhưng nhờ vào phép thiền định chúng ta sẽ thành công. Vậy chúng ta hãy chọn một đối tượng để suy tư, sau đó thì tập cho tâm thức phát huy khả năng tập trung vào đối tượng đó thật vững chắc. Thông thường nếu chịu khó nhận xét một chút thì chúng ta tất sẽ phải thấy ngay là mình không sao tập trung hoàn toàn được tâm thức mình. Chúng ta đang suy nghĩ về một chủ đề rõ rệt nào đó, thế nhưng bất thần

một sự suy nghĩ khác lại hiện lên trong tâm trí khiến mình bị xao lãng. Tư duy của chúng ta luôn ở trong tình trạng đuổi bắt hết ý nghĩ này đến ý nghĩ khác, đấy chẳng qua là vì chúng ta không có một phương pháp nào khả dĩ có thể giúp mình tập trung tâm thức cả. Thế nhưng nhờ phép thiền định chúng ta sẽ làm được việc đó, thiền định sẽ tạo cho mình một khả năng tập trung giúp mình tha hồ hướng vào bất cứ một đối tượng nào tùy thích. Tất nhiên trong khi thiền định các bạn cũng có thể chọn cho mình một đối tượng mang tính cách tiêu cực. Thí dụ như các bạn đang si tình và tập trung tâm thức mình duy nhất hướng vào một người nào đó cùng với các nét hấp dẫn của người này, điều đó sẽ tạo ra các tác động làm gia tăng thêm sự thèm khát tính dục của các bạn đối với người ấy. Tiếc thay điều đó không phải là mục đích của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, thiền định phải được thực thi dựa vào một đối tượng tích cực hơn, có nghĩa là một đối tượng có thể làm gia tăng thêm khả năng tập trung của các bạn (tập trung vào một người mà mình si tình và say đắm chỉ là cách mang lại cho mình mọi sự bồn loạn: tơ tưởng, ghen tuông, thất tình, hy vọng, lo sợ, sung sướng, sẵn sàng cải đạo... hoặc kể cả trường hợp cực đoan là tự tử). Nhờ sự luyện tập đó các bạn sẽ dần dần tạo được cho mình một sự cảm nhận ngày càng thân thiết hơn với đối tượng. Trong các kinh điển căn bản của Phật giáo (tức là Tạng kinh và Tạng luận trong Tam tạng kinh) thì thể loại thiền định này được gọi là samatha (là tiếng Pa-li, tiếng Phạn là samadhi, kinh sách Hán ngữ gọi là định) tức là cách tạo ra cho mình một thể dạng bình lặng thật vững chắc, phép luyện

tập này còn được gọi là phép thiền định tập trung hướng vào một đối tượng duy nhất. Thế nhưng nếu chỉ có samatha (thể dạng tập trung và bình lặng của tâm thức) thì chưa đủ. Thiền định đối với Phật giáo phải là sự kết hợp giữa phép "thiền định tập trung" và một phép thiền định khác là "thiền định phân giải" hay vipassana, là một phép thiền định nhằm mang lại cho chúng ta một sự quán thấy xuyên thấu (sâu xa). Phép luyện tập này cần phải có sự lý luận (câu này vô cùng quan trọng nêu lên một sự khác biệt căn bản đối với một số các học phái Thiền học cho rằng Ngộ/Satori là một sự đột phát phi lý luận, một sự nhận thức mang tính cách trực giác. Nếu mở rộng hơn nữa đối với các tín ngưỡng độc thần thì thay vì vận dụng sự lý luận thì lại sử dụng đức tin, tránh né những điều phi lý, ngoảnh mặt đi trước hiện thực và bóp ngạt trí thông minh của mình). Chỉ khi nào nhận thấy được sức mạnh và cả sự yếu đuối của các thứ xúc cảm (có những thứ xúc cảm tích cực mang lại các tư duy cao cả và thiêng liêng, nhưng cũng có những thứ xúc cảm tạo ra mọi sự đổ vỡ và tàn phá) và ý thức được các khía cạnh thuận lợi và bất thuận lợi của các thể loại tư duy, thì khi đó chúng ta mới mong phát huy được cho mình các thể dạng tâm thức tích cực, hầu mang lại cho mình một sự cảm nhận trong sáng, thanh thản và hài hòa, và đồng thời thái độ hành xử và các thứ xúc cảm mang lại khổ đau và bất toại nguyện cho mình cũng sẽ theo đó mà giảm bớt đi. Trong quá trình luyện tập đó (tức là phép thiền định phân giải vipassana) lý trí (sự lý luận) sẽ giữ một vai trò chủ động. Tôi muốn lưu ý một điều là hai thể loại thiền định (chú tâm và phân giải) mà tôi vừa trình bày

trên đây sở dĩ khác nhau không phải là vì mỗi thứ chọn cho mình một đối tượng riêng, mà là vì phương cách thực hành khác nhau (thiền định chú tâm - samatha - là cách mượn một đối tượng để phát huy sự chú tâm, tạo cho tâm thức một sự thẳng băng vững chắc; thiền định phân giải - vipassana - là cách phát huy một sự hiểu biết sắc bén tức là trí tuệ). Để làm sáng tỏ điểm này, tôi xin nêu lên trường hợp thiền định về vô thường chẳng hạn. Thí dụ một người nào đó trong khi thực thi thiền định chỉ tập trung duy nhất sự chú tâm của mình hướng vào "ý nghĩ" cho rằng mọi sự vật đều đổi thay trong từng khoảnh khắc một, thì đây chỉ đơn giản là phép thiền định chú tâm (samatha), trong khi đó một người khác cũng thiền định về vô thường nhưng dựa vào các phương cách "lý luận" khác nhau giúp mình quán thấy bản chất vô thường của tất cả những gì hiện ra với mình (vô thường hiện ra trong thế giới, chung quanh mình, trên thân xác mình và cả bên trong tâm thức mình). Quá trình phân giải đó sẽ làm gia tăng thêm sự vững tin của mình về bản chất vô thường của toàn thể vũ trụ, thì đây là cách mà người này thực thi phép thiền định phân giải (vipassana) hướng vào vô thường. Cả hai cùng chọn một đối tượng giống nhau là vô thường, thế nhưng phương thức thực thi thì khác hẳn nhau (một người "mượn" tính cách vô thường của mọi sự vật để tập trung tâm thức của mình vào đó để nhận thấy mọi sự đều biến động; một người khác thì quan sát, vận dụng khả năng nhận thức của mình để tìm hiểu và ý thức thật sâu xa sự chuyển động của thế giới hiện tượng xuyên qua nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo của mọi sự vật, đó là cách

giúp người này quán thấy sự vận hành của cả vũ trụ . Mở rộng hơn nữa thì người này, qua sự quán thấy đó, có thể hòa nhập bản chất vô thường bên trong chính mình với bản chất vô thường của toàn thể vũ trụ, và đó cũng chính là một hình thức giải thoát. Hai người cùng thiền định về vô thường nhưng một người thì chỉ đạt được thể dạng samatha, trong khi đó thì người thứ hai đạt được thể dạng xuyên thấu của phép thiền định vipassana và vượt xa hơn). Theo tôi thì hầu hết các tôn giáo lớn đều sử dụng hai phương pháp thiền định trên đây. Chẳng hạn như tại Ấn-độ vào các thời kỳ cổ đại, hai phép thiền định này cũng đã từng được các tín ngưỡng lớn, Phật giáo và cả ngoài Phật giáo, sử dụng. Cách nay vài năm trong một cuộc đàm thoại với một người bạn Ki-tô giáo, người này cũng đã xác nhận với tôi là trong Ki-tô giáo - nhất là đối với tông phái Chính thống (Orthodox) của Hy-lạp - phép thiền định dựa vào sự suy nghiệm (contemplative meditation) từng có một quá khứ lâu dài. Các pháp sư rabbin của Do Thái giáo cũng cho tôi biết về một số các phương pháp luyện tập thần bí của tín ngưỡng này cũng được dựa vào các hình thức thiền định tập trung vào một đối tượng duy nhất. Tóm lại hai thể loại thiền định trên đây cũng có thể mang ra sử dụng đối với các tôn giáo độc thần. Một người Ki-tô giáo chẳng hạn cũng có thể lắng sâu vào sự suy tư và chiêm nghiệm về những điều huyền bí hiện ra trong thế giới này, hoặc hướng vào sự hiệu nghiệm trong sự ban phúc của Trời, hoặc hướng vào bất cứ một đối tượng nào khác gợi lên với mình, tất cả đều làm gia tăng đức tin của mình đối với Đấng Sáng Tạo. Đó là cách mà người thực thi thiền

định tập trung vào Thượng Đế nhờ vào sự lý luận phân giải. Đây cũng là cách cho thấy sự kết hợp giữa hai phép thiền định với nhau? (phép thứ nhất - samatha - là cách tập trung tâm thần hướng vào các hiện tượng huyền bí hay ân huệ của Trời, v.v., phép thứ hai là dựa vào các hiện tượng đó để hình dung ra "quyền năng" của Trời hầu củng cố thêm "đức tin" của mình. Khi đã "tin" thì tất sẽ nhận thấy bàn tay của Vị Sáng Tạo trong bất cứ thứ gì xảy ra, kể cả những ý nghĩ và tác ý hiện ra bên trong tâm thức mình. Tuy nhiên cũng nên cẩn thận và dè dặt bởi vì biên giới giữa đức tin và cuồng tín rất mong manh).

B- HỆ THỐNG CÁC PHÉP THIỀN ĐỊNH (A system of Meditation)

Urgyen Sangharakshita

Vài lời giới thiệu của người chuyển ngữ Thiền định qua những lời giải thích trên đây của Đức Đạt-lai Lạt-ma thật dễ hiểu, thiết thực và cụ thể. Các lời giải thích này được dựa vào Giáo huấn của Đức Phật, thế nhưng trên dòng phát triển của Phật giáo nhiều phương pháp thiền định đã được khai triển thêm, mang lại cho thiền định nhiều khía cạnh mở rộng và do đó cũng đã trở nên phức tạp, phong phú và đa dạng hơn. Trong loạt bài thứ nhất dưới đây nhà sư Sangharakshita lựa chọn các phương pháp luyện tập trung thực và quan trọng nhất để thiết lập một hệ thống mạch lạc, chính xác và sâu sắc về phép luyện tập cốt lõi này của Phật giáo. Hệ thống thiền định này gồm chung trong mười bài giảng, trích ra từ một chương mang tựa "Hệ thống các phép thiền định" (A system of meditation) trong quyển sách "Hướng dẫn

trên đường tu tập Phật giáo" (A Guide to the Buddhist Path, 1990) đã được nói đến trong phần giới thiệu trên đây. Bản chuyển ngữ tiếng Việt này chủ yếu được dựa vào bản dịch tiếng Pháp của Christian Richard 2004. Loạt bài thứ hai mang tựa "Thiền định thật sự là gì" (What Meditation Really Is) được trích ra từ quyển "Sự Giác ngộ của con người" (Human Enlightenment, 1980) gồm bốn bài giảng. Loạt bài này sở dĩ được trích dẫn thêm là nhằm giúp người đọc so sánh với loạt bài thứ nhất trên đây và cũng là dịp để tìm hiểu thêm về thiền định qua sự uyên bác và các kinh nghiệm thực tiễn của nhà sư Ugyen Sanghoarakshita. Bản chuyển ngữ tiếng Việt của loạt bài thứ hai này được dựa vào bản gốc tiếng Anh và cả bản dịch tiếng Pháp của Christian Richard, 2003). Sách và các bài giảng trên đây bằng tiếng Anh hoặc đã được dịch sang tiếng Pháp có thể tìm thấy trên mạng. Ngoài ra nhiều sách và nhiều bài giảng khác của nhà sư này cũng đã được diễn đọc và đưa lên một số các trang mạng Phật giáo và cả YouTube.

Bài 1 Phép chú tâm dựa vào hơi thở

Phật giáo được hình thành từ thiền định, sinh ra từ sự thực thi thiền định của Đức Phật khi Ngài ngồi dưới cội Bồ-đề cách nay hai ngàn năm trăm năm. Vì thế có thể nói rằng Phật giáo phát sinh từ phép thiền định ở cấp bậc cao nhất của nó (tức là từ kết quả thiền định của chính Đức Phật), điều này có nghĩa là phép thiền định đó không phải chỉ đơn giản là một phép luyện tập nhằm phát huy một sự chú tâm (chẳng hạn như "chánh niệm" hay "tập trung tâm thần" các ngôn ngữ Tây phương gọi các thứ này là mindfulness hay

pleine conscience) cũng không phải là để tạo ra một sự cảm nhận về một thể dạng tri thức cao siêu nào cả, mà là một thể dạng thiền định phát sinh từ sự chiêm nghiệm (suy tư và phân giải nhằm tìm hiểu một điều gì đó hay một sự kiện nào đó), chính vì thế nên tôi nghĩ rằng thiền định phải là một sự quán thấy mang lại một sự cảm nhận trực tiếp bao trùm toàn bộ Hiện Thực tối hậu (theo người chuyển ngữ các dòng này thì sự quán thấy hay khám phá của Đức Phật chính là nguyên tắc vận hành của thế giới hiện tượng, đó là nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ. Bốn sự thật cao quý còn gọi là Tứ diệu đế chỉ là một cách ứng dụng rút tĩa từ nguyên lý đó nhằm mục đích giúp con người vượt thoát sự vận hành nô lệ và trói buộc đó hầu giúp mình thoát ra khỏi thế giới hiện tượng). Chính đó là điểm mấu chốt làm phát sinh ra Phật giáo, và cũng chính là nhờ vào điểm đó (tức là sự quán thấy Hiện thực ở thể dạng bao trùm và toàn diện của nó) mà Phật giáo luôn giữ được sự sinh động và phóng khoáng suốt trên dòng lịch sử thật lâu dài qua hàng bao thế kỷ. Trên dòng lịch sử phát triển đó của Phật giáo, nhiều kỹ thuật thiền định đã được sáng tạo thêm, trong số này tôi cũng chỉ chọn ra một vài kỹ thuật chủ yếu nhất để kết hợp lại nhằm tạo ra một cái gì đó có thể xem như là một "hệ thống" tổng quát - nếu có thể nói như vậy; sự dè dặt này là vì cách phát biểu trên đây khó tránh khỏi đôi chút tham vọng (thiền định là một khoa học nội tâm, vô cùng phức tạp và đa dạng, gồm nhiều phương pháp và kỹ thuật khác nhau, thích nghi với các cấp bậc hiểu biết khác nhau, nhà sư Sangharakshita phân tích và chọn lọc các

phương pháp và kỹ thuật chủ yếu nhất để kết hợp lại thành một "hệ thống" mạch lạc. Công việc này đòi hỏi thật nhiều kinh nghiệm bản thân và một sự uyên bác rộng lớn. Sự rào đón trên đây quả là một sự khiêm tốn của nhà sư Sangharakshita): đó là một hệ thống mang tính cách sinh học (trong nguyên bản là chữ "organic", một chữ rất khó dịch trực tiếp vì không có từ tương đương trong tiếng Việt, có thể tạm hiểu là các thành phần hay các cơ quan giữ các chức năng riêng tạo ra sự vận hành chung nơi một cá thể) rất sinh động, không phải là một hệ thống chết khô, mang tính cách cơ khí (tương tự như một bộ máy), hay những gì được sáng chế một cách giả tạo (thiền định là một hình thức hay phương thức vận hành của sự sống, thuộc vào sự sống và nằm bên trong sự sống, không phải là một thứ gì đó mà người hành thiền học được từ bên ngoài và đem vào bên trong chính mình). Các phương pháp thiền định quan trọng nhất và phổ biến nhất gồm có: 1- sự chú tâm vào hơi thở (anapana-sati), 2- metta bhavana sự phát huy lòng nhân ái (hay từ ái) vô biên (được Đức Phật thuyết giảng trong kinh Karaniya Metta sutta, Sutapitaka/Kinh Tập - SN 1.8), 3- cách tập trung thật mạnh vào tư thế tọa thiền (học phái Zen), 4- phép quán thấy (tức là cách quán thấy một vị Phật hay một vị Bồ-tát nào đó và biến mình trở thành chính vị ấy, đây là một phương pháp thiền định đặc thù của Kim cương thừa và Phật giáo Tây Tạng gọi là sự "thể nhập"), 5- phép quán tưởng về sáu thành phần (tức là sáu thành phần cấu hợp tạo ra một cá thể: đất, nước, lửa, năng lực, khí và không gian), 6- sự nhận thức về chuỗi níu kéo của mười hai nidana (nidana có nghĩa

là sự trói buộc, mười hai nidana là khái niệm nêu lên mười hai nguyên nhân hay mối dây "trói buộc chúng sinh trong cõi luân hồi, kinh sách Hán ngữ gọi là Thập nhị nhân duyên). Ngoài ra còn có thêm năm phương pháp thiền định căn bản khác gộp chung thành một nhóm, nêu lên trong quyển sách "Thiền định Phật giáo – Phân loại và Thực hành " (Buddhist Meditation – Systematic and Practical) của C. M. Chen (độc giả có thể xem quyển sách này trên trang mạng: <http://www.yogichen.org/cw/cw35/bmlist.html>).

Mỗi phương pháp trong nhóm này là một liều thuốc hóa giải một trong năm thứ độc tố tâm thần. Phương pháp thứ nhất là phép thiền định về sự ô uế, là liều thuốc hóa giải sự thèm khát (thí dụ thiền định về xác chết sẽ hóa giải sự thèm khát dục tính). Phương pháp thứ hai là thiền định về Metta bhavana (lòng nhân ái hay tình thương yêu vô biên) là liều thuốc hóa giải sự ghét bỏ (đố kỵ, thù hận). Phương pháp thứ ba là thiền định về sự chú tâm, chẳng hạn như chú tâm vào hơi thở hay bất cứ một động tác cụ thể nào trên thân thể (các cử động của thân thể và các sự cảm nhận phát sinh từ ngũ giác) hoặc trong tâm thần (tư duy và xúc cảm) là liều thuốc hóa giải tình trạng hoang mang và xao lãng tâm thần. Phương pháp thứ tư là thiền định về mười hai nidana (tức là mười hai mối dây trói buộc một cá thể trong cõi luân hồi) là liều thuốc hóa giải tình trạng vô minh (tức là sự u mê hay thiếu hiểu biết, và cũng là nguyên nhân tiên khởi lôi cuốn và trói buộc một cá thể trong cõi luân hồi). Phương pháp thứ năm là thiền định về sáu thành phần (các thành phần cấu hợp: đất, nước, lửa, khí, v.v, tạo ra

một cá thể) là liều thuốc hóa giải sự kiêu hãnh (cảm tính tự hào, kiêu ngạo). Khi nào loại bỏ được năm thứ độc tố đó (thèm khát, ghét bỏ, hoang mang, vô minh, kiêu hãnh) thì cũng đủ để các bạn đạt được một cấp bậc tiến bộ đáng kể, nếu không muốn nói là các bạn đã đến gần với sự Giác Ngộ. Thế nhưng sự "liên kết" đó, tức là sự kết hợp giữa kết quả mang lại từ năm phép thiền định trên đây, chỉ mang tính cách không gian - nếu có thể nói như vậy - (tức là theo chiều rộng, bởi vì cả năm phép luyện tập đều ngang hàng nhau) có nghĩa là chưa tạo được một sự thăng tiến nào cả (năm phép luyện tập này là chỉ để loại bỏ năm độc tố tâm thần tức là theo chiều rộng trên một mặt phẳng, trong khi đó thiền định đúng nghĩa của nó là phải giúp tâm thức vượt lên các thể dạng cao hơn, tức là theo chiều cao tức là thăng đứng). Trong khi đó những gì mà chúng ta phải thực hiện cho bằng được [trong khi thiền định] là một quá trình thăng tiến, tức là một chuỗi tiến bộ mạch lạc và hợp lý qua từng bước một, mang lại cho chúng ta một sự tiến bộ tuần tự (quan điểm này cho thấy sự Giác Ngộ mang tính cách tuần tự theo nhiều cấp bậc, trái ngược với quan điểm cho rằng Giác Ngộ là một sự đột phát. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể hiểu sự Giác Ngộ là một quá trình gồm có nhiều sự đột phát nói lên một sự diễn tiến tuần tự và liên tục. Các câu phát biểu như: "kiến tánh thành Phật" hay "niệm Phật thành Phật" quả hết sức khó hiểu). Phép thiền định chú tâm vào hơi thở Trong số các phương pháp thiền định trên đây thì phép chú tâm vào hơi thở đứng hàng đầu. Đối với phần đông các bạn thì phương pháp này có thể là bước đầu tốt nhất. Trong Tăng đoàn Triratna

(Tam Bảo) của chúng tôi thì phương pháp này cũng được mang ra thực hành nhiều nhất. Chúng tôi xem phép luyện tập này là bước khởi đầu vì nhiều lý do. Trước hết là vì phương pháp này thuộc lãnh vực "tâm lý", điều đó có nghĩa là đối với những người mới tập thiền định thì chỉ cần luyện tập họ trong lãnh vực này (tức là lãnh vực tâm lý), bởi vì phép luyện tập chú tâm vào hơi thở không cần phải có một số vốn liếng hiểu biết chuyên biệt nào về giáo lý Phật giáo cả. Thế nhưng đó lại là một phương pháp luyện tập vô cùng quan trọng, chẳng qua vì đó là bước đầu tiên giúp phát huy sự chú tâm trên phương diện tổng quát - một sự chú tâm hướng vào tất cả mọi hình thức sinh hoạt của sự sống (hơi thở lúc nào cũng hiện diện cùng với sự chuyển động nhịp nhàng của ngực và bụng, giúp mình hướng sự chú tâm vào đó mỗi khi cần đến, sự hiện diện thường xuyên đó của hơi thở cùng với các động tác của ngực và bụng là một lợi điểm rất lớn). Trước hết chúng ta hãy tập nhận biết hơi thở của mình (ý thức được là mình đang thở), thế nhưng đây chỉ là bước đầu, bởi vì sau đó chúng ta còn phải mở rộng thêm sự chú tâm hướng thật chính xác vào tất cả các động tác khác trên thân thể và cả những gì mà mình đang làm. Tiếp theo đó chúng ta lại còn phải mở rộng sự chú tâm hơn nữa để nhận biết về cái thế giới đang chuyển động chung quanh mình, và cả những người khác nữa (có nghĩa là ngoài chính mình còn có những người khác nữa trong thế giới đó, và nếu mở rộng hơn nữa thì chúng ta cũng có thể ý thức được cả tình trạng xao lãng, vô minh, khổ đau và cả các niềm hạnh phúc của họ cũng như của mình). Ở cấp bậc tối hậu, chúng ta còn phải ý thức được cả

Hiện Thực (tức là Bản chất sâu xa của thế giới hiện tượng). Thế nhưng bước đầu thì chúng ta cũng chỉ cần đơn giản chú tâm vào hơi thở mà thôi. Sự chú tâm sở dĩ giữ một vai trò quan trọng như vậy vì đó là chiếc chìa khóa kết hợp (hợp nhất/unify) [tất cả mọi sinh hoạt] tâm lý của mình. Chính vì vậy nên phép luyện tập sự chú tâm dựa vào hơi thở thường được mang ra giảng dạy trước nhất cho những người mới gia nhập các trung tâm [thiền định] của chúng tôi (các Tăng đoàn Tam Bảo do nhà sư Sangharakshita thành lập). Khi mới bắt đầu tham dự các khóa nhập môn, chúng ta chưa ý thức được tính cách cá thể (individuality) đích thật của mình là gì (chúng ta luôn nghĩ rằng mình biết mình là ai, thế nhưng thật ra thì tâm thức mình bung ra tám hướng, suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, luôn bị chi phối bởi mọi thứ xúc cảm hiện lên với mình, tình trạng xao lãng đó không cho phép chúng ta quay về với mình, nhìn vào con người của mình để nhận thấy tính cách cá thể/individuality của mình. Xin độc giả lưu ý về điểm này vì nhà sư Sangharakshita sẽ còn trở lại với khái niệm về tính cách "cá thể" này trong các phần sau). Thông thường con người chúng ta chỉ là một mớ hỗn tạp gồm các sự thèm khát xung đột nhau, và có thể xem các thứ ấy như là một mớ các cái tôi kinh chống nhau (mỗi cái tôi bị chi phối và gắn liền với một thứ xúc cảm, chẳng hạn như thương yêu, bám víu, ghét bỏ, hận thù, rộng lượng, ích kỷ, v.v), tất cả được buộc lại thành một bó bằng một sợi dây lỏng lẻo là cái tên gọi và cái địa chỉ - tức là cái thân xác của mình (thiếu sự chú tâm, con người của mình chỉ là một mớ cái tôi bung ra khắp hướng, các cái tôi đó được nhận

diện xuyên qua những sự thèm khát khác nhau, gồm cả tốt lẫn xấu, đôi khi hung dữ nhưng cũng có những lúc yêu thương..., chúng được cột chung với nhau thành một bó bằng một sợi dây thật lỏng lẻo là tên gọi mà cha mẹ đặt cho mình, và thân xác mình tức là địa chỉ của cái tên gọi đó. Cái mớ hỗn tạp đó thường được đồng hóa với cái tôi tổng thể hay cái "linh hồn" của mình. Người mới bắt đầu tu tập thường chưa ý thức được tính cách "cá thể"/individuality của mình, tức là một sự hợp nhất và đồng bộ phía sau cái bó hỗn tạp đó của tư duy và xúc cảm. Sự chú tâm là cách siết sợi dây để buộc chặt các cái tôi đó lại). Các sự thèm khát và các cái tôi ấy mang tính cách ý thức (các xúc cảm bám víu hiện lên trong tâm thức mà mình nhận biết được chúng) và cả vô thức (các thứ thúc dục bản năng sâu kín thúc đẩy mình một cách kín đáo mà mình không hề hay biết, có thể xem những thứ ấy là những gì cất chứa bên trong tiềm thức của mình). Trong lúc còn đang luyện tập về sự chú tâm thì sự ý thức hướng vào hơi thở tuy còn yếu, thế nhưng vẫn có thể giúp mình kết hợp các thứ ấy lại (tức là các cái tôi ẩn nấp phía sau các tư duy, xúc cảm và các sự thèm khát), hoặc ít ra cũng có thể siết sợi dây chặt thêm một chút, không để cho nó quá lỏng lẻo. Cách cột chặt đó sẽ gộp chung các sự thèm khát và các cái tôi khác nhau thành một bó, giúp việc nhận diện và xác định những thứ ấy được dễ dàng hơn (luyện tập sự chú tâm là cách cột các cái tôi và các sự thèm khát của chúng lại thành một bó thật chặt hầu để nhận biết cái "tổng thể cá biệt" hay cái "cá thể" của mình là gì, nói một cách khác là cách giúp mình trở về với chính mình để hiểu mình là gì). Mở rộng tầm

nhìn hơn nữa thì phép luyện tập về sự chú tâm là cách tạo ra cho mình một sự nhất thể và hòa đồng đích thật đối với các thể dạng đang tạo ra con người của chính mình trong hiện tại (ý thức được con người của mình đang là như thế nào). Nói một cách khác là nhờ vào sự chú tâm chúng ta sẽ bắt đầu tạo ra cho mình tính cách cá thể đích thật (nhờ sự chú tâm chúng ta nhận biết được sự "cá biệt" hay sự "hợp nhất" của mình/individuality, unity, biểu trưng cho "tổng thể" nghiệp của mình. Trước khi phát động được sự chú tâm để nhìn vào chính mình và ý thức được tính cách cá thể hay sự hợp nhất đó của mình thì chúng ta luôn ở trong một tình trạng xao lãng thật khủng khiếp, nhưng mình không hề hay biết gì cả về điều đó. Kinh sách gọi tình trạng xao lãng và hoang mang đó là "vô minh", có nghĩa là rơi vào một tình trạng hiểu biết lầm lẫn và lệch lạc về mình và cả thế giới chung quanh). Một cá thể tự nó phải là một sự kết hợp, nếu một cá thể ở thể dạng phân tán (ununified) thì ngay trên phương diện thuật ngữ cũng đã là một sự nghịch lý (một cá thể không tạo được một sự hợp nhất biểu trưng cho con người của mình thì không thể gọi đó là một cá thể hay là chính mình được). Khi còn chưa tạo được cho mình một sự nhất thể (unified), chưa trở thành một con người tự chủ đích thật (một người tự chủ - autonomous - có nghĩa là một người có một tâm thức tập trung, vững chắc, không bị chi phối bởi các thứ tư duy và xúc cảm đủ loại), thì mình sẽ không thể nào tạo được cho mình một sự thăng tiến đúng nghĩa của nó. Sở dĩ sự thăng tiến đích thật không thể xảy ra được là vì không có một sự dẫn thân nào. Các bạn

không thể nào dẫn thân được khi chưa tạo được cho mình tư cách một cá thể để mà dẫn thân (chỉ khi nào tạo được cho mình một sự kết hợp toàn vẹn và tròn đầy nhờ vào sức mạnh của sự chú tâm - còn gọi là "chánh niệm"/mindfulness/pleine conscience - thì khi đó mình mới có thể dẫn thân được. Một tâm thức hoang mang, xao động, bung ra tám hướng sẽ không thể nào thực hiện được một điều gì sâu sắc cả). Chỉ có những người đã tạo được cho mình một sự hợp nhất (tập trung) thì mới có thể dẫn thân được mà thôi, bởi vì khi đó tất cả các nguồn năng lực bên trong con người mình mới có thể kết hợp lại với nhau để cùng chảy theo một hướng, có nghĩa là không có một nguồn năng lực nào, một mối quan tâm nào, hay một sự mong muốn nào xung đột nhau. Sự chú tâm hay khả năng nhận thức gồm có nhiều cấp bậc khác nhau, điều này vô cùng quan trọng vì đó là chiếc chìa khóa của toàn bộ hệ thống [thiền định]. Tuy nhiên cũng có thể xảy ra một sự nguy hiểm. Thật ra thì sự nguy hiểm có thể xảy ra ở bất cứ giai đoạn nào, thế nhưng to lớn nhất là sự nguy hiểm ở bước đầu tiên này (tức là giai đoạn luyện tập sự chú tâm). Mỗi hiểm nguy trong khi luyện tập về sự chú tâm là chúng ta có thể tạo ra cho mình một sự chú tâm mà tôi gọi là "điên loạn" (alienated/bấn loạn, điên rồ, lầm lẫn,...). Sự chú tâm điên loạn đó tất nhiên không phải là một sự chú tâm đích thật. Sự chú tâm điên loạn hiện ra khi chúng ta ý thức được là mình nhưng lại không hề cảm nhận được chính mình [thật sự đang là gì] (mà chỉ đơn giản nhận biết được cái tôi đang chi phối và kiểm soát mình mà thôi). Trong khi tập luyện về sự chú tâm - có nghĩa là lúc phát

huy sự ý thức về mình - thì thật hết sức quan trọng là phải tạo được sự tiếp xúc với các xúc cảm đang hiện ra với mình, dù các xúc cảm đó thuộc thể loại nào cũng vậy. Lý tưởng nhất là tiếp xúc với các xúc cảm mang tính cách tích cực - nếu chúng đang hiện ra với mình một cách tự nhiên thì càng tốt nếu không thì là phải tạo ra chúng. Thế nhưng đang trong lúc này (tức là trong giai đoạn mới luyện tập), rất có thể là chúng ta sẽ phải tiếp xúc với các xúc cảm tiêu cực. Tuy vậy chúng ta cũng cứ tiếp xúc với các xúc cảm ấy một cách ngay thật và sinh động (có nghĩa là thừa nhận sự hiện hữu của chúng để cảm nhận chúng, nhưng không đồng lõa với chúng), thay vì cứ để mình bị lôi cuốn vào tình trạng điên loạn và tham gia vào các xúc cảm đó của mình. (Phát huy sự chú tâm hướng vào các xúc cảm của mình là một cách giúp mình trở về với chính mình, "trông thấy" mình, con người của mình, xuyên qua sự hiển hiện của các xúc cảm đó. Sự tiếp xúc với các xúc cảm của mình là một cách phát động sự chú tâm, thế nhưng xúc cảm thì rất phức tạp và đa dạng, chúng ta thì lại thường có xu hướng nuôi dưỡng xúc cảm này và đè nén xúc cảm kia, và đó cũng là một sự phân tâm. Thiền định ở cấp bậc tiên khởi - tức là giai đoạn tập phát huy sự chú tâm - thì phải ý thức được tất cả các xúc cảm hiện lên với mình, dù là tích cực hay là tiêu cực cũng vậy. Đối với các xúc cảm tiêu cực - thường là các thứ thúc đẩy bản năng - thì cũng phải tiếp xúc với chúng, nhưng không được gia nhập và đồng lõa với chúng) Phép thiền định Metta bhavana Chính vì lý do trên đây (tức là tình trạng điên loạn tâm thần gây ra bởi các thứ xúc cảm tiêu cực) mà phép thiền định Metta

bhavana (là tiếng Pa-li, có nghĩa là Lòng nhân ái vô biên, và cũng là phẩm tính thứ nhất trong số "Bốn phẩm tính vô biên" hay "Bốn thể dạng vô biên" của tâm thức, kinh sách Hán ngữ gọi là "Tứ vô lượng tâm". Ba phẩm tính kia là: "Lòng từ bi vô biên", "Niềm hân hoan vô biên" và "Sự thanh thản vô biên") và một số các phép luyện tập khác cùng thể loại đã phải chen vào (để hóa giải tình trạng điên loạn trên đây), điều này có nghĩa là không phải chỉ có phép thiền định gọi là Metta (lòng nhân ái, lòng từ tâm hay tình thương yêu) mà còn có các phép thiền định khác thuộc cùng một khái niệm chung là Brahma vihara (tức là khái niệm về "Bốn phẩm tính vô biên của tâm thức" nói đến trên đây. Brahma là Vị Trời trong Ấn giáo, nhưng cũng có nghĩa là tối thượng, vihara có nghĩa là nơi an trú hay tự viện. Brahma-vihara cũng là tựa của một bài kinh do Đức Phật thuyết giảng về bốn phẩm tính này: Anguttara Nikaya/Tăng chi bộ kinh, AN 10.208) gồm các phép thiền định Karuna (Lòng từ bi), Mudita (Niềm hân hoan), Upekkha (Sự thanh thản). Ngoài bốn phép thiền định trên đây còn có thêm một phép thiền định nữa là Saddha (tiếng Phạn là shraddha), tức là "sự tin tưởng", "lòng tin" hay "đức tin". Thế nhưng tất cả các phép thiền định này nhất thiết đều được dựa vào Metta. Metta có nghĩa là "lòng nhân ái" (hay từ tâm), "sự thân thiện" hay "tình bằng hữu" - với ý nghĩa sâu xa nhất của nó - là một thể dạng xúc cảm tích cực và căn bản nhất. Trong những năm gần đây, tôi có dịp tiếp xúc với nhiều người trong Dòng tu Triratna của chúng tôi, và hiện nay số người này ngày càng đông hơn, đó là các vị mitra (Mitra hay

Mithra là tên gọi một vị thánh trong nền văn minh Ấn-độ - Ba tư (Indo-Iranian), chữ này bắt nguồn từ tiếng Phạn Maitreya/Di-lặc, là tên gọi của một vị Bồ-tát. Nói chung mitra là những người có lòng tốt) cũng như các bạn hữu và cả những người bên ngoài Dòng tu Triratna. Qua các vị này tôi nhận thấy ngày càng rõ rệt tầm quan trọng của các xúc cảm tích cực trong cuộc sống, đối với những người tu hành và cả thế tục. Nêu lên điều này là để thấy rằng sự phát huy các xúc cảm tích cực: tình bằng hữu, niềm hân hoan, sự an bình, lòng tin, sự thanh thản, v.v. thật hết sức quan trọng, có thể biến chúng ta thành những con người tự chủ (tự lập trên phương diện tư duy và xúc cảm, tự đứng vững trên đôi chân của chính mình). Dầu sao xúc cảm luôn là động cơ thúc đẩy sự thăng tiến của chúng ta, thật vậy các ý tưởng trừu tượng không làm được việc đó (câu này vô cùng quan trọng: nghiên cứu kinh sách và tìm hiểu lý thuyết chẳng ích lợi gì nhiều. Các xúc cảm tích cực trong lòng mình, trong con tim mình mới có thể dẫn dắt mình đi xa). Các xúc cảm tích cực mới thật sự mang lại cho chúng ta nguồn cảm hứng và sự nhiệt tâm, v.v. đó là những thứ thật cần thiết giúp chúng ta bước theo con đường tâm linh thật vững chắc cho đến khi nào đạt được một sự Quán Thấy hoàn hảo (tức là sự Giác ngộ ở vào một cấp bậc nào đó) giúp mình ngày càng cảm thấy phần khởi hơn. Khi chưa khơi động được các xúc cảm tích cực, chưa tạo được cho mình thật nhiều metta (lòng nhân ái, tình thương yêu), karuna (lòng từ bi, sự xót thương), mudita (niềm hân hoan, vui sướng), upekkha (sự thanh thản, bình lặng) và shraddha (lòng tin, niềm tin tưởng) thì mình sẽ không thể nào

mang lại cho Dòng tu của mình một sức sống đích thật được. Các xúc cảm tích cực, với ý nghĩa bình dị nhất của nó, chính là máu huyết và sức sống của Tập thể Triratna (tức là Tăng đoàn và Dòng tu do nhà sư Sangharakshita thành lập). Nếu thiếu các xúc cảm tích cực đó thì sẽ không có một sức sống nào bên trong Tăng đoàn cả. Nếu không có một sức sống nào trong Tăng đoàn, thì cũng sẽ chẳng có một sức sống nào trong Tập thể Triratna. Sự khởi động các xúc cảm tích cực nơi mỗi người cũng như giữa tất cả mọi người trong chúng ta, giữ một vai trò thật chủ yếu. Phép thiền định Metta bhavana (Lòng nhân ái vô biên) giúp phát huy xúc cảm căn bản nhất là metta (tình thương yêu, lòng nhân ái, lòng từ tâm), giữ một tầm quan trọng tuyệt đối, không thể thiếu sót được trong việc tu tập (chỉ cần phát động được tình thương yêu tất cả chúng sinh một cách thành thực và sâu xa thì cũng đủ biến mình trở thành một con người khác hẳn, và đó cũng là một phép thiền định căn bản và dễ thực hiện nhất).

Bài 2 Phép thiền định về sáu thành phần

Tuy nhiên dù các bạn đã phát huy được khả năng nhận thức, khởi động được tất cả các xúc cảm tích cực trên đây (metta/lòng nhân ái, v.v...), biến mình thành một con người hoàn toàn tập trung, thật tích cực, ý thức được trách nhiệm mình, kể cả trở thành một con người hoàn toàn tự chủ - ít nhất cũng trong lãnh vực tâm lý - thì các bạn cũng còn phải trải qua một giai đoạn khác tiếp theo sau đó, vậy giai đoạn này là gì? Đó là cái chết! Dù các bạn đang hưởng hạnh phúc, có một sức khỏe thật tốt - hoặc đã từng trải qua những giây phút tương tự như thế - nhưng rồi các bạn cũng sẽ phải chết. Nói một cách

khác là [trong giai đoạn tiếp theo] các bạn phải vượt lên trên sự phân biệt giữa "chủ thể và đối tượng", phải đập tan cái cá thể trần tục (có nghĩa là một cá thể chỉ biết suy nghĩ và hành động dưới sự kiểm tỏa và sai khiến của các thứ bản năng), dù nó tinh khiết và hoàn hảo đến đâu cũng vậy. Do đó phép thiền định chủ yếu trong giai đoạn này là phải hồi tưởng lại sáu thành phần (tạo ra con người của mình là: đất, nước, lửa, khí/ether, không gian và tri thức/consciousness) (xin lưu ý chữ khí trong trường hợp này không phải chỉ có nghĩa là không khí, tức các hình thức vật chất ở thể "hơi" mà còn có nghĩa là các luồng "khí lực" luân lưu trong các kinh mạch của cơ thể). Tuy nhiên cũng có nhiều phép luyện tập khác giúp chúng ta đập tan cái cá thể trần tục đó của mình (dù mình ý thức rõ rệt được nó và dù nó mang tính cách tích cực trên phương diện xúc cảm cũng vậy), chẳng hạn như các phương pháp suy ngẫm về vô thường, cái chết, hoặc thiền định về shunyata (là tiếng Phạn còn được viết là sunyata, tiếng Pa-li là sunnata, có nghĩa là sự "Trống không" của mọi hiện tượng dù vô hình hay hữu hình, thuộc bên trong hay bên ngoài tâm thức cũng vậy. Kinh sách Hán ngữ dịch chữ shunyata là "Không"/空 hay "Không Tánh"/空性. Đối với Phật giáo tất cả mọi hiện tượng đều "trống không" về sự hiện hữu nội tại hay tự tại, có nghĩa là tất cả mọi hiện tượng không thể tự hiện hữu được bởi chính chúng và tự nơi chúng. Tất cả mọi hiện tượng chỉ có thể hiện hữu bằng cách liên kết và tương tác với nhau, nói một cách khác là bất cứ một hiện tượng nào cũng phải nhờ vào sự kết nối với thật nhiều các hiện tượng khác để

hiện hữu, người ta thường gọi các hiện tượng đó là các hiện-tượng "dodiều-kiện-mà-có". Tất cả mọi hiện tượng do đó đều phải lệ thuộc vào nhau, nếu một hiện tượng chuyển động thì tất cả các hiện tượng khác đều phải chuyển động theo. Đó là nguyên tắc vận hành chung của thế giới hiện tượng và cũng là bản chất vô thường của cả vũ trụ. Các ngôn ngữ Tây phương dịch chữ shunyata là emptiness/vacuité, có nghĩa là sự "trống không" hay "trống rỗng" với ý nghĩa là không có một sự hiện hữu nội tại hay tự tại nào nơi mọi hiện tượng. Nếu dịch chữ shunyata là "Tánh Không" thì chữ "tánh" tự nó là một sự nghịch lý, bởi vì nếu các hiện tượng tự chúng chỉ là một sự trống không thì chúng không có cái "tánh" nào cả. Khái niệm hay ý niệm về sự "trống không" trên đây liên hệ mật thiết với khái niệm "vô ngã" hay "không có cái tôi" của con người, Đức Phật tự xưng mình là "tathata" có nghĩa là [một người] "chỉ là như thế" là vì vậy. Đối với các hiện tượng thì dù rất thật thế nhưng phía sau chúng và cả bên trong chúng chỉ là một sự "trống không" mà thôi, không hàm chứa một sự hiện hữu thật sự nào cả. Thiền định về shunyata là để nhận thấy bản chất đó của sự hiện hữu của mình. Cũng xin mạn phép nêu lên một cách giải thích rất đơn giản và cụ thể của Đức Đạt-lai Lạt-ma về khái niệm Shunyata như sau: shunyata là con số zero, nếu không có nó thì các con số khác chẳng có nghĩa gì cả), hoặc thiền định về chuỗi trói buộc của các nidana (nidana là tiếng Phạn, có nghĩa là các nút thắt hay mối dây trói buộc một cá thể trong cõi luân hồi. Chuỗi trói buộc đó gồm có 12 nidana tất cả, kinh sách Hán ngữ gọi là "Thập nhị nhân duyên", nói một cách khác là "Mười

hai nguyên nhân và hậu quả" trói buộc con người trong thế giới hiện tượng, và đây cũng là một khái niệm ứng dụng từ nguyên lý "Tương liên, tương tác và tương tạo" giữa mọi hiện tượng). Thế nhưng phép thiền định về shunyata (sự trống không) có thể là quá trừu tượng (đối với một số người), nếu không muốn nói là quá trí thức. Sự hồi tưởng lại (thiền định) về sáu thành phần là cách "mang" các thành phần đất, nước, lửa, v.v. tạo ra con người của mình để trao trả lại cho đất, nước, lửa, v.v. của toàn thể vũ trụ, nói một cách khác là tuần tự không chấp nhận đất, nước, lửa, khí, không gian kể cả thành phần tri thức đã được cá thể hóa của mình, là con người của mình. Sự suy ngẫm này là một phép luyện tập cụ thể và thiết thực, thích nghi hơn cả trong giai đoạn luyện tập này (tức là sau khi đã phát huy được sự chú tâm và trước khi bước vào giai đoạn phải đối đầu với cái chết). Đây cũng là phép luyện tập chủ yếu nhất giúp đập tan ý niệm về cái cá thể tương đối (relative individuality, tức là "cái tôi" hay cái cá thể trần tục ") của mình. Chúng ta có thể xem phép luyện tập về sáu thành phần là một cách thiền định về shunyata (sự trống không/Tánh Không) bởi vì nó cũng có thể giúp chúng ta thực hiện được sự trống không của cái cá thể trần tục của mình (worldly individuality, có thể hiểu như là "cái tôi" hay "cái ngã" của mình) - và cũng có nghĩa là giúp chúng ta chết (cái chết của mình là một sự phân tán của sáu thành phần, sự phân tán đó là cái chết của cái "tên gọi" tức là cái tôi của mình và cái "địa chỉ" tức thân xác của mình, đối với thế giới trần tục này, trong khi đó bản chất đích thật của mình chỉ là shunyata). Có nhiều cách dịch khác

nhau về chữ shunyata, đôi khi được dịch là sự "trống không" (emptiness), Guenther (Herbert V. Guenter, 1917-2006, là một triết gia Phật giáo người Đức, rất nổi tiếng, thành thạo ít nhất 20 ngôn ngữ khác nhau, từng tu học và giảng dạy triết học Phật giáo tại các đại học Ấn-độ) thì dịch chữ này là "chẳng có gì cả" (nothing/rien). Tuy nhiên chữ shunyata cũng có thể hiểu là "cái chết", bởi vì đây là cái chết của tất cả những gì nhờ vào các điều kiện mà có (conditioned co-production, xin độc giả hãy liên tưởng đến nguyên lý tương liên/interdependence đã được giải thích trên đây). Chỉ khi nào cái cá thể "do-điều-kiện-mà-có" (conditioned individuality) chết đi thì khi đó cái "Cá-Thể-phiđiều-kiện" (Unconditioned Individuality) - nếu chúng ta có thể gọi như vậy - mới có thể bắt đầu hiển hiện được (cá thể phi-điều-kiện có nghĩa một cá thể đã được giải thoát khỏi thế giới hiện tượng). Trong lúc hành thiền, chúng ta sẽ càng lúc càng lắng sâu hơn [vào bên trong chính mình], do đó chúng ta thường cảm thấy một sự sợ hãi thật to lớn. Trước sự sợ hãi đó nhiều người thụt lùi trở lại, thế nhưng tốt hơn cứ để mình cảm nhận nó. Sự sợ hãi sờ dĩ hiện ra là vì chúng ta cảm thấy là mình đang chạm vào shunyata của cái tôi do-điều-kiện-mà-có của mình - nếu có thể nói như vậy - và điều đó cũng có nghĩa là một sự chạm khế vào Hiện Thực. Chúng ta cảm thấy sự chạm khế đó với shunyata cũng có nghĩa là chạm vào cái chết. Thế nhưng thật ra thì đây cũng chỉ là cái chết của cái tôi do-điều-kiện-mà-có. Chính vì thế nên nó - tức là cái tôi do-điều-kiện-mà-có - cảm thấy sợ hãi, và cũng có nghĩa là chính mình sợ hãi. Sự hồi tưởng lại sáu thành phần cũng như các phép

thiền định về shunyata (sự trống không) đều là các phép thiền định gọi là vipashyana (tiếng Pa-li là vipassana) là các phép thiền định nhằm mục đích mang lại cho mình một sự quán thấy xuyên thấu (sâu xa), trong khi đó các phép thiền định dựa vào hơi thở và Metta bhavana (lòng nhân ái hay tình thương yêu vô biên) là các phép thiền định shamatha (tiếng Pa-li là samatha) là thể loại thiền định mang lại sự an bình. Phép thiền định shamatha là cách phát huy và làm rõ nét (làm sáng tỏ) cái cá thể do-điều-kiện-mà-có của mình (conditioned individuality), trong khi đó thì phép thiền định vipashyana sẽ là cách đập tan cái cá thể ấy, hay đúng hơn là giúp chúng ta nhìn xuyên qua cái cá thể ấy (tức là một sự quán thấy xuyên thấu vượt thoát các tấm màn giăng ra bởi các thể dạng khác nhau của cái tôi trần tục, nói một cách khác là các thứ tư duy và xúc cảm đủ loại hiện ra trong tâm thức mình). Phép thiền định quán thấy Vậy thì điều gì sẽ xảy ra sau khi cái tôi trần tục đã chết? Nếu có thể mượn một cách diễn đạt khác hơn với các cách thường thấy, thì sau khi cảm nhận được cái chết của cái tôi trần tục (worldly self, tức là cái cá thể chi phối bởi bản năng và do điều kiện mà có) thì cái tôi siêu nhiên (transcendent self, tức là cái tôi giải thoát) sẽ hiện ra. Cái tôi siêu nhiên đó sẽ hiện ra giữa trời trong một bầu không gian trống không, và giữa bầu không gian đó chúng ta sẽ trông thấy có một đóa hoa sen hiện ra. Bên trên đóa hoa là một hạt giống mang hình dạng một chữ cái (bằng Phạn ngữ) mà người ta gọi là mantra bija (bija là tiếng Phạn có nghĩa là hạt mầm hay hạt giống, phép thiền định bija là cách phát lên một âm thanh, chẳng hạn

như chữ M thì khi phát lên sẽ là Mmmmm..., hoặc chữ Om thì khi phát lên sẽ là Ommmm... đó là các chữ trong câu chú Om Mani Padme Hum. Các âm thanh đó sẽ kích động các trung tâm khí lực trong cơ thể gọi là "luân xa"/chakra. Phương pháp thiền định dựa vào âm thanh trên đây bắt nguồn từ phép luyện tập Du-già/Yoga, rất phổ biến trong Ấn giáo và Kim cương thừa). Mantra bija đó sẽ hóa thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát rất thật. Đây là cách luyện tập về sự quán thấy mà chúng ta sẽ tìm hiểu chi tiết hơn dưới đây. Bóng dáng vị Phật hay vị Bồ-tát mà các bạn quán tưởng sẽ hiện ra vô cùng rạng rỡ và tuyệt vời trước mặt mình, thế nhưng thật ra thì đây chính là các bạn, bóng dáng mới mẻ của các bạn - đúng với những gì mà các bạn sẽ trở thành - tất nhiên là với điều kiện là trước đó các bạn phải để cho mình chết đi (trước khi trở thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát mà mình quán tưởng thì trước hết mình cũng phải để cho cái cá thể trần tục của mình chết đi). Sau khi đã thực hiện được trọn vẹn sự quán thấy trên đây, có nghĩa là ít nhất cũng đã đạt được một thể dạng rõ rệt nào đó, thì ngay sau đó chúng ta nên khởi sự tụng niệm câu man-tra: "Om svabhavashuddhah sarvadharmah svabhavashuddho'ham", câu này có nghĩa là: "Om, tất cả mọi sự vật từ bản chất đều tinh khiết, đối với tôi cũng vậy, tôi cũng tinh khiết từ bản chất". Chữ tinh khiết ở đây có nghĩa là sự Trống Không (Emptiness), nhưng cũng có nghĩa là Phi-khái-niệm (Without concept) hay Phi-điều-kiện (Unconditioned), chẳng qua là vì chúng ta không thể nào tái sinh mà lại không bước qua cái chết được (câu này khá khúc triết: tái sinh ở đây là để trở thành một

vị Phật hay một vị Bồ-tát, và nếu muốn thực hiện được điều đó thì trước hết phải thoát khỏi các khái niệm và các điều kiện tạo ra cái cá thể trần tục của mình, sự vượt thoát đó là cái chết của cái cá thể trần tục của mình. Nếu cứ khư khư bám víu vào cái cái tôi hay cái cá thể của mình thì không thể nào "thành Phật" được). Một cách văn tắt người ta có thể bảo rằng nếu không có Mahayana (Đại thừa) thì sẽ không thể nào có Vajrayana (Kim cương thừa) được, tất cả là vì Mahayana chính là yana (yana là tiếng Phạn và tiếng Pa-li, có nghĩa là "cỗ xe", kinh sách Hán ngữ gọi là "thừa") của shunyata và cũng có nghĩa là sự thực hiện shunyata (câu này khá văn tắt: Đức Phật thuyết giảng shunyata như là một phương tiện thiền định cụ thể. Vào thế kỷ thứ I-II Đại thừa triển khai phương tiện này và biến nó thành một khái niệm triết học. Kim cương thừa được hình thành muộn hơn vào khoảng thế kỷ thứ VI-VII đã sử dụng khái niệm này như là một chủ đích hay lý tưởng tu tập, biểu trưng cho một cấp bậc cao nhất của phép quán thấy). Chính vì thế mà người bạn thân thiết của tôi là vị Thầy M. Chen (đã có dịp nói đến trong Bài 1), một vị thiền sư sống ẩn dật tại Kalimpong (đông bắc nước Ấn, vùng Darjeeling, dưới chân rừng Hy-mã-lạp-sơn) thường nói: "Khi nào chưa thực hiện được shunyata thì các sự quán thấy của Vajrayana cũng chỉ là một thứ ma thuật tầm thường mà thôi" (thiền định quán thấy là để trở thành một vị Phật hay một vị Bồ-tát, thế nhưng thật ra thì đấy cũng chỉ là một cách giúp mình trở thành shunyata, một sự trống không tuyệt đối của các vị ấy. Nếu bám víu vào những vị mà mình trở thành thì đấy cũng chỉ là một thứ ma thuật mà thôi. Nếu

quán tưởng Đức Phật A-di-đà và cảnh giới của Ngài là cõi Tịnh độ và bám víu vào đó thì đây không phải là phép quán tưởng đúng nghĩa của nó mà chỉ là cách giúp mình tái sinh với cái tôi của mình trong cõi luân hồi). Có nhiều phương pháp luyện tập về sự quán thấy khác nhau, thuộc nhiều cấp bậc khác nhau. Hơn nữa cũng có rất nhiều các vị Phật và Bồ-tát cũng như các vị daka (nam thần linh trong Kim cương thừa), dakini (nữ thần linh trong Kim cương thừa), các dharmapala (các vị thần linh bảo vệ Dharma/Đạo Pháp, kinh sách Hán ngữ gọi là Hộ Pháp Thần/护法神) để người luyện tập có thể quán tưởng tùy theo sở thích và sự mong muốn của mình. Các phép quán tưởng phổ biến nhất trong Dòng tu Triratna (do nhà sư Sangharakshita thành lập) là các phép luyện tập hướng vào Đức Phật Shakyamuni (Thích-ca-mâu-ni), Đức Phật Amitabha (A-di-đà), Padmasambhava (một vị thầy thế kỷ thứ VIII, xuất thân từ vùng Swat thuộc Pakistan ngày nay, và cũng là người đầu tiên đã đưa Phật giáo vào Tây Tạng, vị này được người dân Tây Tạng tôn vinh như một vị Phật), Avalokiteshvara (Bồ-tát Quán thế âm), Tara (một vị nữ Bồ-tát, biểu trưng cho thể dạng nữ tính của lòng từ bi), Manjughosha (còn viết là Manjushri, là Bồ-tát Vănthù-sư-lợi), Vajrapani (một vị Bồ-tát trong Kim cương thừa, có một sức khỏe phi thường và là vị thần linh bảo vệ Đức Phật), Vajrasattva (một vị Bồ-tát khác của Kim cương thừa, biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng), Prajnaparamita (một vị nữ thần biểu trưng cho Trí tuệ Bát-nhã). Mỗi thành viên của Dòng tu Triratna đều có một phép

quán thấy riêng và một man-tra liên quan với phép quán thấy ấy, thành viên này tiếp nhận phép quán thấy riêng cho mình vào lúc được thụ phong (còn gọi là lễ "quán đảnh", trong Phật giáo Tây Tạng, người thầy mượn các nghi thức lễ lạc này để "đưa" người đệ tử của mình vào mandala - hay "cảnh giới" - của một vị thần linh làm đối tượng trong phép thiền định quán thấy của người đệ tử của mình). Đối với cá nhân tôi thì tôi vẫn muốn các thành viên kinh nghiệm nhất trong Tăng đoàn phải thành thạo ít nhất hai hoặc ba phép luyện tập về sự quán thấy (quán thấy hai hay ba vị thần linh khác nhau biểu trưng cho các phẩm khác nhau). Chủ đích tổng quát của phép luyện tập này có thể nhận thấy rõ rệt qua sadhana (sadhana là tiếng Phạn có nghĩa là "thành đạt") của vị Vajrasattva (là vị Bồ-tát biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng đã được nói đến trên đây). Vajrasattva thật ra là một vị Phật, nhưng hiện ra dưới thể dạng một vị Bồ-tát, mang thân hình màu trắng biểu trưng cho sự tinh khiết. Sự tinh khiết trong trường hợp này có nghĩa là một sự thực hiện đã đạt đến chỗ tối hậu, tức không còn bị ô nhiễm trở lại nữa. Khi nào đạt được thể dạng đó thì các bạn sẽ trở thành tinh khiết từ khởi thủy, một sự tinh khiết không có điểm khởi đầu, một sự tinh khiết từ bản chất, tinh khiết một cách tuyệt đối, một sự tinh khiết thật sâu kín từ bên trong con người của các bạn, một sự tinh khiết không nhờ vào một điều kiện nào cả. Sự tinh khiết đó của các bạn vượt lên trên cả sự phân biệt giữa điều-kiện và phi-điều-kiện. Đây chính là cách mà các bạn hóa thành Trống Không (Tánh Không). Đối với một người lớn lên trong một nền văn minh ảnh

hưởng bởi ý niệm tội lỗi, chẳng hạn như tại các nước Tây phương của chúng ta (các tín ngưỡng độc thần của Tây phương xoay quanh ý niệm tội lỗi, kể cả tội lỗi của tổ tông để lại. Phép rửa tội là điều kiện và cũng là nghi thức bắt buộc nếu muốn trở thành tín đồ của các tín ngưỡng đó) thì sự khẳng định trên đây (về sự tinh khiết nguyên sinh của con người) nhất định sẽ là cả một sự thần khai (revelation) lớn lao - một sự chấn động to lớn mang tính cách tích cực (người Phật giáo thay vì cảm thấy ngập tràn tội lỗi thì khám phá ra từ nơi sâu kín bên trong chính mình một sự tinh khiết tuyệt đối tức là Phật tính hay Bản thể của Phật. Người tu tập có thể cảm nhận được sự tinh khiết đó nhờ vào phép thiền định. Điều này cho thấy một sự trái ngược với cảm tính tội lỗi và phép rửa tội của các tôn giáo độc thần của thế giới Tây phương). Vajrasattva cũng liên hệ đến cái chết (Vajrasattva là vị Bồ-tát biểu trưng cho sự sám hối và tiêu trừ nghiệp chướng nói đến trên đây): không những đối với cái chết tinh thần mà cả thể xác. Sự liên hệ này được nói đến trong "Quyển sách Tây Tạng về Cái chết" (The Tibetan Book of the Dead), tiếng Tây Tạng là Bardo Thödol, nguyên nghĩa là "Sự giải thoát nhờ lắng nghe trong khi trải qua thể dạng trung gian (có nghĩa là lắng nghe những lời chỉ dẫn của một vị lạt-ma ngồi bên cạnh thân xác mà trước kia là của mình, vị lạt-ma giải thích cho mình biết những gì sẽ xảy ra và những gì mà mình cần phải làm trong khi quá trình trung gian đang diễn tiến). Thể dạng trung gian là một thể dạng xảy ra giữa cái chết vật lý và sự tái sinh vật lý. Thế nhưng thiền định tự nó cũng là một thể dạng trung gian, bởi vì trong lúc chúng ta

thiền định - đúng nghĩa của nó - thì cũng là lúc mà chúng ta chết. Thật vậy, cái chết vật lý cũng là một thể dạng thiền định, nhưng là một thể dạng thiền định bị ép buộc, một thể dạng samadhi (một thể dạng lắng sâu của tâm thức trong khi thiền định) ngoài ý muốn của mình. Trong cả hai giai đoạn trung gian đó - giai đoạn giữa cái chết và sự tái sinh và giai đoạn lắng sâu trong khi thiền định - chúng ta có thể trông thấy các vị Phật và các vị Bồ-tát, kể cả các mandala của các vị ấy (mandala là tiếng Phạn, có nghĩa là khung cảnh hay bầu không gian, trong trường hợp này thì có nghĩa là "cảnh giới" của các vị Phật hay các vị Bồ-tát). Các vị ấy (và các cảnh giới của họ) không phải ở bên ngoài chúng ta mà đúng hơn là sự hiển lộ của Tâm thức đích thật của chính mình, bên trong chính mình, và cũng là sự hiển lộ của Dharmakaya (Thân Đạo Pháp hay Pháp Thân), nhờ vậy chúng ta có thể tự nhận diện chính mình xuyên qua các sự hiển lộ đó - nếu có thể nói như vậy - và đây cũng chính là cách mà mình tái sinh trong lãnh vực tâm linh, tức là tái sinh trong một thể dạng hiện hữu siêu nhiên (transcendent) (các cõi cao trong số sáu cõi luân hồi, chẳng hạn như các cõi phi hình tướng). Nếu không đủ sức tự nhận diện mình qua các sự hiển lộ đó thì chúng ta cũng sẽ tái sinh, thế nhưng chỉ tái sinh một cách bình thường, có nghĩa là sẽ rơi trở lại với cái tôi (hay cái ngã) do-điều-kiện-mà-có của chính mình trước đây. (Đoạn trên đây thật quan trọng, giúp chúng ta hiểu tại sao trong quá khứ cũng như hiện tại nhiều nhà sư Tây Tạng và các thiền sư cao thâm thường viên tịch trong lúc tọa thiền. Trong khi lắng thật sâu vào các thể dạng thiền định thì các vị ấy sẽ

cảm nhận được sự hiển lộ của "Tâm thức nguyên sinh của mình" tức là "Thân Đạo Pháp" của mình và họ tự nhận diện mình xuyên qua các sự hiển lộ đó. Đây cũng là cách mà họ tái sinh dưới các thể dạng siêu nhiên trong cảnh giới của các thể dạng đó. Chính vì vậy mà nhà sư Sangharakshita cho biết thiền định - đúng nghĩa của nó - cũng là một thể dạng trung gian giữa cái chết và sự tái sinh).

Bài 3 Bốn giai đoạn trong hệ thống thiền định

Đến đây chúng ta bắt đầu tìm hiểu về toàn bộ hệ thống thiền định, ít nhất là qua các nét đại cương của nó. Hệ thống này gồm có bốn giai đoạn lớn, được tóm lược ngắn gọn dưới đây. Giai đoạn lớn thứ nhất là sự hợp nhất (unification), và đó cũng là điều tiên khởi mà các bạn phải làm trong khi thiền định. Sự hợp nhất đó sẽ đạt được nhờ vào phép luyện tập về sự chú tâm dựa vào hơi thở, và cả các phép luyện tập khác về sự chú tâm và sự ý thức tổng quát (có nghĩa là sự chú tâm hướng vào các cảm nhận của ngũ giác, các cử động trên thân thể, tư duy và xúc cảm trong tâm thức, và cả những gì xảy ra chung quanh mình, thế giới, con người và vũ trụ...). Điều chủ yếu nhất trong giai đoạn này là phải phát huy cho bằng được một cái tôi hợp nhất (tâm thức không phân tán, không bung ra tám hướng, nói một cách khác là phát huy được một sự chú tâm thật mạnh giúp mình ý thức được chính mình qua từng hơi thở, từng động tác, từng tư duy và xúc cảm của mình). Giai đoạn lớn thứ hai là "tích cực hóa" xúc cảm. Nếu muốn thực hiện được điều đó thì phải nhờ vào sự phát huy Metta (lòng nhân ái, lòng từ tâm, tình thương yêu), Karuna

(lòng từ bi), Mudita (niềm hân hoan), v.v. Trong giai đoạn này, cái tôi hợp nhất sẽ được nâng lên một cấp bậc cao hơn, tinh tế hơn và đồng thời cũng mạnh hơn (các cảm tính thương người thật sâu xa sẽ nâng tâm thức mình lên một cấp bậc cao hơn so với tâm thức thông thường mang đầy những thứ bám víu và thèm khát trong cuộc sống thường nhật). Thể dạng này được biểu trưng bởi một đóa sen trắng đang nở rộ. Giai đoạn lớn thứ ba là cái chết tâm linh (spiritual death), cái chết này sẽ đạt được nhờ vào sự hồi nhớ đến sáu thành phần, tuy nhiên cũng có thể nhờ vào các phép suy ngẫm về vô thường, cái chết, hoặc bằng các phương pháp thiền định về shunyata (sự trống không/Tánh Không). Trong giai đoạn này chúng ta sẽ có thể nhìn xuyên qua cái tôi tinh tế của mình để cảm nhận được sự Trống Không của shunyata, cũng như sự Trống Không của cái chết. Sau hết là giai đoạn lớn thứ tư, đó là giai đoạn liên quan đến sự tái sinh trong lãnh vực tâm linh (spiritual rebirth). Phép thiền định mang tính cách trừu tượng về sự quán thấy (có nghĩa là không cần phải dựa vào các đối tượng cụ thể, chẳng hạn như các vị Phật hay các vị Bồ-tát thật chính xác nào đó, mà chỉ cần dựa vào các hình dạng hình học, chẳng hạn như các mandala hay các chữ cái trong tiếng Phạn) cũng có thể thực hiện được giai đoạn này. Trên đây là vài nét tổng quát về các giai đoạn chủ yếu trong hệ thống thiền định. Thế nhưng các bạn cũng có thể nêu lên các thắc mắc như sau: vậy phép thụ phong (với ý nghĩa rộng là nghi lễ xuất gia, đối với Phật giáo Tây Tạng thì thụ phong là một nghi lễ đặc biệt dành riêng cho các đệ tử hay các tỳ-kheo đã đạt được một trình độ nào đó) sẽ

được thực hiện vào giai đoạn nào? Boddhicitta (Bồ-đề tâm) sẽ hiển hiện vào lúc nào? Phép thiền định chỉ cần dựa vào tư thế tọa thiền nghiêm túc là gì? Tôi sẽ giải thích ngắn gọn về các thắc mắc này dưới đây. Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu xem phép thụ phong thuộc vào giai đoạn nào [trong số bốn giai đoạn của hệ thống thiền định]? Thụ phong có nghĩa là Bước vào nơi an trú, nhưng cũng có nghĩa là dẫn thân. Dẫn thân thì có nhiều cấp bậc khác nhau. Về mặt lý thuyết, người ta có thể thụ phong cho một người nào đó chưa hề biết thiền định là gì, thế nhưng trên thực tế thì khác, tôi có thể bảo rằng chuyện đó khó có thể xảy ra, và theo sự hiểu biết của tôi thì chưa bao giờ xảy ra cả. Thật vậy, không bao giờ có thể dẫn thân được - ít nhất là với ý nghĩa của sự thụ phong - khi mà mình chưa thực hiện được sự hợp nhất một cách nghiêm chỉnh (có nghĩa là tâm thức vẫn còn bung ra khắp hướng, chưa tạo được cho mình một cái tôi tập trung và hợp nhất, một cá thể rõ nét, nói một cách vắn tắt là chỉ khi nào tạo được cho mình một sự quyết tâm thật mạnh và vững chắc nhờ vào sự hợp nhất của cái tôi thì khi đó mình mới có thể "đi tu" một cách vững chắc được). Thiếu sự hợp nhất đó thì các bạn sẽ dẫn thân hôm nay theo chiều hướng này, ngày mai lại bỏ để theo một hướng khác, chẳng qua vì các bạn chưa huy động được trọn vẹn con người của mình. Hơn nữa, các bạn cũng không thể nào dẫn thân khi chưa tạo được cho mình một sở vốn liếng xúc cảm tích cực. Thiếu cái vốn liếng đó các bạn sẽ không thể nào thăng tiến được. Ngoài ra nếu muốn dẫn thân thì cũng cần phải có một chút lóe sáng của sự Quán thấy hoàn hảo (tức là một tí xú Giác Ngộ nào đó),

hoặc ít nhất cũng phải là một chút phản chiếu từ tia lóe sáng đó. Tuy nhiên một tia lóe sáng - hay một chút phản chiếu từ tia sáng đó - vẫn chưa thật sự đủ để biến các bạn trở thành một người Bước vào Dòng chảy ("Bước vào Dòng chảy" là một thuật ngữ Phật giáo dùng để chỉ những người gia nhập vào một Tăng đoàn để bước theo vết chân của Đức Phật, kinh sách Hán ngữ gọi là "nhập lưu") mà chỉ là một cái gì đó mang cùng một bản chất, thế nhưng tia sáng đó hay một chút phản chiếu từ tia sáng đó, cũng thật hết sức cần thiết (giúp mình thoáng trông thấy Con Đường để bước theo). Chính vì thế nên vị trí của việc thụ phong sẽ nằm vào giữa giai đoạn thứ hai và thứ ba của hệ thống thiền định trên đây (xin nhắc lại: giai đoạn thứ hai là tạo được cho mình một số vốn liếng tích cực chẳng hạn như lòng nhân ái, lòng từ bi..., giai đoạn thứ ba là ý thức được vô thường, shunyata/sự trống không của thế giới hiện tượng và của cả cái chết, và chỉ khi đó thì mình mới "đi tu" một cách nghiêm chỉnh được). Người ta cũng có thể cho rằng phép thụ phong có thể thực thi vào lúc mới bắt đầu giai đoạn thứ ba, tức là giai đoạn của cái chết tinh thần (spiritual death), hoặc ít ra cũng phải là một sự mở rộng sẵn sàng giúp mình cảm nhận được cái chết tinh thần đó (có nghĩa là chỉ "cảm nhận" được cái chết tinh thần hay tâm linh nhưng chưa hoàn toàn thực hiện được cái chết đó hầu giúp mình tái sinh đúng với ước vọng mà mình muốn thực hiện, nói một cách khác là cảm nhận được shunyata/sự trống không, nhưng chưa hoàn toàn thực hiện được nó và hòa nhập với nó). Tuy nhiên, những gì trình bày trên đây cũng chỉ là Con đường chủ trương từng bước một

(tức là các học phái chủ trương sự Giác Ngộ xảy ra tuần tự từng cấp bậc), bởi vì chúng ta cũng hiểu rằng có một Con đường khác chủ trương những bước không tuần tự (các học phái cho rằng Giác Ngộ mang tính cách đột phát và trực giác). Đến đây chúng ta sẽ đề cập đến điểm thắc mắc thứ hai là Bodhicitta (Bồ-đề tâm) sẽ hiển hiện ở đâu? Bodhicitta có nghĩa là "Quyết tâm đạt được Giác Ngộ" (desire to awaken). Quyết tâm đó không hề mang tính cách ích kỷ (không mang chủ đích mang lại sự Giác Ngộ cho riêng mình) mà đúng hơn là mang bản chất của một niềm ước vọng siêu-cá-thể (supra-individual/vượt lên trên con người của chính mình). Bodhicitta chỉ có thể hiển hiện khi nào tính cách cá thể (individuality) (với ý nghĩa là một cá thể bình thường) đã bị đắm thủng ở một mức độ nào đó. Tóm lại Bodhicitta là ước vọng đạt được Giác Ngộ vì sự tốt lành của tất cả [chúng sinh] - thật ra thì đây cũng chỉ là một cách giải thích thông thường mà thôi, chưa phải là trường hợp ước vọng của một con người "tự chủ" (tự chủ ở đây có nghĩa là đã tạo được cho mình một sự nhất thể, một cái tôi hợp nhất, cùng một số vốn liếng xúc cảm tích cực - độc giả có thể xem lại cách định nghĩa về con người "tự chủ" trong bài giảng thứ nhất) tìm cách đạt được sự Giác Ngộ vì sự tốt lành của "những con người rất thật khác" (có nghĩa là rất cụ thể, rất thật, không phải vì các "kẻ khác", các "chúng sinh khác" xuyên qua sự tưởng tượng của mình). Sự hiển hiện của Bodhicitta vượt lên trên cái tôi (cái ngã) [của mình] và cả những người (mà chúng ta gọi là kẻ) khác - dù rằng chẳng có cái tôi nào và cũng chẳng có một người khác nào cả (tất cả chỉ là shunyata/sự trống

không). Bodhicitta sẽ hiện ra khi cái tôi trần tục đã bị đâm thủng, thế nhưng thể dạng đó vẫn còn thuộc vào giai đoạn trước sự hiển lộ thật sự của cái tôi siêu nhiên. Bodhicitta chỉ thật sự hiện ra khi nào chúng ta không còn tìm kiếm sự Giác Ngộ cho cái gì đó mà chúng ta gọi là cái tôi (cái ngã) của mình - thế nhưng đây cũng vẫn chưa phải hoàn toàn là vì người khác. Vì thế Bodhicitta chỉ có thể hiện ra giữa giai đoạn thứ ba và thứ tư, có nghĩa là giữa cái chết tinh thần và sự tái sinh tâm linh. Do đó Bodhicitta là hạt giống đưa đến sự tái sinh tâm linh. Trong lễ thụ phong người đệ tử tiếp nhận một cái gì đó trước cả sự hiển hiện của Bodhicitta, đó là câu mantra (do người thầy đưa vào bên trong người đệ tử qua các nghi thức thụ phong). Đây là cách mà câu mantra trở thành "hạt giống của hạt giống" Bodhicitta. Tóm lại, sau khi được thụ phong chúng ta sẽ trở thành những người đi trước (rút ngắn giai đoạn bằng cách nhờ người thầy đưa thẳng hạt giống Bodhicitta vào bên trong chính mình, không cần phải chờ hạt giống đó hiển hiện nhờ vào luyện tập phát huy ước vọng thực hiện sự tốt lành cho tất cả các chúng sinh khác rất thật, và đâm thủng được cái tôi trần tục của mình). Phép thụ phong giúp chúng ta khởi hành sớm hơn, tách ra khỏi nhóm (tức là những người cùng bước đi với mình), ít nhất cũng là trên phương diện tâm lý, nếu không muốn nói là cả thể xác. Đây cũng là cách mà chúng ta chết, chết vì nhóm (cái tôi trần tục bị đâm thủng) và cũng là vì niềm ước vọng đạt được Giác Ngộ (để tái sinh trên phương diện tâm linh). (Nói chung những gì trên đây là ý nghĩa của các nghi lễ thụ phong dành riêng - private ordination - cho một hay nhiều người

đã hội đủ một số tiêu chuẩn nào đó. Điều này cho thấy không có gì là "mật" trong Phật giáo Tây Tạng để gọi "chi phái" này hay Phật giáo này là "Mật tông". Chữ "Mật tông" (密宗/mì-zong) trong các kinh sách Hán ngữ là để chỉ một giáo phái được hình thành tại Trung quốc vào thế kỷ thứ VII dưới thời nhà Đường). Thật hết sức hiển nhiên, điều đó cho thấy chúng ta không phải chỉ ước vọng vì sự tốt lành của riêng mình, mà trên phương diện tối hậu là vì tất cả mọi người khác. Chính vì thế nên quả không là một sự ngạc nhiên khi cảm thấy vào chính lúc đó (trong khi lễ thụ phong đang diễn tiến) một tia sáng mong manh phản chiếu từ Bodhicitta hiện ra với mình, ít nhất là trong một vài trường hợp nào đó. Thắc mắc thứ ba là phép thiền định chỉ cần chú tâm vào tư thế tọa thiền thật nghiêm túc có nghĩa là gì? Thật hết sức khó giải thích đồng dài một khi đã khẳng định: chỉ cần ngồi thiền thật nghiêm túc cũng chỉ có nghĩa là chỉ cần ngồi thiền thật nghiêm túc " (đây là phép hành thiền của các học phái thiền học nói chung - nhất là các học phái Zen - khi các học phái này chủ trương chỉ cần chú tâm vào tư thế tọa thiền thật đúng đắn và nghiêm túc, sự giác ngộ hay Ngộ/Satori là một sự đột phát không cần tìm kiếm). Tuy nhiên ít ra người ta cũng có thể nêu lên một nhận xét là có những lúc người ta ngồi thật nghiêm túc, nhưng cũng có những lúc người ta ngồi không nghiêm túc. Đối với các phép thiền định khác thì không phải chỉ cần ngồi thật nghiêm túc là đủ, chẳng hạn như đối với các phép luyện tập về sự chú tâm hướng vào hơi thở, phép thiền định Metta bhavana (Lòng nhân ái vô biên) hay cách hồi tưởng lại sáu thành phần, v.v., thì không phải chỉ cần ngồi

thật nghiêm túc là đủ, bởi vì tất cả các phép thiền định này đều đòi hỏi phải có một sự cố gắng ý thức (một sự cố gắng suy nghĩ, tìm hiểu, phân giải về một sự kiện hay một chủ đề nào đó). Thế nhưng phải cẩn thận không nên để cho sự cố gắng đó trở thành một sự ước mong quá đáng, hay một sự quyết tâm căng thẳng. Nếu muốn hóa giải các xu hướng này (tức là tình trạng thúc đẩy sự lý luận một cách quá mức) thì chúng ta có thể thực thi phép thiền định "chỉ cần ngồi thật nghiêm túc", điều này có nghĩa là chúng ta sẽ thực thi phép thiền định "chỉ cần ngồi thật nghiêm túc" xen vào giữa các phép thiền định khác (khi cảm thấy mình đang có xu hướng thúc đẩy sự lý luận quá đáng thì nên chú tâm ngay vào tư thế ngồi thiền của mình xem có thật đúng đắn và nghiêm túc hay không hầu tái lập sự tập trung của mình). Điều đó cho thấy có những lúc năng hoạt (tức là đang luyện tập về sự chú tâm hướng vào hơi thở hay đang thực thi phép hành thiền Metta bhavana chẳng hạn), thế nhưng cũng có những lúc có thể xem như là thụ động, hay thụ cảm (receptivity/tiếp nhận xúc cảm và các sự cảm nhận ngoài ý muốn của mình, tức là một thể dạng buông lỏng sự chú tâm của mình). Đó là một sự diễn tiến mang tính cách liên tục và xen kẽ: năng hoạt - thụ cảm - năng hoạt - thụ cảm, v.v., thí dụ: chú tâm vào hơi thở - chỉ cần tọa thiền nghiêm túc - Metta bhavana - chỉ cần tọa thiền nghiêm túc - hồi tưởng sáu thành phần - chỉ cần tọa thiền nghiêm túc - luyện tập sự Quán thấy - chỉ cần tọa thiền nghiêm túc, v.v. Trong khi hành thiền chúng ta cứ tiếp tục theo phương cách đó với một nhịp độ đều đặn và một sự thăng bằng hoàn hảo: có lúc chúng ta chú

tâm, nhưng cũng có lúc chúng ta buông lỏng, chúng ta nắm bắt trở lại và lại buông lỏng, "năng hoạt" và "phỉ năng-hoạt xen kẽ nhau. Đây là cách giúp chúng ta hành thiền một cách hoàn toàn thẳng băng, có nghĩa là bao gồm toàn bộ hệ thống thiền định (nhà sư Sangharakshita không bác bỏ phương pháp thiền định "chỉ cần ngồi thật nghiêm túc" mà ghép chung với các phương pháp "hành thiền phân giải" để tạo ra một hệ thống thiền định chung).

CÒN TIẾP

THUYẾT TIẾN HÓA, NGHIỆP, VÀ THẾ GIỚI TRI GIÁC

Nguyên tác: Evolution, Karma, and the World of Sentience

DALAI LAMA

TUỆ UYÊN dịch

Câu hỏi Đời sống là gì? Bất chấp vấn đề nó có thể được hư cấu như thế nào, thì nó cũng đưa ra một thử thách cho bất cứ một sự cố gắng thông thái nào muốn thuyết minh một cách chi tiết một thế giới quan mạch lạc. Giống như khoa học hiện đại, Phật giáo giữ vững tiền đề căn bản là, ở cấp độ căn bản nhất, không có định tính khác biệt giữa căn bản vật chất của thân thể chúng sanh tri giác chẳng hạn như con người, và như tương ứng với, một viên đá. Giống như một hòn đá được cấu thành bởi một tập hợp của những hạt vật chất, thì thân thể con người cũng được bao gồm những hạt vật chất tương tự. Quả vậy, toàn thể vũ trụ và tất cả vật chất trong nó được làm từ cùng chất liệu, là thứ được tái tạo không ngừng nghỉ - theo khoa học, các nguyên tử trong thân thể chúng ta đã từng một lần thuộc về những vì sao ở rất xa trong thời gian và không gian.

Câu hỏi rồi thì là, Điều gì làm thân thể một con người quá khác biệt với một viên đá mà nó có thể nuôi dưỡng sự sống và [tâm] thức? Khoa sinh học hiện đại trả lời câu hỏi này tùy thuộc vào khái niệm của sự nổi lên những cấp độ cao hơn của các đặc tính tương ứng với những cấp độ cao hơn của sự phức tạp trong tập hợp của các thành phần vật chất. Nói cách khác, sinh học hiện đại cho biết câu chuyện qua một tập hợp ngày càng phức tạp của các nguyên tử trong

những cấu trúc của phân tử và gien; cơ thể phức tạp của sự sống xuất hiện đơn giản trên căn bản của những yếu tố vật chất.

Thuyết tiến hóa của Darwin là nền móng nhận thức của sinh học hiện đại. Thuyết tiến hóa, và trong khái niệm đặc biệt về sự chọn lọc tự nhiên, cung ứng một khung cảnh rộng lớn về nguồn gốc của những hình thức sống đa dạng. Như tôi hiểu nó, các lý thuyết của sự tiến hóa và sự chọn lọc tự nhiên là những cố gắng để giải thích cho sự đa dạng kỳ lạ của những sinh vật sống (động, thực, vi sinh vật). Sự phong phú kỳ vĩ của đời sống và các khác biệt kinh khủng giữa nhiều chủng loại được giải thích bởi ý kiến khoa học rằng những hình thể mới được tạo thành bởi sự biến đổi của những hình thể hiện tại, với ý kiến bổ sung rằng những đặc trưng đó thích hợp tuyệt vời nhất với một môi trường nào đó sẽ được truyền lại những thế hệ sau đó, trong khi những đặc tính không cần thiết để tồn tại sẽ biến mất.

Tôi từng nghe nói, những lý thuyết này diễn tả, điều mà chính Darwin gọi là một "sự trao truyền" vào trong sự đa dạng và phức tạp của tất cả mọi hình thể của sự sống từ một sự đơn giản ban đầu. Vì tất cả những sinh vật sống thuộc vào những dòng dõi tiến hóa mở rộng ngược lại đến một tổ tiên chung, nên lý thuyết nhấn mạnh đến sự nối kết tương liên ban sơ của những sinh vật sống trên thế giới.

Tôi nghe về thuyết tiến hóa khi tôi có chuyến du hành lần đầu tiên đến Ấn Độ năm

1956, và chính ở đó mà tôi được nghe đến một vài khía cạnh lý thuyết của sinh học hiện đại. Nhưng chỉ tận lâu sau này tôi mới có thể nói nhiều đến một khoa học gia thật sự về thuyết tiến hóa của Darwin. Trớ trêu thay, người đầu tiên giúp tôi thấu hiểu lý thuyết trọn vẹn hơn không phải là một nhà khoa học mà là một học giả tôn giáo. Huston Smith đã đến để gặp tôi ở Dharamsala vào những năm 1960. Chúng tôi đã nói về những tôn giáo thế giới, nhu cầu cho chủ nghĩa đa nguyên lớn hơn trong những tín đồ của tôn giáo, và vai trò của tâm linh trong một thế giới vật chất ngày càng tăng, cũng như một số phản chiếu huyền bí hơn trên các lãnh vực có thể gặp nhau giữa huyền học Phật giáo và Ki tô giáo. Tuy nhiên, chủ đề làm tôi chú ý nhất là sinh học hiện đại, đặc biệt sự thảo luận của chúng tôi về [DNA\[1\]](#) và sự kiện rằng có quá nhiều bí mật của đời sống hiện hữu nằm trong bí ẩn của chuỗi sinh học xinh đẹp này. Khi tôi đếm những vị thầy của tôi về khoa học, tôi bao gồm cả Huston Smith cùng với họ, mặc dù tôi không chắc chính ông có chấp nhận điều này hay không.

Tốc độ số mũ của tiến bộ trong sinh học, đặc biệt sự tiến triển trong khoa học gien, đã làm sâu sắc triệt để tận gốc rễ sự thấu hiểu của chúng ta về vai trò của DNA trong việc tiết lộ những bí mật của sự sống. Sự thấu hiểu của tôi về sinh học hiện đại hàm ơn nhiều đến sự chỉ bảo của những vị thầy lớn như cố giáo sư Robert Livingston từ Đại học California ở San Diego. Ông là vị thầy rất nhẫn nại, người nhìn chăm chú một cách mãnh liệt qua đôi mắt kính của ông khi

ông giải thích về một vấn đề và là một người chu đáo nhiệt tình với một chí nguyện sâu sắc đến việc giải trừ vũ khí hạt nhân thế giới. Một trong số những tặng phẩm của ông cho tôi là một bộ não bằng plastic với các thành phần gắn nhãn có thể tháo rời, hiện nay ở trên bàn làm việc của tôi ở Dharamsala, và một bảng toát yếu viết tay về những điểm chính của thần kinh học.

Thuyết Darwin là một phạm vi để giảng nghĩa vốn giải thích về sự phong phú của hệ thực vật và động vật, sự dồi dào của điều mà Phật giáo gọi là chúng sanh tri giác và cây cỏ vốn cấu thành một cách hiệu quả thế giới sinh học có giá trị cho chúng ta. Cho đến bây giờ lý thuyết này đã tránh khỏi sự phản bác và đã cống hiến một sự thấu hiểu khoa học mạch lạc nhất về sự tiến hóa đa dạng của sự sống trên trái đất. Thuyết này áp dụng nhiều ở cấp độ phân tử - đó là, sự thích nghi và chọn lọc những gen cá thể - với cấp độ thế giới vĩ mô của những sinh vật lớn. Mặc cho khả năng thích nghi phi thường của nó đến tất cả mọi cấp độ mà trên nó chúng ta có thể nói sự sống phát triển, nhưng thuyết Darwin không tuyên bố dứt khoát vấn đề nhận thức luận, đời sống là gì. Điều này nói rằng, có một số đặc tính then chốt mà sinh học thấu hiểu là thiết yếu cho đời sống, chẳng hạn những sinh vật là những hệ thống tự duy trì, và sở hữu một cách tự nhiên một số cơ chế tái sinh sản. Thêm nữa, những định nghĩa then chốt về sự sống kể cả năng lực tiến triển rời xa khỏi sự hỗn loạn và tiến tới trật tự, là thứ được gọi là "nội chuyển lực phủ định^[2]".

Truyền thống Phật giáo A Tỳ Đạt Ma, trái lại, định nghĩa sok, tiếng Tây Tạng tương đương với thuật ngữ tiếng Anh là life, sự sống, vốn hỗ trợ “sức nóng” và “[tâm] thức”. Với một phạm vi nào đó, những khác biệt là có ý nghĩa (màu sắc sinh học), vì điều những nhà tư tưởng Phật giáo muốn nói sự sống (life) và sự sinh tồn (living) liên hệ một cách hoàn toàn đến chúng sanh có tri giác chứ không phải cây cỏ, trong khi sinh học hiện đại có một nhận thức rộng rãi hơn nhiều về sự sống, đem nó xuống tận cấp độ tế bào. Sự định nghĩa của A Tỳ Đạt Ma không tương ứng với sự giải thích sinh học chủ yếu là vì động lực tiềm tàng của giáo lý Đạo Phật là để trả lời những câu hỏi về đạo đức có thể được xem như chỉ có trong mối liên hệ với những hình thức sống cao cấp.

Theo tôi hiểu, trọng tâm của thuyết tiến hóa Darwin, đó là sự chọn lọc tự nhiên. Nhưng điều này có nghĩa là gì? Mô thức sinh học hiện đại cho sự chọn lọc tự nhiên như sự biến đổi gen ngẫu nhiên và sự cạnh tranh đến sau giữa những sinh vật đưa đến “sự sinh tồn xứng đáng nhất” hay, một cách đúng đắn hơn, sự thành công tái sinh sản dị biệt của một số sinh vật đối với một số khác. Mỗi nét tiêu biểu trong một sinh vật lệ thuộc với sự cưỡng chế của môi trường. Những sinh vật nào phát triển mạnh nhất trong những sự cưỡng chế này và trong sự cạnh tranh với những sinh vật khác, và có con cái nhiều nhất, thấy rằng thích nghi tốt hơn và vì vậy được trang bị tốt hơn để tồn tại. Khi những chức năng nào thích nghi nhất được tiếp tục chọn lựa trong một môi trường

nào đó từ trong số những sự biến đổi được sản sinh bởi sự thay đổi ngẫu nhiên, thì chủng loại sinh vật đó chuyển hóa.

Sự chọn lọc tự nhiên có thể được thấy như sự giải thích loại ruồi hay khí nào có thể tồn tại tốt nhất trong những môi trường kén chọn của chúng, và vấn đề những tạo vật như con người hiện đại được tiến hóa từ những tổ tiên giống như khí như thế nào. Mặc cho những khác biệt rõ ràng, nhưng con người và con vượn (chimpanzee) cùng chia sẻ 98 phần trăm DNA của nhau; một sự khác biệt chỉ 2 phần trăm giải thích cho sự phân biệt giữa hai chủng loại (sự khác biệt giữa con người và khí đột (gorilla) là 3 phần trăm). Giống như thế, ở cấp độ gen, sự chọn lọc tự nhiên dường như giải thích vấn đề những sự biến đổi trong gen, vốn là ngẫu nhiên nhưng phát khởi một cách tự nhiên, có thể được chọn lọc ra và vì thế tạo nên những trạng thái khác nhau trong những sinh vật sống. Sự biến đổi gen cũng được nghĩ là dụng cụ cho sự tiến hóa ở cấp độ phân tử. Và sự chọn lọc tự nhiên được thấy như cơ chế mà nó làm dễ dàng cho sự phát triển những nhóm thần kinh (phía truyền, phía nhận, và v.v...), vốn làm sinh khởi cá tính và tính biến thiên của mỗi bộ não và trên cấp độ của chủng loại, đến những phẩm chất đặc biệt của [tâm] thức con người, thí dụ thế.

Ngay cả trong mỗi quan hệ với những nguồn gốc của sự sống, thì sự chọn lọc tự nhiên cũng được xem như một tiến trình mà nhờ đó những phân tử đặc thù có thể tự tái tạo đã sinh khởi (có lẽ tình cờ vào lúc đầu) trong tình trạng "hỗn độn" hữu cơ nguyên sơ

hay có thể là sự tự sao chép của các tinh thể vô cơ. Tôi biết được từ nhà vật lý Stanford, Stephen Chu, rằng đội ngũ của ông hiện tại đang phát triển những mô thức cho việc thấu hiểu sự sống theo quan điểm của những quy luật vật lý. Theo lịch sử hiện tại về những nguồn gốc hữu cơ của sự sống, chẳng bao lâu sau khi trái đất hình thành, những phân tử của RNA (axit ribonucleic) tự chúng rất không ổn định, đi đến hình thành và tự tái tạo mà không cần sự hỗ trợ. Bằng cách chọn lọc tự nhiên, các phân tử kiên cố và bền vững hơn – những phân tử DNA (deoxyribonucleic axit, kho chứa căn bản của thông tin di truyền học) – xuất hiện từ RNA. Sự sống đi đến hình thành trong hình thức của một tạo vật phức tạp hơn chứa đựng công thức gien cho cấu trúc của nó trong DNA và tạo hình thể của nó từ chất đạm (protein). RNA đã trở thành mối liên kết giữa DNA và chất đạm, vì nó đọc tin tức chứa trong DNA và hướng dẫn sự sản xuất những chất đạm.

Tạo vật đầu tiên cấu thành từ DNA, RNA, và chất đạm được biết như Luca, tổ tiên chung phổ quát trẻ nhất, vốn có thể từng giống điều gì đó như một vi khuẩn sống sâu trong trái đất hay trong nước ấm. Xét cho cùng, qua sự tái tạo và bằng sự chọn lọc tự nhiên, Luca dần dần tiến hóa thành tất cả mọi loài. Tôi luôn luôn mỉm cười khi tôi nghe về cái tên này, vì Luca là tên của phiên dịch viên lâu năm người Ý Đại Lợi của tôi.

Mô thức này bao hàm một kiểu mẫu của những sự thay đổi nhỏ và dần dần vốn đưa đến những biến thể nhiều vô số trong những

tạo vật sống. Những biến thể này là những gì được sàng lọc bởi sự chọn lọc tự nhiên. Có những chọn lựa đa dạng với khung cảnh này – thí dụ, tiềm năng của những sự thay đổi lớn và bất ngờ, và vì thế một quan điểm về sự tiến hóa phát triển qua những sự biến đổi bất ngờ mà trong ấy những sự chuyển hóa các sinh vật không phải từ từ mà đột ngột. Giống như thế, có một sự tranh luận về việc có phải sự chọn lọc tự nhiên là cơ cấu duy nhất của sự thay đổi hay có phải những nhân tố khác cũng liên hệ đến.

Sự bùng nổ trong khoa di truyền học những thời gian gần đây đã cho thấy sự phức tạp và nét riêng biệt rộng lớn một cách vô song đối với sự thấu hiểu của chúng ta về sự tiến hóa ở cấp độ phân tử và gien. Với sự phối hợp thời gian tinh vi, chỉ trước khi kỷ niệm lần thứ 50 của việc khám phá cấu trúc của DNA bởi James Watson và Francis Crick năm 1953, thì sự sắp xếp chuỗi gien của con người đã được hoàn chỉnh. Kỳ công vĩ đại này đã mang theo sự hứa hẹn về tiềm năng vô kể của kỹ thuật và y tế.

Tôi đã nghe nói về sự sắp xếp chuỗi gien trong một cung cách bất thường. Vào ngày tổng thống Mỹ Bill Clinton và thủ tướng Anh Tony Blair cùng nhau tuyên bố, thì tôi đang ở Hoa Kỳ và có thời biểu xuất hiện trên chương trình Larry King Show. Vì tôi chỉ nghe tin tức vào buổi sáng sớm hay vào cuối ngày, cho nên tôi đã không nghe được lời tuyên bố vào buổi trưa. Thế nên khi Larry King hỏi tôi nghĩ gì về điều ấy, tôi đã ngờ ra không biết ông ta đang nói gì. Thế nào đấy, tôi đã không thể liên kết lời tuyên bố về tính chất trọng

đại của sự đột phá khoa học này mà hai chính trị gia đã tuyên bố cho giới truyền thông. Sự thật là buổi phỏng vấn của tôi được thực hiện qua vệ tin viễn thông không làm cho buổi tiếp xúc dễ hơn chút nào. Do vậy chính Larry King trên buổi truyền hình đã cho tôi biết tin tức ấy.

Những liên hệ rộng rãi hơn về kỳ công đáng kinh ngạc của khoa học được cảm nhận ngày càng gia tăng. Tôi đã có cơ hội để nói chuyện với những nhà khoa học hoạt động trong lãnh vực này, đặc biệt nhà di truyền học Eric Lander tại MIT (Massachusetts Institute of Technology). Ông đã hướng dẫn tôi xem phòng thí nghiệm của ông tại Broad Institute của MIT và Harvard, nơi mà nhiều máy móc đầy năng lực đã được sử dụng cho việc sắp xếp thứ tự bộ gen con người hoạt động, và được chứng minh/giải thích một số giai đoạn liên hệ đến sự sắp xếp một bộ gen.

Tại một hội nghị Tâm Thức và Đời Sống, Eric đã giải thích bộ gen con người bằng việc so sánh nó với tạng kinh Kangyur, tập hợp những kinh điển thuộc về Đức Phật và được chuyển dịch sang Tạng ngữ, vốn chỉ hơn một trăm bộ của khoảng ba trăm tờ mỗi bộ. Quyển sách đồ sộ của bộ gen có hai mươi ba chương, hai mươi ba nhiễm sắc thể con người, và mỗi bộ của bộ gen (một bộ từ mỗi phụ huynh) chứa khoảng ba mươi đến tám mươi nghìn gen. Mỗi chương này được viết trên một chuỗi dài của DNA trong ba mẫu tự, là thứ bao gồm bốn mẫu tự A, C, G, và T - adenine, cytosine, guanine, thymine - trình tự trong tất cả các kết hợp.

Hãy tưởng tượng, Eric đề nghị, rằng trong hàng triệu năm của việc sao chép lại quyển sách này, mỗi lần bây giờ và sau này có một số lỗi lầm nho nhỏ len vào, giống như thế - trong hàng trăm năm sao chép nó bằng tay - những sai sót thư ký nho nhỏ, những lỗi chính tả, và những thay thế của mẫu tự đi vào trong văn bản của Kangyur. Những lỗi lầm này có thể thành vĩnh viễn sau đó của việc sao chép, rồi nó lại giới thiệu những biến thể sao chép mới, và v.v... Một số những biến thể chính tả này có thể không có một tác động căn bản trên việc đọc văn bản; tuy nhiên, đôi khi xảy ra một lỗi chính tả quan trọng mà nó có thể có những hậu quả sâu rộng. Tương tự đối với một văn kiện hợp tiêu chuẩn chính thống, mặc dù sự thay đổi có thể là một lỗi chính tả đơn thuần, nếu điều này, nói là, từ một chữ tích cực thành một chữ tiêu cực, thì có thể có một hệ quả căn bản trong ý nghĩa của một câu hay việc thấu hiểu toàn bộ văn kiện. Chính những biến thể ngẫu nhiên này trong chính tả, tôi nghe nói, vốn là những thay đổi xảy ra một cách tự nhiên trong tiến trình tiến hóa.

Theo một số nhà sinh học mà tôi đã nói chuyện với họ, có một sự nhất trí cao rằng sự đột biến của những sự thay đổi gen, bất chấp vấn đề chúng tự nhiên như thế nào, vẫn tồn tại hoàn toàn ngẫu nhiên. Tuy nhiên, một khi những sự thay đổi như vậy xảy ra, thì nguyên tắc chọn lọc tự nhiên bảo đảm rằng, nhìn chung, những sự thay đổi hay biến thể đó vốn thúc đẩy cơ hội tốt nhất cho việc sinh tồn được chọn lọc. Như nhà sinh học Hoa Kỳ Ursula Goodenough đã diễn tả nó tại Hội nghị Tâm Thức và Đời Sống năm

2002, “Sự thay đổi tuyệt đối là ngẫu nhiên, nhưng sự chọn lọc thì cực kỳ khó khăn!” Theo quan điểm triết học, ý tưởng rằng những sự thay đổi này, vốn có những liên can sâu rộng như vậy, xảy ra một cách tự nhiên là không có vấn đề gì, nhưng cho rằng chúng thuần ngẫu nhiên lại làm tôi có ấn tượng như không hài lòng. Nó để mở câu hỏi về vấn đề sự ngẫu nhiên này được thấu hiểu một cách tốt nhất như một tính năng khách quan của thực tại hay được thấu hiểu tốt hơn như biểu hiện của một loại nhân quả tiềm ẩn nào đó.

Đối nghịch với khoa học, trong Phật giáo không có sự thảo luận triết lý trọng yếu về vấn đề những sinh vật sống xuất hiện từ vật chất vô tri giác như thế nào. Trong thực tế, không có sự hiện hữu thậm chí là một sự thừa nhận cho đây là một vấn đề triết lý quan trọng. Cùng lắm thì có một sự công nhận tiềm tàng rằng sự xuất hiện của những sinh vật sống từ vật chất vô tri giác đơn giản là hậu quả từ nhân và quả trải qua thời gian, với một loạt những điều kiện ban đầu và những quy luật tự nhiên chi phối tất cả những lãnh vực của sự tồn tại. Tuy nhiên, trong Phật giáo có một nhận thức lớn hơn về thử thách trong việc giải thích cho sự xuất hiện của chúng sanh có tri giác từ điều vốn có một thực chất căn bản không tri giác.

Sự quan tâm khác biệt này nêu lên một sự mâu thuẫn hấp dẫn giữa Phật giáo và khoa học hiện đại, vốn có thể phần nào thích hợp với những khác biệt phức tạp về lịch sử, xã hội, và văn hóa làm nền tảng cho sự

phát triển cả hai truyền thống khảo sát này. Với khoa học hiện đại, tối thiểu từ quan điểm triết học, sự phân chia quan trọng dường như là giữa vật chất vô tri và nguồn gốc của những sinh vật sống – (động, thực, vi sinh vật) trong khi với Phật giáo sự phân chia quan trọng là giữa vật chất vô tri giác và sự xuất hiện của chúng sanh có tri giác – chúng sanh hữu tình (động vật).

Chúng ta thậm chí có thể hỏi tại sao có một sự khác biệt căn bản giữa hai truyền thống này như vậy. Một lý do có thể xảy ra, khoa học hiện đại nhận thức sự phân chia quan trọng giữa vật chất vô tri và những sinh vật sống có thể phải thích hợp với phương pháp luận căn bản của khoa học. Qua cách này tôi đang liên hệ đến giản hóa luận, không quá nhiều như một lập trường siêu hình nhưng như một sự tiếp cận phương pháp học. Sự tiếp cận căn bản trong khoa học là để giải thích hiện tượng trong dạng thức của những thành phần cấu thành đơn giản hơn của chúng. Làm thế nào điều gì đó như sự sống lại xuất hiện từ sự không có sự sống? Tại một hội nghị Tâm Thức và Đời Sống ở Dharamsala, nhà sinh học Ý Đại Lợi Luigi Luisi, cơ sở ở Zurich, đã nói với tôi về đội ngũ nghiên cứu của ông chuyển sang khả năng của việc tạo ra sự sống trong một phòng thí nghiệm. Vì nếu lý thuyết của khoa học hiện tại về nguồn gốc của sự sống từ việc định hình phức tạp của vật chất vô tri là đúng đắn, thì không có gì ngăn cản chúng ta với việc tạo ra sự sống trong một phòng thí nghiệm một khi tất cả các điều kiện gặp nhau.

Phật giáo vạch ra sự phân chia quan trọng một cách khác biệt – tức là, giữa có tri giác và không tri giác – vì Đạo Phật quan tâm chính yếu trong việc làm với nỗi khổ đau và sự tìm kiếm hạnh phúc. Trong Phật giáo, sự tiến hóa của vũ trụ và sự xuất hiện của chúng sanh hữu tình trong nó – thật vậy, mọi thứ có hiệu quả trong phạm vi hoạt động của khoa học vật chất và đời sống – thuộc phạm trù của chân lý thứ nhất của Bốn Chân Lý Cao Quý đã được Đức Phật dạy trong bài pháp đầu tiên. Bốn Chân Lý Cao Quý tuyên bố rằng trong thế giới của hiện tượng vô thường có khổ đau (1), khổ đau có một nguồn gốc (2), sự chấm dứt của khổ đau là có thể (3), và có một con đường đến sự chấm dứt khổ đau (4). Như tôi thấy nó, khoa học thuộc về phạm vi của chân lý thứ nhất trong đó nó thẩm tra những căn bản vật chất của khổ đau, vì nó bao trùm toàn bộ phạm vi của môi trường vật chất – “vật chứa” [thai tạng giới^[31]] – cũng như chúng sanh hữu tình – “thứ được chứa” [chúng sinh giới]. Chính trong lãnh vực tinh thần – lãnh vực của tâm lý, ý thức, các phiền não, và nghiệp – mà chúng ta thấy chân lý thứ hai, nguồn gốc của khổ đau. Chân lý thứ ba và thứ tư, sự chấm dứt và con đường, thực tế ở bên ngoài phạm trù phân tích của khoa học mà trong ấy nói một cách chính yếu đến những gì có thể gọi là triết học hay tôn giáo.

Sự khác biệt nền tảng này giữa Phật giáo và khoa học – cho dù lần ranh được vẽ giữa có tri giác và không tri giác hay giữa sinh vật sống và vật chất vô tri – có những sự phân nhánh quan trọng, giữa chúng có một sự khác biệt trong vấn đề hai truyền thống thẩm

tra có thể chú ý đến [tâm] thức như thế nào. Đối với sinh học, [tâm] thức là một vấn đề thứ yếu, vì nó là một đặc trưng của một bộ phận đặc biệt của những sinh vật sống thay vì toàn bộ sự sống. Trong Phật giáo, vì định nghĩa “sự sống” liên hệ đến chúng sanh hữu tình, cho nên [tâm] thức là đặc trưng nguyên sơ của “sự sống”.

Một sự thừa nhận ngầm mà tôi thấy trong tư tưởng phương Tây, là trong câu chuyện tiến hóa, con người hưởng một vị thế hiện hữu độc nhất. Sự vô song này thường được hiểu trong dạng thức của một loại “linh hồn” hay “tự ngã” là thứ mà chỉ có con người được nghĩ là sở hữu. Nhiều người rõ ràng thừa nhận một cách không nghi ngờ gì ba giai đoạn lớn lên trong sự phát triển sự sống: vật chất vô tri, sinh vật sống, và con người. Đằng sau quan điểm này có thể là lời giải đáp rằng con người chiếm cứ một đặc trưng khác biệt rõ ràng với thú vật và cây cỏ. Nói một cách nghiêm túc, đây không phải là một khái niệm khoa học.

Trái lại, nếu người ta thẩm tra lịch sử tư tưởng triết lý Phật giáo, thì có một sự thấu hiểu rằng thú vật là gần gũi với con người (trong đó cả hai là chúng sanh có tri giác) hơn là chúng với cây cỏ. Sự thấu hiểu này căn cứ trên khái niệm rằng, trong phạm vi cảm giác của chúng được quan tâm, thì không có sự khác biệt giữa con người và thú vật. Giống như con người chúng ta mong ước thoát khỏi khổ đau và tìm cầu hạnh phúc, thì thú vật cũng vậy. Tương tự thế, giống như con người chúng ta có khả năng để trải nghiệm đau đớn và sướng vui, thì thú

vật cũng vậy. Nói một cách triết lý, theo quan điểm Phật giáo, cả con người và thú vật cùng sở hữu điều mà người Tây Tạng gọi là shepa, có thể tạm dịch như "[tâm] thức", mặc dù với những mức độ phức tạp khác nhau. Trong Phật giáo, không có việc công nhận sự hiện diện của điều gì đó như "linh hồn" là duy nhất cho con người. Theo quan điểm của [tâm] thức, thì sự khác biệt giữa con người và thú vật là vấn đề trình độ chứ không phải bản tính.

Trong những kinh điển ban sơ của Phật giáo, có sự ám chỉ đến một câu chuyện về sự tiến hóa của con người, vốn được kể lại chi tiết trong những văn kiện A Tỳ Đạt Ma sau này. Câu chuyện trình bày theo cung cách sau. Vũ trụ quan Phật giáo bao gồm sự tồn tại của ba cõi giới – Dục giới, sắc giới, và vô sắc giới – thì vô sắc giới là những thể trạng dần dần vi tế hơn của sự tồn tại.

- Dục giới được đặc trưng bởi kinh nghiệm của những tham muốn và cảm giác đau đớn, đây là thể giới của con người và thú vật sinh sống.

- Sắc giới, trái lại, thoát khỏi bất cứ kinh nghiệm nào của biểu lộ đau đớn và được thấm đẫm một cách chính yếu bởi kinh nghiệm hạnh phúc hoàn toàn. Chúng sanh trong cõi này sở hữu những thân thể được cấu thành bởi ánh sáng.

- Vô sắc giới, cuối cùng, hoàn toàn vượt lên hẳn tất cả những cảm giác thân thể. Sự tồn tại trong cõi này tràn ngập bởi một thể trạng trụ định của sự thanh thản an

nhàn, và chúng sanh trong cõi này hoàn toàn thoát khỏi sự hiện thân vật chất. Họ chỉ tồn tại trên bình diện tinh thần phi vật chất.

Những chúng sanh ở những thể trạng cao hơn của dục giới và cả ở cõi sắc giới và vô sắc giới được diễn tả như chúng sanh ở cõi trời hay chư thiên. Cũng nên chú ý rằng ba cõi giới này cũng thuộc vào chân lý thứ nhất (của Bốn Chân Lý Cao Quý). Chúng không là những thể trạng thiên đàng thường còn mà chúng ta nên khao khát. Chúng hình thành với sự khổ đau của vô thường.

Sự tiến hóa của đời sống con người trên trái đất được thấu hiểu trong dạng thức của sự “đọa xuống” của một số chúng sanh cõi trời này, những kẻ đã cạn kiệt nghiệp tích cực của họ, là thứ vốn cung cấp cho họ nguyên nhân và điều kiện để duy trì trong những cõi giới cao cấp này. Không có tội nguyên thủy (tội tổ tông) xô đẩy xuống; chỉ đơn giản là bản chất của sự tồn tại vô thường, nhân và quả, vốn đã tạo ra một chúng sanh thay đổi những thể trạng, “để chết”. Khi những chúng sanh này trải nghiệm lần đầu tiên sự “đọa xuống” của họ và được sanh trên trái đất, họ vẫn còn sở hữu những vết tích của những vẻ huy hoàng trước đây của họ. Những con người này của kỷ nguyên đầu tiên được nghĩ là có những phẩm chất như chư thiên. Họ được nói là hình thành sự hiện hữu qua “sự sinh tự nhiên”. Họ được nói là có những vóc người hấp dẫn, thân thể của họ có hòa quang, họ có những năng lực lạ thường, như bay được, và họ tiếp tục sống trên sự nuôi

dưỡng của quán chiếu nội tại (thiền quán). Họ cũng được nghĩ là thoát khỏi nhiều chức năng góp phần như căn bản cho đặc tính phân biệt, chẳng hạn như giới tính, chủng tộc, và đẳng cấp.

Trải qua thời gian, như được nói, con người đã bắt đầu mất dần những phẩm chất này. Khi họ được nuôi dưỡng từ những thực phẩm vật chất, thì thân thể họ mang lấy những thực thể vật chất thô phù hơn và vì thế làm sinh ra một tính đa dạng lớn của các sự hiện hữu vật chất. Tính đa dạng này lại lần lượt đưa đến những cảm giác phân biệt, đặc biệt tình trạng thù địch đối với những ai có hiện tượng khác biệt và dính mắc đối với những người tương tự như họ, đưa đến kết quả trong hiện hữu của toàn bộ một loạt những cảm xúc tiêu cực lộ liễu. Xa hơn nữa, việc lệ thuộc vào thực phẩm vật chất đưa đến nhu cầu cho việc đào thải những vật thừa từ thân thể, và – tôi không hoàn toàn chắc chắn về vấn đề những hoạt động lập luận ở đây như thế nào – điều này đòi hỏi đưa đến việc xuất hiện của những bộ phận sinh dục nam và nữ trên thân thể con người. Câu chuyện tiếp tục với một giải thích chi tiết về căn nguyên của toàn bộ lãnh vực về những hành vi tiêu cực của con người, chẳng hạn như giết hại, trộm cắp, và tà dâm.

Trọng tâm của việc giải thích về sự tiến hóa của con người trong giáo thuyết A Tỳ Đạt Ma là về bốn loại sanh sản. Theo quan điểm này, chúng sanh hữu tình có thể hình thành sự hiện hữu như:

- (1) **Thai sanh**, sanh từ bào thai, chẳng hạn như con người;
- (2) **Noãn sanh**, sanh từ trứng, như chim, và nhiều loại bò sát;
- (3) **Thấp sanh**, sanh từ nơi ẩm nóng, chẳng hạn như vô số loại côn trùng; và
- (4) **Hóa sanh**, sanh do tự động biến hóa, chẳng hạn như chư thiên trong cõi sắc và vô sắc.

Với câu hỏi về sự đa dạng của sự sống, Nguyệt Xứng đã diễn tả một quan điểm chung của Phật giáo khi ngài viết, "Chính là từ tâm mà thế giới của cảm giác phát sinh. Do thế cũng từ tâm mà môi trường sống đa dạng của chúng sanh sinh khởi."

Trong những kinh điển sơ khai nhất được cho là của Đức Phật, chúng ta thấy những tuyên bố tương tự về vấn đề, một cách căn bản, tâm là nguồn tạo hóa của của toàn thể vũ trụ như thế nào. Có những trường phái Phật giáo đã lấy những tuyên bố như vậy một cách chữ nghĩa và chấp nhận cùng thực hiện một hình thức cơ bản lý tưởng hóa [của duy tâm] bởi đó thực tại của thế giới vật chất ngoại tại bị phủ nhận. Nhưng trên tổng thể hầu hết những nhà tư tưởng Phật giáo có khuynh hướng diễn giải những tuyên bố đó như ý nghĩa là chúng ta phải thấu hiểu nguồn gốc của thế giới, tối thiểu là thế giới của những tạo vật có tri giác, qua hoạt động của nghiệp.

Giáo thuyết nghiệp là dấu hiệu quan trọng trong tư tưởng Phật giáo nhưng bị diễn giải sai lầm một cách dễ dàng. Theo nghĩa

đen, nghiệp, karma, có nghĩa là “hành động” và liên hệ đến những hành động có xu hướng của chúng sanh hữu tình. Những hành động chẳng hạn như là nói năng, thân thể hay tâm ý – thậm chí ngay cả chỉ là những suy nghĩ hay cảm giác – tất cả những thứ đó vốn có thể tác động lên tâm thần con người, bất chấp thời gian [xảy ra] ngắn như thế nào. Những thiên hướng đưa đến kết quả trong các hành động, là những thứ vốn làm thành các hệ quả cho tình trạng của tâm đối với những nét tiêu biểu và thiên hướng nào đó, rồi tất cả những thứ ấy có thể làm cho sinh khởi những xu hướng và hành động xa hơn. Toàn bộ tiến trình được thấy như một động lực tự kéo dài bất tận. Chuỗi phản ứng của các nguyên nhân và hiệu quả nối kết hoạt động không chỉ trong những cá nhân mà cũng cho các nhóm và xã hội, không chỉ trong một kiếp sống mà xuyên qua nhiều kiếp sống.

Khi chúng ta sử dụng thuật ngữ karma, nghiệp, chúng ta có thể liên hệ đến cả những hành vi đặc thù cùng cá nhân và đến toàn bộ nguyên lý của chẳng hạn như nhân quả. Trong Đạo Phật, nhân quả nghiệp báo này được thấy như tiến trình căn bản tự nhiên và không phải như bất cứ một loại cơ cấu thần thánh hay sự hiện thực của một thiết kế định trước. Để qua một bên nghiệp của những chúng sanh hữu tình cá thể, cho dù nó là của tập thể (cộng nghiệp^[4]) hay cá nhân (biệt nghiệp), thì toàn bộ sự sai lầm chính là khi nghĩ về nghiệp như một thực thể đơn nhất siêu việt nào đó vốn hành động như một thượng đế của một hệ thống hữu thần (có đấng tạo

hóa) hoặc luật quyết định hay số mệnh mà bởi đó đời sống của một người bị quyết định trước. Theo quan điểm khoa học, giáo thuyết nghiệp có thể là một giả thiết siêu hình – nhưng nó không quá hơn giả định rằng tất cả mọi sự sống là vật chất và được phát sinh hoàn toàn tình cờ.

Như điều gì có thể là cơ chế mà qua đó nghiệp nào hoạt động như vai trò nguyên nhân trong sự tiến hóa của cảm giác, thì tôi thấy lợi ích từ một số giải thích được trình bày trong những truyền thống Kim Cương Thừa, thường được liên hệ với những bút giả hiện đại như Phật giáo Mật tông, theo mật điển Bí Mật Tập Hội (Guhyasamaja tantra), một truyền thống quan trọng trong Kim Cương Thừa Phật giáo, ở trình độ cơ bản nhất, không có sự phân chia tuyệt đối nào có thể hiện hữu giữa tâm và vật chất. Vật chất trong hình thể vi tế nhất của nó là prana, sinh khí, một năng lượng sinh động vốn không thể tách rời khỏi [tâm] thức. Đây là hai khía cạnh khác biệt của một thực tại không thể phân chia. Sinh khí prana là khía cạnh của tính chuyển động, tính năng động, và lực cố kết, trong khi [tâm] thức là khía cạnh của nhận thức và khả năng cho việc tư duy phản chiếu. Cho nên theo mật điển Bí Mật Tập Hội, khi một hệ thống thể giới đi đến hình thành, thì chúng ta đang chứng kiến sự hoạt động của thực tại năng lượng và [tâm] thức này.

Do bởi sự không thể phân chia của [tâm] thức và năng lượng này, cho nên có một thể tương liên bản chất một cách sâu xa giữa những yếu tố trong thân thể chúng ta và

những yếu tố tự nhiên của thế giới bên ngoài. Sự nổi kết vi tế này có thể được thấy rõ bởi những con người đã đạt được một trình độ thực chứng tâm linh nào đó hay những ai có một trình độ nhận thức cao độ một cách tự nhiên. Thí dụ, tư tưởng gia Tây Tạng Taktsang Lotsawa vào thế kỷ 15 đã tiến hành một thí nghiệm trên chính ông và đã thấy một sự phù hợp hoàn toàn giữa kinh nghiệm cá nhân của ông về những thay đổi vốn xảy ra một cách tự nhiên trong mô thức hơi thở của một người và những ai được diễn tả trong mật điển Thời Luân trong một sự kiện của bầu trời như nhật thực và nguyệt thực. Trong thực tế, theo tư tưởng Kim Cương Thừa, có một sự thấu hiểu rằng thân thể chúng ta tượng trưng cho những hình ảnh vi mô của thế giới vĩ mô rộng lớn hơn. Do bởi quan điểm này, mật điển Thời Luân đặt sự chú ý tối đa để nghiên cứu các thiên thể và những sự chuyển động của chúng; trong thực tế, có một hệ thống tinh vi về thiên văn học trong những văn kiện này.

Giống như tôi chưa từng thấy tính thuyết phục của vũ trụ quan A Tỳ Đạt Ma, nên tôi cũng chưa từng thật sự được thuyết phục bởi sự giải thích về sự tiến hóa con người như một “tình trạng thoái hóa” tiến triển không ngừng. Một trong những huyền thoại về đấng tạo hóa của Tây Tạng nói về vấn đề dân tộc Tây Tạng đã tiến hóa từ việc kết hôn của một con khỉ và một mục dạ xoa hung dữ như thế nào, và dĩ nhiên tôi cũng không tin việc đó!

Tổng quát, tôi nghĩ thuyết tiến hóa của Darwin, tối thiểu với tuệ giác bổ sung của di truyền học hiện đại, cho chúng ta một sự giải thích mạch lạc thật sự về sự tiến hóa đời sống con người trên trái đất. Cùng lúc, tôi cũng tin rằng nghiệp có thể có một vai trò trung tâm trong sự thấu hiểu nguồn gốc của điều Phật giáo gọi là “tri giác”, qua môi trường của năng lượng và [tâm] thức.

Mặc cho sự thành công trong tường thuật của Darwin, nhưng tôi không tin rằng tất cả những yếu tố của câu chuyện đã hiện diện. Để bắt đầu, mặc dù thuyết Darwin đưa ra một giải thích mạch lạc về sự phát triển của sự sống trên hành tinh này và những nguyên lý đa dạng làm nền tảng cho nó, chẳng hạn như sự chọn lọc tự nhiên, nhưng tôi không tin rằng nó trả lời câu hỏi căn bản về nguồn gốc của sự sống. Chính Darwin, tôi hiểu được, không thấy điều này như một vấn đề. Xa hơn thế, ở đó hiện hữu của một vòng lẩn quẩn nào đó trong khái niệm “sự sống còn của sự thích nghi nhất”. Thuyết chọn lọc tự nhiên chủ trương rằng, sự biến đổi ngẫu nhiên xảy ra trong gien của một chủng loại nào đó, nếu những chủng loại đó đẩy mạnh cơ hội lớn nhất cho sự sống còn thì có vẻ có năng lực nhất để thành công. Tuy nhiên, cách duy nhất mà giả thuyết này có thể được xác minh là quán sát những đặc tính của những sự thay đổi còn truyền lại. Do thế trong một ý nghĩa, chúng ta tuyên bố một cách đơn giản điều này: “Vì những sự thay đổi di truyền này đã tồn tại, cho nên chúng là những sinh vật có cơ hội lớn nhất cho sự sống còn.”

Theo quan điểm của Đạo Phật, ý tưởng rằng những sự biến đổi này thuần là các sự kiện ngẫu nhiên, thì một cách sâu xa không thỏa mãn cho một lý thuyết dường như có ý giải thích nguồn gốc của sự sống. Karl Popper, một lần nọ, đã bình luận rằng, với tâm ý của ông, thuyết tiến hóa của Darwin không và không thể giải thích nguồn gốc của sự sống trên trái đất. Đối với ông, thuyết tiến hóa không là một lý thuyết khoa học có thể kiểm nghiệm, đúng hơn đó là một thuyết siêu hình mà vốn lợi lạc cao độ cho việc hướng dẫn một sự nghiên cứu khoa học xa hơn. Hơn thế nữa, thuyết Darwin, trong khi công nhận sự khác biệt quan trọng giữa vật chất vô tri và sinh vật sống, thì lại quên thừa nhận những phẩm chất khác biệt tương xứng giữa sinh vật sống chẳng hạn như cây cỏ về một mặt và những tạo vật có tri giác về mặt kia.

Một vấn nạn thực nghiệm trong sự tập trung của Darwin về sự đấu tranh sinh tồn của những cá thể, vốn được định nghĩa theo quan điểm của một cuộc chiến đấu của một sinh vật sống cho sự sinh sôi nảy nở thành công cá biệt của một nòi giống, một cách nhất quán để giải thích lòng vị tha như thế nào, cho dù trong ý nghĩa của thái độ cộng tác, chẳng hạn như sự chia sẻ thực phẩm hay sự giải quyết xung đột giữa những thú vật như vượn (chimpanzee) hay những hành động hy sinh. Có nhiều thí dụ, không chỉ giữa những con người mà cũng ở giữa những chủng loại khác, về những cá thể những kẻ tự đặt mình trong hiểm nguy để cứu mạng những kẻ khác. Thí dụ, một con ong mật sẽ chích để bảo vệ tổ của nó khỏi

những kẻ xâm nhập, mặc dù hành động chích đốt sẽ làm nó chết; hay con chim hét^[5] Ả Rập, một loại chim, sẽ mạo hiểm chính sự an toàn của nó để cảnh báo toàn bộ đàn của nó về một sự tấn công.

Lý thuyết hậu Darwin đã cố gắng để giải thích những hiện tượng như vậy bằng việc lập luận rằng có những hoàn cảnh mà trong đó thái độ vị tha; kể cả sự hy sinh, sẽ nâng cao những cơ hội của một cá thể trong việc trao truyền những gien của nó đến những thế hệ tương lai. Tuy nhiên, tôi không nghĩ rằng sự tranh luận này áp dụng cho những thí dụ khi mà tôi được nghe rằng, lòng vị tha có thể được quán sát qua những chủng loại. Thí dụ, người ta có thể nghĩ về những con chim chủ nuôi nấng những con chim cúc cu non bị bỏ lại trong tổ của chúng; mặc dù một số người đã giải thích riêng điều này trong ngôn ngữ của lợi ích cơ hội mà những con chim cúc cu có được. Hơn thế nữa, đưa ra loại vị tha này không phải luôn luôn hiện hữu là sự tự nguyện – một số sinh vật sống dường như được lập trình để hành động trong cung cách hy sinh - sinh học hiện đại sẽ thấy một cách căn bản lòng vị tha như bẩm sinh và bị sai khiến bởi gien. Vấn nạn trở thành phức tạp hơn bao giờ hết nếu chúng ta đưa ra câu hỏi về cảm xúc của con người, đặc biệt là vô số thí dụ về lòng vị tha trong xã hội con người.

Một số nhà Darwin giáo điều hơn đã cho rằng sự chọn lọc tự nhiên và sự sinh tồn của sự thích nghi nhất được thấu hiểu một cách tốt nhất ở trình độ của những gien cá thể. Ở

đây, chúng ta thấy sự giảm thiểu của niềm tin siêu hình mạnh mẽ trong nguyên lý tư lợi để hàm ý rằng thế nào đấy những gien cá thể đã xử sự trong một cung cách ích kỷ như thế nào. Tôi không biết vấn đề có bao nhiêu nhà khoa học ngày nay còn giữ những quan điểm căn bản như vậy. Như nó hiện hữu, mô thức sinh học hiện tại không cho phép tiềm năng của lòng vị tha thật sự.

Trong một hội nghị Tâm Thức và Đời Sống ở Dharamsala, sử gia Harvard về khoa học là Anne Harrington đã thực hiện một trình bày đáng nhớ về vấn đề, và đến một sự mở rộng nào đó, là tại sao sự thẩm tra của khoa học về thái độ của con người cho đến bây giờ vẫn thất bại để phát triển bất cứ một sự thấu hiểu có hệ thống về cảm xúc đầy năng lực của lòng từ bi. Tối thiểu, trong tâm lý học hiện đại, so sánh với sự chú ý vô vàn dành cho những cảm xúc tiêu cực, chẳng hạn như hung hăng, giận dữ, và sợ hãi, thì sự thẩm tra tương đối nhỏ đã được thực hiện cho những cảm xúc tích cực hơn, chẳng hạn như từ bi và vị tha. Sự nhấn mạnh này có thể đã sinh khởi bởi vì động lực chính trong tâm lý học hiện đại đã là để thấu hiểu những bệnh lý của con người cho những mục tiêu chữa bệnh. Tuy nhiên, tôi thật sự cảm thấy rằng thật không thể chấp nhận việc phủ nhận lòng vị tha trên căn bản rằng những hành vi vị tha không thích hợp trong sự thấu hiểu sinh học hiện tại về sự sống hay đơn giản là có thể định nghĩa lại được như những biểu lộ tư lợi của các chủng loại. Lập trường này thì mâu thuẫn với chính tinh thần của sự thẩm tra khoa học. Như tôi hiểu nó, sự tiếp cận khoa học

không điều chỉnh những sự kiện thực nghiệm để thích nghi với lý thuyết của một ai đó; đúng hơn lý thuyết phải được tiếp nhận để thích nghi với những kết quả của thẩm tra thực nghiệm. Bằng khác đi, thì giống như đang cố gắng để định hình lại chân cho vừa giày.

Tôi cảm thấy rằng sự bất lực hay hoàn toàn không thiện ý để tâm vào vấn đề lòng vị tha có lẽ là mặt hạn chế quan trọng nhất của thuyết tiến hóa Darwin, tối thiểu trong phiên bản phổ biến nhất của nó. Trong thế giới tự nhiên, vốn ngụ ý là nguồn gốc của thuyết tiến hóa, giống như chúng ta quán sát sự tranh đua giữa và trong những chủng loại cho sự sinh tồn, chúng ta quán sát những cấp độ Tương tự thế, giống như chúng ta quán sát những hành vi hung hăng trong thú vật và con người, thì chúng ta cũng quán sát những hành động của vị tha và từ bi. Tại sao sinh học hiện đại chỉ chấp nhận sự tranh đấu là nguyên lý hoạt động căn bản và chỉ sự hung hăng là nét tiêu biểu của những tạo vật sống? Tại sao nó phủ nhận sự hợp tác như một nguyên lý hoạt động, và tại sao nó cũng không thấy vị tha và từ bi như những nét tiêu có thể xảy ra cho việc phát triển những tạo vật sống?

Đến phạm vi nào mà chúng ta nên đặt nền tảng cho toàn bộ nhận thức của chúng ta về bản chất con người và sự tồn tại của chúng ta lệ thuộc trong khoa học, tôi giả sử, trên quan niệm nào của khoa học mà chúng ta chủ trương. Đối với tôi, đây không là một vấn đề khoa học; đúng hơn nó

là một vấn đề của sự xác tín triết lý. Một người duy vật cấp tiến có thể mong ước hỗ trợ luận điểm cho rằng thuyết tiến hóa giải thích cho mọi khía cạnh đời sống con người, kể cả đạo đức và kinh nghiệm tôn giáo, trong khi những người khác có thể nhận thức khoa học như việc chiếm cứ một phạm vi giới hạn hơn trong việc thấu hiểu bản chất tồn tại của con người. Khoa học có thể không bao giờ nói với chúng ta toàn bộ câu chuyện về sự tồn tại của con người hay ngay cả, vì vấn đề đó, để trả lời câu hỏi về nguồn gốc của sự sống. Điều này không phải để phủ nhận những gì khoa học làm, và sẽ tiếp tục, nhưng có nhiều điều để nói về nguồn gốc đa dạng vô vàn của các hình thức sống. Tuy nhiên, tôi thật tin rằng, như một xã hội, chúng ta phải chấp nhận một mức độ khiêm tốn đối với những giới hạn của tri thức khoa học của chúng ta và thế giới mà chúng ta đang sống.

Nếu lịch sử của thế kỷ 20 – với niềm tin trong lý tưởng xã hội Darwin lan rộng và nhiều hệ quả kinh khủng của việc cố gắng áp dụng thuyết ưu sinh có kết quả từ nó – có bất cứ điều gì dạy cho chúng ta, đó là con người chúng ta có một xu hướng nguy hiểm hướng những ước mơ mà chúng ta xây dựng về chính chúng ta vào trong những tiên đoán tự hoàn thành ước nguyện của chính mình. Ý tưởng của “sự sống còn của sự thích nghi nhất” đã bị dùng sai để tha thứ, và trong một số trường hợp để biện hộ cho sự bạo hành của lòng tham con người cùng chủ nghĩa cá nhân và quên lãng những mô thức đạo đức cho việc liên hệ đến những đồng loại của chúng ta trong

một tinh thần từ bi hơn. Vì vậy, bất luận nhận thức của chúng ta về khoa học, cho rằng khoa học ngày nay chiếm cứ một vị trí thẩm quyền quan trọng trong xã hội loài người, thì thật cực kỳ quan trọng cho những ai trong tuyên bố là nhận thức thấy năng lực của họ và đánh giá đúng trách nhiệm của họ. Khoa học phải hành động như sự sửa chữa của chính nó đến những sự hiểu biết sai lầm và đánh giá sai lầm về những ý tưởng mà chúng có thể có những liên hệ thảm khốc cho thế giới và loài người nói chung.

Bất chấp sự giải thích của Darwin về nguồn gốc của sự sống có thể có sức thuyết phục như thế nào đi nữa thì như một Phật tử, tôi thấy nó để lại một lãnh vực quan yếu chưa thẩm tra. Đó là nguồn gốc của tri giác – sự tiến hóa của chúng sanh có tri giác, những kẻ có năng lực để kinh nghiệm khổ đau và vui sướng. Xét cho cùng, từ nhận thức Phật giáo, sự tìm kiếm của con người cho tri thức và sự hiểu biết về sự tồn tại của con người xuất phát từ một nguyện vọng sâu xa của việc tìm cầu hạnh phúc và vượt thắng khổ đau. Cho đến khi có một sự thấu hiểu có thể tin cậy được về bản chất và nguồn gốc của [tâm] thức, bằng không thì câu chuyện của khoa học về những nguồn gốc của sự sống và vũ trụ sẽ không hoàn toàn.

Thượng Tọa Vĩnh Tường Và Việc Đúc Tượng Phật Tại Làng Ngũ Xã

NGUYỄN QUANG VINH



Các tư liệu lịch sử cho biết, từ nửa đầu thế kỷ XX, trụ trì ngôi chùa Thần Quang là Thượng tọa Vĩnh Tường thuộc hệ phái Tào Động. Xuất phát từ lòng thành kính tu đạo, ông bày tỏ ý nguyện: "Tôi nghĩ cần có sự trang nghiêm và tôn kính thờ Phật. Hàng trăm pho tượng nhỏ, bình thường không gây được trong lòng người sự khởi kính và lòng tin mạnh mẽ. Từ lâu nay, tôi có ý định chỉ thờ trên chùa ba pho tượng: A Di Đà ở giữa, hai vị Bồ tát (Đại Thế Chí và Quán Thế Âm - TG) lập hai bên. Tượng phải thật nguy nga, đồ sộ. Tôi muốn làm một điều gì thật khả dĩ khiến người nước ngoài phải chú ý tới Phật giáo Việt Nam. Hơn nữa, đề cao trình độ văn hóa - mỹ thuật nước nhà, ghi nhận bước tiến mới trong kỹ thuật đúc tượng...".

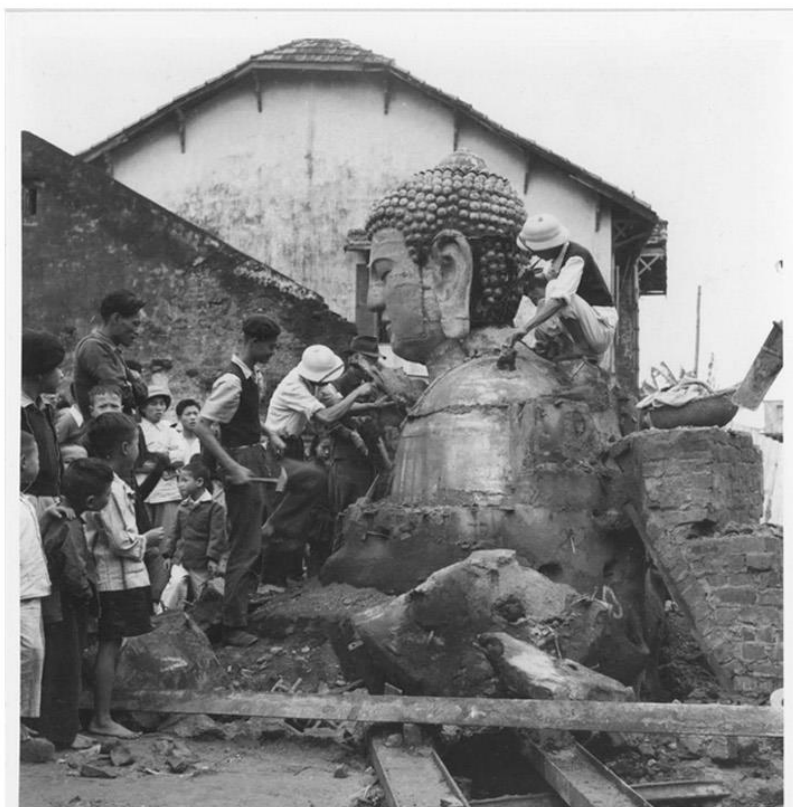
Ý tưởng của ông được các tăng ni, phật tử và toàn cư dân, nghệ nhân và thợ đúc đồng làng Ngũ Xã (nay thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội) nhiệt tình ủng hộ. Một phong trào vận động quyên tiền của cả trong làng và các làng lân cận được phát động. Kết quả, đã thu được 800.000 đồng Đông Dương và lượng lớn vàng để xây dựng chùa.

Một ban chỉ đạo kỹ thuật được bầu ra do các thợ cả tinh thông tay nghề và đứng đầu là Nguyễn Văn Tuy. Các thợ lành nghề trợ giúp gồm: Nguyễn Văn Tiếp, Nguyễn Văn Pháp, Nguyễn Văn Dũng và Lại Văn Ngân. Thiết kế mẫu do ông Nguyễn Văn Hậu, tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương đảm nhận. Để làm được công trình trình kỳ vĩ này, kíp thợ đã làm việc trong suốt 3 năm (1949 – 1952). Từ tính toán và bản vẽ trên giấy rồi làm khuôn mẫu, ghép trong, lồng ngoài... cho tới nấu đồng nóng chảy để rót vào khuôn là cả một quá trình học hỏi, lao động miệt mài và sáng tạo của kíp thợ.

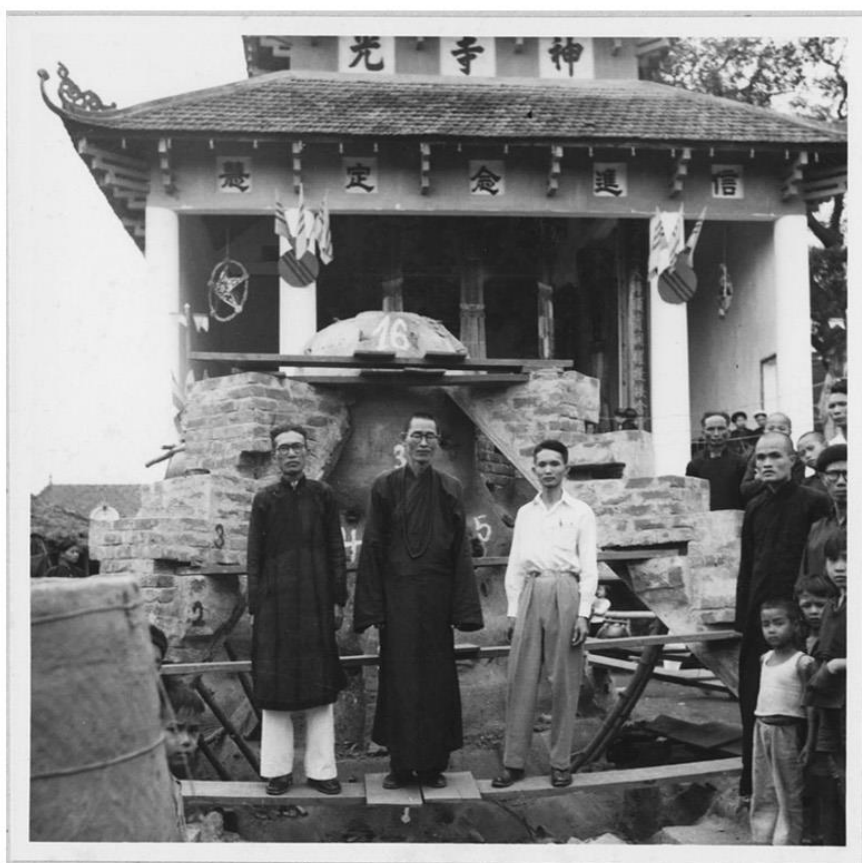
Một số hình ảnh lễ đúc đồng:









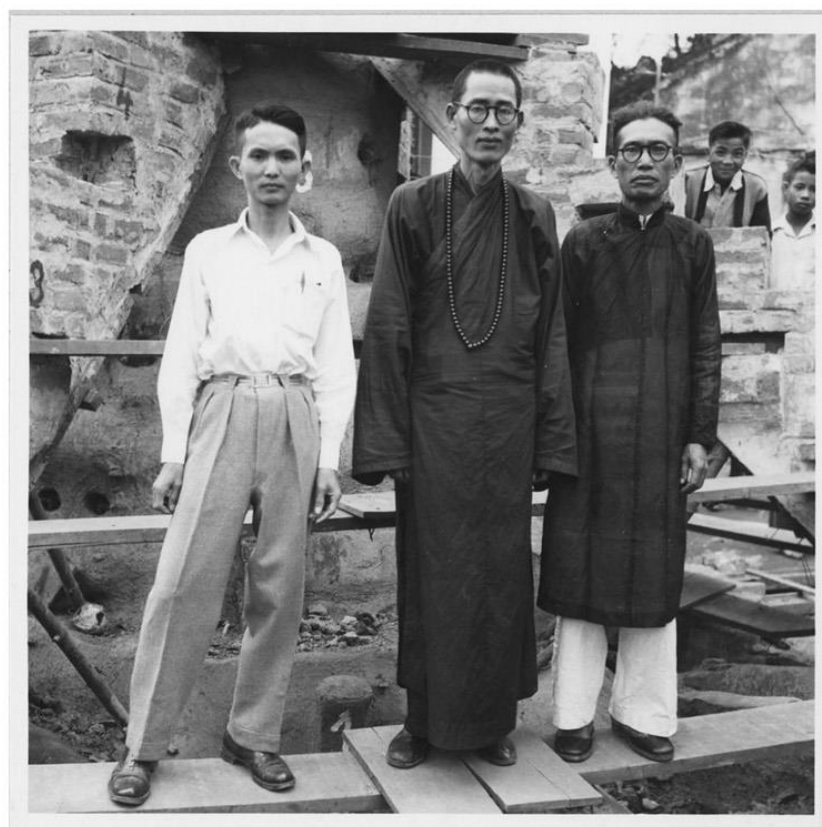






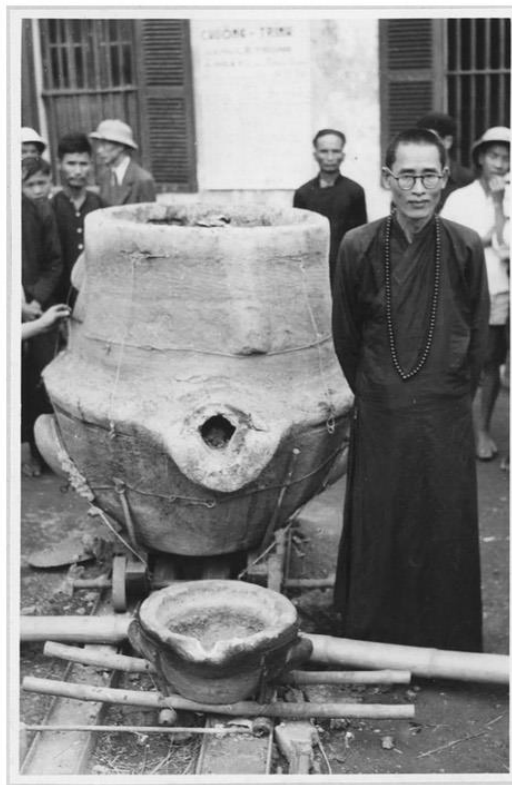
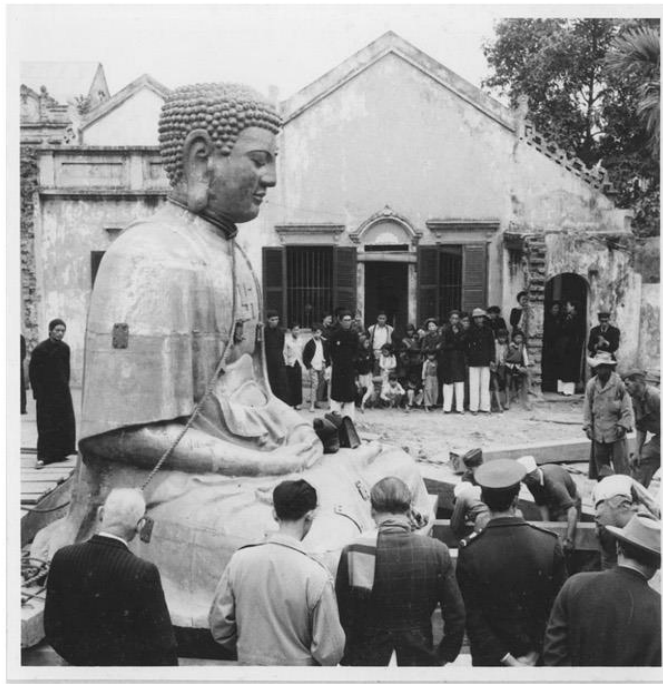






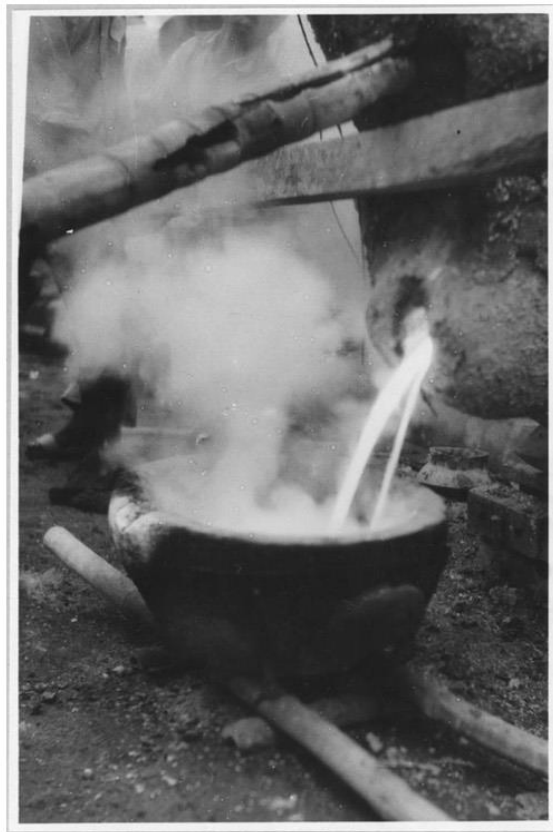


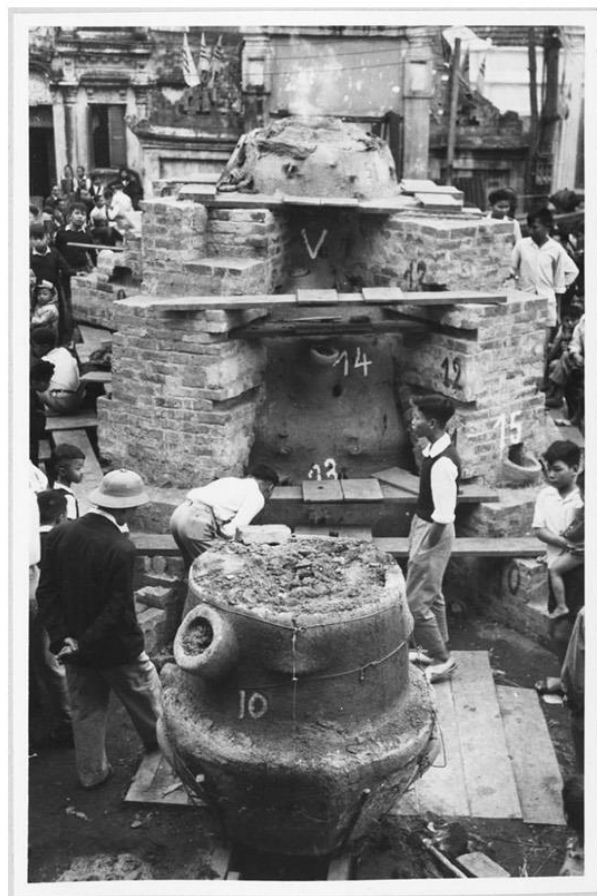




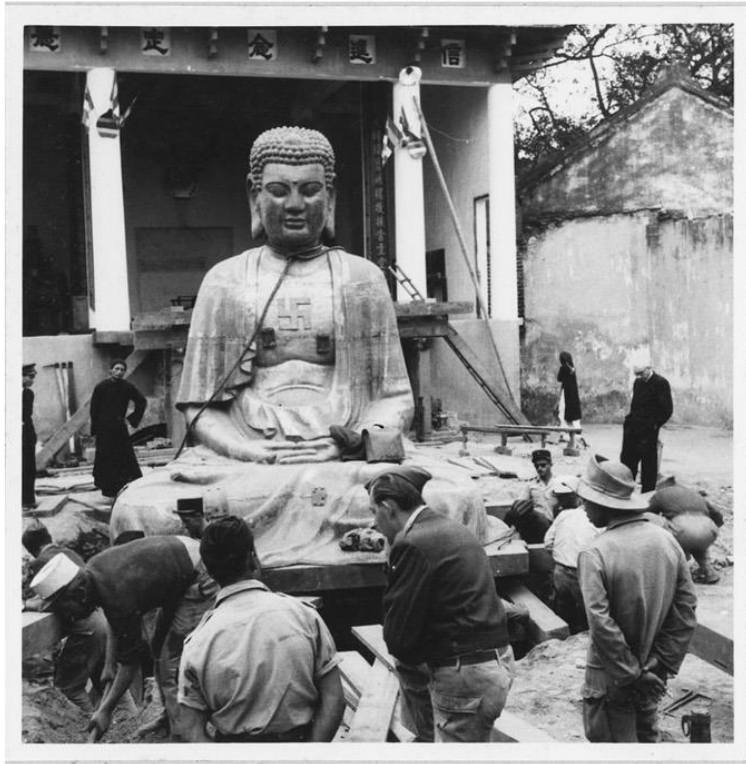


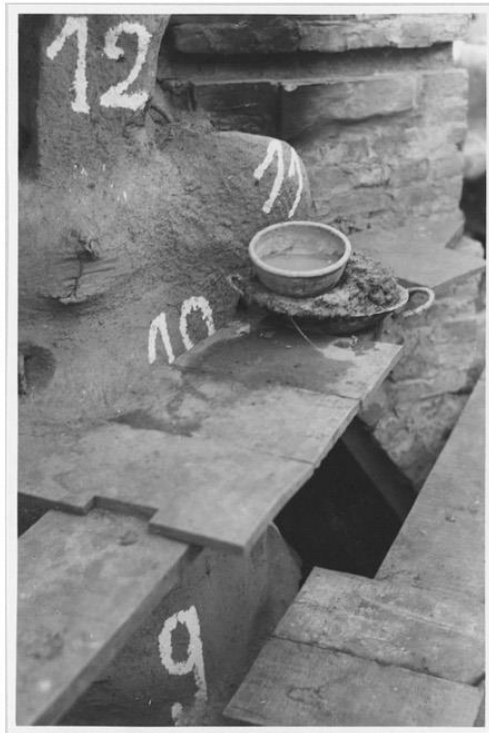
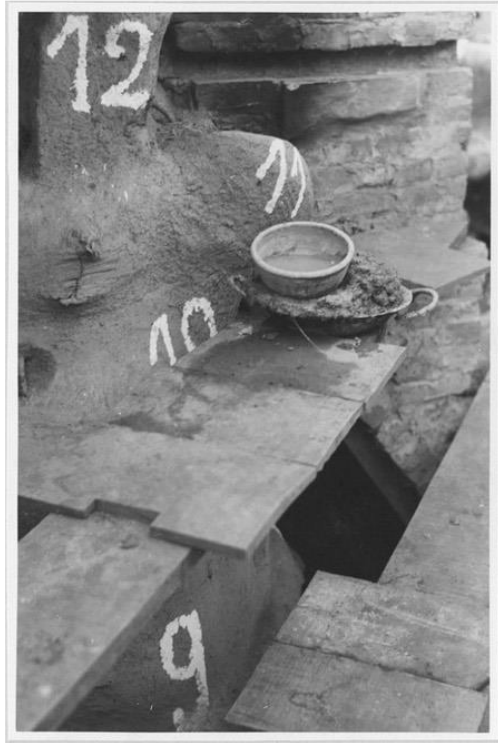




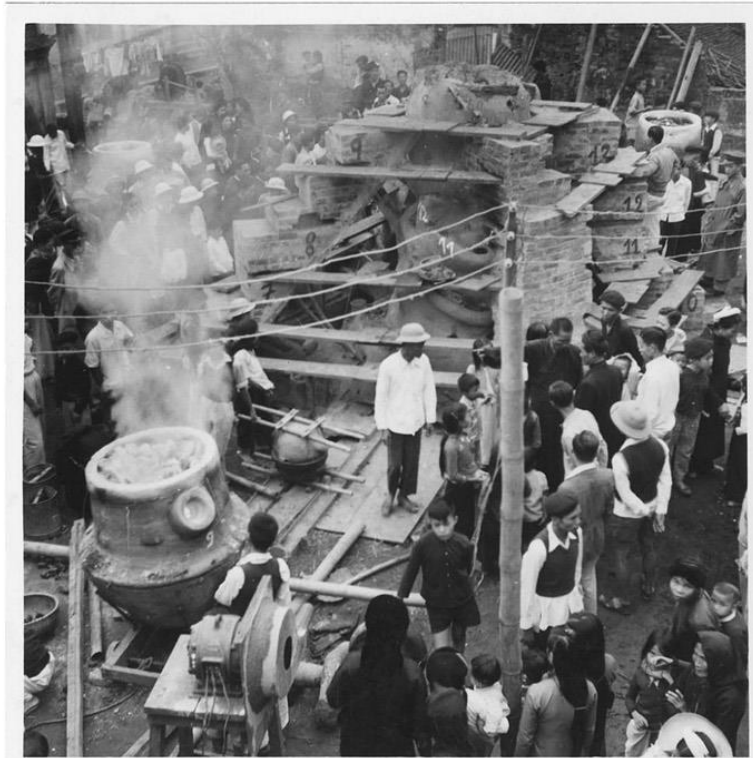




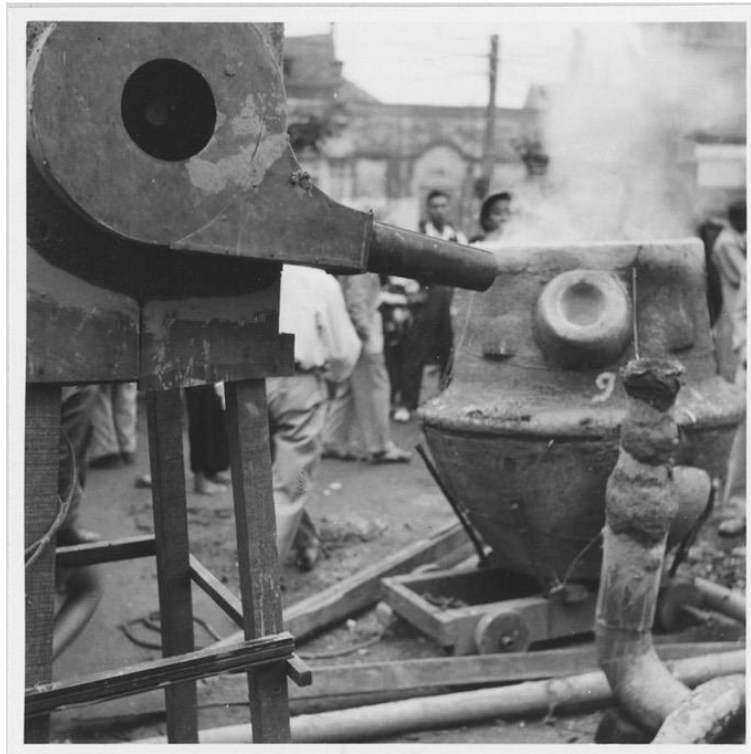


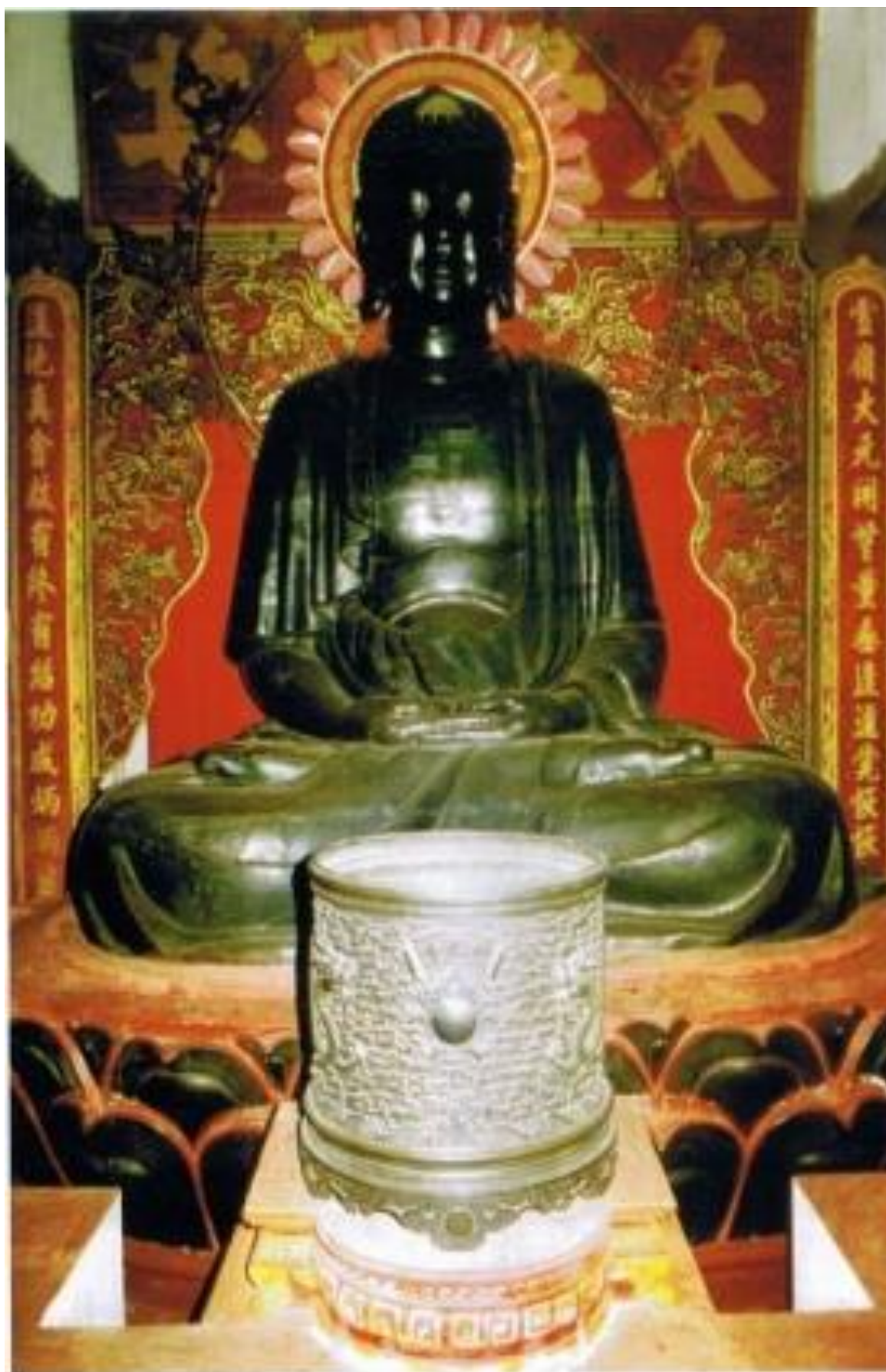












Tượng đức Phật A Ní Đà - Aniruddha Buddha statue



Theo Phật Tử Việt Nam

PHÁP ÂM TĂNG GIÀ PHẬT GIÁO LIÊN HỮU VIỆT MỸ

VI DIỆU PHÁP

Vi Diệu Pháp - Los Angeles: Lúc 11 giờ sáng, Thứ tư ngày 10 tháng 03, năm 2021 tại Chánh điện Chùa Việt Nam, Thành phố Los Angeles, tiểu bang California Mỹ quốc, Vụ Hoằng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Tăng già Liên Hữu Việt Mỹ đã diễn ra buổi lễ chính thức chương trình hoằng pháp có danh xưng là VI DIỆU PHÁP MEDIA.

Hòa thượng Thích Như Minh đã tuyên bố như sau: Hoằng pháp là Sứ mệnh của Tăng Già. Tiếp nối con đường hoằng pháp của Phật giáo Việt nam tại Hoa kỳ của những Đại Sư Trưởng Lão Thích Thiên Ân, Trưởng Lão Thích Mãn Giác, Trưởng Lão Thích Nhất Hạnh và Chư Tôn Đức Tăng Ni trưởng lão.

Chư Tôn Đức Tăng Già Giáo Hội Phật Giáo Liên Hữu Việt Mỹ có sứ mệnh hoằng Pháp được sự hỗ trợ bằng những phương tiện truyền thông hiện đại, mục tiêu là để truyền tải những lời dạy về từ bi và trí tuệ của Đức Phật đến với Phật tử khắp nơi và nguyện cho Phật pháp vĩnh trụ, thế giới Hòa bình, mọi người trong cuộc đời an vui hạnh phúc.



Hôm nay là buổi ghi hình lần đầu trên tần số của đài TV Asian Word Media và trên các website, face book, youtube... Trong buổi lễ này, Ni sư Thích Nữ Giới Hương sẽ tôn kính đọc lại và thuyết giảng Bộ kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm - Avatamsaka do Pháp Sư Bát Nhã dịch từ Phạn ngữ ra Hán ngữ được Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch từ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh ra tiếng Việt. Đây là một trong những Bộ kinh lớn của Phật giáo Đại Thừa nội dung bao gồm tất cả giáo lý trong Phật giáo trình bày tinh túy triết học Phật giáo, toàn thể vũ trụ trùng trùng duyên khởi và đề cao lý tưởng Bồ tát của người Phật tử để hoàn thiện nhân cách con người qua hình ảnh của Thiện tài đồng tử đã có ảnh hưởng đến tri thức và văn hóa của những nước tin theo Đạo Phật từ ngàn xưa.

Ni sư Thích Nữ giới Hương Trụ trì chùa Hương Sen thành phố Peris (quận Riverside) miền nam California, là đệ tử của một vị danh Ni việt nam – Sư trưởng Thích Nữ Hải Triều Âm. Ni sư đã tốt nghiệp khóa 2 Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Sài gòn năm 1993, du học

tại Ấn độ và tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học tại Đại học New Delhi năm 2003, sau đó sang Hoa kỳ hoằng pháp năm 2005. Ni sư Thích Nữ Giới Hương đã từng trụ trì chùa Phước Hậu tại tiểu bang Wisconsin năm 2006 theo sự bổ nhiệm của Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Mãn Giác, Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. Rồi đến năm 2010, Ni sư chuyển về California, quận Riverside, sáng lập chùa Hương Sen. Ni sư Thích Nữ Giới Hương là Giảng sư Học Viện Phật Giáo Việt Nam và tác giả nhiều sách Phật học có giá trị đã được ấn hành
(Web: www.huongsentemple.com)



Hòa Thượng Thích Như Minh đang đọc diễn văn

Nhân dịp này, thay mặt Tăng già Phật giáo Liên Hữu Việt Mỹ, Chùa Việt Nam Los Angeles và Thiền Viện Thích Thiên Ân tại Atlanta, Hòa thượng xin bày tỏ sự cảm ơn đến Nữ sĩ Hồng Sâm Giám đốc đài TV Asian World Media, Ký giả biên tập Thảo Nguyễn và kính tri ân Chư

Tôn Đức Tăng Ni và Đồng hương Phật tử đã hết lòng ủng hộ chương trình hoằng Pháp này.

Ni sư Giới Hương cung kính đánh lễ Tăng già Phật Giáo Liên Hữu Việt Mỹ, tụng đọc và thuyết giảng Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Ni sư cũng trình thưa chư tôn thiền đức và các thiện tri thức chỉ dạy thêm những sự sai sót. Ni Sư đánh lễ kính tri ân Tăng Già đã tin tưởng và giao phó trọng trách này và Ni sư hứa sẽ dùng hết khả năng để hoàn thành Phật sự giao phó.



Thích Nữ Giới Hương cung kính đọc và chia sẻ ý nghĩa Kinh Hoa Nghiêm tại Chùa Việt Nam ngày 10 tháng 03 năm 2021

Trong phần Tổng quan, Ni Sư Thích Nữ Giới Hương đã giới thiệu khái quát về Bộ kinh Hoa Nghiêm như sau: "Đức Phật Thích Ca từng dạy tự tánh Phật thanh tịnh vốn tự đầy đủ

nơi mỗi người, tự tánh có thể sinh muôn pháp, vạn sự, nhưng tất cả chúng ta nhiều kiếp bị quên đi mà đi nhận những giả tạm của thân, cảnh này làm mình, nên bị điên đảo. Nghe kinh, học kinh và hành trì theo để trở về với tánh Phật của mình, sẽ giúp chúng ta có chánh kiến trở lại với tánh thường lạc, thường ngã, thường chân và thường tịnh của mình như trong Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy:

“Dầu cho các loại hữu tình nào, này Cundi, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tướng hay không tướng, hay phi tướng phi phi tướng, Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác được xem là tối thượng. Những ai đặt lòng tin vào đức Phật, họ đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.” (Tăng Chi Bộ - Anguttara Nikaya Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt Chương V - Năm Pháp)

Chúng ta nên nghe pháp và tu tập từ bây giờ. Đừng đợi lúc già yếu, đau đớn mới chịu nhớ tới Phật, học Phật thì e rằng không còn kịp nữa vì cơ thể già yếu, tinh thần hoảng loạn. Vì vậy, Phật tử nên hiểu và cố gắng nghe pháp, tu tập ngay khi còn trẻ, còn khỏe mạnh để thay đổi cách sống, cách suy nghĩ thì về sau mới không bị đau khổ bức bách và được hạnh phúc lâu dài...

Đức Phật đã dạy: Ai thành kính phát tâm nghe kinh Phật, thì phải biết rằng người đó nhiều đời gieo thiện duyên bồ đề, đã từng làm sứ giả của Phật và đã từng ở trong ngôi nhà chánh pháp và người đó chắc chắn sẽ gặt hái được năm lợi ích:

1. Nghe được điều chưa từng nghe.

2. Bổ sung củng cố thêm cho những điều đã nghe.
3. Chấm dứt hoang mang, nghi hoặc, ngờ vực.
4. Hỗ trợ cho chánh kiến.
5. Có được niềm vui trong chánh pháp để đạt tới hạnh phúc và giải thoát.

Buổi lễ kết thúc vào lúc 3 giờ chiều ngày hôm đó trong tinh thần hoan hỷ tràn đầy pháp lạc.